

NGUYỄN HUY THẮNG
NGUYỄN NHƯ MẠI ■ NGUYỄN QUỐC TÍN

SỬ TA CHUYỆN XƯA KỂ LẠI

TẬP 3



Hậu Lê Thánh Tông và lời tiên tri của Trạng Lường



Nhà Lê đến đời Lê Thánh Tông đã đạt đến đỉnh cao thịnh trị. Dưới sự trị vì của ông, vị vua anh minh bậc nhất trong lịch sử Đại Việt, nước ta đã có bước phát triển toàn diện, từ việc tổ chức nhà nước, xã hội cho đến việc chăm lo đời sống của nhân dân. Bản thân nhà vua cũng cảm thấy yên tâm khi ông nghĩ mình có tới 14 con trai, không sợ thiếu người nối dõi. Ông thường măn nguyện nói với các quan: “Trẫm có lắm con trai, cơ nghiệp sau này vững bền không phải lo gì nữa.” Không ít người hùa theo tán tụng, riêng Lương Thế Vinh lấy làm lo cho vua, ông thẳng thắn bày: “Lắm con trai chỉ là đầu mối của loạn lạc.” Nhà vua có ý không bằng lòng, nhưng nể Lương là người tài, nói thẳng, nên không phạt tội. Ông chỉ quở trách: “Trạng Lường tính toán như thần, nhưng lần này khanh lầm rồi. Xưa nay người ta chỉ thấy không có con nối dõi thì mất cơ nghiệp, làm gì có chuyện ngược đời như khanh nói!”



Thế rồi, theo quy luật tự nhiên, cả Lương Thế Vinh và Lê Thánh Tông lần lượt qua đời. Lương Thế Vinh mất trước, nhà vua vô cùng thương tiếc, làm bài thơ khóc Trạng, trong đó có câu: “*Danh lạ còn truyền đế quốc gia*”. Một năm sau, đến lượt Lê Thánh Tông ra đi, nhưng xem ra ông không được hưởng cái chết tự nhiên như Trạng Lường. Nguyên Lê Thánh Tông có nhiều vợ. Hoàng hậu là bà Trường Lạc Nguyễn Thị Hằng vốn bị vua xa lánh lâu ngày, nên nuôi lòng oán hận. Năm 1497, khi Lê Thánh Tông bị bệnh phù thũng, bà lấy cơ vào thăm bệnh vua, rồi ngấm bôi thuốc độc vào tay xoa lên những chỗ loét của ông. Do đó bệnh vua càng nặng thêm và chẳng bao lâu sau thì mất.

Hoàng thái tử Lê Tranh, con trưởng của Lê Thánh Tông với Hoàng hậu Nguyễn Thị Hằng lên nối ngôi, tức Lê Hiến Tông, vị vua thứ sáu nhà Hậu Lê. Là con trưởng, lên ngôi khi tuổi đã chín (vừa tròn ba giáp), bản thân cũng là người thông minh, nhân hậu, ở ông hội tụ đủ các yếu tố khiến cho

việc làm vua diễn ra suôn sẻ. Ông luôn tâm niệm Lê Thái Tổ đã gây dựng nên cơ đồ, vua cha đã sắp đặt mọi việc đâu ra đấy, đến lượt mình chỉ nên lo giữ gìn nếp cũ, đừng làm sáng rõ công đức của ông cha. Trong những năm ông trị vì, đất nước yên ổn, không có loạn lạc. Nhà vua chú trọng chăm sóc bảo vệ đê điều, khai sông, đắp đường; khuyến khích nông dân làm ruộng, trồng dâu, nuôi tằm; ngăn ngừa tệ quan liêu, những nhiễu chôn quan trường... Có thể nói, bảy năm dưới thời Lê Hiến Tông mọi việc vẫn y theo đời Hồng Đức, khác chăng người đứng đầu triều chính không có được tầm vóc như đức vua Lê Thánh Tông.

Năm 1504, Lê Hiến Tông mất do bệnh nặng. Hoàng thái tử Lê Thuần lên ngôi, tức Lê Túc Tông, vị vua thứ bảy của triều Lê. Cũng giống như vua cha, Lê Túc Tông là người hiền hòa, được sử cũ miêu tả là vị hoàng đế có tính cách “*vui điều thiện*”. (Ông nguyên là con trai thứ ba, nhưng do chăm ngoan, hiếu học, nên được vua cha phong làm Hoàng thái tử kế vị.) Không lâu sau khi lên nối ngôi, ông đã làm được nhiều việc tốt, như phóng thích phi tần, giảm bớt sức lao động của nhân dân, giữ vững nền quân chủ, kỉ cương khiến người dân được sống thanh bình... Nhưng thật không may, cho ông cũng như cho vương triều, Lê Túc Tông lên ngôi khi 16 tuổi, ở ngôi mới được nửa năm thì bị bệnh nặng mất. Do chưa có con, nên ông chỉ định người anh em cùng cha khác mẹ là Lê Tuấn lên ngôi. Di chiếu của ông có viết về việc này như sau: “*Bệnh trầm chưa khỏi, lo rằng việc phó thác nặng nề e sẽ không kham nổi. Con thứ hai của Tiên hoàng đế là Tuấn, là người hiền minh, nhân hiếu, có thể nối được ngôi chính thống, để thừa kế tổ tông, vỗ về thần dân.*”

Thực hiện di chiếu của vua, đầu năm 1505 hoàng tử Lê Tuấn được đưa lên ngôi, trở thành vị vua thứ tám của nhà Hậu Lê. Song Lê Tuấn không phải là người “hiền minh, nhân hiếu” như Túc Tông trông đợi, mà ngược lại, là một ông vua hoang dâm tàn bạo khét tiếng trong lịch sử Đại Việt. Đó chính là Lê Uy Mục, hay Quỷ Vương, như dân gian vẫn gọi.

Việc Lê Tuấn lên làm vua không chỉ là một trang sử buồn của đất nước, mà còn mở đầu cho sự suy vong của nhà Hậu Lê. Từ đây cho đến khi nhà Lê

mất về tay nhà Mạc còn 22 năm nữa, nhưng đó là 22 năm kéo dài trong loạn lạc của một vương triều đã bị tha hóa từ những năm trị vì của vua Uy Mục. Đồng thời, đây cũng là minh chứng cho lời tiên đoán ngày nào của Trạng Lường Lương Thế Vinh: “Lăm con trai chỉ là đầu mối của loạn lạc”!

Quỷ vương Lê Uy Mục



ặc dù đã có di chiếu của Túc Tông đưa người con thứ hai của Hiến Tông là hoàng tử Lê Tuấn lên kế vị, Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng vẫn kịch liệt phản đối. Lí do bà đưa ra là Tuấn xuất thân hèn kém, không được giáo dục tử tế, không có tư chất của bậc vương giả, nên không thể lên ngôi thiên tử.

Nguyên mẹ của Lê Tuấn là Nguyễn Thị Cận vốn mồ côi cha từ nhỏ, nhà lại nghèo khó nên phải tự bán mình cho một viên quan ở Đông Đô. Người này sau phạm tội nên Nguyễn Thị Cận bị triều đình bắt vào làm nô tì trong Cấm thành. Bấy giờ đang là đời vua Lê Thánh Tông, Hoàng hậu Nguyễn Thị Hằng bị vua ghẻ lạnh, phải ở cung riêng Vĩnh Ninh. Nguyễn Thị Cận được đưa vào hầu Hoàng hậu ở đó.

Vua Hiến Tông, khi ấy đang là Thái tử vào thăm mẹ, thấy người nữ tì xinh đẹp liền đem lòng yêu mến ngay từ “cái nhìn đầu tiên”. Sau ông lấy Nguyễn Thị Cận làm thiếp, có với nàng một người con, đó chính là hoàng tử Lê Tuấn. Nguyễn Thị Cận sớm qua đời với thân phận thê thiếp, vì thế nên Tuấn bị bà nội tìm cách gạt bỏ sau khi Hiến Tông băng hà.

Song triều đình vẫn tuân theo di chiếu của tiên vương. Ngày 22 tháng 1 năm 1505, Lê Tuấn lên ngôi, tức Lê Uy Mục, vua thứ tám của nhà Hậu Lê.

Một trong những việc làm đầu tiên của tân vương 17 tuổi là giết hại chính bà nội mình, Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng: Tháng 3 năm 1505, ngay khi chưa ấm chỗ trên ngai vàng, Uy Mục cho quân đến cung của bà nội giết chết bà. Đồng thời sai giết hai đại thần là Lễ bộ Thượng thư Đàm Văn Lễ và Đô ngự sử Nguyễn Quang Bật, vì lẽ các ông này đã theo ý Hoàng thái hậu không muốn đưa Uy Mục lên làm vua.

Máu hiếu sát của vua lộ rõ từ đây. Ông thích xem người ta đánh giết nhau, nên thường tổ chức các cuộc tỉ thí của quân cấm vệ, hay giữa người hai bên

ti Ngự Mã và Ngự Tượng, đến khi có người chết mới thôi. Đêm đêm, vua cho gọi các cung nhân, phi tần vào bày trò tiêu khiển, uống rượu say rồi hành lạc ngay tại chỗ, đến khi tan cuộc mây mưa thì đem giết đi.

Để thỏa mãn thói rộng càn, ăn chơi vô độ, Lê Uy Mục dựa vào bọn nịnh thần, tin dùng đám ngoại thích, đồng thời xua đuổi người trong tôn thất và công thần về xứ Thanh (đất phát tích của nhà Lê) cho rảnh mắt. Ông ta còn bí mật sai người trong cung dò xét hết thầy anh em, chú bác, ai có biểu hiện hay chỉ cần bị vu cho là chống đối lập tức bị bắt giam, tra khảo.

Sự trác táng của Lê Uy Mục hiện ngay trên mặt. Sử chép rằng, trong lần sang sứ nước ta, phó sứ thần Trung Quốc là Hứa Thiên Tích trông thấy Uy Mục, đã làm bài thơ có câu như sau:



An Nam tứ bách vận vưu trường

Thiên ý như hà giáng quý vương?^[1]

Từ đó, “Vua Quý” hay “Quý Vương” trở thành tên gọi Lê Uy Mục!

Tức nước vỡ bờ, sự tàn bạo của vua Uy Mục đã gây một làn sóng bất bình trong dân chúng, quan lại, và nhất là các tôn thất họ Lê bị bạc đãi, hay người nhà của những người bị hãm hại. Trong số các nạn nhân của Lê Uy Mục có cả vợ con của Kiến Vương. Ông là con thứ năm của Lê Thánh Tông, đồng thời là bác ruột của vua, vậy mà vợ và các con trai ông cũng bị bắt: người con trưởng là Cẩm Giang Vương Lê Sùng, người con thứ là Giản Tu Công Lê Oanh. Người con thứ khôn khéo rút tiền cho người canh ngục nên được ra, trốn về Tây Đô (Thanh Hóa). Ở đây, Lê Oanh được một công thần thất sủng là Nguyễn Văn Lang lập làm minh chủ, phát cờ chống lại Lê Uy Mục. Tháng 11 năm 1509, Lê Oanh, khi ấy mới 14 tuổi, đưa quân về Đông Đô, đánh chiếm kinh thành. Vua Uy Mục liền trả thù bằng cách giết Lê Sùng và bà mẹ. Tháng Chạp năm Kỷ Tị (1509), Lê Oanh vào được kinh thành, bắt Lê Uy Mục và bức vua tự tử.

Giết được Lê Uy Mục, Lê Oanh vẫn chưa nguôi giận việc vua giết hại mẹ và anh mình. Ông sai lấy súng lớn, nhồi thuốc vào, để xác Uy Mục lên trên rồi đem bắn cho tan xác. Đó là việc làm của Lê Oanh trước khi tự lập làm vua, tức Lê Tương Dực, vị vua thứ chín nhà Hậu Lê. Cũng như người tiền nhiệm, ông được sứ Tàu đặt cho một cái tên, sau trở nên quen thuộc trong dân gian và cả trong sử sách: Vua Lộn!

Lê Tương Dực, Vũ Như Tô và giấc mơ Cửu trùng đài



hững năm lẻ mười của thế kỉ 16...

Kinh thành Đông Đô không còn giữ được vẻ sung túc như khi còn là “đời vua Thái Tổ, Thái Tông” buổi đầu lập quốc, cũng không còn đáng vẻ huy hoàng của thời thịnh trị Lê Thánh Tông mấy chục năm sau. Nhưng dầu sao đất nước vẫn được yên bình, nhân dân vẫn được yên ổn làm ăn, sinh sống. Người dân kinh thành vẫn có thú vui tao nhã tìm đến những nơi danh lam thắng cảnh để thưởng ngoạn, di dưỡng tinh thần. Hồ Dâm Đàm⁽¹⁾ là nơi được cả người đất đế đô lẫn khách bốn phương hay đến vào mùa thu, khi ấy trời xanh, mây trắng, gió thu thổi nhẹ vừa đủ khiến nước hồ gợn sóng làm xao xuyến lòng người...

Chiều thu hôm ấy có một đám tao nhân mặc khách rủ nhau đến hồ vãn cảnh, uống rượu bình thơ. Đi nhiều đã mỏi, họ vào một quán nước bên hồ ngồi nghỉ, hóng những làn gió những tiếng reo hò, la hét, lẫn trong tiếng trống thúc quân dồn dập. Tiếng động vọng đến từ phía lòng hồ, thỉnh thoảng lại rộ lên rồi tắt, tắt rồi lại rộ. Loạn ư? Binh biến ư? Hay đã xảy ra chiến tranh, giặc đánh đến nơi rồi? Liên tưởng, họ nghĩ đến tin đồn người ta mới khéo nhau, rằng nhà vua cho đóng chiến thuyền, nhiều lắm, đẹp lắm, không biết để làm gì... Thôi, hay là có chuyện thật rồi, đánh nhau thật rồi! thu thôi hây hây. Giữa cảnh tĩnh mịch nơi đây, bỗng nổi lên

Mọi người nhón nhác, có người đã định bỏ chạy, nhưng định thần nghe thì quái lạ! Thấy như có cả tiếng đàn bà con gái. Cũng xung phong, cũng tấn công. Rồi là tiếng cười ngặt nghê, rồi lại tiếng hò reo thắng rồi, thắng rồi...

Thấy lạ, mọi người đánh liều ra sát mép hồ để nhìn cho rõ: Đúng là có đánh nhau thật, nhưng là đánh trận giả. Trên hồ, dàn thành thế trận là hai đội

chiến thuyền đang xông vào nhau trong một trận giao tranh. Đứng đầu đôi bên là hai tướng chỉ huy, một người trông to lớn, oai vệ, vai khoác hoàng bào; người kia mặc cũng rất sang, nhưng dáng trông thanh tú, yêu kiều giống như đám quân lính.

Đó chính là vua Lê Tương Dực cùng các cung nữ do thứ phi Kim Phượng, người thiếp yêu của vua chỉ huy, tập đánh trận giả. Ông vua này có cái thú lạ đời là thích bày những trò vui quái đản cùng cung nữ. Không dừng lại ở trò đánh trận giả, tiến tới, ông còn bắt cung nữ khóa thân, chèo thuyền chơi trên Hồ Tây giữa thanh thiên bạch nhật. Tất nhiên, những khi ấy nhà vua sai lính cấm vệ ngăn các ngã đường về phía hồ để không ai được thấy, ngoài ông ta, tấm thân “ngọc ngà” của người thiếp yêu cùng các cung nữ xinh đẹp...

Lê Tương Dực tên húy là Oanh, con trai của Kiến Vương Lê Tân. Kiến Vương là con trai thứ năm của Lê Thánh Tông, do vậy Lê Tương Dực chính là cháu nội của đức vua anh minh, mặc dù xem ra ông ta không xứng đáng chút nào. Công bằng mà nói, Lê Oanh là một người có cơ mưu. Là con thứ của Kiến Vương, sau khi cha mất ông được phong tước Giản Tu Công. Đến thời Lê Uy Mục, Lê Oanh bị bắt giam cùng với mẹ và anh trai Lê Sùng, do nhà vua chủ trương triệt bớt những người trong tôn thất có thể gây nguy hiểm cho ngai vàng của mình. Tuy còn ít tuổi, Oanh đã tỏ ra rất khôn ngoan khi dùng bạc đút cho lính canh ngục và thoát được ra ngoài. Trốn về đến Tây Đô (Thanh Hóa), ông được một đại thần thất sủng là Nguyễn Văn Lang lập làm minh chủ để chống lại vua Uy Mục. Lê Oanh ra hiệu triệu kẻ tội Quý Vương, lấy danh nghĩa anh trai là Cấm Giang Vương Lê Sùng phất cờ khởi nghĩa. Khi đó ông mới 14 tuổi.

Về việc mạo tên này có người khen kẻ chê, nhưng rõ ràng là có lợi vì Giản Tu Công Lê Oanh khi ấy còn quá ít tuổi, lại là con thứ, trong khi anh trai vừa hơn về tuổi đời vừa hơn về vị thế (tước vương), chắc chắn sẽ được nhiều người theo hơn.

Tháng 11 năm 1509, Lê Oanh kéo quân về đánh thành Đông Đô. Nghe tin, Lê Uy Mục tức giận sai giết mẹ và anh trai ông là Lê Sùng để trả thù.

Điều đó khiến Lê Oanh càng căm phẫn, ra sức thúc quân đánh thành. Ngày 1 tháng Chạp năm Kỷ Tị (1509), quân của Giản Tu Công đại thắng, tiến vào thành Đông Đô. Giản Tu Công bắt được Lê Uy Mục, bắt vua tự tử, rồi tự lập làm vua, tức Lê Tương Dực, vị vua thứ chín nhà Hậu Lê. Ông lấy niên hiệu là Hồng Thuận, giống với chữ đầu trong niên hiệu của ông nội mình là Hồng Đức.



Thời gian đầu trên ngôi báu, Lê Tương Dực xem ra là một tân vương khá có trách nhiệm. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* có viết về ông như sau: “Vua buổi đầu lên ngôi, ban hành giáo hóa, thận trọng hình phạt, cũng đáng coi

*là có công nghiệp.” Một trong những việc tốt mà nhà vua làm được là cho soạn bộ *Việt giám thông khảo*: Năm 1510, một năm sau khi lên ngôi, Lê Tương Dực sai Thượng thư Vũ Quỳnh soạn bộ *Đại Việt thông giám thông khảo*, gọi tắt là *Đại Việt thông giám* hay *Việt giám thông khảo*. Bộ sách gồm 26 quyển, chép từ kỉ Hồng Bàng đến đầu thời Lê Thái Tổ. Theo Phan Huy Chú, bộ sách này được đánh giá là “*quy mô và đúng với kinh, trúng với sử*”. Năm sau nữa, vua lại cho ban hành bộ *Trị bình bảo phạm* gồm 50 điều, trong đó nêu việc củng cố kỉ cương, giáo hóa, cẩn thận hình phạt để ngăn ngừa lòng dân, khắc phục tình trạng rối loạn do đời trước gây ra...*

Trong những “cái được” của Lê Tương Dực cho đến khi ấy, không thể không kể đến vai trò của các vị đại thần đã hết lòng phò tá. Đó là Nghĩa quận công Nguyễn Văn Lang, em vợ vua Lê Thánh Tông, người đã hậu thuẫn cho Lê Tương Dực từ khi mới thoát khỏi sự giam cầm của Lê Uy Mục cho đến khi khởi binh thắng lợi rồi lên làm vua; đó là Lại bộ Thượng thư Lương Đắc Bằng, người đã thảo hịch kể tội Lê Uy Mục khiến cho mọi người nức lòng theo về với Lê Tương Dực; đó còn là Nguyên quận công Trịnh Duy Sản, viên tướng dũng lược đã lập công lớn trong việc đánh đổ Lê Uy Mục, rồi lại giúp Lê Tương Dực dẹp loạn sau khi lên ngôi... Nhưng rồi lòng người thay đổi, mọi sự khó lường. Lê Tương Dực dần dần đi vào con đường ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ. Về phương diện này, ít có vua nào trong lịch sử Việt Nam để lại nhiều tai tiếng như ông. Sử cũ chép Lê Tương Dực từng gian dâm với cung nữ của tiền triều, thậm chí thông dâm với cả thê thiếp của cha mình. Đầu óc toàn nghĩ những chuyện dâm dật, ông ta còn bắt cung nữ cỡi truồng chèo thuyền ở Hồ Tây như trên đã nói... Chả trách sứ nhà Minh khi sang phong cho Lê Tương Dực làm “An Nam quốc vương”, đã bảo vua có tướng lợn: “*Quốc vương An Nam mặt thì đẹp mà người lệt, tính thích dâm, là vua lợn...*” Dân gian cũng theo đó mà gọi Vua Lợn (Trư Vương).

Nhưng có lẽ tên tuổi Lê Tương Dực gắn chặt nhất với việc xây Cửu trùng đài. Nguyên ở Cẩm Giàng có một người thợ xây dựng tài ba là Vũ Như Tô. Họ Vũ dùng mía dựng thành hình một tòa đài chín tầng, trăm nóc, gọi là “Cửu trùng đài” đem dâng vua. Là người thích hưởng lạc, lại giỏi tưởng

tượng, Lê Tương Dực như bắt được của khi xem mô hình tòa lâu đài. Lập tức ông ra lệnh khởi công xây Cửu trùng đài, phong Vũ Như Tô làm đô đốc, tổng chỉ huy công trình.

Cửu trùng đài do Vũ Như Tô xây là một công trình có tham vọng lớn lao bậc nhất trong lịch sử kiến trúc Việt Nam. Để thực hiện tòa lâu đài chín tầng trăm nóc, Lê Tương Dực đã nghe theo họ Vũ, huy động hàng vạn thợ thuyền, phu phen, bắt nhân dân cả nước đóng góp sức người, sức của, gỗ quý, đá quý, đồng đỏ, đồng đen, ngà voi, đồi mồi... Lại trưng thu xe cộ, tàu thuyền, những phương tiện làm ăn sinh sống của người dân cho việc đài tải. Bao nhiêu tiền bạc để nuôi công trình, thóc gạo, muối mắm để nuôi thợ cũng không đủ, ông lại ra lệnh tăng thuế má các loại, bất chấp mất mùa, lụt lội, loạn lạc khắp nơi. Các quan thừa dịp đục khoét, tham nhũng, nhưng cũng có người can gián vua. Ngay đến các quan đại thần thân cận nhất cũng lấy làm bất bình. Những người như Nguyễn Văn Lang, Lương Đắc Bằng khuyên vua không được thì chỉ biết ngậm ngùi bất lực hay từ quan về mở trường dạy học, song cũng có người như Nguyên quận công Trịnh Duy Sản quyết can vua bằng được. Một lần, do nói quá lời, ông bị vua bắt tội sai chém, sau mọi người xin mãi mới được tha cho nhưng bị phạt đánh bằng trượng. Uất quá, Trịnh Duy Sản khởi binh nổi loạn giết Lê Tương Dực. Coi Cửu trùng đài là nguyên nhân của mọi sự, và Vũ Như Tô là kẻ mê hoặc vua xây đài, ông sai lính giết chết Như Tô, phá Cửu trùng đài. Tòa lâu đài mới xây được một phần, bỗng chốc bị đốt phá tan tành, nhấn chìm trong bể lửa khiến khói bụi bay khắp kinh thành.

Cửu trùng đài bị phá, mọi người thoát được gánh nặng của một công trình hao tiền tốn của khiến đất nước khánh kiệt, dân chúng lầm than, nên ai nấy đều lấy làm hoan hỉ. Nhưng nước ta cũng mất đi một công trình kiến trúc đầy hứa hẹn; một khi được hoàn thành, chắc chắn đó sẽ là một tòa lâu đài rất vĩ đại, và đặc biệt, hết sức độc đáo, có thể trở thành niềm tự hào cho muôn đời về sau. Nhưng thật đáng tiếc, lịch sử đã xảy ra như vậy, và không thể thay đổi!^[2]

Trần Cảo và lời sấm truyền “Phương Đông có thiên tử khí”



hời vua Lê Tương Dực, ở điện Thuần Mỹ có người làm chức giám tên là Trần Cảo. Ông vốn người trang Dưỡng Chân, huyện Thủy Đường (nay là huyện Thủy Nguyên), Hải Phòng. Nghe lời sấm truyền “phương Đông có thiên tử khí”, Trần Cảo cho là ứng vào mình⁽¹⁾, bèn quyết định khởi binh mưu việc lớn.

Ban đầu, ông tụ tập những người tha hương làm vẫy cánh, trong đó có nhiều người Chiêm lưu lạc đang phải trốn tránh triều đình. Để có danh chính ngôn thuận, Trần Cảo tự nhận mình là dòng dõi năm đời của vua Trần và là ngoại thích của bà Ngô Thị Ngọc Dao, mẹ vua Lê Thánh Tông.

Tháng 3 năm 1516, Trần Cảo và con là Trần Cung cùng các thủ hạ thân tín dấy binh khởi nghĩa ở chùa Quỳnh Lâm. Ông tự cho mình là Đế Thích giáng sinh, xưng làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Ứng. Mỗi khi ra trận ông mặc áo đen, quân lính đều cạo trọc đầu, để ba chỏm tóc nên gọi là "quân ba chỏm". Quân của Trần Cảo đông tới vài vạn người, quân triều đình không sao chống đỡ nổi. Cả một vùng Hải Dương phía đông lần lượt thuộc về "quân ba chỏm".

Không dừng lại ở “phương Đông”, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng và cũng rất táo tợn. Chỉ trong có mấy tháng, Trần Cảo đã hai lần tiến đánh kinh thành. Lần đầu, “quân ba chỏm” tiến về Bồ Đề, uy hiếp Thăng Long. Họ tuy ô hợp nhưng liều chết khiến quân triều đình rất khốn đốn. Bấy giờ quan đại thần Trịnh Duy Sản vì có thù riêng với vua, lấy cớ đi đánh Trần Cảo rồi bất ngờ đem quân quay về, giết chết Lê Tương Dực. Kinh thành náo loạn, binh lính đốt phá, cướp bóc loạn xạ. Trịnh Duy Sản phải đem vua mới lập là Lê Chiêu Tông chạy về Tây Đô. Kinh thành bị bỏ ngỏ, Trần Cảo liền

đem quân qua sông tiến vào làm chủ thành Thăng Long. Sau Lê Chiêu Tông tập hợp lực lượng, kéo quân các trấn về đánh, có cả quân thủy lẫn quân bộ, Trần Cảo mới chịu bỏ kinh thành, chạy về Trâu Sơn (thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương).



Tưởng dễ dàng tiêu diệt được “quân ba chỏm”, Trịnh Duy Sản liền dẫn các tướng đi đánh. Không ngờ bị Trần Cảo lập mưu, đặt phục binh đánh cho một trận tan tành. Trịnh Duy Sản bị bắt sống mang về Vạn Kiếp giết chết.

Thắng trận, Trần Cảo lại đem quân tiến đánh kinh thành. Lần này, do có phần chủ quan, lại gặp phải Trần Chân là một tướng giỏi của Lê Chiêu Tông, “quân ba chỏm” bị thua nặng. Trần Cảo phải chạy lên Lạng Nguyên. Quân Trần Cảo và quân triều đình lấy sông Cầu làm ranh giới. Sau nhiều ngày đánh nhau với Trần Chân không phân thắng bại, Trần Cảo “truyền ngôi” cho con là Trần Cung. Ông cạo đầu làm sư, giấu tên để trốn tránh. Mặc dù không biết kết cục của ông ra sao, nhưng tại các thôn Bảo Lộc, An Lạc, Chu Nguyên (thuộc phủ Lạng Giang, Bắc Giang) vẫn còn đền thờ Trần Cảo, nên người ta phỏng đoán ông chết ở đó.

Trần Cung cũng xưng làm vua, tiếp tục chiếm cứ mạn phía đông chống lại triều đình. Tới năm 1521, ông mới chịu thất bại dưới tay Mạc Đăng Dung, viên tướng giỏi nhất của nhà Lê. Trần Cung bại trận chạy lên châu Thất Nguyên rồi bị triều đình tầm nã bắt được, giải về kinh hành hình.

Khởi nghĩa Trần Cảo là cuộc khởi nghĩa lớn nhất thời Lê Sơ, được coi là một nguyên nhân khiến cho nhà Lê sụp đổ. Nhiều người cũng cho rằng, việc ông tin vào lời sấm truyền “phương Đông có thiên tử khí” để xưng vua phát cờ khởi nghĩa không phải là không có cơ sở. Bởi Mạc Đăng Dung, người đánh bại con ông cũng xuất thân từ phương có “khí thiên tử” đó⁽²⁾, và không lâu sau cũng soán ngôi nhà Lê, tự lập làm vua⁽³⁾.

Kiến Vương Tân và các hậu duệ làm vua cuối thời Lê Sơ



à con thứ năm của Lê Thánh Tông, Kiến Vương Lê Tân đi vào lịch sử với tư cách là cha của một ông vua và ông nội của hai ông vua khác.

Sinh năm 1466, đến năm 1471 thì hoàng tử Lê Tân được cha phong cho tước vương. Tháng 7 năm ấy, đức vua sai Thái bảo Hộ bộ Thượng thư Lê Cảnh Huy mang kim sách, sắc phong cho hoàng tử làm Kiến Vương. Khi ấy ông mới lên năm tuổi, không rõ có nhớ được gì không, nhưng vì ông là hoàng tử con vua nên sự kiện này được sử sách ghi lại. Cũng từ đấy ông thường được gọi là Kiến Vương Tân.

Tương truyền, Kiến Vương từ thuở bình sinh đã thông minh hiếu học. Khi vua Lê Thánh Tông làm thơ thường sai con họa lại. Kiến Vương còn biên soạn bộ *Lạc Uyển thư nhàn*, được Phan Huy Chú bình luận: “*Vương là người trầm tĩnh sâu xa, ham học, giỏi văn, những bài họa thơ ngự chế của vua Lê Thánh Tông có nhiều câu hay... Cách điệu trong trẻo mà khỏe khoắn, được nhiều người đương thời khen ngợi.*”

Kiến Vương mất năm Nhâm Tuất (1502) dưới thời trị vì của vua anh Lê Hiến Tông, thọ 36 tuổi. Vua nghỉ châu 3 ngày, ban cho ông tên thụy là Trinh Tĩnh.

Đó là tất cả những gì sử sách ghi lại, và có lẽ đó cũng là tất cả sự nghiệp của ông. Song, như trên đã nói, Kiến Vương Tân được nhớ đến trước hết bởi những người con, cháu rất đặc biệt của mình – những ông vua trong lịch sử!

Trong đó người “nổi tiếng” nhất phải kể đến Lê Oanh, con thứ của Kiến Vương, lên ngôi năm 1509 tức Lê Tương Dực (đã được viết thành một bài riêng). Một người con khác của Kiến Vương, tuy không làm vua, nhưng cũng cần được nhắc đến là Cẩm Giang Vương Lê Sùng, con trai cả của ông.

Lê Sùng có hai con là Lê Y và Lê Xuân. Năm 1516, khi khởi binh giết vua, Trịnh Duy Sản lập Lê Y khi ấy mới 10 tuổi lên làm vua, tức Lê Chiêu Tông. Như vậy, hậu duệ của Kiến Vương đến đây có thêm cậu cháu đích tôn được đưa lên ngai vàng.

Lê Y làm vua trong bối cảnh loạn lạc, giặc giã nổi lên khắp nơi, trong đó có cuộc khởi nghĩa lớn của Trần Cảo làm chao đảo vương triều, dẫn đến sự sụp đổ của nhà Lê.

Khi quân khởi loạn đốt phá Cửu trùng đài, các tướng lập thành phe phái nổi lên, đua nhau tranh cướp, phá phách kinh thành. Trịnh Duy Sản phải đem Chiêu Tông chạy vào Tây Đô. Trần Cảo nhân cơ hội vào chiếm thành Thăng Long. Các tướng tạm gác việc xung đột để chống Trần Cảo. Trần Cảo thua phải chạy khỏi kinh thành, Lê Chiêu Tông được đưa về kinh, ra tay thanh trừng các lực lượng phản loạn.

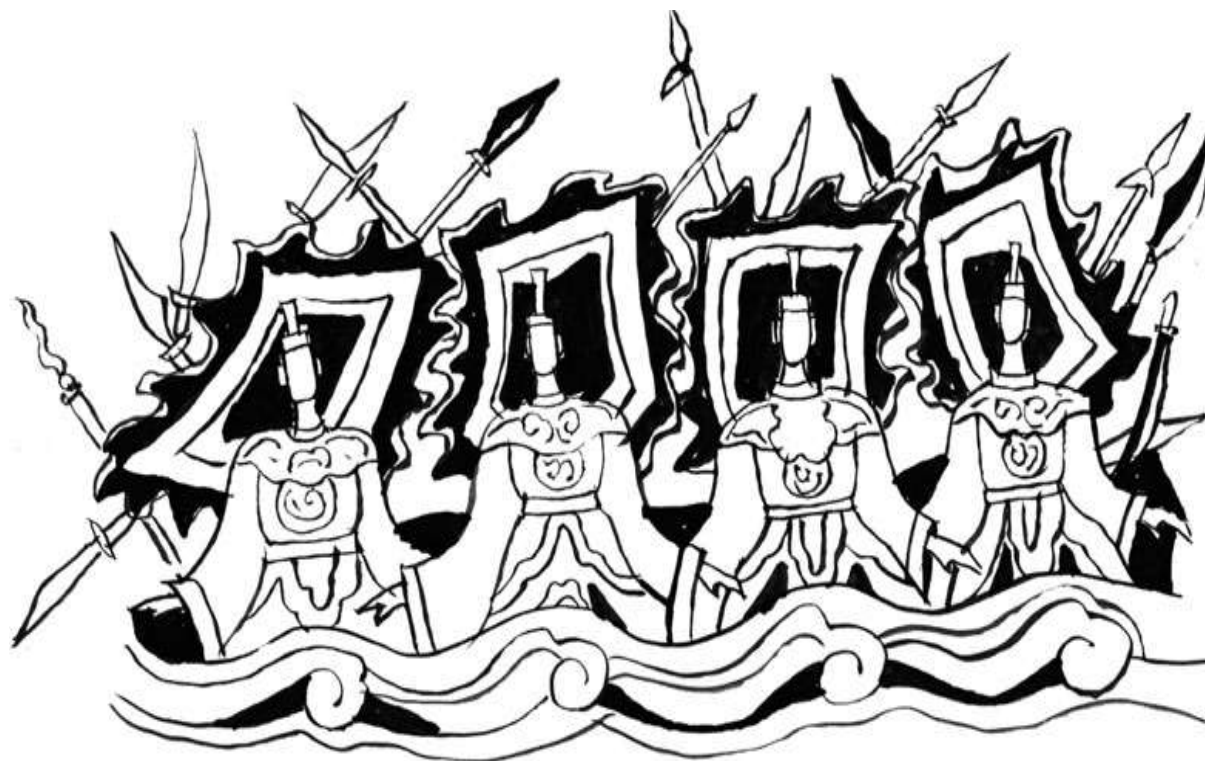
Trong một lần đi đánh Trần Cảo ở Chí Linh (Hải Dương), Trịnh Duy Sản bị chết. Trần Cảo lại mang quân về định đánh kinh thành. May có người con nuôi của Duy Sản là Trần Chân phá được Trần Cảo ở Gia Lâm. Trừ được mối nguy cho kinh thành, Trần Chân nắm ngay lấy binh quyền. Bấy giờ trong số những người “phò vua”, Mạc Đăng Dung tỏ ra là người có tài năng và khôn khéo. Ông dần dần thu tóm quyền hành và trở thành một nhân vật trụ cột của triều đình. Nhận thấy thế lực của Trần Chân, Mạc Đăng Dung tìm cách kết thân: ông hỏi con gái của Chân cho con trai mình là Mạc Đăng Doanh, kết thông gia giữa hai nhà Trần - Mạc.

Bấy giờ Lê Chiêu Tông còn ít tuổi, mà uy thế của Trần Chân thì quá lớn. Vì thế các cận thần khuyên vua nên trừ đi. Chiêu Tông nghe lời gièm pha, cho triệu Trần Chân vào trong cung cấm, rồi hạ lệnh đóng các cửa thành lại, sai lực sĩ vây bắt.

Trần Chân bị giết, song vây cánh vẫn còn, các tướng từ Sơn Tây mang quân về đánh kinh thành, báo thù cho chủ. Chiêu Tông lại phải triệu thông gia của Trần Chân là Mạc Đăng Dung, khi ấy đang trấn thủ Hải Dương về cứu. Mạc Đăng Dung kéo quân thủy bộ về phá tan quân khởi loạn ở Từ Liêm. Lê Chiêu Tông phong Đăng Dung làm Minh Quận công, nhưng trong

bụng luôn có ý lo sợ và muốn triệt đi. Vua bèn mật bàn với các nội thần mời binh sĩ các nơi về đánh Mạc Đăng Dung.

Một đêm tháng 7 năm 1522, Lê Chiêu Tông cùng các nội thần chạy đi Mộng Sơn (Sơn Tây) gọi quân Cần vương. Nghe tin, Mạc Đăng Dung một mặt sai quân đuổi theo, mặt khác lập em vua là Lê Xuân lên ngôi, tức Lê Cung Hoàng. Từ đấy trong nước có hai vua là Chiêu Tông và Cung Hoàng, cả hai đều là con cùng cha cùng mẹ của Cẩm Giang Vương Lê Sùng và là cháu nội của Kiến Vương Tân.



Lê Chiêu Tông được các tướng cũ về “cứu giá”, thanh thế rất lớn, áp đảo quân của Mạc Đăng Dung. Nhưng sau các tướng bất hoà, Trịnh Tuy đem vua vào Thanh Hoá để tranh công. Từ đó các tướng không theo Chiêu Tông nữa, nhiều người bỏ sang theo Đăng Dung.

Sau khi phá được quân của Trịnh Tuy ở Thanh Hóa, giết chết Trịnh Tuy, tháng 10 năm 1525, Mạc Đăng Dung bắt được Lê Chiêu Tông mang về Thăng Long giam, được hơn một năm thì giết đi.

Chiêu Tông bị giết, quân bài Cung Hoàng không cần đến nữa, vì từ lâu Mạc Đăng Dung đã tính chuyện cướp ngôi nhà Lê. Đăng Dung giả cách lui

về quê ở Cổ Trai (Hải Dương), nhưng thực tế vẫn nắm triều đình. Tháng 4 năm 1527, Lê Cung Hoàng sai các đại thần cầm cờ mao tiết, mũ áo, ô lọng, đai ngọc, kiệu tía... đến Cổ Trai phong Mạc Đăng Dung làm An Hưng Vương. Vua còn tặng ông bài thơ “Chu Công giúp Thành Vương”, ý muốn ông ta sẽ giúp mình như Chu Công đời xưa.

Nhưng chỉ hai tháng sau, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai về kinh, bắt Lê Cung Hoàng nhường ngôi. Triều thần lúc đó hầu hết là người của Đăng Dung, liền “giúp” vua thảo chiếu nhường ngôi cho họ Mạc.

Ngày 15 tháng 6 âm lịch năm 1527, Mạc Đăng Dung lên ngôi, tức Mạc Thái Tổ, mở ra nhà Mạc. Cung Hoàng bị giáng xuống làm Cung Vương, rồi sau cũng bị ép phải tự tử...

Kiến Vương Tân sinh năm 1466, mất năm 1502 khi mới 36 tuổi. Ông không được trời cho tuổi thọ, âu cũng không có gì phải tiếc nuối. Nếu ông sống thêm 25 năm nữa, hẳn đã phải chứng kiến hết chuyện xấu xa của con trai (Lê Tương Dực), đến những chuyện đau lòng xảy đến với các cháu nội mình. Chưa kể phải chứng kiến kết cục thật đáng buồn của nhà Lê Sơ^{xi}. May thay cho ông, số phận con người ta, cũng giống như lịch sử, là không thể thay đổi!

Mạc Đăng Dung - từ đô lực sĩ tới ngôi vua



uối thời Lê Sơ, triều đình mở khoa thi Võ. Hôm ấy, bà Từ Thục, con quan Thượng thư họ Nhữ cũng đi xem. Giữa những đô vật bốn phương về tụ hội, bà tình cờ gặp một chàng trai đánh cá tuổi vừa đôi mươi ở huyện Nghi Dương lên ứng thí. Đó là một người cao lớn, mặt vuông, mắt tròn, tiếng nói trầm hùng, ăn mặc rách rưới nhưng có phong độ đàng hoàng, đỉnh đạc. Vừa làm quen nhau sau dăm ba câu chào hỏi, nàng Từ Thục cất lời tự trách, tiếng than như phát ra tự đáy lòng: “Lúc trước chẳng gặp nhau, nay đến đây làm gì!” Bởi bà đã thấy được ở chàng trai ấy có khí tượng đế vương, sau này ngôi vua ắt về tay chàng.

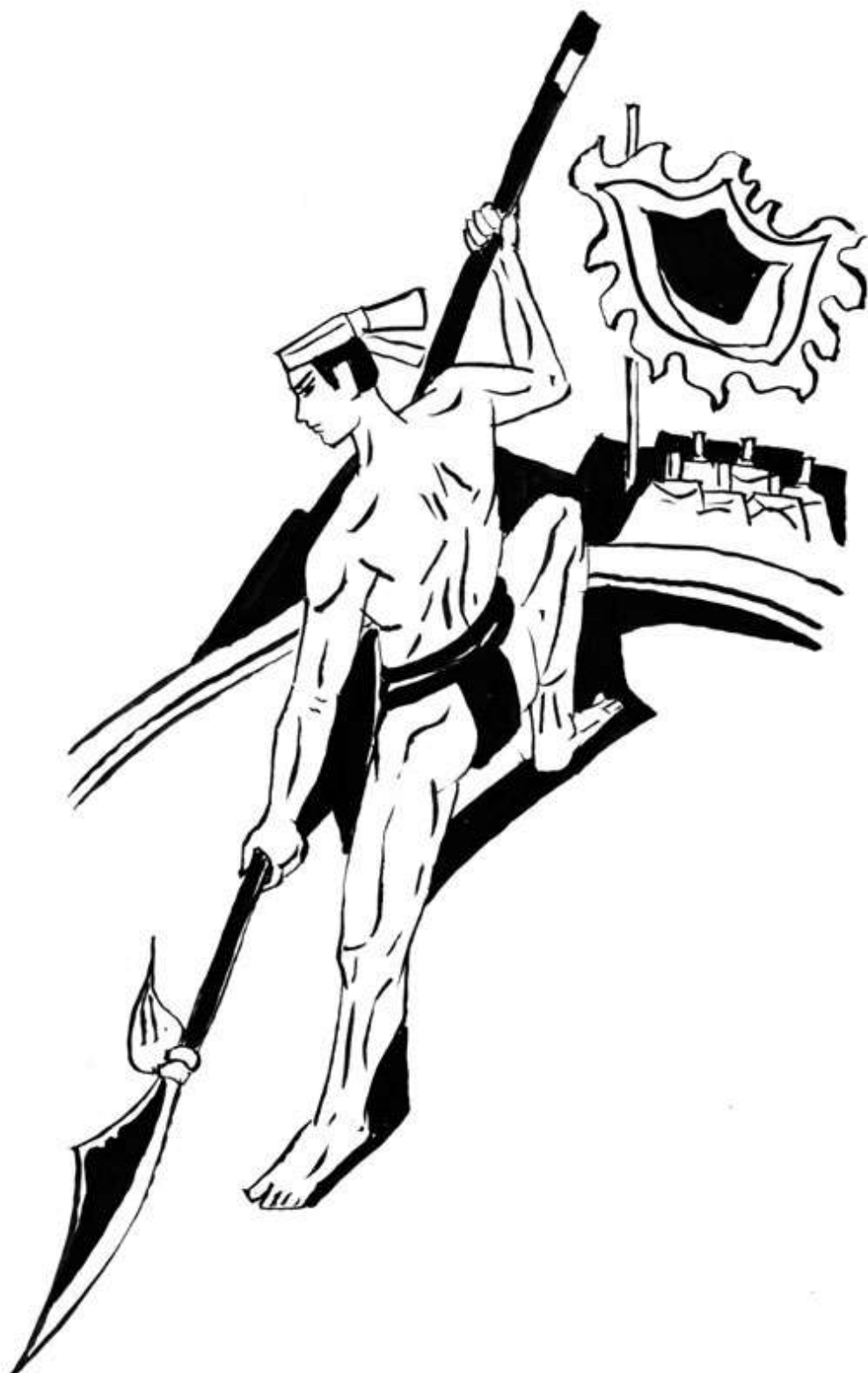
Bà Từ Thục từ thời trẻ đã tinh thông lí số, có tài tiên đoán tương lai. Bà biết rằng khí số nhà Lê đã đến ngày suy và một bậc đế vương sẽ xuất hiện. Sinh ra trong gia đình quyền quý, lại có khát vọng lớn, bà hi vọng sẽ lấy được một người làm vua hoặc chí ít cũng sinh được con có khí thiên tử. Kén chọn mãi bà mới lấy Nghiêm Quận công Văn Đình. Nhưng sau khi lấy nhau, bà mới biết mình nhầm, vì với người ấy giỏi lắm chỉ có thể sinh con đến bậc Trạng nguyên. Thế nên bà càng tiếc khi gặp gỡ chàng trai kia...

Chàng trai ấy chính là Mạc Đăng Dung!

Mạc Đăng Dung làm nghề đánh cá tại làng chài Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Chàng có sức khỏe lạ thường, bơi lội như con cá kình, chèo lái thuyền băng băng cả khi ngược gió. Chàng lại là hậu duệ bảy đời của vị Trạng nguyên hiển hách Mạc Đĩnh Chi, nhưng nhà thì rất nghèo. Ngay từ thuở còn để chỏm, Đăng Dung thường được nghe cha kể về sự tích cụ Trạng. Cụ Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên năm Giáp Thìn (1304), làm quan thanh liêm, được thăng tới chức cực phẩm. Cụ được cử

sang sứ nhà Nguyên, nhờ tài đối đáp và văn thơ uyên bác đã giữ được uy phong cho đất nước, làm rạng danh kẻ sĩ Đại Việt. Vua Nguyên phong cho là Trạng nguyên, vì vậy cụ trở thành “Lưỡng quốc Trạng nguyên”. Lần giờ lên xa hơn, cụ viển tổ 16 đời là Mạc Hiến Tích đỗ đầu khoa văn học thủ tuyển năm Bính Dần (1086) đời vua Lí Nhân Tông. Cụ cũng được coi là Trạng nguyên, mặc dù thời bấy giờ chưa có danh vị này. Cụ được tin dùng, làm quan đến chức Thượng thư...

Vốn dòng dõi trâm anh thế phiệt, nhưng sau đận nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, con cháu mấy đời nay đều lâm vào cảnh nghèo, phải bôn ba về xứ Hải Dương làm nghề chài lưới. Cha mẹ luôn nhắc nhở Đăng Dung phải cố theo gót các bậc tiên hiền để làm nên nghiệp lớn. Nhưng bấy giờ triều Lê đã suy tàn, giặc giã nổi lên khắp nơi, triều đình không trọng văn nữa. Đăng Dung cũng như nhiều kẻ sĩ khác muốn tiến thân phải theo đường võ nghiệp.



Mạc Đăng Dung còn trẻ, nhưng đã là một đô vật nổi danh khắp xứ Đông. Ở đâu có đấu vật chàng đều đến ghi danh lên sới để thử sức và học hỏi. Năm ấy chàng lên kinh thi. Ở môn đấu vật, Đăng Dung lần lượt hạ các đô vật đến

từ các lò vật nổi tiếng trong nước, từ Phong Châu phía Bắc đến Thức Vụ xứ Nam. Sau khi chàng hạ đô vật Mai Động, lò vật lừng lẫy ở kinh thành, trống trường thi giục đến ba hồi vẫn không có ai lên thượng đài đấu với chàng nữa. Mạc Đăng Dung được xướng loa trúng Đô lực sĩ Võ Trạng nguyên. Trong tiếng reo hò dậy đất, chàng xin biểu diễn múa đao, môn sở trường. Ánh đao loang loáng, tiếng xé gió vù vù, bụi đất cuồn cuộn bốc lên. Chiếc đại đao dài 2,5 mét, nặng 25 cân trong tay chàng nhẹ như món đồ chơi trong tay trẻ nhỏ. Ai cũng thán phục sức khỏe kinh người và tài võ nghệ của vị tân Trạng nguyên.^[1]

Thế rồi Đăng Dung được sung vào đội quân Túc vệ, khởi sự là một viên võ quan cấp thấp: cầm lọng che theo xe vua Uy Mục! Chiếc lọng ấy khá nặng, không phải võ sĩ nào cũng cầm được. Ngoài ra Đăng Dung còn được giao nhiệm vụ “chấp kích lang”: vác kích theo bảo vệ vua.

Trải qua ba đời vua, từ một quan võ cấp thấp, nhờ tài trí, mưu lược, năm 25 tuổi Mạc Đăng Dung được phong Đô chỉ huy sứ đứng đầu quân Túc vệ. Năm 28 tuổi được tấn phong tước Vũ Xuyên bá. Năm 33 tuổi được cử đi trấn thủ Sơn Nam, và đến năm 35 tuổi được thăng Đề đốc, tước Vũ Xuyên Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng ngày nay). Do công đánh dẹp cuộc nổi loạn của Lê Do, chiêu hàng Nguyễn Kính, Hoàng Duy Nhạc nên năm 1519, khi 36 tuổi ông được phong tước Minh Quận công, rồi được giao Tiết chế các doanh thủy lục quân 13 đạo, thống lĩnh toàn bộ quân đội trong nước. Đến năm 40 tuổi, Mạc Đăng Dung lên tới chức cực phẩm khi ông được phong tước Thái sư An Hưng Vương. Chức trọng, quyền cao, lại là người đầy tham vọng, Đăng Dung không thể không mưu tính việc tiến đoạt, khi trong tay phụ chính của ông lần lượt là những ông vua nhà Lê trẻ người non dạ, không có tài cán, đức độ lại càng không có chút thực quyền.

Cuối cùng cái gì phải đến đã đến. Năm 1527 Mạc Đăng Dung soạn ngôi nhà Lê, xưng vua, lập nên triều đại nhà Mạc ở nước ta. Bà Từ Thục quả đã không nhầm người.^[2]

Nguyễn Kim với sự nghiệp trung hưng nhà Lê, khởi nguồn Trịnh, Nguyễn



Khi nhà Lê bị Mạc Đăng Dung tiếm ngôi năm 1527, các cựu thần hầu hết ngả theo họ Mạc hoặc bỏ đi nơi khác. Duy có một người là Nguyễn Kim đứng ra chiêu tập hào kiệt bốn phương lánh sang Ai Lao (Lào), mưu sự khôi phục. Nguyễn Kim sinh năm 1468 ở Thanh Hóa, là một danh tướng dưới thời Lê Chiêu Tông, từng lập nhiều công trạng với triều đình. Tại Ai Lao, ông được vua Sạ Đẩu cho mượn đất Sầm Châu lập bản doanh phò Lê diệt Mạc. Bấy giờ tôn thất nhà Lê đều phải thay tên đổi họ, trốn đi các nơi nên rất khó tìm. Mãi rồi ông cũng tìm được con vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh đang lẩn trốn ở Thanh Hóa. Nguyễn Kim liền đưa Duy Ninh sang Sầm Châu, đưa lên ngôi vua, tức Lê Trang Tông. Khi ấy là năm 1533, sáu năm sau khi nhà Lê Sơ mất về tay nhà Mạc. Nhà Lê lại được tiếp nối, gọi là thời Lê Trung hưng.

Thời gian đầu, triều đình phải “lưu vong” bên đất Ai Lao. Nguyễn Kim được vua Lê phong làm Thái sư, Hưng Quốc công, nắm giữ binh quyền. Ông tiến binh về nước, từng bước đánh chiếm các huyện ở Thanh Hóa. Dưới sự chỉ huy của ông, quân nhà Lê ngày càng mạnh, đến cuối năm Quý Mão (1543) thì chiếm được Tây Đô, tướng Dương Chấp Nhất của nhà Mạc phải đầu hàng.

Song chỉ hai năm sau, Nguyễn Kim lại bị chính viên hàng tướng này đầu độc chết. Chấp Nhất mời ông ăn dưa có tẩm độc rồi bỏ trốn. Khi đó ông 77 tuổi, để lại sự nghiệp Trung hưng còn dang dở. Trịnh Kiểm, một tướng giỏi đồng thời là con rể của ông lên nắm quyền. Lê Trang Tông tiếp tục làm vua cho đến năm 1548 thì mất, thọ 34 tuổi. Trịnh Kiểm lập con ông là thái tử Huyền lên nối ngôi, tức là Lê Trung Tông.

Về sự nghiệp của Lê Trang Tông, *Đại Việt sử kí toàn thư* viết: “*Vua gặp vận gian truân, nhờ được bề tôi cũ tôn lập, bên ngoài kết nước láng giềng, bên trong dùng được tướng giỏi, cho nên người đều vui lòng làm việc, nên móng Trung hưng gây ra từ đấy.*” Âu đó cũng là những lời nhận xét tốt đẹp cho một ông vua mở đầu một triều đại. Song có lẽ, ông nổi tiếng hơn cả với những vấn đề về nhân thân. Chính sử vẫn coi ông là con (không chính thức) của Lê Chiêu Tông, được Nguyễn Kim tìm ra và đưa lên ngôi. Từ đó mà ra giai thoại rất nổi tiếng về Chúa Chỗm: Sau khi bị bắt, Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung đưa về Thăng Long giam lỏng ở phường Đông Hà. Bấy giờ có cô bán rượu xinh đẹp, thấy người bị giam còn trẻ, trông vẻ quyền quý liền đem lòng yêu thương. Hai người lén tự tình với nhau, cô gái có mang rồi sinh con trai, và đó chính là Lê Duy Ninh đã được nói đến ở đầu câu chuyện. Sau Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung giết. Cô gái lúc này đã biết thân phận con mình, liền mang con trốn đi. Suốt những năm lưu lạc, để giấu tung tích, cô đặt tên cho con là Chỗm. Sau một thời gian sống lẩn lút, chịu khổ trăm bề, hai mẹ con thấy yên lại trở về chốn cũ ở kinh thành. Hằng ngày Chỗm đi kiếm củi hoặc làm thuê làm mướn nuôi mẹ. Những lúc đói bụng, Chỗm thường vào ăn tại các quán cơm ở cửa ô. Quán nào được Chỗm vào ăn là hôm đó đắt như tôm tươi. Các chủ quán cho là Chỗm nhẹ vía nên ai cũng muốn mời anh chàng vào ăn, dù phải cho chịu. Được thế, Chỗm ăn tiêu bạt mạng. Đến khi mọi người hỏi nợ thì bảo:



- Mai này tôi làm nên, sẽ trả chu tất!

Về sau quả nhiên Chổm lên làm vua, tức Lê Trang Tông. Thiên hạ hay tin đua nhau đến đòi nợ cũ, cả những người không dính dáng cũng đến đòi. Từ

đó có câu nói dân gian “Nợ như chúa Chổm”...

Đây là giai thoại. Còn chính sử lại ghi Trang Tông sinh năm 1514, mà “vua cha” Lê Chiêu Tông thì sinh năm 1506, nghĩa là hai cha con chỉ hơn nhau có... 8 năm. Quả là điều phi lí! Đây cũng là lí do khiến cho nhiều người tin rằng Lê Duy Ninh chính là con của Nguyễn Kim. Do không tìm được một tôn thất nào của nhà Lê nên ông đã lấy con mình thế vào và gán cho một thân phận mới là Lê Duy Ninh, con của Lê Chiêu Tông. Về sau, khi nhà Mạc định dựa vào nhà Minh, họ cũng dâng biểu “kể tội” Nguyễn Kim để phân trần: Sở dĩ họ phải cướp ngôi nhà Lê là vì Nguyễn Kim dựng con mình lên ngôi, nói dối là con của vua Chiêu Tông.

Dù sự thực là thế nào thì Nguyễn Kim đã thực hiện được một sự nghiệp thật hiển hách: giúp nhà Lê khôi phục vương triều, hay còn gọi là sự nghiệp “trung hưng” nhà Lê. Nhà Lê Trung hưng bắt đầu từ Lê Trang Tông lên ngôi năm 1533, sẽ tồn tại đến năm 1789, đời vua Lê Chiêu Thống, tổng cộng 256 năm. Và đây chính là triều đại dài nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam!

Không chỉ có vậy. Nguyễn Kim còn là cha của hai người con trai tài giỏi, cùng làm tướng nhà Lê và đều được phong Quận công. Trong đó người em là Đoan Quận công Nguyễn Hoàng về sau trở thành người mở đầu sự nghiệp các chúa Nguyễn ở miền Nam.

Đồng thời, ông còn là bố vợ của Trịnh Kiểm, cũng là một gương mặt lớn của lịch sử. Nguyên ông có người con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Ngọc Bảo, vì mեն tài của viên tướng dưới quyền là Trịnh Kiểm nên đã gả con gái cho. Người con rể này sau sẽ thay ông nắm giữ quyền bính khi Nguyễn Kim bị sát hại, rồi trở thành thủy tổ của một dòng họ cũng rất vinh hiển trong lịch sử Việt Nam: nhà Trịnh, hay các chúa Trịnh, tồn tại cùng nhà Lê trong thế đối sánh “vua Lê chúa Trịnh” suốt một thời...

Nguyễn Kim không là vua, cũng chẳng phải chúa. Thậm chí còn không thuộc dòng dõi vương hầu. Sau khi mất, ông được Lê Trang Tông truy tặng tước Chiêu Huân Tĩnh Vương. Về sau, các vua nhà Nguyễn mới truy tôn miếu hiệu là *Triệu Tổ*, thụy hiệu là *Di Mưu Thùy Dụ Khâm Cung Huệ Triết Hiễn Hựu Hoàn Hựu Tế Thế Khải Vận Nhân Thánh Tĩnh hoàng đế*.

Nhưng ta hãy thử giả định một điều này. Giả sử trong lịch sử Việt Nam không xuất hiện một Nguyễn Kim. Nghĩa là cũng sẽ không có một Lê Trang Tông được phò tá để thành vua; không có một Nguyễn Hoàng được ra đời, được thừa hưởng các yếu tố của con nhà “danh gia vọng tộc” để lập nên cơ nghiệp chúa Nguyễn; không có một Trịnh Kiểm được phát huy tài năng, được trao binh quyền để trở thành trụ cột của triều đình, thủy tổ của các chúa Trịnh. Vậy thì ông đâu phải chỉ là người có công trung hưng nhà Lê; ông còn là khởi nguồn của các thực thể Lê, Trịnh, Nguyễn cùng song song tồn tại suốt thời Trung đại từ Bắc chí Nam.

Nam - Bắc triều cuộc chiến 60 năm



hế kỉ 16 đất nước ta diễn ra chiến tranh liên miên, riêng cuộc chiến Nam - Bắc triều cũng kéo dài suốt sáu thập kỉ.

Bắc triều là nói về nhà Mạc.

Nam triều là nói về nhà Lê Trung hưng.

*

* *

Mạc Đăng Dung lên ngôi, lập nên triều Mạc vào năm 1527.

Sáu năm sau (1533), Nguyễn Kim, một cựu thần nhà Lê chạy sang Ai Lao (Lào) tìm được hậu duệ nhà Lê lập lên làm vua của triều Lê.

Và thế là cuộc chiến tranh bắt đầu.

Trong những năm đầu, lực lượng của nhà Lê còn non yếu, mấy lần kéo quân về nước đều không thành công, lại phải rút về Sầm Châu bên đất Lào. Đến năm 1539, Nguyễn Kim đánh chiếm được Lôi Dương, Thanh Hóa và năm sau chiếm được Nghệ An, tạo địa bàn vững chắc để làm căn cứ địa.

Về phía nhà Mạc, Đăng Dung ở ngôi hai năm thì truyền cho con là Đăng Doanh. Đăng Doanh chết trẻ, chỉ ở ngôi được 10 năm. Con trưởng là Mạc Phúc Hải lên ngôi cũng chỉ được 5 năm thì chết.

Trong những năm ấy, nhà Mạc nhiều lần đánh dẹp, nhưng không nổi; ngược lại nhà Lê càng lúc càng mạnh lên. Năm 1543, quân nhà Lê do Nguyễn Kim chỉ huy đánh chiếm được thành Tây Đô (Thanh Hóa), Tổng trấn giữ thành là Dương Chấp Nhất buộc phải đầu hàng.

Hai năm sau, Nguyễn Kim lại cầm quân tiến đánh Sơn Nam, nhưng mới đến Yên Mô, Ninh Bình thì ông bị Dương Chấp Nhất lừa đánh thuốc độc chết. Tất cả quyền binh chuyển sang tay con rể là Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm lui quân về Thanh Hóa, lập hành điện tại sách Vạn Lại làm “tổng hành dinh”

như một kinh đô mới cho vua ở và tập hợp lực lượng, chiêu mộ quân sĩ, tích trữ lương thảo...

Bấy giờ Thượng hoàng Mạc Đăng Dung đã mất. Chắc là Mạc Phúc Nguyên (đời thứ tư) lên ngôi khi còn nhỏ tuổi, binh quyền, triều chính giao tất cả cho chú là Mạc Kính Điển trông coi.

Từ đây trên hai trận tuyến Bắc - Nam có hai vị tướng tài ba, kì phùng địch thủ, chống chọi với nhau cân tài cân sức.

Phía nhà Mạc, đại tướng Mạc Kính Điển là một nhà quân sự thao lược. Lại có Lê Bá Li, một lão tướng trải nhiều kinh nghiệm trận mạc trợ giúp.

Phía nhà Lê là Trịnh Kiểm, tài kiêm văn võ, giương ngọn cờ phò Lê diệt Mạc, thu tóm mọi quyền lực trong tay, rất giỏi điều binh khiển tướng.

*

* *

Dưới thời Mạc Phúc Nguyên, Mạc Kính Điển đã mười lần cầm quân đánh vào Thanh Hóa. Quân Trịnh chống đỡ vất vả, nhưng cũng buộc được quân Mạc phải lui binh.

Ngược lại, quân Trịnh sáu lần đem quân đánh ra Bắc, nhưng chiến sự cũng chỉ diễn ra quanh quần vùng Sơn Nam, Ninh Bình.

Năm 1551, một biến cố xảy ra trong triều đình nhà Mạc. Bị vu oan, lão tướng Lê Bá Li và thông gia là Thượng thư Nguyễn Thiến đem hàng loạt tướng giỏi và hàng vạn binh mã vào Thanh Hóa quy phục nhà Lê.

Nhân cơ hội này, Trịnh Kiểm dẫn quân ra Bắc ba mặt tấn công Đông Đô. Chiếm được kinh đô, nhưng thế lực quân Mạc còn mạnh, Trịnh Kiểm chưa dám rước vua ra Bắc, mà lại lui về trấn giữ Thanh Hóa.

Mạc Kính Điển củng cố lực lượng, lại nhiều phen đem quân thủy bộ tấn công trở lại. Có lần ông đem 300 chiến thuyền vượt qua cửa Thần Phù, tiến đánh đến gần sách Vạn Lại, nhưng bị phục binh của Trịnh Kiểm đánh tan.

Trịnh Kiểm cũng nhiều lần đánh ra Sơn Nam vơ vét thóc gạo mang về Thanh Hóa. Chiến tranh liên miên, dân tình khốn khổ chẳng bao giờ được sống yên bình.

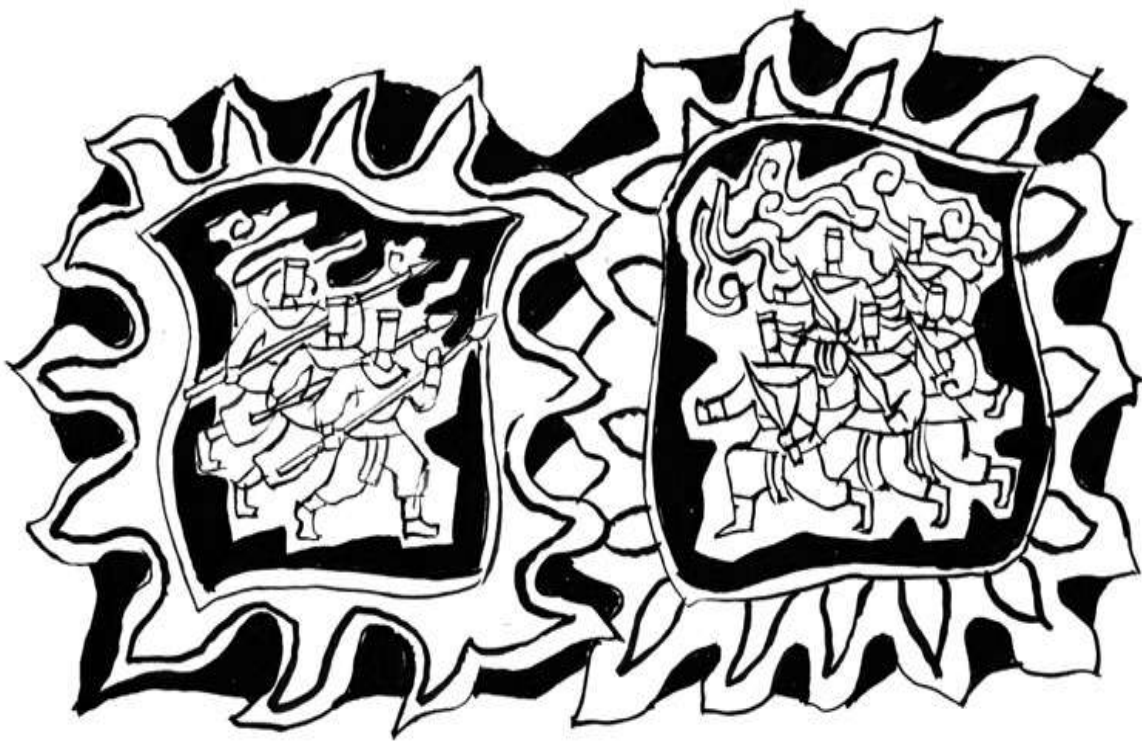
Năm 1559, Trịnh Kiểm đem 6 vạn quân ra đánh, chiếm được một vùng rộng lớn ở Thái Nguyên, Kinh Bắc, Hải Dương. Tướng đã cầm chắc thành công, song quân của Mạc Kính Điển lại đánh tập hậu vào Thanh Hóa, khiến quân Nam triều phải vội kéo về giữ Tây Đô.

Hai bên cứ thế giằng co. Nhà Lê tuy đã “trung hưng” nhưng thực ra chỉ chiếm được xứ Thanh. Ngay đến đất Nghệ An cũng thường bị thủy quân Mạc đột nhập đánh phá, quân Trịnh ứng cứu không kịp. Về sau tướng nhà Lê là Nguyễn Hoàng (con trai Nguyễn Kim) chiếm cứ Thuận Hóa, quân Mạc mới không tiến đánh Nghệ An nữa. Về phần mình, nhà Mạc cũng chỉ làm vua ở miền Bắc thôi.

*

* *

Một sự kiện xảy ra khiến nội bộ Nam triều biến loạn. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, con trưởng là Trịnh Cối lên thay. Cối ham mê tửu sắc, làm nhiều việc thất nhân tâm. Trịnh Tùng là em đem quân đánh lại Trịnh Cối. Mạc Kính Điển nhân cơ hội đem 10 vạn quân và 700 chiến thuyền chia làm sáu đạo quân tiến đánh. Trịnh Cối bị kẹp giữa phía bắc là quân Mạc, phía nam là quân Trịnh Tùng, biết không chống cự được, bèn đem quân đầu hàng Mạc Kính Điển.



Suốt cuộc chiến tranh Lê - Mạc, không năm nào Mạc Kính Điển không động binh nhằm tiêu diệt quân Lê Trịnh. Các vùng từ Ninh Bình trở vào đều là bãi chiến trường, dân kéo nhau chạy loạn, làng mạc hoang tàn. Trịnh Tùng một mặt chinh đồn quân đội, xây thành đắp lũy cố thủ, mặt khác củng cố lực lượng, chiêu tập nhân tài, nắm quyền trong tay, chờ thời cơ đánh trả.

Thời cơ đó đã đến. Năm 1580 Mạc Kính Điển chết, em là Mạc Đôn Nhượng lên thay anh phò tá Mạc Mậu Hợp. Mậu Hợp là ông vua đồi bại, hoang dâm, chỉ thích nghe bọn nịnh thần. Còn Mạc Đôn Nhượng thì tài đức đều tầm thường, chẳng làm được việc gì đáng để quan quân nể trọng.

Mười năm tiếp theo, năm nào vào mùa thu, Mạc Đôn Nhượng cũng cầm quân đánh vào Thanh Hóa, nhưng đều vấp phải sự chống trả quyết liệt của Trịnh Tùng: khi thì bị phục binh đánh thua, khi hết lương thảo phải kéo quân về.

Lúc này Trịnh Tùng đã có đủ lực để ăn miếng trả miếng. Năm 1583, kéo quân ra Sơn Nam, thu thóc lúa rồi kéo về. Năm 1584, lại đánh Trường Yên (Ninh Bình). Năm 1585 tiến đánh xa hơn, tới tận Mĩ Lương, Thạch Thất (Hà Tây cũ). Giờ đến lúc nhà Mạc phải lo phòng thủ. Mạc Mậu Hợp cho đắp

thêm ba bức lũy, đào thêm ba lần hào bên ngoài thành Đại La, lại trồng chông gai suốt vài chục dặm bao xung quanh.

Năm 1587, Trịnh Tùng kéo đại quân ra đánh lớn. Chiến trường diễn ra ở phía tây kinh đô Thăng Long. Các năm tiếp theo, năm nào Trịnh Tùng cũng đánh ra, mỗi năm một áp sát kinh thành.

Tình hình nguy cấp là thế, song Mạc Mậu Hợp vẫn không tỉnh ngộ, bỏ ngoài tai mọi lời can gián của trung thần. Đã vậy, năm 1592 vua còn tìm cách chiếm đoạt vợ viên tướng Bùi Văn Khuê đang giữ trọng trách trấn giữ Sơn Nam. Bùi Văn Khuê liền đem quân đầu hàng Trịnh Tùng.

Không bỏ lỡ cơ hội, Nam triều đem toàn quân chia thành nhiều hướng ồ ạt tấn công Thăng Long. Chủ tướng Trịnh Tùng đích thân cầm cờ lệnh chỉ huy. Chiều mừng 6 Tết năm Kỉ Sửu (1592), bốn mặt thành bị tan vỡ. Tướng Mạc phải bỏ thành chạy trốn.

Mạc Mậu Hợp cũng bỏ trốn, giả làm sư ẩn núp ở chùa Mô Khuê (Bắc Giang). Nhưng rồi cũng bị bắt về treo sống trước cổng thành Thăng Long ba ngày trước khi bị giết chết. Con là Mạc Toàn được đưa vội lên ngôi, chưa từng một ngày ngồi trên ngai vàng cũng bị giết chết.

Trịnh Tùng đưa Lê Thế Tông trở về Thăng Long, lập phủ chúa bên cạnh triều đình vua Lê.

*

* *

Cuộc chiến 60 năm Nam - Bắc triều coi như kết thúc. Nhưng chiến tranh trên đất nước ta vẫn chưa thực sự chấm dứt. Các tôn thất nhà Mạc chạy thoát vẫn tập hợp lực lượng, khởi binh chống lại ở nhiều nơi. Nhà Mạc còn kéo dài được thêm bốn đời vua nữa hùng cứ ở đất Cao Bằng. Cuộc chinh phục của họ Trịnh phải 85 năm sau nữa mới hoàn tất.

Vạn Lại - kinh đô của sự nghiệp trung hưng



hà Lê Trung hưng bắt đầu khởi nghiệp kể từ Lê Trang Tông, khi ông được Nguyễn Kim đưa lên làm vua năm 1533 ở Ai Lao (Lào). Nguyễn Kim là một tướng tài, có công rất lớn với vương triều, được vua phong là Thượng phụ Thái sư. Trong các năm chinh chiến, ông từng giành được thành Tây Đô từ tay nhà Mạc, tòa thành lớn ở Thanh Hóa, được sánh ngang với thành Đông Đô, kinh đô của các đời vua thời Lê Sơ.

Song, vai trò lịch sử của kinh đô đầu thời Lê Trung hưng lại thuộc về một nơi khác. Đó là Vạn Lại, một địa danh thuộc huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hoa (nay là xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa). Tại đây, năm 1546, Trịnh Kiểm đã cho xây dựng hành điện, kinh đô tạm thời của triều đình và rước vua Lê về đó ở. Và cũng từ đó, thế Nam - Bắc triều được hình thành. Vạn Lại thực sự trở thành nơi đầu não của Nam triều trong một khoảng thời gian khá dài, đóng vai trò trung tâm của đời sống chính trị, văn hóa thời bấy giờ.

Việc chọn Vạn Lại để dựng đô đã chứng tỏ tầm nhìn lớn lao của Thái sư Lạng Quốc công Trịnh Kiểm. Về việc này, *Việt sử thông giám cương mục* viết: “Thái sư Trịnh Kiểm cho rằng lập quốc tất phải căn cứ vào nơi hiểm trở. Sách Vạn Lại, núi đứng vững, nước uốn quanh, thực đáng gọi là nơi hình thế đẹp. Đây là do trời đất xếp đặt để làm chỗ dấy nghiệp đế vương. Trịnh Kiểm bèn sai đào hào đắp lũy, xây dựng hành điện, mời nhà vua đến đóng tại đó.” Đó là về phong thủy. Còn về quân sự, nơi đây vừa có thể thủ lại vừa có thể công, tiến lui đều thuận lợi. Khi tiến có thể theo sông Chu, sông Mã để ra Bắc, vào Nam. Thực tế, từ đây Trịnh Kiểm đã nhiều lần cầm quân tiến ra Bắc, hay qua sông sang tổng Lôi Dương theo đường đánh vào

Nghệ An. Khi lui, phía sau là vùng núi Lam Sơn bao la, nơi Lê Thái Tổ xưa kia đã lấy làm căn cứ đẩy nghĩa...

“Đất lành chim đậu”, Vạn Lại nhanh chóng trở thành nơi thu hút hào kiệt, danh sĩ bốn phương tìm đến tiến thân, và giúp vua giúp nước. Các danh sĩ danh vang bốn bể như Lương Đắc Bằng, Phùng Khắc Khoan cũng góp mặt. Một triều đình có đầy đủ văn quan, võ tướng được thiết lập. Từ đây, nhiều ý chỉ của vua đã được ban, nhiều sắc phong đã được xét để làm phần khởi ba quân. Quân sĩ nhà Lê ngày càng lớn mạnh, đánh đâu được đấy nên càng nức lòng nức chí. Nhiều quan tướng nhà Mạc cũng dẫn quân trốn vào Thanh Hóa quy theo, như Lê Bá Li, Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện... Vua Lê đều trọng thưởng. Thanh thế của Nam triều lên như điều gặp gió.

Trong gần nửa thế kỉ cho đến khi nhà Lê chiếm lại được Thăng Long (1593), Vạn Lại là nơi diễn ra nhiều sự kiện. Tháng Giêng năm Mậu Thân (1548), vua Lê Trang Tông băng hà, được an táng tại chính đất này (đến nay vẫn còn bia và dấu vết mộ chí, gọi là Cảnh Lăng). Thái tử Huyền (tức Lê Trung Tông) làm lễ đăng quang cũng là ở đó, theo đúng lễ nghi thiên tử.

Nơi đây cũng đã trở thành một trong ba địa điểm thi tuyển tiến sĩ trong lịch sử khoa cử nước ta: Thăng Long, Vạn Lại và Huế. Từ 1546 đến 1593, ở Vạn Lại đã tổ chức bảy khóa thi, chọn ra được nhiều hiền tài góp công với đất nước vào những năm cuối thế kỉ 16, đầu thế kỉ 17. Có thể kể đến các tiến sĩ Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Thực, Lê Trạc Tú, về sau đều làm đại quan của Lê triều... Tại Văn Miếu Hà Nội ngày nay có 82 bia tiến sĩ, trong đó có bảy bia ghi các tiến sĩ đỗ các khoa thi ở Vạn Lại. Bia tiến sĩ năm Canh Thìn (1580) có ghi: “Nay hoàng thượng ở nơi tôn vinh, giữ quyền chế tác, sửa sang chế độ, bồi dưỡng nhân tài. Dựng đá làm bia cho người đời sau lấy làm khuôn mẫu, khắc tên họ để cho thiên hạ để ý quan chiêm. Trên là để phát huy lòng trung nghĩa của người trước, dưới là để cảm kích kẻ hào kiệt đương thời, mà trong đó vẫn ngụ ý khen thưởng khuyến miễn”...



Thế lực Nam triều ngày càng lớn mạnh, đến năm Quý Tị (1593) thì đánh đuổi được nhà Mạc ra khỏi Thăng Long. Vua tôi nhà Lê ca khúc khải hoàn trở về đất đế đô. *Đại Việt sử kí toàn thư* viết: “Lúc ấy vua từ hành tại Vạn Lại, tháng Ba thì khởi hành, qua thành Tây Đô, tiến thẳng theo đường Quảng Bình ra Thiên Quan, qua các huyện Mỹ Lương, Chương Đức đi một tháng đến huyện Thanh Oai thì đóng quân. Tiết chế Trịnh Tùng đem các quan văn võ đến Thanh Oai đón rước thánh giá, cử nhã nhạc cùng đi về kinh... Tháng Tư ngày 16, vua lên chính điện nhận lễ châu mừng của trăm quan. Đại xá thiên hạ.”

Sau 47 năm giữ vai trò là hành điện của vua Lê (1546-1593), Vạn Lại kết thúc sứ mệnh của một kinh đô thời loạn, nhưng đã giữ yên thế ổn định, vững vàng cho xã tắc. Ngày nay, dấu tích còn lại trên nền móng cung điện hoang phế là đôi voi đá và đôi ngựa đá. Voi dài 2,6 m, cao 1,4 m, ngựa dài 1,4 m, cao 0,95 m, được tạc theo phong cách tả thực bằng đá xanh nguyên khối trên thềm cung điện xưa, nơi các vua Lê từng thiết triều. Đây là hai cặp linh thú lớn nhất thời Lê Trung hưng còn lại với thời gian.

Thế tổ Trịnh Kiểm



au nhiều lần công thành thất bại, quân nhà Mạc tăng cường lực lượng, mở cuộc tấn công quyết định vào thành của quân nhà Lê. Bên giữ thành vẫn ra sức cố thủ, nhưng đến lúc này xem ra họ không còn chống đỡ được mấy nữa. Những lính Mạc đầu tiên leo lên mặt thành bị chém ngã gục, nhưng cũng đã có nhiều viên tù tướng dạn dày trận mạc lọt được vào thành. ào ào, ào ào, hết lớp này đến lớp khác quân nhà Mạc tiếp tục xông tới. Với lực lượng áp đảo, họ lần lượt chọc thủng các ỗ kháng cự của quân nhà Lê, dồn quân giữ thành vào giữa. Chủ tướng Nguyễn Kim cùng các tướng sĩ ra sức chống trả. Song vòng vây mỗi lúc một khép chặt. Đối phương đã nhận ra Nguyễn Kim nên càng tập trung quân vây chặt lấy ông. Khi đã bị đẩy lùi đến sát chân cột cờ, Nguyễn Kim bảo mấy tướng tâm phúc còn lại bên mình: Ai có thể giải cứu ta và mọi người ra khỏi vòng vây, ta sẽ gả con gái cho. Một viên tướng nhà Lê vẫn theo sát ông cho tới khi ấy, luôn có ý che chắn trước sau để bảo vệ chủ tướng, nghe vậy bỗng thúc ngựa xông ra. Mọi người trông theo thì là Trịnh Kiểm, một viên đô tướng đảm lược lại có tiếng giỏi về ngựa.

Kiểm xông thẳng vào đám quân địch vừa ào tới khiến cho chúng hết sức bất ngờ, luôn tay chặt chém buộc chúng phải giạt ra, mở đường máu cho Nguyễn Kim và quân nhà rút chạy. Quân địch định thần đuổi theo thì Kiểm đã quay ngựa chặn trước mặt chúng, lia một đường kiếm đồn ngã luôn hai tên lính liền. Khiếp sợ trước uy phong của viên tướng nhà Lê, đối phương không dám đuổi nữa, để mặc họ chạy thoát...

Nguyễn Kim y theo lời hứa, gả con gái là Ngọc Bảo cho Trịnh Kiểm để làm vợ lẽ, vì bấy giờ Kiểm đã có vợ. Song ông cũng không phải hối tiếc vì Trịnh Kiểm tỏ ra là một viên tướng có triển vọng lại rất đặc lực, giúp ông

được nhiều việc, nhất là trong việc huấn luyện đội kỵ binh. Mặt khác, Trịnh Kiểm cũng tỏ ra yêu thương người vợ mới, con gái cưng của chủ tướng.

Trịnh Kiểm sinh năm 1503, quê ở làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Kiểm mồ côi cha từ lúc 6 tuổi, sống cảnh nghèo khó với mẹ là bà Hoàng Thị Dốc ở quê ngoại bên thôn Hồ. Từ nhỏ, cậu đã tỏ ra lanh lợi, biết ứng xử, giỏi đối đáp và đặc biệt rất dũng cảm. Kiểm thường tụ tập trẻ chăn trâu chia phe đánh trận trong rừng. Phe của cậu luôn chiến thắng. Tuy ham chơi, nghịch ngợm, Kiểm rất có hiếu với mẹ, làm thuê gánh mướn không từ một việc gì để nuôi mẹ già. Một hôm đi làm về không thấy mẹ, cậu bỏ đi tìm mới hay mẹ bị ngã xuống vực chết thảm. Khi ấy Kiểm mới 16 tuổi. Sau khi làm tang cho mẹ xong, cậu bỏ quê đi lưu lạc, vào chăn ngựa cho nhà giàu. Nhờ đó, Kiểm rất rành về ngựa, tích được nhiều kinh nghiệm chăm sóc, huấn luyện ngựa, nhất là ngựa chiến...

Gặp buổi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi vua Lê, Nguyễn Kim phát cờ khởi nghĩa “phò Lê diệt Mạc”. Trịnh Kiểm đầu quân theo Nguyễn Kim, được cho làm gia tướng. Ông luôn theo sát bên chủ tướng, tham gia nhiều trận đánh, lập được nhiều chiến công. Có tài đảm lược, lại khôn khéo, ông được chủ tướng tin cậy, giao phó trọng trách. Từ khi lấy nàng Ngọc Bảo, Trịnh Kiểm càng trở thành người thân tín của bố vợ.

Năm 1539, khi 36 tuổi, Trịnh Kiểm được giao đem binh mã sang Ai Lao đón vua Lê Trang Tông về Thanh Hóa. Do có công lớn, ông được phong làm Đại tướng quân; vua Lê thấy ông dung mạo tuấn tú lại phong cho tước Dực Quận công. Sau khi Nguyễn Kim bị đầu độc (1545), toàn bộ binh quyền của nhà Lê về tay Trịnh Kiểm, khi ấy được phong tới chức Thái sư Lạng Quốc công.

Lên nắm giữ ngôi vị của Nguyễn Kim trong khi hai người con của chủ tướng là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng đều là những viên tướng giỏi của triều đình, được phong đến tước công, đương nhiên Trịnh Kiểm rất lo ngại. Và ông đã giải quyết “mối lo” này bằng cách bày mưu giết chết Nguyễn Uông. Phải rất khôn khéo, Nguyễn Hoàng mới thoát khỏi bị anh rể giết nốt và về sau trở thành người đối đầu xứng tầm với Trịnh Kiểm.

Năm 1546, Trịnh Kiểm lập hành điện của vua Lê ở Vạn Lại thuộc huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa). Từ kinh đô tạm thời này, ông lấy danh nghĩa vua Lê tiếp tục chiêu mộ hào kiệt chống Mạc. Lực lượng phù Lê mạnh dần.

Hai năm sau, Trang Tông mất (1548), Trịnh Kiểm lập con lớn của vua là Lê Duy Huyền lên nối ngôi, lấy hiệu là Trung Tông. Năm 1551, Trịnh Kiểm sai Lê Bá Li cùng các tướng chia đi các nơi đánh Bắc triều, hẹn cùng ông tụ hội ở Thăng Long. Trước khi xuất quân, ông viết một bức thư Nôm, kêu gọi mọi người hãy nhớ đến công ơn đức Thái Tổ Lê Lợi năm xưa đánh đuổi giặc Minh, giành độc lập cho đất nước, để đồng lòng tôn phù vua Lê, tiêu diệt kẻ soán ngôi. Chiếm được kinh thành, nhưng thấy lực lượng địch quân còn mạnh, ông cho rút quân về Tây Đô để tránh quân Mạc huy động viện binh đánh úp.



Năm 1553, Trịnh Kiểm bành trướng lực lượng xuống phía Nam, giao cho Nguyễn Hoàng (con thứ của Nguyễn Kim) trấn giữ, nhằm tạo chỗ dựa vững chắc ở phía Nam cho mình. Đồng thời, ông cũng nhiều lần tấn công ra Bắc.

Tổng cộng, Trịnh Kiểm đã sáu lần đánh ra Sơn Nam, thu hồi các huyện Yên Mô, Yên Khang, Gia Viễn (thuộc Ninh Bình, Nam Định), mở rộng phạm vi quản lí của Nam triều.

Năm 1556, vua Lê Trung Tông mất không có con nối. Trịnh Kiểm lúc đó binh quyền rất lớn, muốn thay nhà Lê làm vua, nhưng còn ngại nên sai người đi hỏi ý Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình bảo khéo rằng: “Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.” Trịnh Kiểm hiểu ý bèn tìm người trong dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Bang (cháu sáu đời của Lê Trừ, anh Lê Lợi) lập làm vua, tức Lê Anh Tông.

Năm 1569, vua Lê Anh Tông gia phong cho Trịnh Kiểm làm Thượng tướng Thái Quốc công và tôn là Thượng phụ. Một năm sau ông qua đời. Mặc dù không xưng chúa, nhưng cũng như Nguyễn Kim với nhà chúa Nguyễn, Trịnh Kiểm được các chúa Trịnh về sau truy tôn là Thế Tổ Minh Khang Thái Vương, hiệu là Trung Huân.

Trịnh Tùng - Tào Tháo của Việt Nam



Đôi khi xuất phủ, chúa Trịnh thường cười voi. Hôm ấy cũng vậy, chúa cười voi đi xem xét việc xây dựng cung điện đang tiến hành. Xong việc trở về, Chúa bỗng thấy trong lòng không yên, liền cho voi ngựa và thị vệ đi trước, còn mình ngồi kiệu đi sau.

Đến chỗ ngã ba, chợt có tiếng súng nổ, bắn gãy cây lọng trên lưng voi. Ngựa, voi và mọi người đều nhón nhác. Qua phút hoảng loạn ban đầu, Chúa sai người truy tìm, thì bắt được Văn Đốc cùng đồ đảng. Dem về phủ tra hỏi, Đốc khai là nhà vua và Trịnh Xuân sai làm. Trịnh Xuân chính là con thứ của Chúa, được phong tước Vạn Quận công...

Ngày 12 tháng Năm năm Kỷ Mùi (1619), Chúa ngự ra phủ đường, tập hợp bách quan. Chúa cho vời vua Kính Tông vào, khóc mà nói: “Thời kì họ Mạc, nhà vua đã không còn thiên hạ. Cha tôi thân khởi nghĩa binh, đón tiên đế từ trong hang núi trở về, sáng lập triều đình. Tôi tôn phò ba triều, thân trải trăm trận đánh, thu phục giang sơn, tổn phí bao tâm lực, tuổi đã 70. Nay nhà vua nghe đứa con phản nghịch, nhẫn tâm làm việc này.”

Các triều thần văn võ ai cũng phẫn uất, nói: “Vua vô đạo thì phải phế.” Vậy là, vua Lê Kính Tông, khi đó mới 32 tuổi, buộc phải thắt cổ chết.

Đó là những gì được viết trong *Đại Việt sử kí toàn thư*, và đó cũng là một nét chân dung khá điển hình của chúa Trịnh Tùng, người được ví là “Tào Tháo của Việt Nam”. Điều đáng chú ý là lời ví này không phải do người Việt đặt, mà bắt đầu từ một người nước ngoài – nhà Việt Nam học người Nga, tiến sĩ sử học Vladimir Ivanovitch Antoshchenko...

*

* *

Trịnh Tùng, con thứ của Trịnh Kiểm, sinh năm 1550 ở làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hoá. Mẹ là Nguyễn Thị Ngọc Bảo, con gái Nguyễn

Kim. Do đó, Trịnh Tùng gọi Nguyễn Kim bằng ông ngoại, gọi Nguyễn Hoàng bằng cậu ruột. Ông được phong tước Phúc Lương hầu.

Khi Trịnh Kiểm mất, vua Lê Anh Tông trao binh quyền cho Trịnh Cối, con vợ cả của Trịnh Kiểm. Tuy nhiên, Trịnh Cối ham mê tửu sắc, ngày càng càn rỡ kiêu ngạo, không thương gì đến quân lính, vì thế các tướng không phục, theo về với Phúc Lương hầu Trịnh Tùng. Được các quan quân tôn phò, Tùng đem quân đến yết kiến vua Lê. Trước mặt vua Lê, Phúc Lương hầu hầu rập đầu khóc mà tâu rằng:

- Anh thần là Cối say đắm tửu sắc, mất lòng mọi người, sớm muộn thế nào cũng sinh loạn. Thần phải nửa đêm đến cửa khuyết tố cáo, xin thánh thượng thu nạp cho.

Rồi Trịnh Tùng mật tâu vua rời vào cửa Vạn Lại lập hành cung, chia quân canh giữ đề phòng Trịnh Cối. Hôm sau Trịnh Cối đốc các tướng đem quân đuổi theo đến Vạn Lại, đóng quân bao vây ở ngoài. Hai bên cầm cự nhau đến bảy ngày trời, Trịnh Cối thấy đánh mãi không phá được thành, tự lui quân về.

Vua Mạc biết tin hai anh em họ Trịnh tranh nhau quyền vị nên tháng 8 năm 1570, sai Mạc Kính Điển đem quân đánh vào Thanh Hóa. Trịnh Cối liền đầu hàng nhà Mạc. Mạc Kính Điển chấp thuận, phong Cối làm Trung Lương hầu, rồi rút quân về. Quân Bắc triều rút rồi, Trịnh Tùng nắm binh quyền ở Nam triều.

Thời gian đầu, quan hệ giữa vua Lê Anh Tông và Trịnh Tùng khá hòa thuận. Nhà vua vẫn can dự việc triều chính, kể cả việc quân. Mặc dù giao quyền hành cao nhất cho Trịnh Tùng, ban tước Trưởng Quận công năm giữ binh quyền, nhà vua vẫn nhiều lần đích thân thống lĩnh đại quân cùng Trịnh Tùng ra Bắc đánh Mạc. Các tướng họ Lê như Lê Cập Đệ, một viên tướng giỏi của Trịnh Kiểm khi xưa vẫn tiếp tục “phục vụ” đắc lực cả hai họ. Nhưng rồi đến năm 1572, nội bộ Nam triều bắt đầu lục đục. Lê Cập Đệ mưu giết Trịnh Tùng để giành quyền lại cho vua Lê. Âm mưu bị bại lộ. Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng giết chết. Vua Lê Anh Tông biết tin sợ hãi, đang đêm phải đem bốn hoàng tử chạy vào thành Nghệ An. Trịnh Tùng cho người hạ sát

vua Anh Tông, đón hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm lập làm vua, tức là vua Lê Thế Tông.

Tân vương phong Trịnh Tùng làm Đô tướng Tiết chế các xứ thủy bộ chủ dinh kiêm quản Bình chương Quân quốc Trọng sự. Từ đây, Trịnh Tùng nắm trọn quyền trong triều, ngoài trấn, vua không có chút thực quyền gì. Sau khi Thế Tông qua đời, Trịnh Tùng cùng với triều thần lập vua Lê Kính Tông lên ngôi.

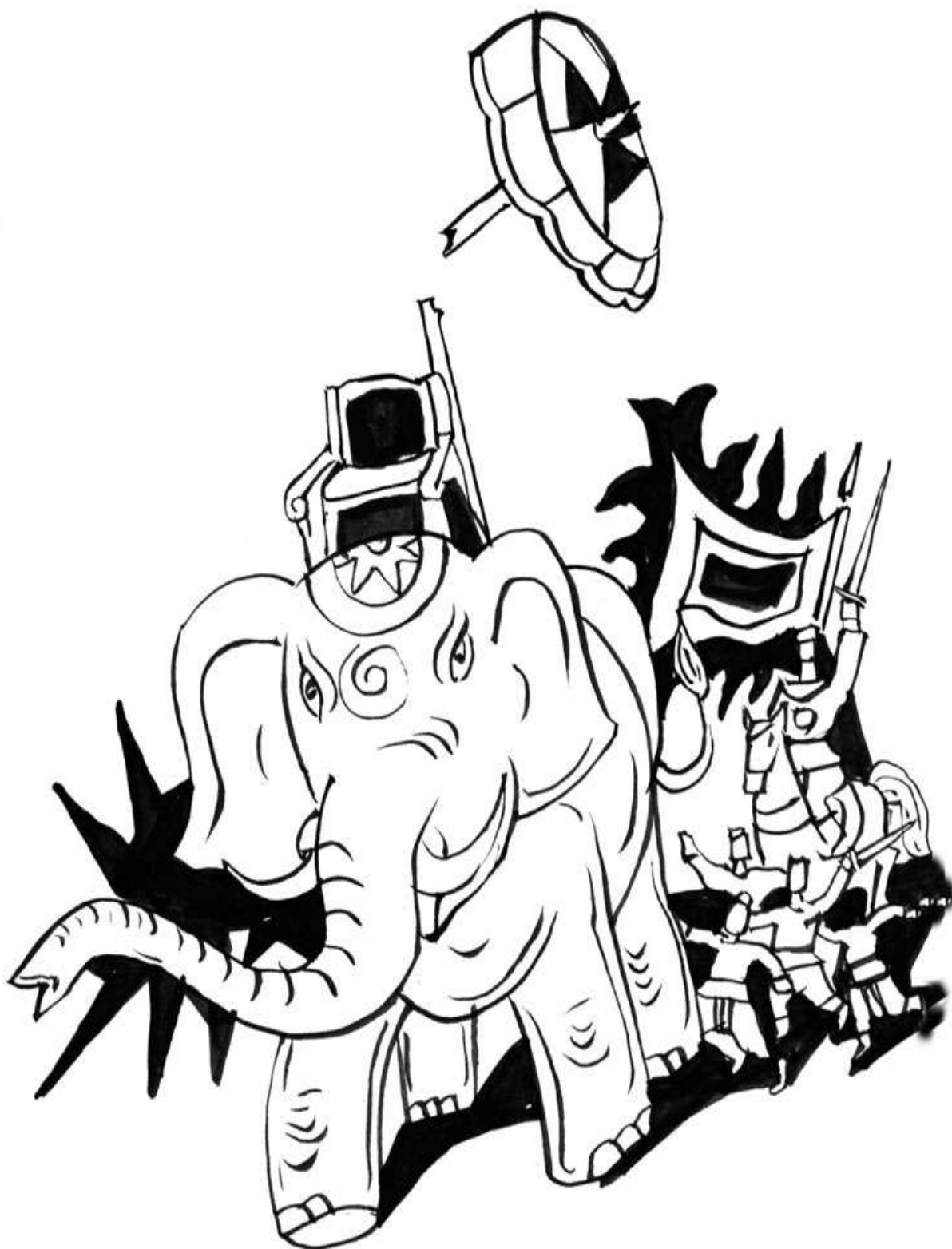
Mùa xuân năm 1593, sau khi chiếm được Thăng Long, Trịnh Tùng cho khôi phục lại kinh thành bị tàn phá, xây dựng cung điện, lập hành cung ở phía tây nam thành Thăng Long, công việc gấp rút ngày đêm, độ một tháng thì xong.

Rồi Trịnh Tùng sai các đại thần và các quan văn võ sắm bày cờ xí, chỉnh đốn binh tượng để chuẩn bị đón thánh giá và thân đem các quan đến Thanh Oai đón rước, vua tôi cùng về kinh.

Ngày 16 tháng 4 năm 1593, trong lời chiếu ban từ chính điện, vua Lê Kính Tông viết: “Việc dực phù nhật nguyệt, chỉnh đốn càn khôn thì nhờ ở công đức của Minh khang Thái vương [Trịnh Kiểm] cùng Tổng quốc chính Thượng phụ Trịnh Tùng.” Đi đôi với lời khen “có cánh” đó là những tước vị vào hàng cao nhất: Vua phong Trịnh Tùng làm Đô Nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương.

Từ đây, Trịnh Tùng bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị quy mô của vị chúa nắm thực quyền. Ông cho lập phủ liêu riêng gồm đủ cả lục phiên, tương đương với lục bộ của triều đình. Phủ chúa toàn quyền đặt các chức quan, thu thuế, bắt lính. Con chúa cũng được quyền thế tập, gọi là Thế tử. Vua Lê chỉ có mặt trong những dịp lễ lạt hoặc khi tiếp sứ Trung Quốc.

Đó bắt đầu thời kì mà sử gọi là thời “Vua Lê chúa Trịnh”. Xét theo thế thứ, Trịnh Tùng là đời thứ hai của họ Trịnh kế tục việc “phù Lê”. Tuy nhiên, Trịnh Kiểm khi tại vị mới được phong tước công, còn tên thụ Thái Vương của chúa tiên khởi là do đời sau đặt. Phải từ Trịnh Tùng trở đi, họ Trịnh mới nhận tước vương khi còn tại vị, được gọi là chúa. Vì vậy, ông được xem là vị chúa Trịnh chính thức đầu tiên.



Cầm quyền trong thời loạn với vị trí “dưới một người trên vạn người”, Trịnh Tùng luôn phải quyết đoán, hành động quyết liệt. Cũng chính điều này đôi khi đẩy ông vào vị trí của kẻ “tiếm quyền”. Thực tế, trước sự lộng quyền

của chúa, vua Kính Tông đã cùng với con Trịnh Tùng là Trịnh Xuân lập mưu giết ông. (Sự việc đã được thuật ở đầu câu chuyện.)

*

* *

Trịnh Tùng đưa thái tử Lê Duy Kỳ, con trưởng của Kính Tông lên ngôi, tức vua Lê Thần Tông. Còn con của Trịnh Tùng là Trịnh Xuân thì bị giam vào nội phủ, nhưng sau vài tháng lại được thả ra.

Năm 1623, Bình An Vương Trịnh Tùng bị cảm, sai các quan bàn việc chọn thế tử. Triều thần đều tâu lấy thế tử Trịnh Tráng giữ binh quyền, còn con thứ là Trịnh Xuân giữ chức phó. Nghe tin, Trịnh Xuân lại nổi loạn, phóng hỏa đốt phủ chúa, lửa lan khắp kinh kì.

Trịnh Tráng đem vua chạy ra ngoài thành, họp các quan văn võ ở chợ Nhân Mục huyện Thanh Trì bàn việc đối phó với Trịnh Xuân. Trịnh Tùng khi đó đã quá ốm yếu, nhưng một lần nữa ông lại chứng tỏ sự cứng rắn, quyết liệt của mình. Ông sai người dụ Trịnh Xuân đến Quán Bạc (nay là quận Hoàng Mai, Hà Nội) để trao cho binh quyền. Khi Trịnh Xuân đến, Trịnh Tùng liền ra lệnh bắt giết đi!

Ngày 20 tháng 6 năm 1623, Bình An Vương Trịnh Tùng qua đời, thọ 73 tuổi. Có thể nói, ông là một quyền thần tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam. Chịu trách nhiệm chính trước dòng họ và quốc gia, lại luôn phải đối phó với nhiều lực lượng, cho nên, để giữ vững ngôi vị, Trịnh Tùng buộc phải trở thành con người cứng rắn, quyết đoán, thậm chí đôi khi tàn nhẫn. Sử sách còn ghi lại, ngày 17 tháng 8 năm 1586, dinh Trường Yên bị hỏa hoạn, mẹ chúa bị chết cháy. Khi ấy Trịnh Tùng đang đi đánh trận, song ông vẫn tiếp tục lo việc quân, không về chịu tang tránh làm xao động lòng quân. Về sau, nhiều người cho là ông vô cảm, nhưng cũng không ít người coi đó là phẩm chất mà một vị tướng cần phải có.

Là người sẵn sàng tiêu diệt những kẻ chống đối, Trịnh Tùng không hiếm khi thể hiện lòng nhân của người chiến thắng. Năm 1581, trong trận đại thắng quân Mạc ở Quảng Xương, ông ra lệnh: “Tù binh được cấp lương ăn cho về quê cũ.” Mọi người đều thầm cảm ơn lớn; từ đấy quân Mạc không

dám nhòm ngó nữa, cư dân Thanh Hóa, Nghệ An được yên ổn làm ăn. Hay trong trận đánh tháng 12 năm 1589, ông “sai cởi trói cho 600 tù binh, vỗ về yên ủi cấp cho cơm áo rồi thả hết về quê quán”. Trong lịch sử các cuộc nội chiến ở nước ta, không phải bao giờ bên thắng cuộc cũng đối xử với quân địch bị bắt như vậy.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết về Bình An Vương Trịnh Tùng như sau: “Ông tính khoan hòa, yêu người, khéo vỗ về tướng sĩ, dùng binh như thần. Ông thực sự làm chúa, cầm quyền chính, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy...”. Không chỉ là người xác lập vị thế vững chắc cho cơ nghiệp hơn hai trăm năm của họ Trịnh ở Đàng Ngoài, ông còn xứng đáng được ghi nhận là đã “bày mưu đặt kế giữ yên xã tắc công lao tỏ sáng giữa trời”, như sách xưa từng viết. Không tiếm ngôi vua Lê, giữ ổn định thế “vua Lê chúa Trịnh” khiến trăm họ an tâm, triều đình, phủ liêu cùng lo việc nước, gương ấy của Trịnh Tùng đã truyền mãi về sau cho các đời chúa Trịnh noi theo.

Có thể, so với Tào Tháo ông không bằng về “tài” khuynh đảo thiên hạ, về “mưu kế” gian hùng, song riêng về phẩm chất của người đứng mũi chịu sào trước quốc gia, dân tộc, ông đáng được người sau kính nể, hay ít nhất cũng phải nghĩ lại về những định kiến suốt một thời áp đặt cho ông cũng như nhiều chúa Trịnh về sau...

Mạc Kính Điển - ông vua không ngai của triều Mạc



Úa xong bài kiếm, Khiêm Vương Mạc Kính Điển trở về thư phòng. Ông định nghỉ ngơi một lát rồi sẽ vào cung thăm vua anh đang ốm nặng, không biết sống chết thế nào. Chợt có viên tổng quản thái giám xin vào gặp. Người thái giám già truyền khẩu dụ của Thái hậu đòi Kính Điển vào cung gặp. Mạc Phúc Hải, vua thứ ba nhà Mạc và cũng là anh của Mạc Kính Điển, đang hấp hối.

Khi Khiêm Vương đến bên long sàng thì đã thấy hoàng thái hậu, hoàng hậu và hoàng tử Phúc Nguyên. Ngoài ra còn có hai vị tướng tâm phúc là Nguyễn Kính và Lê Bá Li. Thấy Kính Điển, nhà vua ra hiệu ngồi xuống bên cạnh. Vua ứa nước mắt, nắm tay em nói:

- Anh biết mình không qua khỏi nữa. Con anh còn nhỏ tuổi. Anh cậy nhờ em giúp nó mọi việc triều chính, để giữ vững giang sơn họ Mạc ta.

Mạc Kính Điển khóc lóc xin vâng. Nhưng khi triều đình nghị bàn về việc lập vua mới, Tư Dương Hầu Phạm Tử Nghi đứng lên nói:

- Hiện trong nước đương lúc nhiễu loạn, nên lập vua lớn tuổi. Hoảng Vương Chính Trung là con thứ của Thượng hoàng Mạc Đăng Dung, đã nhiều phen cầm quân và thường thắng trận. Vậy nên đưa lên nối ngôi.

Mọi người xì xào bàn tán. Nguyễn Kính đứng dậy, nóng nảy nói:

- Tiên đế mới băng, để lại ý chỉ truyền ngôi cho hoàng tử điện hạ, sao Tư Dương hầu lại bàn ngang làm vậy!

Phạm Tử Nghi hậm hực bỏ về, tụ họp quân bản bộ, lôi kéo một số triều thần bất mãn lập Chính Trung lên làm vua. Rồi đang đêm bí mật kéo đến bao vây kinh thành. Bị bất ngờ, triều đình phải đưa Mạc Phúc Nguyên qua sông lánh nạn. Mạc Kính Điển và Nguyễn Kính khởi binh đánh Phạm Tử

Nghi. Ban đầu bị thất thế, nhưng sau có Lê Bá Li kịp dẫn các đạo quân thủy bộ kéo về, đánh tan quân của Tử Nghi. Chính Trung và bộ sậu chỉ còn hơn một trăm người phải chạy sang Khâm Châu, Trung Quốc...

Đẹp được loạn xong, Mạc Kính Điển trước hết lo ổn định triều chính, vỗ về an dân, khôi phục kinh thành. Không chỉ giúp vua thường phạt quan lại trong triều, ông còn bắt tay vào việc tổ chức các kì thi Hương, thi Hội để chọn người tài ra giúp việc triều đình.

Nhưng việc trọng đại nhất vẫn là phải đối phó với quân Lê - Trịnh đang ngày càng lớn mạnh ở phía Nam...

Về việc này, Mạc Kính Điển tỏ ra là một vị tướng mưu lược và can trường. Ông đã mười phen cầm quân đánh vào Thanh Hóa, căn cứ địa của quân Lê - Trịnh. Ông luôn đồng cam cộng khổ với quân lính, biết dùng người tài, đối xử phân minh nên trong quân ngũ ai cũng tin tưởng, nể trọng.

Song cuộc đời làm tướng của ông cũng lắm gian truân.

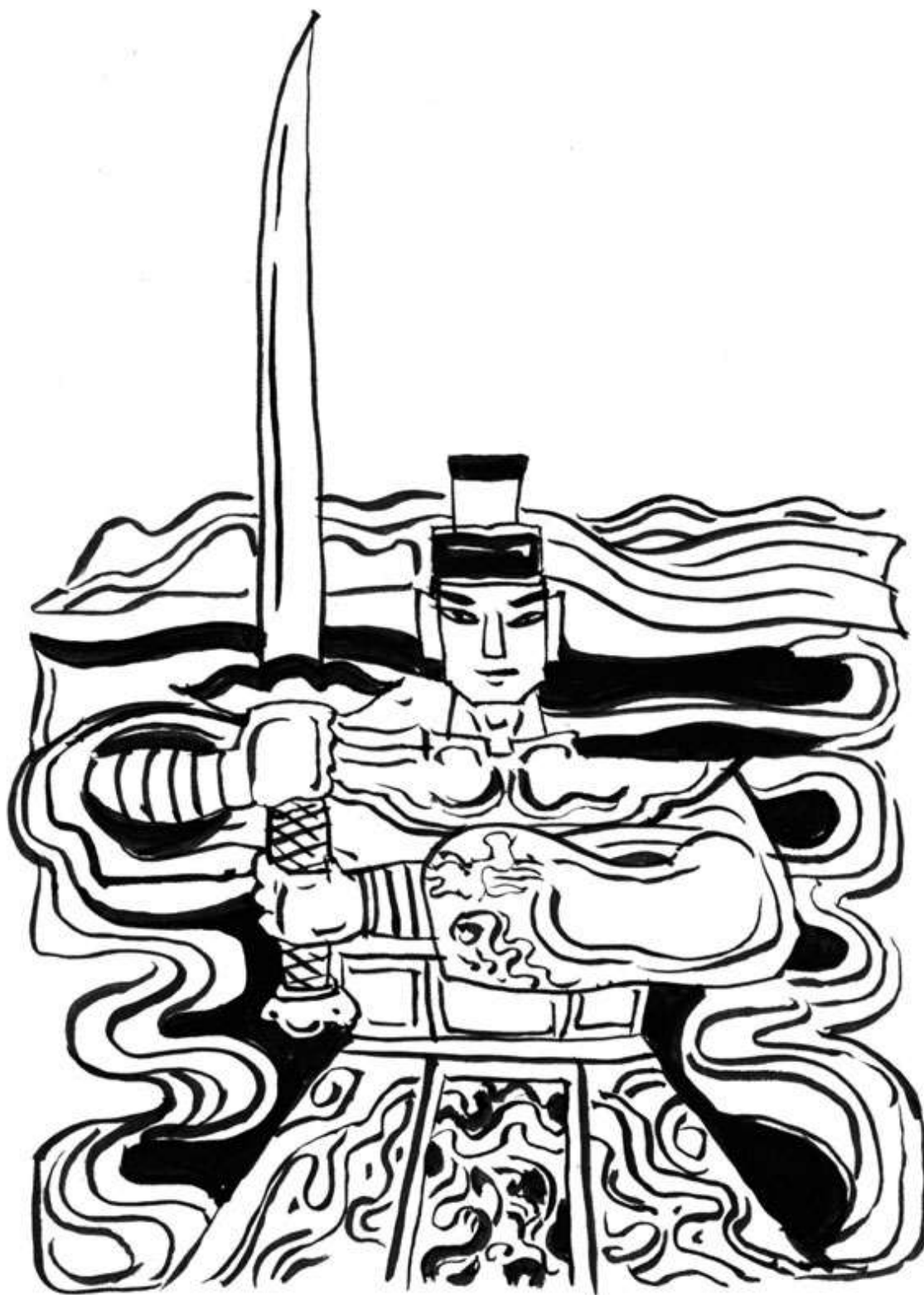
*

* *

Hoàng tử Kính Điển khi mới sinh luôn ốm o, sòi mòn. Trong cung đã thay nhiều nữ mẫu mà vẫn không kết quả. Thái tử Lê Bá Li bèn sai vợ Phạm Quỳnh là một tội tở trong tướng phủ vào làm vú nuôi Kính Điển. Nhờ vậy Kính Điển lớn lên khỏe mạnh. Khi đã trở thành Khiêm Vương phụ chính triều đình, Mạc Kính Điển nhớ ơn cũ cho vời bố con Phạm Quỳnh, Phạm Dao vào triều ban cho chức tước.

Hai cha con họ Phạm vốn là kẻ tiểu nhân, khi được quyền cao chức trọng, bắt đầu lên mặt, coi thường chủ cũ, ghen ghét với gia thế của Lê Bá Li. Chúng vu oan cho cha con Bá Li và tìm đến Khiêm Vương để tố cáo họ có ý làm phản. Tin vào lòng trung của vị lão tướng, Mạc Kính Điển gạt đi ngay. Không ngờ bố con họ Phạm bất chấp lời can ngăn của ông, ngay trong đêm đem quân vây bắt Lê Bá Li và thông gia là Thượng thư Nguyễn Thiến. Lê Bá Li và Nguyễn Thiến thoát được, đem quân bản bộ đánh tan quân của cha con họ Phạm. Quân tướng của Lê Bá Li bao vây kinh thành, đòi nhà vua giao Phạm Quỳnh, Phạm Dao thì sẽ lui quân. Nhưng Phúc Nguyên không

chịu. Quá uất ức, lão tướng Lê Bá Li đem hơn một vạn quân kéo về Thanh Hóa, quy hàng Nam triều.



Trịnh Kiểm đâu thể bỏ qua cơ hội. Ông lập tức chớp thời cơ, đem đại quân tiến ra Bắc và lần đầu tiên chiếm được Thăng Long. Quân Mạc tan tác, chỉ còn Mạc Kính Điển hộ giá chạy về Kim Thành (Hải Dương). Sau đó ông quay trở lại, tập hợp quân sĩ các vệ chiến đấu với quân Trịnh. Trịnh Kiểm thấy thế bất lợi phải lui binh về Thanh Hóa.

Mạc Kính Điển đón vua về kinh thành, chỉnh đốn lại triều chính, mộ thêm quân lính, chủ động tiến hành nhiều cuộc hành quân đánh xuống Thanh Hóa, Nghệ An. Không phải lần nào cũng đánh thắng, nhưng ông đã chuyển nguy thành an, đẩy họ Trịnh vào thế bị động.

Mạc Kính Điển thông thạo đánh thủy. Ông đã nhiều lần đưa thuyền chiến vượt qua cửa Thần Phù, đánh vào Thanh Hóa, Nghệ An. Trận đánh năm 1557, Kính Điển ngồi trên thuyền soái, trực tiếp chỉ huy các chiến thuyền tiến đánh Tống Sơn, Nga Sơn. Khi đang thừa thắng đuổi theo quân Nam triều, đoàn thuyền của ông bất ngờ bị phục kích, quân Trịnh từ hai bên bờ sông nhất loạt phản công. Một viên tướng Trịnh nhìn thấy cờ soái, bèn nhảy sang chém chết người lính cầm lọng. Mạc Kính Điển chỉ kịp nhảy xuống sông. Ông ngụp lặn, lần mò vào được một hang núi. Suốt ba ngày đêm ông phải nhịn đói, uống nước sông mà sống. Một đêm, Kính Điển thấy cây chuối trôi qua cửa lạch, bèn ôm lấy tìm đường bơi về. Mấy hôm thì về được bến Trinh Nữ, hạt Yên Mô (Ninh Bình). Vừa bước lên bờ thì ngã lăn ra bất tỉnh. May được một người đánh cá ở đấy cứu thoát. Nhớ ơn người này, khi về kinh ông phong thưởng rất hậu.

Tài năng của Mạc Kính Điển không thay đổi được tình thế. Vua Mạc Phúc Nguyên khi đã trưởng thành muốn tự mình chấp chính. Nhưng vì thiên cận và ưa nịnh, không chịu nghe lời can gián, nên các bậc trung thần ngày càng lánh tránh. Mạc Kính Điển thì luôn bị thúc đi đánh Lê - Trịnh.

Mạc Phúc Nguyên làm vua được 18 năm thì mắc bệnh đậu mùa chết. Con trai là Mạc Mậu Hợp mới hai tuổi được đặt lên ngai. Gánh nặng giang sơn lại một lần nữa đè lên vai Mạc Kính Điển. Ông trao bớt việc cho em là Mạc Đôn Nhượng trông coi, để tập trung lo việc quân cơ.

Dưới triều Mạc Mậu Hợp, Mạc Kính Điển nhiều lần tấn công vào Thanh Hóa, Nghệ An. Hầu như trận đánh nào vào Nghệ An cũng giành được thắng lợi. Mỗi khi quân Mạc kéo đến, người xứ Nghệ đều chịu hàng phục. Nhưng về sau Nguyễn Hoàng trấn thủ giữ vững Thuận Hóa, đánh trả, nhà Mạc phải bỏ Nghệ An, chỉ còn giữ được Bắc Hà.

Bên phía Nam triều có Trịnh Tùng là một đối thủ xứng tầm nên vẫn giữ được thế cân bằng với nhà Mạc. Tháng 10 năm 1580, Mạc Kính Điển mất sau 34 năm phò giúp ba đời vua Mạc. Đôn Nhượng thay anh nắm quyền bính, nhưng dễ thua trận liên miên. Đúng 10 năm sau, Trịnh Tùng kéo đại quân ra Bắc đánh chiếm Thăng Long, tiêu diệt nhà Mạc.

*

* *

Nhà bác học Lê Quý Đôn thời Hậu Lê có để lại bộ *Đại Việt thông sử*, trong đó chép cả thời nhà Mạc. Theo quan điểm phong kiến chính thống, ông gọi nhà Mạc là “ngụy triều”. Nhưng là nhà khoa học, ông thật khách quan khi dành hẳn một mục về Mạc Kính Điển trong chương viết về thế thứ các vua Mạc. Thậm chí ông đặt Kính Điển tương đương các vua Mạc, với ghi chú là “Thân vương nhà Mạc, không xưng vua”. Lê Quý Đôn trân trọng viết: “*Kính Điển là người nhân hậu, linh mẫn, dũng cảm có thừa.*”

Đại Việt sử kí toàn thư cũng ghi nhận: “*Kính Điển là người nhân hậu, dũng lược, thông minh, tài trí, nhạy bén, hiểu đời, từng trải nhiều gian nan nguy hiểm...*” Thật khó có lời đánh giá tốt đẹp hơn đối với một “ông vua không ngai” của “ngụy triều”.

Có một lão tướng Lê Bá Li trong lịch sử



ê Bá Li nổi tiếng là người dũng tài, đã được phong tới tước Mai Xuyên bá dưới thời Lê Chiêu Tông. Mạc Đăng Dung bấy giờ cũng được phong tước Vũ Xuyên bá. Hai người mến mộ tài nhau, trở thành bạn tri âm tri kỉ. Lê Bá Li là một trong những người hậu thuẫn cho Mạc Đăng Dung lên ngôi vua thay thế nhà Lê. Bởi vậy, ông được Mạc Đăng Dung tiến phong lên tước hầu, lại gả em gái là công chúa Lương Thượng cho. Đồng thời được vua tin cậy giao giữ đạo quân vệ Kim Ngô.

Đến đời vua thứ tư là Mạc Phúc Nguyên lên ngôi khi còn nhỏ tuổi. Người chú là Mạc Kính Điển được giao phụ chính. Tướng Phạm Tử Nghi không đồng tình, đưa con thứ của Mạc Đăng Dung là Mạc Chính Trung lên tranh ngôi. Quân của Tử Nghi bao vây kinh thành, Mạc Kính Điển phải đưa vua trẻ vượt sông Hồng đi lánh nạn. May sau được Lê Bá Li sai các con đem quân đến hỗ trợ, lại gửi hịch kêu gọi các đạo đem quân về cứu giá. Phạm Tử Nghi thua trận, phải đem Chính Trung trốn chạy sang Trung Quốc.

Bấy giờ trong triều, ngoài Mạc Kính Điển thì không ai quyền uy, vinh hiển bằng gia đình lão tướng Lê Bá Li. Ông được thăng chức Thái tể, tước Phụng Quốc công, là vị trọng thần chuyên giữ binh quyền, ai nấy đều nể sợ. Con trai trưởng của ông là Lê Khắc Thận, tước Phổ Quận công, lấy trưởng công chúa Cẩm Hương con vua, lại giữ quyền Tiết chế lộ Sơn Nam Thượng. Con trai thứ Thuận Lương hầu quản đội Cẩm binh trong triều. Con rể ông là tướng Nguyễn Quyện, con trai Thư Quận công Nguyễn Thiến, người đang giữ chức Đô ngự sử kiêm Thượng thư bộ Lại. Khỏi cần kể thêm những người con nuôi, con gái ông cũng là những gương mặt nổi tiếng của kinh thành Thăng Long khi ấy...

Trong vụ bị gian thần Phạm Quỳnh, Phạm Dao vu khống và đưa quân đến bắt (ngày 12 tháng Hai năm Đinh Hợi), lão tướng Lê Bá Li đã nhanh chóng

tập hợp quân dưới trướng và người nhà, đồng thời cấp báo các con về cứu viện. Không lâu sau, các con trai, con nuôi và con rể ông dẫn quân đến giao chiến. Quân của cha con Quỳnh, Dao thua trận, phải chạy trở về đóng cửa thành.

Lê Bá Li cùng thuộc hạ đem quân đến chiếm giữ cửa Chu Tước. Kinh thành cực kì náo loạn. Mạc Phúc Nguyên hoảng sợ trốn qua sông đến đóng ở Bồ Đề. Một mặt cấp báo với Kính Điển, một mặt sai sứ thần mang thư đến dụ Lê Bá Li bãi binh. Lê Bá Li đòi bắt cha con Quỳnh, Dao mang đến nộp thì mới bãi binh.

Mạc Phúc Nguyên triệu tập các tướng từ Sơn Tây hợp quân về đánh Lê Bá Li, nhưng bị Bá Li đánh bại. Ông tiến quân đến Cầu Hà, đối mặt với nhà vua bên kia sông, sụp xuống vái vọng và cất lời thống thiết:

- Cha con hạ thần thực không dám mưu tính sự gì, chẳng qua vì kẻ gian thần bức bách, vu cho hạ thần là phản nghịch. Chúng định hãm hại, cho nên hạ thần phải dùng binh tự vệ. Xin bệ hạ bắt cha con Quỳnh, Dao, giải đến để úy lạo ba quân thì hạ thần xin bãi binh ngay.

Mạc Phúc Nguyên tảng lờ không nghe, quay phắt đi, vờn lọng bày đoàn tiến về phía đông. Lê Bá Li nổi giận, mắng nhiếc vua là hôn quân, ngu tối.

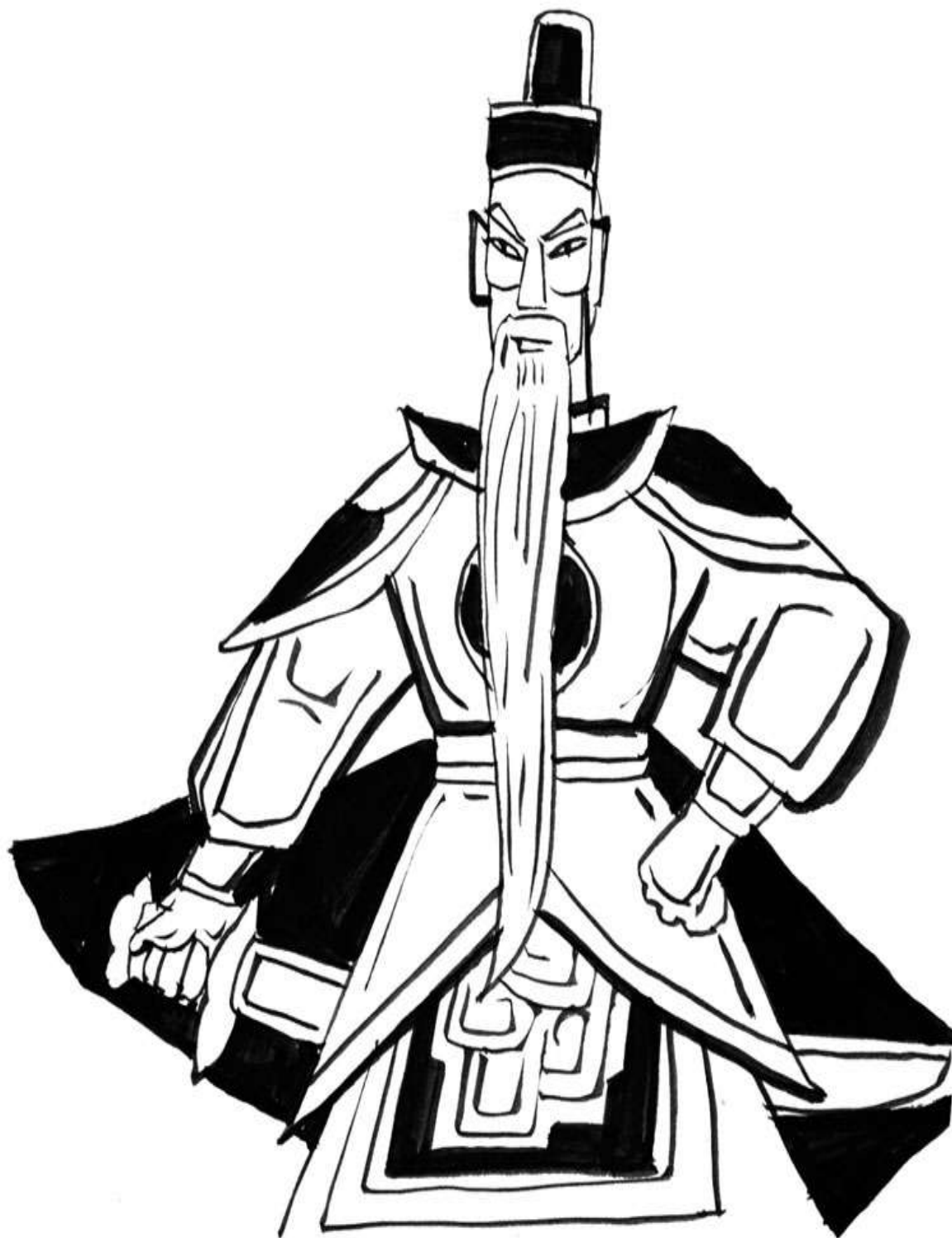
Lão tướng không đuổi theo mà thu quân về kinh thành. Ông tập hợp con cái và các tướng lại, giải bày tâm sự:

- Ta có chút tài mọn, đã dựng nên bốn đời vua nhà Mạc, hao phí biết bao tâm lực. Nay gặp hôn quân, không biết mình đoán, chỉ nghe lời kẻ gièm pha, khiến cho bao nhiêu nghĩa biển tình non đều thành băng tan, ngói trút! Ta nghe vua Lê lên ngôi ở Thanh Hóa, có Thái sư họ Trịnh là một vị anh hùng tài lược, chuyên ý phò tá, ra quân có danh, bốn phương quy phục. Đó thực là vị chúa trung hưng vậy.

Thế rồi ông ngỏ ý đem quân về với nhà Lê, các tướng đều nghe theo.

Tháng 3 năm ấy, cha con Lê Bá Li đem một vạn bốn nghìn quân cùng cha con Nguyễn Thiến, Nguyễn Quyện kéo về Vạn Lại, nơi đặt hành dinh của Nam triều, xin quy hàng. Vua Lê và Trịnh Kiểm thấy vị lão tướng 77 tuổi,

râu tóc bạc phơ vẫn còn quắc thước thì cả mừng, đón tiếp vô cùng trọng hậu. Các tướng đi theo đều được ban chức tước như cũ.



Nắm bắt cơ hội, Trịnh Kiểm phát động cuộc Bắc tiến. Lão tướng Lê Bá Li và các tướng dưới quyền được cử làm tiên phong chia ba ngả đánh vào Thăng Long. Lê Bá Li lại viết tờ văn bằng chữ Nôm, kể tội Mạc Phúc Nguyên và bọn gian thần gửi đi các lộ, làm nao núng quân tướng nhà Mạc.

Mạc Phúc Nguyên hoảng sợ chạy đi Kim Thành (Hải Dương) để mặc Mạc Kính Điển cầm quân chống cự.

Kinh thành bỏ trống, lần đầu tiên quân Lê Trịnh chiếm được Thăng Long. Tuy nhiên lực lượng Mạc Kính Điển còn mạnh, Trịnh Kiểm chưa dám mời vua Lê ra Thăng Long mà rút quân trở lại Thanh Hóa.

Cuộc chiến Nam - Bắc triều kéo dài mấy chục năm không phân thắng bại, đến đây đã có bước chuyển biến mới. Có điều, người làm nghiêng lệch cục diện đôi bên không phải là một “nhân tố mới” nào, mà chính là Lê Bá Li, một lão tướng 77 tuổi mà có thể còn ít được biết đến trong lịch sử.

Kết cục của một ông vua ham mê tửu sắc và sự sụp đổ của Mạc triều



ách Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn có ghi: “Mùng 1 tháng Tám năm Mậu Thìn (1592) có sao sa xuống, sắc đỏ, dài chừng 5 trượng, lóe sáng như tia chớp, chiếu sáng rực vào nóc nhà, rơi xuống đất có tiếng âm như tiếng sấm.”

Theo quan niệm của người xưa, đó là triệu bất tường, sẽ có binh biến xảy ra. Xem ra, điều đó đã ứng vào nhà Mạc.

Bấy giờ, vua nhà Mạc là Mạc Mậu Hợp đã lập chính phi, lại tuyển không thiếu phi tần, mỹ nữ. Song Mậu Hợp vẫn say mê em gái của chính phi là nàng Nguyễn Thị Niên xinh đẹp. Mà nàng là gái có chồng: Sơn Quận công Bùi Văn Khuê, khi ấy đang trấn thủ đạo quân phía Nam, thống lĩnh toàn bộ lực lượng thủy quân của nhà Mạc. Mạc Mậu Hợp tính kế giết họ Bùi đi để chiếm đoạt vợ ông. Bùi Văn Khuê biết được, vội đem quân sang hàng Trịnh Tùng. Thế là thủy quân, chỗ mạnh nhất của binh lực nhà Mạc đã về tay quân Trịnh.

Được cơ hội “trời cho”, tháng 12 năm ấy, quân Trịnh huy động lực lượng thủy, bộ, với đạo quân của Văn Khuê làm tiên phong, mở cuộc tổng tấn công chiếm Thăng Long. Mạc Mậu Hợp khiếp hãi, phải vội nhường ngôi cho con là Toàn rồi tìm đường chạy trốn. Quân Mạc khắp các đạo tan vỡ, kinh thành bị tàn phá, quân lính bị giết, bị bắt không biết bao nhiêu mà kể, hơn mười viên tướng ra hàng.

Trịnh Tùng vào Thăng Long, nghe có người bẩm báo Mạc Mậu Hợp giả làm sư lẩn trốn tại chùa Mô Khuê, hạt Phượng Nhãn (nay thuộc huyện Lạng Giang, Bắc Giang). Trịnh Tùng liền sai quân đi bắt. Đến nơi, dân địa phương mách: “Hôm nọ thấy có người giả làm sư ông đến ẩn ở chùa này đã

được 11 ngày.” Quân Trịnh xông vào lục soát, quả nhiên thấy một người đang ngồi xếp bằng hoa sen tụng kinh. Hỏi thì “vị sư” đáp loanh quanh:

- Bần tăng tu hành từ hồi còn trẻ ở am mây này, chén muối đĩa rau, hằng ngày trai dưỡng; thấp hương thờ Phật, công đức chuyên làm.

Nghe giọng điệu và hình dạng, biết đích xác là người quyền quý giả sư, quân Trịnh hô nhau bắt. Biết không thể chối được, Mạc Mậu Hợp đành thú nhận:

- Mấy ngày trước phải chạy trốn trong rừng, lẫn lút, đói khát, dám xin một bình rượu uống cho đã.

Đến nước này mà còn thêm khát rượu! Quân lính đem rượu đến, nhà sư giả nốc lấy nốc để. Mạc Mậu Hợp bị bắt về Thăng Long, cùng bị áp giải theo còn có hai kĩ nữ! Trịnh Tùng sai treo sống Mậu Hợp ba ngày trước cổng thành, rồi chém đầu tại bãi cát Bồ Đề. Sau sai người mang thủ cấp đến dâng vua Lê tại hành dinh Vạn Lại, Thanh Hóa.

*

* *

Mậu Hợp là vị vua thứ năm của triều Mạc, lên ngôi năm 1560, khi mới hai tuổi. Việc triều chính và đánh dẹp đều do chú là Mạc Kính Điển điều hành. Mạc Kính Điển là một tướng tài, nhiều lần đánh thắng quân Lê - Trịnh. Ông lại là người khoan dung, chính trực nên được các quan trong triều nể phục. Mạc Kính Điển chết đi giao lại quyền phụ chính cho người em là Mạc Đôn Nhượng. Mạc Đôn Nhượng bất tài, cầm quân luôn thua, quyền hành trong tay nhưng bị bọn gian thần lũng đoạn.

Năm 16 tuổi, Mậu Hợp ngồi trong cung điện bị sét đánh trúng, không chết nhưng mắc chứng bán thân bất toại. Sau may chữa khỏi, nhưng lại càng ăn chơi trác táng. Năm 20 tuổi mắt bị thông manh, chữa mấy năm liền mới đỡ. Vua bắt đầu tự nắm quyền, nhưng chỉ dựa vào bọn a dua xiểm nịnh. Mạc Mậu Hợp cho dựng một ngôi điện lớn gọi là “điện giảng học”, thực ra là để làm nơi yến tiệc, chơi bời. Triều thần có nhiều người cương trực tìm cách khuyên can, như khi tòa điện bị cháy, có người dâng sớ nói thẳng: “Nay bệ hạ mới ngự ngôi điện vừa dựng, đáng lẽ là lúc bắt đầu ban bố chính sự và

giáo hóa, thế mà lại tới đây để thỏa vui yến tiệc, không có đề phòng, đến nỗi ngôi điện bị cháy... Ý trời hẳn bảo đã rõ ràng như vậy, chính là lúc bệ hạ nên lo sợ, chăm chỉ.”



Mậu Hợp khen là thích đáng, phán sẽ “suy nghĩ”, nhưng rồi đâu vẫn hoàn đấy.

Cứ như vậy, dần dần các vị tướng giỏi, các công thần đều xa lánh, thờ ơ hoặc xin về ở ẩn. Tiêu biểu là Thái bảo Giáp Trưng, vị lão thần đầu triều cũng cảm thấy bất lực, không sao xoay sở được tình thế, nên năm ba bận xin về trí sĩ.

Cuối cùng, sau 30 năm ở ngôi (1562 - 1592), Mạc Mậu Hợp phải chịu chết thảm, không những thế còn để lại di họa cho cả vương triều. Con là Mạc Toàn được dựng vội lên cũng bị bắt và chém đầu. Nhà Mạc trải 65 năm đến đây bị đánh bật vĩnh viễn ra khỏi kinh thành. Con cháu còn sống sót chạy giạt lên miền núi chiếm lĩnh một rẻo đất Cao Bằng kéo dài được thêm bốn đời nữa. Nhưng thực chất không còn đóng vai trò gì trên vũ đài lịch sử Việt Nam.

Nhà Mạc với sách lược ngoại giao “nhẫn nhục”



Hi soán ngôi vua Lê, Mạc Đăng Dung đã lo rồi sẽ bị nhà Minh ở phương Bắc làm khó dễ. Quả nhiên, không ngoài dự liệu. Nguyễn Kim tìm được người dòng dõi nhà Lê dựng lên làm vua, lập tức cho người theo đường biển lên phương Bắc tố cáo họ Mạc cướp ngôi, nhờ nhà Minh đem quân sang hỏi tội.

Được tin, Mạc Đăng Dung liền cử Phạm Chính Nghị mang thư sang Vân Nam biện bạch. Trong thư giải thích rõ con cháu nhà Lê đã không còn, Mạc Đăng Dung là người có công phò tá nhà Lê, nay tạm thay quyền; còn Lê Ninh là người không rõ lai lịch, được Nguyễn Kim đưa lên làm vua chỉ là giả trá. Kèm theo bức thư, Mạc Đăng Dung dùng rất nhiều vàng bạc dát lót, mua chuộc bọn quan lại Vân Nam để chúng tâu lên triều đình có lợi cho mình.

Chuyện tạm yên được chục năm, cho phép nhà Mạc có điều kiện ổn định đất nước. Song vua Thế Tông nhà Minh vẫn không từ bỏ dã tâm lấy đây làm cớ, đem quân xâm chiếm nước ta. Sở dĩ ông còn chưa động binh vì có rất nhiều quan lại dân tộc Hán can ngăn. Quan thị lang bộ Hộ nêu bảy điều không nên đánh An Nam, cho rằng các đời vua trước chưa bao giờ thắng lợi, kể từ thời Mã Viện đến đời Minh Thái Tông. Thị lang Phan Trần thì phân giải: “Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê cũng như Lê cướp ngôi Trần vậy. Nếu Đăng Dung chịu dâng biểu nộp cống thì coi như được.” Sở dĩ có tâm lý này vì dư âm cuộc chiến thắng quân Minh của Lê Lợi thuở nào vẫn còn ám ảnh ở phương Bắc. Nhưng mộng xâm lăng cũng đâu dễ từ bỏ. Năm 1541, vua Minh cử Cừu Loan làm Tổng đốc quân vụ, Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ lo việc tiến đánh nước ta. Các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây phải lập tức cung ứng lương thảo cho quân đội...

Để kiểm soát xâm lược, tướng Trương Nhạc trấn giữ Châu Liêm truyền yêu sách đòi Mạc Đăng Dung phải đích thân tới cửa quan, nộp đất dựng mốc, từ bỏ đế hiệu, chịu tiến cống và tuân theo lịch “chính sóc” của Trung Hoa.

Bấy giờ Mạc Đăng Dung đã có tuổi, con là Đăng Doanh lên ngôi vừa mới mất, cháu là Phúc Hải hơn một tuổi được đặt lên ngai. Nếu chiến tranh nổ ra, nguy cơ thất bại là chắc chắn. Mạc Đăng Dung biết được rằng nhiều quan lại nhà Minh và ngay cả Mao Bá Ôn được lệnh đem quân đi đánh, nhưng vẫn có thái độ chùng chình. Cân nhắc kỹ từng yêu sách của chúng đưa ra, ông quyết định trước mắt phải chịu nhịn nhục đã.

Mạc Đăng Dung cùng một số cận thần lên đường đến trấn Nam Quan để “hội khám” với sứ Tàu. Lúc này ông đã trạc lục tuần, gánh nặng quốc gia càng khiến ông trông già sọm. Ông lựa theo yêu cầu của chúng, không xưng đế nữa, nghĩ bụng cốt sao mình vẫn làm chủ đất nước và dân mình thì được yên. Chúng đòi trả mấy động mà Nùng Chí Cao đã chiếm của nhà Tống từ thời nhà Lí, ông thấy cũng chấp nhận được, miễn là chúng không đòi hỏi thêm đất đai của ta. Chuyện cống nạp thì trước nay vẫn vậy. Còn việc dùng lịch Tàu, các triều đại trước có thời cũng từng theo ngày Sóc, ngày Vọng do họ tính toán, nay cứ tạm coi như mượn dùng lại vậy. Mạc Đăng Dung tự nhủ thầm sau mỗi điều khoản sứ giặc đưa ra...

Đạt được các yêu sách, Mao Bá Ôn yên tâm dâng sớ lên triều đình, lại vẽ vời thêm những cái lợi để rút quân về. Vậy là cuộc chiến tranh tàn khốc đã không xảy ra. Mạc Đăng Dung trở về Dương Kinh (cung điện của ông ở quê hương Cổ Trai, Hải Dương), trút được một phần mối lo nhưng lòng vô cùng phiền muộn. Có ai làm vua mà phải tự hạ mình trước ngoại bang như ông không? Liệu có đúng ông chịu nhẫn nhục cho sự yên dân, yên nước, hay chẳng qua là để được yên mình? Liệu cái giá phải trả có là quá đắt? Sự tủ nhục ngày đêm gặm nhấm khiến cho cơ thể vốn cường tráng của một đô lực sĩ như ông khó mà chịu hơn được. Sức khỏe của Đăng Dung suy sụp nhanh chóng, và ngay khi Mao Bá Ôn về đến Bắc Kinh thì cũng là lúc ông trút hơi thở cuối cùng.

Mạc Đăng Dung chết, nhưng lệ “hội khám” vẫn không bỏ. Năm sau, Mạc Kính Điển và Lê Bá Li lại phải đưa Mạc Phúc Hải lên Nam Quan để “ra mắt” sứ Tàu. Phúc Hải được cho tập tước của ông nội (An Nam Đô thống sứ ti) để “cai quản” nước Nam!?...

Việc bang giao với nhà Minh, có thể nói, luôn là những thách thức căng thẳng với các vua Mạc. Chẳng hạn mấy đời vua Mạc liên, Trạng nguyên Giáp Hải đã phải năm lần lên quan ải để giao tiếp với sứ Tàu. Nhờ sự khéo léo và tài tranh biện, Trạng đã giải tỏa được những khó khăn, lắt léo trong quan hệ với Bắc phương.



Đặc biệt phải kể đến chuyến đi sứ của Lê Quang Bí, một trường hợp hiếm thấy trong lịch sử ngoại giao Đại Việt, đồng thời cũng cho thấy sự cam go trong quan hệ đối ngoại với nhà Minh dưới thời nhà Mạc.

Năm Mậu Thân (1548) đời Mạc Phúc Nguyên (tương đương với niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh), sứ thần Lê Quang Bí được giao đem cống vật sang triều cống theo lệ hằng năm. Ông theo đường Quảng Tây đến Nam Ninh thì

bị giữ lại vì bị nghi ngờ là giả mạo, phải chờ tra xét. Nhà Minh gửi công văn đòi nhà Mạc thẩm tra, nhưng mãi không thấy hồi âm. Bởi vì bấy giờ ở trong nước, Mạc Phúc Nguyên đang gặp nhiều khó khăn do mất mùa và chiến tranh liên miên với Nam triều nên nhiều việc để bê trễ. Thế là Quang Bí cứ phải ăn dầm nằm dề ở quán dịch Nam Kinh, đi không được, về không xong. Cho mãi đến 15 năm sau, viên quan đến trấn nhậm Lương Quảng biết chuyện, mới cho ông đi theo về Bắc Kinh thông báo với bộ Lễ. Đến lúc đó, vua Mạc mới gửi thêm cho ông 25 lạng bạc để úy lạo. Nhưng không hiểu vì sao, một lần nữa Lê Quang Bí lại phải chờ đợi ở sứ quán thêm ba năm ròng rã. Khi ông đi sứ là vào năm Gia Tĩnh đời vua Thế Tông nhà Minh, lúc này đã sang năm Long Khánh đời vua Mục Tông mà ông vẫn long đong nơi đất Bắc...

Thường các sứ thần ta, tuy rất giỏi chữ Nho nhưng lại ít giao tiếp. Vì thế thông thường khi đàm đạo với người Hán phải dùng cách bút đàm, nếu không có người phiên dịch. Nhưng Lê Quang Bí sau mười mấy năm ở bên ấy đã nói lầu thông tiếng Bắc Kinh. Ông có dịp làm quen, giao du với nhiều danh sĩ Trung Hoa. Vị đại học sĩ Lí Xuân Phương rất kính trọng sự hiểu biết và nhất là lòng trung trinh của ông với vua nước Việt. Lí Xuân Phương đã tâu sự việc lên vua Minh để sứ An Nam được vào dâng cống phẩm. Vua Minh ngay giữa triều đã khen ngợi ông là người tiết tháo và ban thưởng rất hậu, sau đó cho trở về nước. Người Minh còn ví Quang Bí với Tô Vũ thời nhà Hán, đi sứ Hung Nô phải chặn dê 19 năm mới được về.

Chuyến về của Lê Quang Bí cũng lắm sự li kì. Vua Mạc phải cử Thái bảo Thượng thư Giáp Hải lên tận Lạng Sơn đón sứ về. Lúc đi là đời vua Phúc Nguyên, lúc về đã sang đời vua Mạc Mậu Hợp. Lê Quý Đôn về sau có viết lời cảm khái về ông: “Lúc ra đi tóc mây xanh mượt, khi trở về râu tuyết bạc phơ phơ”!

Khi Lê Quang Bí trở về Thăng Long ra mắt nhà vua, ông được ban thưởng và phong tước Tô Quận công, do chuyện đi sứ của ông cũng chẳng khác gì chuyện Tô Vũ mục dương nước Tàu khi xưa...

Nhà Mạc và Thành Nhà Mạc



ăm 1592 nhà Mạc bị đánh bại ở Thăng Long. Vua Mạc Mậu Hợp bị giết chết, tôn thất và quan lại chạy giạt khắp nơi. Mạc Kính Chỉ, con cả của Khiêm Vương Mạc Kính Điển chiếm cứ vùng Đông Triều, xưng vua được một thời gian thì bị Trịnh Tùng tiêu diệt. Danh tướng Mạc Ngọc Liễn, tước Đà Quốc công tìm gọi các chi phái họ Mạc còn lại về tụ họp ở châu Văn Lạn, Lạng Sơn để thống nhất lực lượng, tìm kế sách khôi phục nhà Mạc. Mọi người đồng thuận chọn Mạc Kính Cung là con thứ của Mạc Kính Điển lên làm vua. Đồng thời, theo lời khuyên của Trạng Trình, chọn đất Cao Bằng làm nơi đóng đô.

Tháng Ba năm Quý Tị (1593) tại Nà Lữ, Cao Bình, đã diễn ra lễ đăng quang của vua Mạc Kính Cung, đặt niên hiệu là Càn Thống năm thứ nhất. Nhân dân vẫn còn tôn quý nhà Mạc nên kéo đến dự rất đông, cùng tung hô vạn tuế.

Mạc Ngọc Liễn được phong Thái phó nắm việc quân cơ. Ông chủ động đem quân đi đánh quân Lê Trịnh ở vùng Vạn Ninh (Quảng Ninh) để mở rộng địa bàn. Nhưng giữa chừng thì Ngọc Liễn bị ốm nặng. Trước khi mất, ông gửi cho Mạc Kính Cung một bức di thư, căn dặn mấy điều đại ý như sau: “Nay nhà Lê dấy lên được, nhà Mạc ta thất thế, nhân dân nào có tội tình gì đâu. Nếu ta tránh được can qua thì nên tránh để dân đỡ khổ. Nay lực lượng ta đã hao mòn, nên ăn nhả nuôi dưỡng sức để chờ đợi thời cơ. Nhưng dứt khoát không được rước giặc Minh về để gây ra hậu họa làm cho mất nước, dân chúng lầm than.”

Các nhà viết sử đời sau, kể cả thời Lê Trung hưng vốn coi nhà Mạc là “ngụy triều” cũng phải khen ngợi tấm lòng yêu nước thương nòi của một vị tướng nhà Mạc dù đang lúc thất thế.

Nhà Mạc xúc tiến tu sửa thành Nà Lữ để làm vương phủ đóng đô ở Cao Bình, đồng thời lập các đồn ngoại vi là đại đồn Mục Mã, đại đồn Khau Cút, đại đồn Háng Quang để chặn đường quân Lê Trịnh từ Lạng Sơn đánh lên, từ Nà Rì, Bạch Thông hay từ Bảo Lạc đánh xuống. Thành Mục Mã (nay là pháo đài thành phố Cao Bằng) có núi đất cao, là thế đất rất hiểm yếu, thành đắp bằng đất, bên ngoài có hàng rào bằng gỗ kết lại.

Nhờ có địa hình bốn bề núi non hiểm trở, nhà Mạc thu phục được nhân tâm các dân tộc miền núi. Cao Bằng trở thành chốn đô hội sầm uất. Mặc dù chỉ chiếm một cương vực nhỏ bé, các vua Mạc vẫn cho tổ chức các khoa thi Hội tại Cao Bình vào các năm Sửu, Mùi, Tuất, Thìn, tất cả là 12 khoa thi. Ngay năm 1595 đã mở khoa thi đầu tiên lấy Nông Văn Noọng người châu Thượng Lang đỗ tiến sĩ. Khoa thứ hai (1598) lấy Bế Văn Phụng người châu Thạch Lâm đỗ tiến sĩ. Đặc biệt tại khoa thi thứ tám, người đỗ đầu tiến sĩ là cô gái giả trai Nguyễn Thị Duệ. Và đó cũng là nữ tiến sĩ duy nhất thời phong kiến nước ta!



Chính sách giáo dục và chế độ khoa cử của nhà Mạc ở Cao Bằng cởi mở hơn so với sự bảo thủ của nhà Lê. Nhà Mạc đã mở trường quốc học ở Bản Thành, đào tạo được một tầng lớp trí thức bản địa, góp phần xây dựng chữ Nôm Tày-Nùng. Nhờ có sự kết hợp giữa văn hóa miền xuôi với miền ngược nên Cao Bằng đã phát triển nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa phong phú, như hát then, hát lượn, hát sli cũng như các sáng tác văn học bằng chữ Nôm, thơ ca phong sử bằng tiếng Tày...

Việc sản xuất cũng được đẩy mạnh, nhiều năm được mùa nên lương thực tương đối dồi dào. Chợ búa được mở mang, việc buôn bán giao thương với Trung Quốc tập nập. Có thể nói nhà Mạc đã có công biến miền đất hẻo lánh Cao Bằng thành một nơi trù phú, văn minh nhất vùng biên giới nước ta.

Sau Mạc Kính Cung, nhà Mạc còn truyền thêm được các đời vua là Mạc Kính Khoa và Mạc Kính Vũ ở Cao Bằng.

Tuy nhiên, cuộc chiến với quân Lê Trịnh vẫn còn tiếp diễn. Chúa Trịnh nhiều lần đem quân lên đánh Cao Bằng, nhưng do địa hình hiểm trở, tiếp tế khó khăn, nên phần nhiều phải rút quân về.

Năm 1623, Trịnh Tráng đốc binh đánh Cao Bằng, dùng hỏa công đánh bại quân Mạc, bắt được Kính Cung đem về giết tại kinh đô Thăng Long.

Nhân khi triều đình Lê Trịnh có biến, quân Mạc đã có lần chiếm lại Thăng Long, có lần đem quân đóng ở Gia Lâm, nhưng sau đó đều bị quân Trịnh đánh bại. Lần khác, do Trịnh Tráng bận đánh nhau với chúa Nguyễn ở Thuận Hóa, Mạc Kính Vũ cũng đem quân xuống chiếm Bắc Kạn, Thái Nguyên. Ngược lại, sau khi tạm ổn ở mặt trận phía Nam, chúa Trịnh cũng liên tiếp ba lần đem quân lên đánh Cao Bằng. Từ khi nhà Thanh thay thế nhà Minh (1644) trị vì Trung Quốc, nhà Mạc mất đi sự “bảo trợ” từ nước ngoài nên khó mà giữ được vùng lãnh thổ của mình.

Cuối cùng, năm 1677, chúa Trịnh sai tướng Đinh Văn Tả đem quân đánh úp, Mạc Kính Vũ bị bất ngờ phải thua chạy sang Trung Quốc. Từ bấy giờ nhà Mạc mới thực sự chấm dứt hẳn. Tính từ khi Mạc Mậu Hợp bị quân Trịnh giết chết (1592) đến khi ấy, tổng cộng đã kéo dài thêm 85 năm!

Hiện nay ở Cao Bằng cũng như một số nơi như Lạng Sơn, Tuyên Quang vẫn còn lưu các dấu tích lịch sử gọi là Thành Nhà Mạc.

Những ông trạng, ông nghè thời Mạc



Mac Đăng Dung xuất thân con nhà võ, thi đỗ Đô lực sĩ (Trạng võ). Là hậu duệ nhiều đời của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, ông cũng rất coi trọng việc học hành, thi cử, tuyển chọn nhân tài. Chỉ ba năm sau khi lên làm vua, ông đã tổ chức thi đại khoa theo lệ ba năm một lần của triều Lê. Khi làm Thượng hoàng, ông cho sửa sang lại Quốc tử giám đã bị chiến tranh tàn phá, và đích thân đến nhà Thái học làm lễ tế Khổng Tử.

Nhà Mạc chính thức tồn tại 65 năm, đóng đô ở Thăng Long. Trong thời gian đó, họ đã tổ chức được 22 khoa thi, lấy đỗ 485 tiến sĩ, trong đó có 13 trạng nguyên. Năm 1592, khi quân Lê Trịnh đánh đến kinh thành Thăng Long, nhà Mạc vẫn tổ chức khoa thi bên kia sông Hồng. Đến khi phải chạy giạt lên chiếm cứ một rẻo đất Cao Bằng, các vua Mạc vẫn tiếp tục tổ chức thi cử.

Chính nhờ vậy, nhà Mạc đã có được nhiều ông trạng, ông nghè ra làm việc triều đình, giúp việc nước, nhiều người đã để lại dấu ấn trong lịch sử.

Nguyễn Thiến sinh năm 1495, đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn (1532) đời Mạc Đăng Doanh, khi 37 tuổi. Ông làm quan tới chức Thượng thư bộ Lại, đứng đầu Ngự sử đài phụ trách giám sát quan lại và can gián vua. Về tước vị, ông được thăng Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, Thư Quận công. Chỉ vì trong triều có kẻ vu oan giá họa, ông phải cùng thông gia là Lê Bá Li đem quân về hàng quân Trịnh. Nguyễn Thiến được Trịnh Kiểm cho giữ chức tước cũ, và trong tám năm trước khi mất ông được giao tuyển chọn quan lại của nhà Lê ở Thanh Hóa.

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491 trong một gia đình trâm anh thế phiệt, ông ngoại là quan Thượng thư, mẹ là người có tiếng tài hoa. Ông lại được thầy là Bảng nhãn Lương Đắc Bằng dạy dỗ. Sau một thời gian dài không đi thi do chán cho thời cuộc, khoa thi năm Ất Mùi (1535), Nguyễn

Bình Khiêm ứng thí và đỗ ngay Trạng nguyên. Khi ấy ông đã 44 tuổi và mới bắt đầu ra thi thố với đời. Về sự nghiệp bao trùm thời đại của ông, có một bài riêng mang tên: *Trạng Trình với bàn cờ thế sự*.

Một ông trạng cũng rất nổi tiếng là Giáp Hải. Ông trạng này có rất nhiều giai thoại bí ẩn về xuất xứ của mình. Người ta đồn rằng hồi nhỏ ông bị bắt cóc lên mạn ngược. Về sau, khi ông đã đỗ trạng, mẹ con ông mới nhận ra nhau qua nốt ruồi đỏ trên lưng trạng. Do quê ở làng Đình Kế, Bắc Giang, nên ông được dân gian gọi là Trạng Kế.

Giáp Hải thông minh từ nhỏ, lại rất chăm chỉ mài mài kinh sử. Tương truyền hồi nhỏ Trạng thường tới chân núi Kế ngồi dưới lùm cây, đặt chân lên một phiến đá đọc sách. Hòn đá chỗ cậu bé ngồi học còn in dấu hình bàn chân. Buổi tối cậu thường rang một túi hạt tiêu, khi nào buồn ngủ thì lấy ra nhấm nháp cho cay để tỉnh ngủ. Khi đã học “hết chữ” của các ông đồ trong vùng, cậu được cha cho lên kinh học. Khoa thi Mậu Tuất (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh, Giáp Hải thi đỗ Trạng nguyên. Năm ấy ông 31 tuổi.

Hai năm sau, Mạc Đăng Doanh đột ngột qua đời, con là Mạc Phúc Hải lên thay. Vì phải kiêng húy tên vua nên Giáp Hải mới đổi là Giáp Trưng.

Làm quan trong triều, Trạng nhiều lần dâng sớ nêu kế sách an dân, chấn chỉnh triều chính. Một lần, nhân có sao chổi (người xưa cho là điềm chẳng lành), Giáp Hải dâng sớ tâu “sáu điều đáng sợ”, trong đó nói thẳng những người bên cạnh vua đều là phường nịnh hót, dễ dành nhà vua ăn chơi. Các quan bảy tám phần là người hám lợi, vợ vét chiếm đoạt ruộng đất của dân. Các tướng lĩnh thì năm bè bảy mối, đổ kị lẫn nhau.

Rồi Giáp Hải thẳng thắn khuyên vua: *“Nếu bề hạ chỉ say đắm về sự yên vui, không chịu răn chữa, sửa đổi thì sẽ có ngày nguy vong không sao giữ được.”*

Mạc Mậu Hợp tiếp sớ, nhưng không làm theo. Còn bọn gian nịnh thì gọi sau lưng ông là Trạng Ác.



Ít ai trong chốn quan trường xưa nay, được thăng chức hay phong tước lại luôn khước từ như Giáp Hải. Khước từ nhưng không được, Trạng đã năm lần phải lĩnh chức Thượng thư. Rồi lại phải ép nhận hàm Thái bảo, tước

Luân Quận công... Ông năm lần bảy lượt xin về trí sĩ nhưng nhà vua không cho, ép phải ở lại tới năm 79 tuổi mới cho về. Chỉ mấy tháng sau ông mất.

Thời Mạc cũng nên nhắc tới một ông nghệ khác nữa đó là Dương Văn An, quê ở Quảng Bình, đỗ Tiến sĩ khoa thi năm 1547 đời Mạc Phúc Nguyên. Ông đã để lại cho đời một cuốn địa phương chí tuyệt tác: *Ô châu cận lục*.

Đó là một tác phẩm có giá trị cả về khoa học và văn học. Sách gồm sáu quyển, viết rất sống động về núi rừng, sông biển, sản vật, hoa trái, cầm thú, phong tục tập quán xứ Thuận Hóa; kèm theo danh mục các phủ, huyện, châu, xã là những mô tả về thành quách, chợ búa, trang trại, bến đò, danh lam thắng cảnh, cùng tiểu sử của hơn một trăm nhân vật từ thời Lê Sơ đến giữa thế kỉ 16: công thần, quan lại, những người đỗ đạt, sư tăng chân tu, phụ nữ tiết hạnh...

Với tác phẩm này, Dương Văn An xứng đáng được xem là danh nhân văn hóa thời Mạc.

Sau khi rút lên Cao Bằng, nhà Mạc vẫn tổ chức thi cử. Chính thời gian này đã xuất hiện một nữ trạng nguyên duy nhất của nước ta.

Nguyễn Thị Duệ quê làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Từ hồi thiếu nữ, cô đã nổi tiếng thông minh, tài sắc. Đến khi Trịnh Kiểm chiếm Thăng Long, cô cùng gia đình chạy theo lên Cao Bằng. Năm 1594, Mạc Kính Cung tổ chức khoa thi Hội vừa lúc Nguyễn Thị Duệ tròn 20 tuổi. Thời phong kiến nước ta, đàn bà con gái không được học hành, thi cử, cô Duệ đã giả trai đi thi và đỗ đầu (tương đương với Trạng nguyên). Khi nhà vua mở yến tiệc thết đãi các tân khoa, thấy chàng thủ khoa trẻ tuổi, dáng thanh nhã, xinh đẹp liền tỏ ý nghi ngờ. Tuy bị phát hiện là gái giả trai, nhưng Nguyễn Thị Duệ không những không bị khép tội mà còn được vua ban khen, cho vào cung dạy các cung phi. Sau bà được tuyển làm Tinh Phi, vì thế dân gian quen gọi là Bà Chúa Sao (tinh trong tiếng Hán có nghĩa là sao).

Năm 1625, quân Lê Trịnh tiến vào Cao Bằng diệt nhà Mạc. Nguyễn Thị Duệ chạy vào rừng nhưng không thoát. Bắt được bà, vua Lê chúa Trịnh trọng người tài hoa, giữ bà ở trong cung dạy các cung tần mỹ nữ. Khi tuổi

cao, bà cáo quan về mở quán Đào Hoa, đọc sách, làm thơ và dạy dỗ học trò ở quê nhà.

Thời nhà Mạc chiến tranh liên miên, nhưng cứ ba năm lại mở khoa thi, chứng tỏ các vua Mạc rất chú trọng giáo dục, đào tạo nhân tài. Các triều đại sau coi nhà Mạc là “ngụy triều”, nhưng luôn coi trọng các nhân tài xuất thân qua khoa cử của họ. Họ thật xứng đáng có tên trong lịch sử văn hiến nước nhà.

Trạng Trình với bàn cờ thế sự



Triều Lê đổ nát, không thể là nơi thi thố tài năng giúp dân cứu nước, Nguyễn Bình Khiêm đã bỏ qua sáu kì đại khoa liên. Đến khi nhà Mạc lên thay, ông vẫn nghe ngóng, và tiếp tục... chờ xem. Mãi đến khoa thi thứ ba, năm Ất Mùi (1535), ông mới quyết định lên kinh ứng thí. Nguyễn Bình Khiêm đỗ ngay Trạng nguyên. Năm ấy, ông đã 44 tuổi.

Thượng hoàng Mạc Đăng Dung và vua Mạc Đăng Doanh đều rất trọng vọng Nguyễn Bình Khiêm. Ông được bổ làm Đông các Hiệu thư, Tả thị lang bộ Hình, kiêm Đông các Đại học sĩ. Năm 1540, sự qua đời đột ngột của Mạc Đăng Doanh đã kết thúc giai đoạn thịnh trị nhất dưới triều Mạc, khiến cho mong muốn thực hiện hoài bão trị quốc của Nguyễn Bình Khiêm mất đi một chỗ dựa. Mạc Phúc Hải lên ngôi, tin dùng bọn gian thần khiến Mạc triều bắt đầu suy vi. Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ đòi trị tội 18 tên lộng thần (trong đó có Phạm Quỳnh, Phạm Giao là thông gia và con rể ông), song nhà vua không đếm xỉa đến. Nguyễn Bình Khiêm thắc bệnh, xin về trí sĩ tại quê nhà. Tuy vậy, vì trách nhiệm của kẻ sĩ, ông lại ra tham chính khi được gọi trở lại triều đình...

Nguyễn Bình Khiêm đã trải qua các đời Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên, Mạc Mậu Hợp với các chức Tả thị lang, Thượng thư bộ Lại, Thái phó, Trình Tuyền hầu rồi Trình Quốc công, nên người ta thường gọi ông là Trạng Trình. Tuy không ở hẳn kinh đô, nhưng suốt gần hai mươi năm ông vẫn thường xuyên đi lại, cáng đáng nhiều việc triều chính, được các vua Mạc tôn kính như bậc quân sư. Mãi đến năm 73 tuổi, ông mới thực sự treo ấn từ quan.

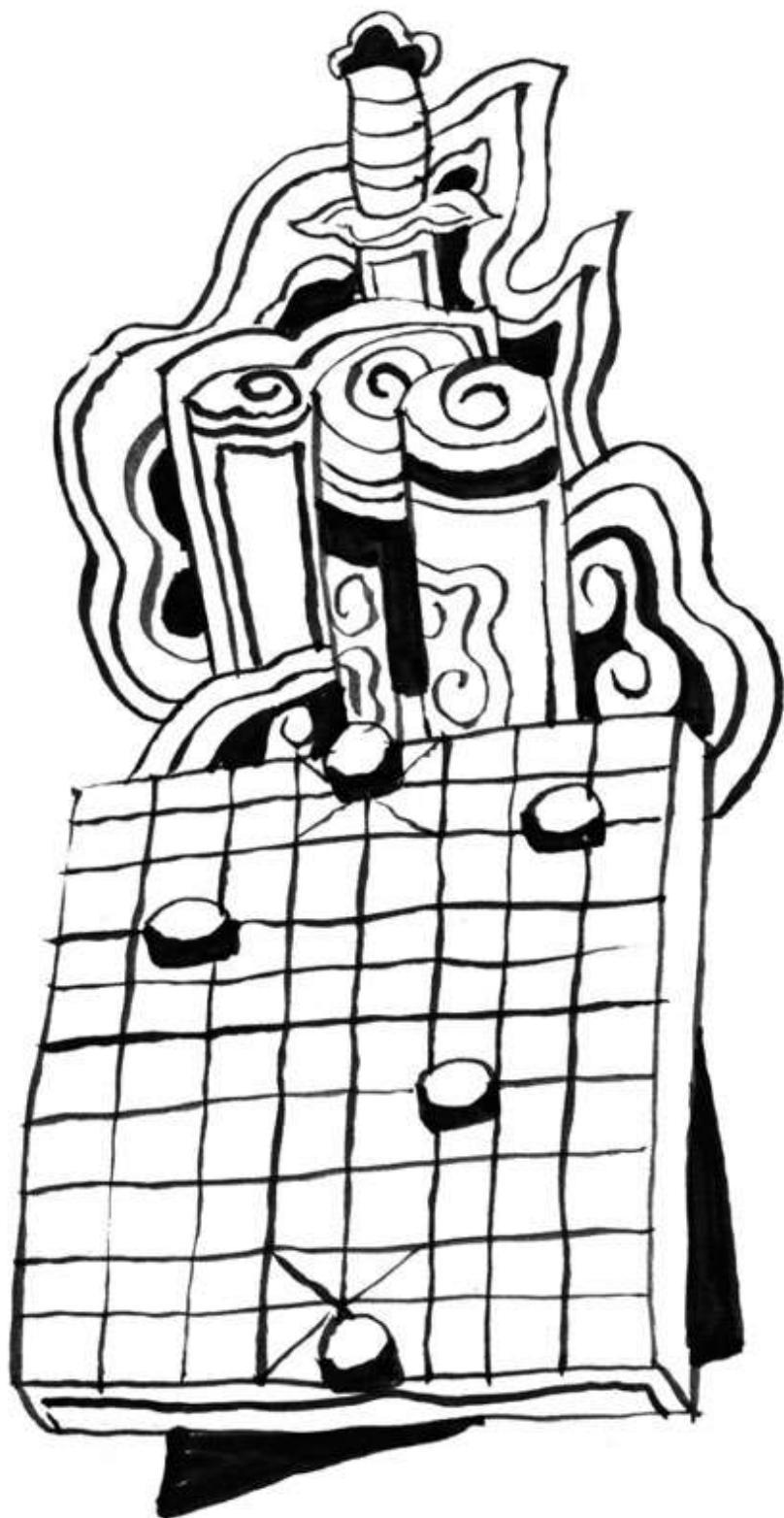
Về quê nhà, Nguyễn Bình Khiêm dựng am Bạch Vân, lập quán Trung Tân, làm cầu Nghinh Phong, Trường Xuân cho dân qua lại, xây chùa và mở trường dạy học. Thiên hạ tôn ông là Tuyết Giang phu tử, coi ông như bậc

thầy “thượng thông thiên văn, hạ tri địa lí, trung tri nhân sự” (trên trời hiểu thiên văn, dưới đất tường địa lí, ở giữa hiểu con người). Học trò ông có nhiều người như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Quyện, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ... là những danh sĩ đương thời. Là người có nhãn quan chính trị bao quát và đúng đắn, dường như ông thấy trước được thế sự sẽ diễn biến ra sao, nên chẳng những nhà Mạc, mà cả nhà Lê Trung hưng, nhà Nguyễn cũng thường tìm đến, hỏi về những việc hệ trọng.

Là nhà văn hóa, nhà tư tưởng lớn, bao trùm cả một thời đại kéo dài suốt ba thế kỉ, Nguyễn Bình Khiêm để lại hai tác phẩm lớn là *Bạch Vân am thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi*.

Bạch Vân am thi tập là một tập thơ bằng chữ Hán, mà theo lời Tựa của tác giả “*cả thấy một ngàn bài*”. Mặc dù các văn bản hiện hành chỉ lưu giữ được sáu, bảy trăm bài, nhưng với con số đó, ông là tác gia có số lượng thơ chữ Hán nhiều nhất trong văn học Việt Nam suốt bốn thế kỉ qua. Thơ Nguyễn Bình Khiêm giàu suy tư, triết lí, phản ánh nổi băn khoăn, niềm khát vọng của cả một tầng lớp nho sĩ đương thời, muốn lí giải những biến đổi về thời cuộc và tìm kiếm phương hướng, vận hội cho xã hội, đúc rút những bài học cho mình và cho đời. Đó là tiếng nói của một nho sĩ nhập thế, hành đạo, tự thấy có nghĩa vụ trước đất nước và triều Mạc mà ông hết lòng phục vụ. Trong khi khẳng định lẽ “biến dịch” như một tất yếu đối với mọi sự, ông lên án gay gắt những kẻ đặc thời, đặc thế và tin tưởng sự thịnh trị sẽ được lập lại. Để thích nghi với sự biến đổi, ông chủ trương sống theo lẽ tự nhiên, không bon chen danh lợi, lấy nhân tâm, dưỡng tính, an nhiên tự tại làm thái độ ứng xử: “*Đêm đợi trăng cài bóng trúc, ngày chờ gió thổi tin hoa*” hoặc “*Vườn rau sáng dạo, sương vương dếp, bến cá đêm về, trăng đầy thuyền*”. Đó là thái độ sống của một người trong môi trường ô trọc mà vẫn giữ được thanh danh, tâm hồn không bị vẩn đục. Một tác giả đương thời là Vũ Khâm Lâm nhận xét, Nguyễn Bình Khiêm sống ẩn dật “*mà lòng không ngày nào quên đời, ưu thời mẫn tục đều lộ trong thơ*”. Chính nhờ đó mà ông đã có được nhận thức: “*Sức dân như nước..., phải dùng chữ “nhân” để kết mối vững bền*”. Nhà nghiên cứu Trần Khuê đưa ra một hình ảnh thú vị: “*Nguyễn Bình Khiêm xuất thân từ cửa Khổng, ông đi ngang qua sân nhà Lão Tử, rồi*

dừng lại trước cửa Thiền suy ngẫm về giáo lí và đạo lí, cuối cùng ông đã trở về với đồng ruộng và lũy tre xanh của làng quê Việt Nam, hay nói khác đi, ông đã trở về với dân tộc.”



Bạch Vân quốc ngữ thi là một tập thơ chữ Nôm, người đời sau khắc ván in, tập hợp thơ của cả những tác giả khác nên khó phân biệt. Từ những bài thơ được các nhà nghiên cứu khẳng định là của Nguyễn Bình Khiêm (khoảng 140 bài), có thể thấy ông đã kế thừa truyền thống thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Việt hóa nhiều điển cố, từ ngữ Hán học, dùng lời lẽ của giới bình dân. Thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm vừa hàm súc, điêu luyện, vừa đậm đà phong vị dân gian. Nó mang tính luân lý sâu sắc, dạy đạo lý làm người một cách đơn giản. Vận dụng lời ăn tiếng nói của dân gian một cách tự nhiên, nhiều câu thơ của Nguyễn Bình Khiêm như đã thành cách ngôn, tục ngữ.

Bên cạnh một Nguyễn Bình Khiêm - nhà tư tưởng, nhà hiền triết, nhà thơ lớn còn tồn tại một Nguyễn Bình Khiêm - nhà tiên tri, dường như biết trước cả những việc sẽ xảy ra 500 năm sau. Lưu truyền nhiều nhất là những giai thoại liên quan đến “bàn cờ thế sự” cả một thời trung đại. Được Nguyễn Hoàng cho người hỏi ý kiến khi gặp vấn đề nan giải, Nguyễn Bình Khiêm bằng cách nói bóng gió, bâng quơ, đã mách nước cho Nguyễn Hoàng vượt Hoành Sơn (Đèo Ngang) lập cơ nghiệp muôn đời. Cũng thế, ông mách cho Trịnh Kiểm dựa vào vua Lê mà nắm mọi việc triều chính; gợi ý cho Mạc Mậu Hợp tiếp tục vương triều thêm 80 năm ở đất Cao Bằng nhỏ hẹp... Nói cách khác, ông là một Khổng Minh - quân sư cho cả ba thế lực chính trị đương thời. Có người cho rằng ông cố ý tạo ra thế chân vạc, để các thế lực đó kiềm toả lẫn nhau ở những nơi khá cách biệt, tránh cho đất nước rơi vào thế hỗn chiến tam quốc, muôn dân tránh được cảnh đầu rơi máu chảy, nôi da nấu thịt, huynh đệ tương tàn...

Trong dân gian còn lưu hành sấm kí Nôm thường gọi là sấm Trạng Trình, phần lớn được viết theo thể lục bát, như *Trình quốc công sấm kí*, *Trình tiên sinh quốc ngữ*. Đó là một hiện tượng đang được các nhà khoa học tìm hiểu, xác minh thêm. La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp thời Lê mạt nhận định: “*Trạng Trình đã nắm được huyền cơ của tạo hóa*”. Tiếng tăm của ông vang sang cả Trung Quốc. Sứ giả nhà Thanh là Chu Xán sang ta, cũng viết: “*An Nam lí học hữu Trình Tuyền*” (ý nói ở nước Nam có Trình Tuyền hầu là người thông giỏi khoa lí số).

Năm Ất Dậu (1585) ở tuổi 95, Nguyễn Bình Khiêm bị ốm nặng. Biết mình khó qua khỏi, ông dâng sớ lên vua Mạc Mậu Hợp. Trong sớ có những lời tâm huyết như sau: *“Thần suy tính độ số thấy vận nước nhà đã suy, vận nhà Lê đã đến hồi tái tạo, ý Trời đã định, sức người khó theo. Song nhân định có thể thắng thiên, xin nhà vua hết lòng tu nhân phát chính, lấy dân làm gốc, lấy nước làm trọng, trong sửa sang văn trị, ngoài chuyên cần võ công, may ra giữ được cơ nghiệp tổ tông, thì thần chết cũng được thỏa lòng”*. Mạc Mậu Hợp cử Phụ chính đại thần Mạc Đôn Nhượng cùng văn võ bá quan về lễ tang để tỏ sự trọng thị. Triều đình lập đền thờ ông tại quê nhà, đích thân vua đề chữ lên biển gắn trước đền thờ: “Mạc triều Trạng nguyên Tế tướng từ”.

Tất cả ở Nguyễn Bình Khiêm đều đạt đỉnh cao của thời đại và tỏa rạng vào tương lai. Ông để lại cho đời một bài học lớn: Người trí thức chân chính dầu gặp khó khăn nguy khốn vẫn phải giữ vững khí tiết và niềm tin, hành động vì đại nghĩa của dân tộc. Người bạn đồng liêu là Trạng nguyên Giáp Hải từng viết về ông khi bước vào tuổi 90: *“Danh quán Nho gia lồi phần địa / Lực phù nhật cốc trụ kinh thiên / Tứ triều huân nghiệp nhân trung kiệt / Cửu lão dung nghi thế thượng nguyên”* (dịch: Long bằng đứng đầu, tên sấm dậy / Chống trời cột vững, sức cường kiên / Bốn triều nghiệp lớn, tay anh kiệt / Chín chục dung nghi, đáng khách tiên).

Vua Lê chúa Trịnh



Nhà Lê khởi nghiệp trung hưng năm 1533, khi Nguyễn Kim lập Lê Duy Ninh lên làm vua, tức Lê Trang Tông. Nhà Trịnh bắt đầu từ Trịnh Kiểm, khi ông thay Nguyễn Kim, lên nắm giữ binh quyền (1545). Vua Lê phong Trịnh Kiểm làm Thái sư Lạng Quốc công, đứng đầu triều đình, nhưng tước vương thì không, nên ông cũng chưa xưng là chúa. (Tước Thế tổ Minh khang Thái vương là do đời sau truy phong.) Năm 1573, Trịnh Tùng, con thứ của Trịnh Kiểm lập Lê Duy Đàm lên làm vua, tức Lê Thế Tông, sau khi dẹp được loạn Trịnh Cối và những người có âm mưu chống đối ông trong hoàng tộc. Ông được vua Lê phong tước Bình An vương và bắt đầu xưng chúa. Vì thế Trịnh Tùng được coi là vị chúa Trịnh đầu tiên. Cũng từ đây bắt đầu thế “lưỡng đầu” với một bên là nhà vua và một bên là nhà chúa. Tuy nhiên, chúa mới là người nắm giữ thực quyền, vua chỉ làm vì.

Thời gian đầu, không phải các vua Lê không có ý định phản kháng nhằm giành lại quyền lực. Tiêu biểu là vua Anh Tông cùng cận thần Lê Cập Đệ – một người trong tôn thất, vua Lê Kính Tông cùng Trịnh Xuân, con thứ của Trịnh Tùng; đã cùng người thân tín lập mưu sát hại Trịnh Tùng vào các năm 1572, 1619. Cả hai lần việc đều không thành, chúa thoát chết còn vua Lê thì bị sát hại hoặc bức tử. Từ đây về sau, các chúa Trịnh thường chọn những người còn ít tuổi trong hoàng tộc để lập làm vua, đồng thời gả con gái họ Trịnh cho vua để ràng buộc bằng mối quan hệ họ hàng. Ví dụ như vua Thần Tông được đưa lên ngôi năm 12 tuổi, là cháu gọi Bình An vương Trịnh Tùng bằng ông ngoại, gọi Thanh Đô vương Trịnh Tráng bằng cậu ruột, đồng thời là con rể của chúa. Vì thế mặc dù cha ông là vua Kính Tông bị Trịnh Tùng bức tử, bản thân ông bị Trịnh Tráng o ép đủ bề, ông có thù có ước thì cũng khó mà chống lại Trịnh gia!

Lâu dần thành quen. Các vua Lê về sau ngày càng yên phận, họ chấp nhận cảnh “khoanh tay rũ áo” như một sự tự nhiên. Về phần mình, các chúa Trịnh cũng “quen” tự ý quyết định mọi chuyện quốc gia trọng sự, kể cả những việc trong cung vua (như việc Trịnh Tráng “tác thành” cho vua Lê Thần Tông lấy con gái mình khi ấy đã có... một đời chồng và bốn con riêng). Có một câu nói của một vị vua Lê cho thấy hết sự phụ thuộc có tính tự giác của vua vào chúa. Năm 1786, khi tướng Tây Sơn là Nguyễn Huệ ra Bắc diệt Trịnh Tông (còn gọi là Trịnh Khải), xoá bỏ ngôi chúa, vua Lê Hiến Tông hay tin, không những không mừng mà lại thấy lo. Vua than thở cùng cung nữ: “Trời sai nhà chúa phò ta. Chúa gánh cái lo, ta hưởng cái vui. Mất chúa, tức là cái lo lại về ta, ta còn vui gì!”

Đã đành câu nói đó thừa nhận sự bạc nhược của ngôi vua và sự chuyên quyền của ngôi chúa, nhưng mặt khác cũng phản ánh một thực tế: các chúa Trịnh thực sự là người gánh vác trách nhiệm lo toan việc nước. Để thực thi chính sự, chúa Trịnh lập ra phủ chúa, tương tự như triều đình vua Lê, nhưng quan trọng hơn, vì phủ chúa mới là nơi ra quyết sách. Trong phủ lập ra lục phiên, tương tự như lục bộ bên triều đình. Thay vì chức bình chương thời Lê Sơ, chúa Trịnh đặt ra chức tham tụng đứng đầu phủ chúa, nắm quyền như tể tướng của triều đình.

Đây là về bộ máy, còn riêng về phần mình, chúa Trịnh duy trì quyền thế tập giống như vua Lê. Người sẽ lên nối ngôi chúa được phong là thế tử (bên vua là thái tử), mẹ chúa gọi là quốc mẫu, con gái chúa là quận chúa, con rể là quận mã (tương ứng bên vua Lê lần lượt là thái hậu, công chúa, phò mã). Rút kinh nghiệm từ việc tranh giành ngôi chúa giữa Trịnh Cối, Trịnh Tùng, trong đó Trịnh Cối là anh ỷ thế ăn chơi trác táng, Trịnh Tùng là em lại biết lo cho cơ nghiệp nhà chúa, các chúa Trịnh về sau thường lập con thứ làm thế tử. Lựa chọn có phần khác thường này xem ra lại khá kết quả, nhất là với các đời chúa đầu. Nếu tính cả Trịnh Kiểm thì đến Trịnh Sâm là đời thứ chín, chỉ duy nhất có Trịnh Giang hư hỏng, còn lại đều là những người có tài năng và phẩm chất của nhà lãnh đạo, giữ vững kỉ cương, thi hành chính pháp. Việc phần lớn các chúa Trịnh sống đến sáu, bảy mươi tuổi, ở ngôi hàng chục năm chứng tỏ họ phải sống rất nghiêm ngặt, giữ mình, làm việc và sinh hoạt

điều độ thì mới bền được như thế. Chắc chắn không phải vô cớ mà nhiều chúa Trịnh đã có được bề tôi xứng đáng. Như chúa Trịnh Doanh tin dùng Lê Quý Đôn, giao cho nhiều trọng trách nên đã được họ Lê hết lòng phò tá, cúc cung tận tụy, đồng thời ông cũng phát huy được hết tài năng, đóng góp được nhiều cho đất nước.



Công bằng mà nói, các chúa Trịnh không hề thờ ơ với quyền lợi của mình. Nhưng trong nhiều trường hợp, cái được của chúa cũng đồng nhất với cái được của cộng đồng. Ví dụ như việc chúa Trịnh cho xây phủ chúa thành một nơi tương xứng với quyền lực của mình. Trong suốt một thế kỉ rưỡi (từ 1592 đến 1749), các đời chúa Trịnh liên tục cho xây dựng, mở rộng phủ chúa ở khu vực phía tây nam thành Thăng Long. Đó là một quần thể kiến trúc gồm nhiều cung điện, dinh thự, đền đài, ban đầu tập trung ở phía tây nam hồ Lục Thủy (hồ Hoàn Kiếm ngày nay), sau mở thêm về phía đông

nam, sát tới sông Hồng. Việc xây dựng đương nhiên là tốn kém, nhiều phần là để phục vụ cho cuộc sống xa hoa của nhà chúa, nhưng cũng nhờ đó Thăng Long trở nên lộng lẫy hơn, kiêu kì hơn, đáng nể trọng hơn trong mắt mọi người, nhất là người nước ngoài sang tìm cơ hội bang giao hay giao thương... Tiếc rằng quần thể kiến trúc này ngày nay không còn nữa. Năm 1789, khi tổng đốc nhà Thanh Tôn Sĩ Nghị lấy cớ phù Lê sang xâm lược nước ta, Lê Chiêu Thống đã nhân cơ hội trả thù chúa Trịnh. Y sai tay chân đốt phá tất cả các công trình của họ Trịnh, không chỉ lăng tẩm mà cả các đền đài, miếu mạo. Đương nhiên trong số đó có phủ chúa. Chỉ trong giây lát, cả quần thể kiến trúc mà nhà chúa đã cất công xây dựng trong vòng một thế kỉ rưỡi, kết tụ biết bao mồ hôi, công sức của nhân dân, đã bị thiêu thành tro bụi.

Ngày nay, di tích liên quan đến nhà Trịnh còn rất ít. Nhưng trong số ít những gì còn sót lại, có một công trình kiến trúc đặc biệt quan trọng của nước ta. Đó là chùa Bút Tháp nằm bên sông Đuống, thuộc thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Chùa do Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, vợ vua Lê Thần Tông, con gái chúa Trịnh Tráng bỏ tiền của, ruộng lộc ra để trùng tu, trong thời gian bà rời bỏ cung thất, về đây tu hành. Năm 1647 chùa được làm xong, có kiến trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc”, là ngôi chùa có quy mô hoàn chỉnh nhất còn lại ở Việt Nam. Bên cạnh giá trị kiến trúc, ngôi chùa còn có pho tượng Phật Quan Âm nghìn tay nghìn mắt nổi tiếng, do nhà điêu khắc họ Trương tạc năm 1656. Tượng có 11 đầu, 42 tay lớn và 952 tay dài ngắn khác nhau, cao 235 cm tính từ đài sen lên. Đây được coi là một kiệt tác độc nhất vô nhị về tượng Phật và nghệ thuật tạc tượng của nước ta.

Ngoài ra, ở phủ thờ phía sau Phật điện còn có hai pho tượng đáng chú ý. Đó là chân dung hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc đầu đội vương miện nhưng khoác áo tu hành, và công chúa Ngọc Duyên, con gái bà, người đã cùng mẹ góp công trùng tu ngôi chùa nổi tiếng này. Phải chăng bà Trịnh Thị Ngọc Trúc là vợ vua Lê Thần Tông, nên tuy là con gái chúa Trịnh Tráng mà ngôi chùa đã thoát khỏi ngọn lửa hủy hoại tàn phũ cuối thế kỉ 18, chấm dứt một thời “vua Lê chúa Trịnh”?

Lê Thần Tông - ông vua của những số nhiều



Hai lần làm vua, ba lần đi đánh trận, năm người vợ dân tộc hoặc nước ngoài, bốn người con làm vua... đó là một số nét “lí lịch trích ngang” của vua Lê Thần Tông, vị vua thứ sáu nhà Lê Trung hưng.

Ông tên húy là Lê Duy Kỳ, sinh năm 1607, là con cả của vua Lê Kính Tông và cháu ngoại của Bình An Vương Trịnh Tùng. Năm 12 tuổi, Duy Kỳ chứng kiến cảnh cha bị ông ngoại bức thắt cổ chết. Cũng năm đó (1619), ông được đưa lên làm vua. Hẳn ông có số làm vua, sử sách cũng mô tả Duy Kỳ là người mũi cao, mặt rộng.

Thời gian Lê Thần Tông làm vua chính là lúc cuộc chiến giữa họ Trịnh và họ Nguyễn bùng phát dữ dội. Căng thẳng bắt đầu khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên cát cứ vùng Thuận Quảng, không thần phục họ Trịnh như trước nữa. Bấy giờ chúa Trịnh là Trịnh Tráng cũng chính là cậu ruột vua. Tháng 3 năm 1627, lấy danh nghĩa phù Lê diệt Nguyễn, chúa “rước” vua đi chinh phạt phương Nam. Sau đó, vua còn hai lần “được” đưa đi đánh quân Nguyễn. Lần thứ hai vào năm 1643, và lần thứ ba, năm 1661, khi ông đã trải qua ngôi vị Thái thượng hoàng và... lên ngôi trở lại.

Đây là về sự nghiệp chiến chinh. Còn về đời tư, Lê Thần Tông lập hoàng hậu năm 1630, khi đã 23 tuổi. Hơi muộn một chút so với nhiều vị vua khác, và cũng là bất đắc dĩ. Nói rõ hơn, đó là chúa ép ông lấy con gái chúa là Trịnh Thị Ngọc Trúc làm hoàng hậu. Oái oăm là ở chỗ, Ngọc Trúc vốn là vợ một người bác họ của vua, hơn ông những mười hai tuổi và đã có tới... bốn con. Triều thần dâng sớ can, nhưng vua biết mình không thể cưỡng lại chúa nên không nghe và nói rằng: “Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy.”

Ngoài hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, vua Lê Thần Tông còn có năm thứ phi, và tất cả đều là... người dân tộc hoặc nước ngoài. Trong đó bà thứ hai là

người Xiêm (Thái Lan), bà thứ ba người Mường, thứ tư người Hán, thứ năm người Ai Lao (Lào) và thứ sáu người Hà Lan. Những người này đều có vị thế cao hơn các phi tần người Việt mà ông có không ít. Đặc biệt, bà Orona, người vợ người Hà Lan của vua là con gái của Phó toàn quyền Hà Lan tại Đài Loan. Năm 1630, trong chuyến thương đoàn Hà Lan sang Việt Nam, bà Orona được gặp vua Lê Thần Tông ở Thăng Long. Nghe lời khuyên của bố, bà đã ở lại làm vương phi của vua Lê...

Chuyện có vẻ lạ, nhưng có lí do của nó. Trong cuốn Tường trình về Đàng Ngoài, linh mục Alexandre de Rhodes viết: *“Chúa Đàng Ngoài cần tàu để tiến đánh chúa Đàng Trong. Từ việc liên minh có tính quân sự của Đàng Ngoài với người Hà Lan, người Hà Lan đến miền Bắc Việt Nam làm ăn nhiều hơn... [Họ] liên tục lập những thương điểm ở Phố Hiến, Kẻ Chợ, mở mang nhiều cuộc làm ăn buôn bán với Đàng Ngoài. Trong bối cảnh như vậy, vua Lê Thần Tông, một người rất đẹp trai, sống mũi cao, da trắng, thông minh, học rộng, giỏi văn chương, đã lấy các bà vợ người Mường, người Thái, người Lào và người Hán, thì có thêm vợ người Hà Lan cũng là việc dễ hiểu.”*



Rõ ràng, cuộc hôn phối giữa vua và người vợ “ngoại” này là một động thái chính trị nhằm thắt chặt mối liên minh giữa Đàng Ngoài và Hà Lan. Không rõ trong việc này có sự can dự của chúa Trịnh Tráng đến đâu, song

có điều chắc chắn, vua Lê Thần Tông đã lập một “kỉ lục”: trở thành người Việt Nam đầu tiên lấy vợ Tây phương!

Tháng 10 năm Quý Mùi (1643), Lê Thần Tông nhường vương miện cho con, lên làm Thái thượng hoàng sau 24 năm ở ngôi. Con trưởng của ông, hoàng tử Lê Duy Hiệu khi ấy mới 13 tuổi, được lập làm vua, tức Lê Chân Tông. Nhưng chỉ được sáu năm, Lê Chân Tông mất (1649), chúa Trịnh lại đưa Lê Thần Tông trở lại ngôi vua.

Lần làm vua thứ hai này của ông kéo dài 13 năm, cho đến năm 1662, khi ông mắc bệnh ung thư và qua đời, hưởng thọ 56 tuổi. Tổng cộng hai lần làm vua của Lê Thần Tông là 37 năm. Với thời gian tại vị của mình, ông trở thành vị vua có số năm ngự trên ngai vàng lâu thứ hai trong các đời vua thời Lê Trung hưng, chỉ sau vua Lê Hiến Tông (46 năm).

Lâu như thế, nhưng mọi việc triều chính của Lê Thần Tông đều do họ Trịnh quyết định, từ chuyện Nam chinh cho đến những việc thuộc về cá nhân ông. Cũng có lúc ông từng có ý định đoạt lại quyền hành cho họ Lê, nhưng Trịnh Tùng là ông ngoại của ông, Trịnh Tráng vừa là cậu, vừa là bố vợ, bởi thế cho nên ông không muốn đoạt lại quyền bính nữa. Cũng bởi vậy mà ngôi vị của ông được giữ yên, và sau khi ông mất, các con ông lần lượt lên làm vua, không phải một mà tới bốn người! Đó là các vua Lê Chân Tông (làm vua từ 1643-1649; con của Thần Tông với Nguyễn Thị Ngọc Bạch; đời vua thứ bảy), Lê Huyền Tông (1662-1671; con của Thần Tông với Phạm Thị Ngọc Hậu; đời vua thứ tám); Lê Gia Tông (1671-1675; con của Thần Tông với Lê Thị Ngọc Hoàn; đời vua thứ chín); Lê Hi Tông (1675-1705; con của Thần Tông với Trịnh Thị Ngọc Tấn; đời vua thứ mười).

Với 4 người con thay nhau làm vua, Lê Thần Tông còn là vị vua có nhiều con làm vua nhất trong lịch sử Việt Nam.

Đại Việt sử kí toàn thư có viết về Lê Thần Tông như sau: “*Vua tính trời trầm tĩnh, khoan dung phúc hậu, có đức của bậc đế vương.*” Đường như tâm tính của vua đã cảm đến cả những người vợ ông. Các bà đều sống rất hòa thuận với nhau. Ngay cả khi chết, sáu bà cũng không muốn phải chia lìa. Tương truyền sáu pho tượng nhập thần của sáu người vợ vua Lê Thần Tông

ở chùa Mật Sơn, Thanh Hóa là do các bà cùng bỏ tiền công đức ra làm, với nguyện ước được ở bên nhau mãi mãi. Đó là nhóm tượng bà hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc ngự trên toà sen, các bà khác đội vương miện trong tư thế tọa thiền. Mỗi pho thể hiện một nét dung nhan khác nhau, trong đó pho tượng tạc bà phi Orona người Hà Lan, dù là tượng thờ, cổ áo trong vẫn trễ xuống để lộ một mảng ngực...

Cuộc đời của Lê Thần Tông diễn ra hanh thông, suôn sẻ, điều này thật đã rõ ràng. Âu đây cũng là một ví dụ tiêu biểu cho cảnh đề huề của mô hình “vua Lê chúa Trịnh” đã diễn ra suốt hơn hai thế kỉ thời Trung đại nước ta, nhất là ở các đời vua, chúa ban đầu...

Lê Thần Tông - ông vua của những số nhiều



Hai lần làm vua, ba lần đi đánh trận, năm người vợ dân tộc hoặc nước ngoài, bốn người con làm vua... đó là một số nét “lí lịch trích ngang” của vua Lê Thần Tông, vị vua thứ sáu nhà Lê Trung Hưng.

Ông tên húy là Lê Duy Kỳ, sinh năm 1607, là con cả của vua Lê Kính Tông và cháu ngoại của Bình An Vương Trịnh Tùng. Năm 12 tuổi, Duy Kỳ chứng kiến cảnh cha bị ông ngoại bức thắt cổ chết. Cũng năm đó (1619), ông được đưa lên làm vua. Hẳn ông có số làm vua, sử sách cũng mô tả Duy Kỳ là người mũi cao, mặt rỗng.

Thời gian Lê Thần Tông làm vua chính là lúc cuộc chiến giữa họ Trịnh và họ Nguyễn bùng phát dữ dội. Căng thẳng bắt đầu khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên cát cứ vùng Thuận Quảng, không thần phục họ Trịnh như trước nữa. Bây giờ chúa Trịnh là Trịnh Tráng cũng chính là cậu ruột vua. Tháng 3 năm 1627, lấy danh nghĩa phù Lê diệt Nguyễn, chúa “rước” vua đi chinh phạt phương Nam. Sau đó, vua còn hai lần “được” đưa đi đánh quân Nguyễn. Lần thứ hai vào năm 1643, và lần thứ ba, năm 1661, khi ông đã trải qua ngôi vị Thái thượng hoàng và... lên ngôi trở lại.

Đây là về sự nghiệp chiến chinh. Còn về đời tư, Lê Thần Tông lập hoàng hậu năm 1630, khi đã 23 tuổi. Hơi muộn một chút so với nhiều vị vua khác, và cũng là bất đắc dĩ. Nói rõ hơn, đó là chúa ép ông lấy con gái chúa là Trịnh Thị Ngọc Trúc làm hoàng hậu. Oái oăm là ở chỗ, Ngọc Trúc vốn là vợ một người bác họ của vua, hơn ông những mười hai tuổi và đã có tới... bốn con. Triều thần dằng sức can, nhưng vua biết mình không thể cưỡng lại chúa nên không nghe và nói rằng: “Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy.”

Ngoài hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, vua Lê Thần Tông còn có năm thứ phi, và tất cả đều là... người dân tộc hoặc nước ngoài. Trong đó bà thứ hai là người Xiêm (Thái Lan), bà thứ ba người Mường, thứ tư người Hán, thứ năm người Ai Lao (Lào) và thứ sáu người Hà Lan. Những người này đều có vị thế cao hơn các phi tần người Việt mà ông có không ít. Đặc biệt, bà Orona, người vợ người Hà Lan của vua là con gái của Phó toàn quyền Hà Lan tại Đài Loan. Năm 1630, trong chuyến thương đoàn Hà Lan sang Việt Nam, bà Orona được gặp vua Lê Thần Tông ở Thăng Long. Nghe lời khuyên của bố, bà đã ở lại làm vương phi của vua Lê...

Chuyện có vẻ lạ, nhưng có lí do của nó. Trong cuốn Tường trình về Đàng Ngoài, linh mục Alexandre de Rhodes viết: *“Chúa Đàng Ngoài cần tàu để tiến đánh chúa Đàng Trong. Từ việc liên minh có tính quân sự của Đàng Ngoài với người Hà Lan, người Hà Lan đến miền Bắc Việt Nam làm ăn nhiều hơn... [Họ] liên tục lập những thương điểm ở Phố Hiến, Kẻ Chợ, mở mang nhiều cuộc làm ăn buôn bán với Đàng Ngoài. Trong bối cảnh như vậy, vua Lê Thần Tông, một người rất đẹp trai, sống mũi cao, da trắng, thông minh, học rộng, giỏi văn chương, đã lấy các bà vợ người Mường, người Thái, người Lào và người Hán, thì có thêm vợ người Hà Lan cũng là việc dễ hiểu.”*



Rõ ràng, cuộc hôn phối giữa vua và người vợ “ngoại” này là một động thái chính trị nhằm thắt chặt mối liên minh giữa Đàng Ngoài và Hà Lan. Không rõ trong việc này có sự can dự của chúa Trịnh Tráng đến đâu, song

có điều chắc chắn, vua Lê Thần Tông đã lập một “kỉ lục”: trở thành người Việt Nam đầu tiên lấy vợ Tây phương!

Tháng 10 năm Quý Mùi (1643), Lê Thần Tông nhường vương miện cho con, lên làm Thái thượng hoàng sau 24 năm ở ngôi. Con trưởng của ông, hoàng tử Lê Duy Hiệu khi ấy mới 13 tuổi, được lập làm vua, tức Lê Chân Tông. Nhưng chỉ được sáu năm, Lê Chân Tông mất (1649), chúa Trịnh lại đưa Lê Thần Tông trở lại ngôi vua.

Lần làm vua thứ hai này của ông kéo dài 13 năm, cho đến năm 1662, khi ông mắc bệnh ung thư và qua đời, hưởng thọ 56 tuổi. Tổng cộng hai lần làm vua của Lê Thần Tông là 37 năm. Với thời gian tại vị của mình, ông trở thành vị vua có số năm ngự trên ngai vàng lâu thứ hai trong các đời vua thời Lê Trung hưng, chỉ sau vua Lê Hiến Tông (46 năm).

Lâu như thế, nhưng mọi việc triều chính của Lê Thần Tông đều do họ Trịnh quyết định, từ chuyện Nam chinh cho đến những việc thuộc về cá nhân ông. Cũng có lúc ông từng có ý định đoạt lại quyền hành cho họ Lê, nhưng Trịnh Tùng là ông ngoại của ông, Trịnh Tráng vừa là cậu, vừa là bố vợ, bởi thế cho nên ông không muốn đoạt lại quyền bính nữa. Cũng bởi vậy mà ngôi vị của ông được giữ yên, và sau khi ông mất, các con ông lần lượt lên làm vua, không phải một mà tới bốn người! Đó là các vua Lê Chân Tông (làm vua từ 1643-1649; con của Thần Tông với Nguyễn Thị Ngọc Bạch; đời vua thứ bảy), Lê Huyền Tông (1662-1671; con của Thần Tông với Phạm Thị Ngọc Hậu; đời vua thứ tám); Lê Gia Tông (1671-1675; con của Thần Tông với Lê Thị Ngọc Hoàn; đời vua thứ chín); Lê Hi Tông (1675-1705; con của Thần Tông với Trịnh Thị Ngọc Tấn; đời vua thứ mười).

Với 4 người con thay nhau làm vua, Lê Thần Tông còn là vị vua có nhiều con làm vua nhất trong lịch sử Việt Nam.

Đại Việt sử kí toàn thư có viết về Lê Thần Tông như sau: “*Vua tính trời trầm tĩnh, khoan dung phúc hậu, có đức của bậc đế vương.*” Dường như tâm tính của vua đã cảm đến cả những người vợ ông. Các bà đều sống rất hòa thuận với nhau. Ngay cả khi chết, sáu bà cũng không muốn phải chia lìa. Tương truyền sáu pho tượng nhập thần của sáu người vợ vua Lê Thần Tông

ở chùa Mật Sơn, Thanh Hóa là do các bà cùng bỏ tiền công đức ra làm, với nguyện ước được ở bên nhau mãi mãi. Đó là nhóm tượng bà hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc ngự trên toà sen, các bà khác đội vương miện trong tư thế tọa thiền. Mỗi pho thể hiện một nét dung nhan khác nhau, trong đó pho tượng tạc bà phi Orona người Hà Lan, dù là tượng thờ, cổ áo trong vẫn trễ xuống để lộ một mảng ngực...

Cuộc đời của Lê Thần Tông diễn ra hanh thông, suôn sẻ, điều này thật đã rõ ràng. Âu đây cũng là một ví dụ tiêu biểu cho cảnh đề huề của mô hình “vua Lê chúa Trịnh” đã diễn ra suốt hơn hai thế kỉ thời Trung đại nước ta, nhất là ở các đời vua, chúa ban đầu...

Nguyễn Hoàng - hổ thả về rừng



in Tả tướng Lang Quận công Nguyễn Uông đột ngột qua đời khiến ai nấy đều bất ngờ. Rồi người ta xì xầm truyền nhau, mặt mũi ông tím bầm lạ lẫm, chắc là do bị đầu độc mà thôi. Trong đám tang người anh ruột, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng gục đầu bên quan tài khóc lóc. Ông vừa thương anh, vừa lo cho số phận mình. Chợt hé mặt nhìn lên, ông lạnh người khi bắt gặp ánh mắt sắc như chớp và khoé miệng đanh lại của người anh rể Trịnh Kiểm. Sau khi bố vợ mất, Kiểm đã nắm trọn quyền hành, đứng chức Thái sư đầu triều. Song ông ta vẫn không an tâm mỗi khi nghĩ đến hai người em vợ, con quan Hưng Quốc công Nguyễn Kim, cả hai đều tài giỏi lại dòng dõi công thần... Nguyễn Hoàng hiểu rằng, sau anh Uông, Trịnh Kiểm tất sẽ tính đến mình...

Nguyễn Hoàng lão đảo đứng dậy, trông như tàu lá chuối héo không còn hơi sức. Nhiều ngày sau đó, ông cáo ốm, không vào triều. Làm như không chịu được cái tang quá lớn, ông trở nên lầm lì, thất thần như kẻ mất hồn. Thực ra, ông đang mong ngóng kẻ thủ hạ được phái đi hỏi kế Trạng Trình. Vốn có họ ngoại ở làng Phạm Xá, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương, gần quê Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Hoàng lén cho người ra Bắc, tìm đến hỏi Trạng về con đường sống. Sau nhiều ngày chờ đợi, cuối cùng ông đã nhận được lời vàng ngọc của ngài: *“Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân.”* Hiểu được ý Trạng rồi, Hoàng lại ngày đêm suy nghĩ tìm cách thực hiện. Gặp dịp anh rể đi xem quân sĩ thao luyện, Nguyễn Hoàng vào nội cung xin gặp chị là Ngọc Bảo. Ông cứ thực lòng giải bày mọi chuyện với chị, rồi nói:

- Theo lời dạy của cụ Trạng, em phải làm sao vào được xứ Thuận Hóa bên kia dãy Hoành Sơn làm chỗ nương thân. Việc này phi chị ra, không ai xin với Thái sư cho em được.

Bà Ngọc Bảo nghe xong thất kinh, nhưng bà biết lúc này phải thật bình tĩnh, làm như không có chuyện gì. Bà dặn em hãy cứ giả điên giả khùng để tránh sự ngờ vực, mọi việc đã có mình lo. Rồi một hôm, khi chỉ có hai vợ chồng trong cung riêng, bà lựa lời nói với chồng:

- Em thiếp là quận Đoàn bỗng dưng phát chứng ngớ ngẩn. Thiếp bị các quan trong triều chê cười phải nhiều phen xấu hổ. Thiếp nghe nói xứ Thuận Hoá là chỗ núi độc nước xấu, dân man hung dữ, người ta đều chê không muốn đến. Cúi xin tôn ông nghĩ đến công cha và tình thiếp, cho quận Đoàn vào trấn giữ đất ấy để được ơn sống suốt đời. Nhờ thế quận Đoàn được làm bề tôi nơi phen giậu, giúp ích cho triều đình, mà tình nghĩa chị em cũng được trọn vẹn. Mong tôn ông ưng thuận cho.

Trịnh Kiểm nghe nói mừng thầm, bỗng dưng có cách đẩy được Hoàng đi xa, khỏi còn phải lo có kẻ tranh chấp quyền lực với mình. Lại nghĩ: “Xứ ấy có quân đồn trú của nhà Mạc, có nó ở đấy cũng đỡ được sự quấy nhiễu của Bắc triều ở mặt phía Nam. Bằng không cũng kể như mượn tay nhà Mạc giết nó, mà ta khỏi phải mang tiếng là kẻ bất nghĩa.” Nghĩ thế, nhưng Trịnh Kiểm vẫn làm ra vẻ dăm chiêu khó quyết, cứ để vợ nài xin mãi mới chịu.

Trong buổi thiết triều tiếp theo, Trịnh Kiểm tâu vua Lê phong cho Nguyễn Hoàng làm Thái úy Đoàn Quốc công, trấn thủ xứ Thuận Hoá, hằng năm theo lệ dâng nộp thuế.

Nhận sắc chỉ, ngay hôm sau bất chấp ngày đông tháng giá, Đoàn Quốc công giong buồm đưa cả đoàn thuyền đã bí mật chuẩn bị từ trước theo đường biển vào Nam. Cùng đi với Nguyễn Hoàng là những thủ hạ thân tín, trong đó có người cậu ruột Nguyễn U' Dĩ – người từng nuôi dạy ông từ năm lên hai, công tử Thụy Quận công, Thái bảo Hoà Quận công, cùng một số tướng giỏi và họ hàng ở quê Tổng Sơn và Nghĩa Dũng (Thanh Hoá). Ngắm nhìn đoàn thuyền chở hàng ngàn quân Thanh Nghệ đi theo mình, lòng ông phơi phới, bụng cười thầm: Kiểm gian chứ chưa khôn. Không dưng đang nhốt hổ lại thả về rừng.

*

* *

Sự kiện lịch sử trọng đại đó xảy ra vào năm 1558: Họ Nguyễn bắt đầu lập nghiệp và bành trướng ở phía Nam (sau gọi là Đàng Trong).

Đoàn thuyền của Nguyễn Hoàng từ ven biển rẽ vào Cửa Việt. Mọi người dựng nhà như kiểu doanh trại ở tạm trên bãi cát Ái Tử thuộc huyện Đăng Xương (nay là huyện Triệu Phong), Quảng Trị.

Thế nhưng trước đó, nhà Mạc đã sai Đô đốc Lập Bạo vào trấn thủ Thuận Hoá, đóng doanh trại ở Khang Lộc. Được tin Đoàn Quận công kéo quân vào, Lập Bạo một mặt đem 60 chiến thuyền tiến thẳng vào Cửa Việt, một mặt sai 1000 quân bộ theo đường Hồ Xá - Lăng Uyển đến đóng quân ở miếu Thành Tương, hai gong kìm vây Nguyễn Hoàng vào giữa. Nguy cơ bị tiêu diệt đã rõ, Nguyễn Hoàng lo lắng, xem ra phen này khó thoát. Đêm nằm trằn trọc không ngủ được, bỗng ông nghe ở phía sông sóng quẫy rất mạnh, âm thanh khác thường. Nguyễn Hoàng khẩn: “Sông nước này, nếu có hiển linh, xin phù hộ cho đánh tan giặc, tôi sẽ xây miếu bốn mùa thờ cúng.” Thiếp đi, ông mơ thấy một người đàn bà mặc áo xanh bước qua cửa, ghé tai ông mách nước: “Dùng mĩ nhân kế, dụ Lập Bạo đến bãi cát mà giết, nguy đảng sẽ tan.”

Sáng ra, Nguyễn Hoàng cho gọi một nàng hầu tên là Ngô Thị Ngọc Lâm, vừa xinh đẹp, vừa có tài ứng biến đến bảo: “Nàng hãy vì nghiệp lớn, đóng vai sứ giả đến gặp Quận Lập giúp ta, rồi dụ hấn đến bãi cát kia cho ta gặp xin mở đường hoà hiếu.” Nàng Ngọc Lâm khóc lóc mãi rồi mới chịu mang vàng bạc, kì nam sang trại địch xin ra mắt. Lập Bạo vừa thấy nàng liền mừng rỡ:

- Chúa người xảo trá, muốn sai sứ đàn bà đến thuyết khách ta đó chẳng? Ta không phải là phường Đồng Trác, Lã Bố đâu!

Nhưng vốn người hữu dũng vô mưu, lại hiếu sắc, Lập Bạo thấy nàng Ngọc Lâm mười phần xinh đẹp, ăn nói nhỏ nhẹ có duyên thì dịu giọng liền. Y nhận lễ vật, đuổi mấy người lính về, chỉ giữ “sứ giả” lại làm con tin rồi lả lơi dắt nàng vào trướng.

Được mấy người lính về bẩm báo, Nguyễn Hoàng cả mừng, sai quân đến bãi cát dựng nhà khách, đào hố ngầm bốn hướng rồi cho võ sĩ giắt dao ngắn

mai phục.

Đến hẹn, Lập Bạo tỏ vẻ anh hùng như Quan Công khi xưa đi phó hội, tay cầm đại đao, theo sau là người đẹp - con tin, chỉ để hai tên lính chèo đò và chưa đầy một chục võ sĩ đi hộ vệ. Khi thấy trước nhà khách chỉ có mấy tên lính già yếu đứng gác, y lại càng yên tâm.



Đoan Quận công mũ áo ngay ngắn, từ xa chấp tay bước ra đón tiếp. Lập Bạo ngênh ngang bước vào. Y vừa đến cửa, Đoan Quận công hô lớn:

- Quân sĩ đâu, mau ra đón khách.

Các võ sĩ bật hầm xông lên, vũ khí sáng loà. Lập Bạo hốt hoảng quay đầu chạy. Trong cơn nguy cấp, y lao xuống nước, hồi hải lặn. Nhưng y lặn đến đâu cũng bị một con chim chài cá bay theo đến đó, kêu vang như chỉ đường

cho quân Nguyễn Hoàng đuổi theo. Lập Bạo lặn mãi đến làng Vân Trình cuối sông Vĩnh Định thì tắt thở, xác nổi lên.

Đoan Quận công liền cho quân xông ra đánh gấp. Quân thủy bộ nhà Mạc như rã mất đầu, cuống cuống nộp vũ khí quy hàng.

Nguyễn Hoàng mở tiệc ăn mừng, hậu thưởng binh sĩ, sai người xây miếu bên sông thờ nữ thần cho dân bốn mùa thờ phụng. Ông hết lời khen ngợi nàng Ngô Thị Ngọc Lâm và đem gả cho một người giúp việc trong phủ chúa là Nghi Côn, lại phong cho Côn tước Văn Hùng bá. Đám cưới do đích thân ông làm chủ hôn.

Nguyễn Hoàng tỏ ra là người có chí lớn. Ông biết khôn khéo giấu mình, luôn tỏ ra quy phục vua Lê, nhún nhường với họ Trịnh để tính kế lâu dài. Năm nào ông cũng nộp thuế má cho nhà Lê đầy đủ, mỗi lần quân sĩ kìn kìn chở ra hành cung Vạn Lại 400 cân vàng bạc, 500 tấn lúa để nuôi quân.

Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, nội bộ Nam triều lục đục, Trịnh Tùng buộc phải gọi thủ hạ là Nguyễn Bá Quính trấn thủ Quảng Nam về triều, Nguyễn Hoàng được kiêm luôn chức ấy. Đất đai được mở rộng, Nguyễn Hoàng có điều kiện phát triển thế lực của mình. Ông chiêu hiền đãi sĩ, ra sức chiêu mộ dân li tán đến khai khẩn đất hoang, thi hành nhiều chính sách hợp lòng dân. Đất Thuận - Quảng hoang vu dần trở thành vùng trù phú, dân cư đông đúc.

Tháng Năm năm Quý Tị (1593), quân Lê - Trịnh đánh tan quân Mạc, lấy lại được Thăng Long. Nguyễn Hoàng mang lễ vật ra chúc mừng. Vua Lê Thế Tông rất đẹp lòng phong ông làm Trung quân đô đốc thủ phủ Tả đô đốc chương sự Thái úy Đoan Quốc công. Hoàng ở lại miền Bắc suốt bảy năm, nhiều lần đem quân đánh dẹp dư đảng nhà Mạc ở Thái Bình và Hải Dương, lập được công lớn.

Năm Kỉ Hợi (1599) vua Lê Thế Tông băng hà, Lê Kính Tông lên ngôi, Nguyễn Hoàng được phong là Hữu tướng.

Tuy nhiên, bất cứ hành động nào của Nguyễn Hoàng cũng nằm trong tầm giám sát của Trịnh Tùng, người cháu gọi ông bằng cậu ruột. Để tránh sự nghi kỵ, ông gả con gái yêu là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng, con trưởng Trịnh Tùng. Năm Canh Tí (1600), ông xin được đem quân bản bộ cùng các gia

tướng đi dẹp loạn Phan Ngạn, Ngô Đình Ngà, Bùi Văn Khuê ở Nam Định. Thế rồi ông giong buồm chạy tuốt về Thuận - Quảng, để lại con trai và cháu nội ở Thăng Long làm con tin.

Sự đã rồi, vua Lê đành cho sứ giả vào phủ dụ, giữ nguyên chức cho Nguyễn Hoàng, đồng thời Trịnh Tùng cũng gửi thư, khuyên ông giữ nghiêm việc thuế cống.

Từ đó Nguyễn Hoàng không về kinh đô nữa, mà ra sức gây dựng vùng đất mới thành một giang sơn riêng. Ông định lại quan chế, chỉnh đốn binh bị, mở rộng bờ cõi về phía Nam, đặt thuế khoá rất nhẹ để khoan sức dân, tăng tiềm lực về mọi mặt. Đồng thời cho xây chùa chiền ở nhiều nơi, dùng đạo Phật thuần hoá các bộ tộc ở những vùng lãnh thổ mới. Sứ gia Lê Quý Đôn, tuy làm quan với họ Trịnh cũng phải thừa nhận: *“Đoan Quận công chính sự khoan hoà, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, nghiêm giữ quân sĩ có kỉ luật... Chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm không phải đóng cổng, thuyền ngoại quốc đến buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp.”* (Phủ biên tạp lục).

Dân chúng miền Bắc hay bị mất mùa, đói kém di vào cư trú khá đông làm Đàng Trong thêm mạnh. Mọi người đều gọi ông là chúa Tiên.

Nguyễn Hoàng mất năm 1613, thọ 89 tuổi, trấn thủ Thuận - Quảng được 56 năm. Sau ông được triều Nguyễn tôn xưng là Thái tổ Gia dụ Hoàng đế.

“Ta không nhận sắc”



Chúa Tiên tuy đã 89 tuổi nhưng vẫn rất minh mẫn, xử lý công việc vẫn tinh tường, ai cũng khâm phục. Ông lại hết sức kín đáo, cả đời không để lộ chí hướng của mình nên đa nghi như Trịnh Tùng cũng chẳng có cơ để triệt ông. Đến trước khi ông mất, người ta mới biết điều ông ấp ủ suốt đời. Hôm đó, sức đã tàn, lực đã kiệt, biết không sống được nữa, ông cho triệu người con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên đến bên giường bệnh, cầm tay dặn dò:

- Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang và sông Gianh hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện lính để chống chọi với họ Trịnh thì xây dựng được cơ nghiệp muôn đời.

Phúc Nguyên cố nén xúc động, rần rori trả lời cha: “Con xin vâng mệnh.” Thấy được ánh mắt đầy nghị lực của con, Nguyễn Hoàng yên tâm trút hơi thở cuối cùng.

Chúa Tiên có mười người con trai, nhưng xem ra Phúc Nguyên là người có tư chất nhất, từ tuổi thanh niên đã tỏ ra một tay anh kiệt. Năm 1585, khi 22 tuổi, Phúc Nguyên chỉ huy một thủy đội đánh đuổi năm chiếc tàu Nhật Bản xâm phạm biển Cửa Việt. Năm 1602 được chúa giao làm trấn thủ Quảng Nam, có nhiều công lao trong việc mở mang thương cảng Hội An và phát triển giao thương với ngoại quốc.

Nguyễn Phúc Nguyên được vua Lê phong cho nối nghiệp cha làm trấn thủ Thuận - Quảng với hàm Thái bảo, tước Quận công. Lúc này, ông đã quá tuổi “tri thiên mệnh”, hành động chín chắn, khôn khéo, xung quanh lại có quân sư Đào Duy Từ và nhiều tướng giỏi như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật... hết lòng giúp rập.

Phúc Nguyên cho sửa sang thành lũy, sắp đặt lại hệ thống quan lại, cải tổ bộ máy cai trị, ban hành quy chế mới đối với các phủ, huyện, đo đạc lại ruộng đất làm cơ sở quản lí nông nghiệp... Đối với nhà Lê, khác với cha, ông tìm mọi cách thoái thác việc tiến cống và không giấu ý đồ tách khỏi chính quyền trung ương.

Năm 1623, nghe tin Trịnh Tùng bị bệnh nặng, con thứ là Trịnh Xuân nổi loạn, đem quân và voi vào phá nội phủ, lại phóng hoả đốt phủ chúa, Phúc Nguyên nói với tả hữu:

- Tùng không biết có vua, Xuân không biết có cha, đạo trời ứng báo thật chẳng lầm vậy.

Ngay năm đó Trịnh Tùng mất. Tình hình triều Lê - Trịnh rối ren, dư đảng của nhà Mạc nổi dậy, vua Lê phải vào Thanh Hoá lánh nạn. Các tướng khuyên Phúc Nguyên nên đánh ra Bắc, lấy chiêu bài “phù Lê, diệt Trịnh”. Ông không nghe, bảo:

- Đánh người trong lúc có tang là bất nhân, thừa lúc người lâm nguy mà tấn công là bất võ. Huống chi ta với Trịnh còn có nghĩa thông gia, chi bằng trước hết đem lễ phúng viếng, nhân đó xem xét tình hình, sau sẽ liệu kế.

Mọi người đều khen Phúc Nguyên là người nhân nghĩa, gọi ông là chúa Phật, hoặc chúa Sãi (ý nói không đi tu nhưng cũng là người nhà Phật).

Ở Đàng Ngoài, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng lên thay cha, tỏ ra cứng rắn với họ Nguyễn. Năm Đinh Mão (1627), Trịnh Tráng sai sứ giả vào Thanh Hoá, mượn tiếng vua Lê đòi tiền thuế cũ ba năm trước. Chúa Sãi không nộp. Trịnh Tráng lại sai sứ mang sắc phong của vua Lê, triệu chúa Nguyễn về kinh châu và mang theo 30 con voi, 30 chiếc thuyền để cống nhà Minh.

Chúa Sãi không muốn nhận sắc phong, hỏi ý quần thần. Quan sư Đào Duy Từ hiến kế làm một cái mâm đồng hai đáy, giữa đặt sắc phong và tấm thiếp của chúa Nguyễn ghi một bài thơ bốn câu. Cử Văn Khuông làm chánh sứ đưa phẩm vật ra tạ ơn chúa Trịnh. Trước khi Khuông đi, Đào quân sư trao cho một túi gấm dặn gặp tình huống nào khó xử, cứ mở cẩm nang ra mà làm theo.

Đến kinh đô yết kiến Thanh Đô Vương Trịnh Tráng, Khuông đối đáp câu nào cũng trôi chảy, cứng cỏi, giữ được thể diện cho chúa Nguyễn. Tráng rất khen ngợi, cử người đưa Khuông đi ngắm cảnh kinh kì để thấy sự phồn vinh của Đàng Ngoài. Lại đưa đi xem cả các doanh trại, kho vũ khí, quân lương, có ý phô trương sức mạnh. Đêm về, Văn Khuông mở cẩm nang ra xem, lập tức cho người chuẩn bị hành lí rồi đang đêm trốn khỏi sứ quán.

Khi Trịnh Tráng biết chuyện thì đoàn người đã đi xa. Sức nhớ đến chiếc mâm đồng lễ vật, ông sinh nghi, sai người xem lại thật kĩ thì phát hiện ra mâm hai đáy. Lấy mũi kiếm cạy ra thì thấy ở ngăn dưới có tờ sắc phong của vua Lê chưa mở, và tờ thiếp đóng triện của Nguyễn Phúc Nguyên trên có bốn câu thơ:

Mâu di vô dịch

Mịch phi kiến tích

Ái lạc tâm trường

Lực lai tương dịch.

Dịch nghĩa:

Cái xà mâu không có mấu

Tìm không thấy dấu

Yêu rơi cả lòng ruột

Sức đến thì cũng đánh.

Đọc lên thấy vô nghĩa. Cả triều đình nghĩ mãi chẳng luận ra. Trịnh Tráng phải cho người về làng Phùng Xá, triệu Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, vốn là học trò của Trạng Trình lúc này đã về quê trí sĩ để nhờ đọc giúp. Đọc xong, Trạng Bùng nói:

- Đây là kiểu chơi chữ. Phi Đào Duy Từ không ai ở Thuận Quảng bày ra được trò này.

Rồi ông giảng giải:

- Chữ “mâu” không có dấu phẩy (cái mấu) thành chữ “du”; chữ “mịch” không có chữ kiến là chữ “bất”; chữ “ái” rơi mất chữ “tâm” là chữ “thụ”;

chữ “lực” và chữ “lai” địch nhau thành chữ “sắc”. Ghép lại, tờ thiếp có bốn chữ “Dư bất thụ sắc”, nghĩa là: “Ta không nhận sắc”.

Trịnh Tráng nổi giận, vỗ bàn đứng dậy quên cả tạ ơn cụ Trạng vất vả về triều. “Hắn ra mặt rồi đây! Phải cho hắn biết tay ta!”

Trong khi đó, tại phủ chúa Sãi, nghe Văn Khuông thuật chuyện, mọi người phá lên cười. Ai nấy đều khoái trá đã chọc giận được Thanh Đô Vương Trịnh Tráng, người lúc nào cũng tỏ ra khinh khi chúa Nguyễn.

(Ở đây xin mở một dấu ngoặc. Chuyện này xảy ra năm 1627 và được ghi trong sử nhà Nguyễn; có thể người viết sử đã đưa cụ Trạng Bùng vào câu chuyện cho thêm sinh động, hoặc để thêm phần hài hước mà thôi. Trong thực tế, Phùng Khắc Khoan đã mất từ nhiều năm trước đó – 1613).

Điểm lại tình hình, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên thấy binh đã đủ hùng, tướng đã đủ mạnh, quân lương đã dư dả, thành lũy đã kiên cố, lòng dân đã hướng theo nên sẵn sàng bước vào cuộc chiến để “xây cơ nghiệp muôn đời” như lời cha dặn.

Một mặt tích cực chuẩn bị chiến tranh, mặt khác chúa Sãi chủ trương thân thiện với các lân bang: gả con gái là quận chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp, quận chúa Ngọc Hoa cho vua Chămpa để kết tình hoà hiếu, tạo điều kiện cho việc mở rộng lãnh thổ về sau.

*

* *

Tháng Mười năm Ất Hợi (1635) chúa Sãi thấy trong người không được khỏe, ông cho triệu thế tử Nguyễn Phúc Lan (con trai thứ hai của ông với bà chính thất Mạc Thị Giai, con gái tướng Kính Điển nhà Mạc) và em ruột là Nguyễn Phúc Khê vào chầu. Chúa dặn em:

- Ta vâng nổi nghiệp trước, chỉ ta cốt trên giúp nhà vua, dưới cứu sinh dân. Nay thế tử chưa lịch duyệt, mọi việc lớn quân quốc ta uỷ hết cho hiền đệ quyết định.

Khê khóc:

- Thần đâu dám không đem hết sức ngựa hèn để lo báo đáp.

Chúa Sãi nghe xong, khẽ gật đầu rồi nhắm mắt ra đi, ở ngôi 22 năm, thọ 73 tuổi. Sau này, triều Nguyễn suy tôn ông là Hi Tông Hiếu Văn Hoàng Đế.

Nhận lời ủy thác của anh, Phúc Khê hết sức giữ ngôi chúa cho Nguyễn Phúc Lan, thường được gọi là chúa Thượng. Khi người em Nguyễn Phúc Anh, con trai thứ tư của chúa Sãi làm phản, dấy binh định cướp ngôi của anh, chúa Thượng mời chú đến, vừa khóc vừa nói:

- Cháu muốn nhường ngôi cho Dương Nghĩa hầu (tước của Phúc Anh) để anh em khỏi sinh sự tranh giành...

Phúc Khê nghe nói bưng bưng lửa giận:

- Dương Nghĩa hầu là đồ lục súc, không nghĩ gì đến công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ. Nay hắn dấy binh làm loạn, tội khó dung tha còn hồ nghi gì nữa.

Đoạn, ông điểm binh xông pha tên đạn bắt bằng được Phúc Anh và đồng bọn tạo phản, rồi tâu chúa Thượng:

- Anh em là tình riêng, chúa tôi là phép công. Phúc Anh phản nghịch, phải chém đầu để răn bọn loạn tặc.

Chúa Thượng đành phải gạt nước mắt nghe theo. Tình riêng đâu có thay được phép công là thế!

“Trịnh - Nguyễn phân tranh”

Mộng bá vương Trịnh Nguyễn có còn không

Nhục nội chiến non sông còn ghi vết

(Đặng Phương)



hi cục diện Nam - Bắc triều lắng xuống, nhà Mạc chỉ là một đám tàn quân, dựa hơi nhà Minh cai quản một vùng đất nhỏ hẹp ở vùng biên viễn thì cũng là lúc mâu thuẫn giữa hai tập đoàn phong kiến họ Trịnh ở phía Bắc và họ Nguyễn ở phía Nam lên tới đỉnh điểm. Nội chiến nổ ra. Sử gọi thời kì này là thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1672). Cả hai bên đều coi nhà Lê Trung hưng là triều đại chính thống, ngay cả họ Nguyễn cũng dùng niên hiệu của nhà Lê trong các văn bản hành chính và sử sách. Nhưng thực chất là họ giả danh “phù Lê” để diệt nhau.

Vào thời điểm đó, nước ta bị chia thành hai miền tuy chưa thành ranh giới chính thức. Chính quyền Lê - Trịnh chiếm từ đèo Ngang trở lên biên giới phía Bắc (trừ tỉnh Cao Bằng và một phần Lạng Sơn vẫn do tàn dư họ Mạc cai quản), gọi là Đàng Ngoài. Còn chính quyền nhà Nguyễn chiếm từ Thuận - Quảng trở vào và đang tiếp tục mở rộng về phía Nam, gọi là Đàng Trong.

Hai bên Trịnh - Nguyễn đánh nhau tất cả bảy lần, vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1655 - 1660, 1661 - 1662 và 1672. Trong bảy lần đụng độ lớn ấy, chỉ có lần thứ năm (1655 - 1660) là kéo dài nhất và cũng là lần duy nhất họ Nguyễn chủ động tấn công họ Trịnh. Sáu lần còn lại đều do họ Trịnh phát động mang quân vào đánh họ Nguyễn, cũng có khi họ tổng cả vua Lê ra trận để lấy danh nghĩa cho việc chinh phạt. Chiến trường diễn ra tại các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, đặc biệt là hai bên bờ sông Gianh, khiến dân tình điêu đứng và lính tráng thì “xương chất thành núi, máu chảy thành sông” như sử chép.

Hồi đó, lực lượng quân sự của Trịnh rất mạnh, có lần huy động tới 20 vạn quân thủy bộ với 600 thuyền chiến, 500 thuyền vận tải và 500 thớt voi cho một chiến dịch, trong khi đội quân thường trực của Nguyễn chỉ có 4 vạn người với 200 chiến thuyền. Những tướng Trịnh sẽ nhanh chóng đè bẹp được đối phương, nhưng ngược lại, gần như lần nào Trịnh cũng chịu thất bại, hao binh tổn tướng và rút cuộc phải cuốn cờ rút về Thăng Long trong sự mệt mỏi chán chường của tướng sĩ.

Sở dĩ quân Trịnh chưa lần nào vượt qua được sông Gianh là nhờ một hệ thống chiến lũy phòng thủ rất hiệu quả, trong đó nổi tiếng là hai chiến lũy Trường Dục và Đồng Hới do Nha úy nội tán Đào Duy Từ chỉ huy xây dựng. Lũy Trường Dục kéo dài từ núi Trường Dục đến phá Hạc Hải, chân lũy rộng 6 m, cao gần 4 m, dài đến 10 km. Còn lũy Đồng Hới (thường gọi là Lũy Thầy) nối liền từ núi Đầu Mâu đến cửa biển Nhật Lệ, cao 8 mét, dài 18 km, mặt ngoài ốp ván gỗ lim, phía trên rào cọc sắt, phía trong làm bậc để quân sĩ, ngựa, voi có thể đi lại được. Trên mặt lũy cứ 20 mét lại có một công sự, đặt một cỗ đại pháo, 4 mét đặt một khẩu “súng quá sơn” (tiểu pháo, bắn qua được núi). Trong thế đối đầu giữa hai bên, phải kể đến công lao của hai vị tướng giỏi là Hồ uy Đại tướng Nguyễn Hữu Tiến và Tiết chế Nguyễn Hữu Dật phụ trách việc quân cơ; hai ông đã chỉ huy quân Nguyễn ngăn chặn được các cuộc tấn công chiếm đất của quân Trịnh.

Một bất lợi không thể khắc phục được của quân Trịnh là từ xa kéo đến, phải đi bộ trên 600 km nên không tránh khỏi mệt mỏi. Việc đài tải lương thảo cũng rất khó khăn, nhiều khi không vận chuyển kịp. Quân sĩ Đàng Ngoài lại không quen với cái nóng oi bức ở miền Trung và những trận gió Lào nóng bỏng, nên thường bị đau ốm, giảm sức chiến đấu. Ngoài ra, Đàng Ngoài luôn phải lo các lực lượng cát cứ ở địa phương (như tàn dư họ Mạc ở Cao Bằng, chúa Bầu ở Tuyên Quang và những cuộc khởi nghĩa nông dân nhỏ lẻ) nên không thể dốc toàn lực toàn tâm vào cuộc chiến.

Năm 1655, sau bốn lần Trịnh gây chiến trước, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần muốn chủ động tấn công Đàng Ngoài. Ông sai Nguyễn Hữu Dật tuần

thú ngoài biển, xem xét núi sông để bày mưu tính kế. Trở về, Dật thuật lại rồi trình bày kế sách đánh ra Bắc. Chúa nghe xong cả mừng, bảo:

- Ngẫm xem diệu kế của người, dầu mưu thần đời xưa chẳng qua cũng chỉ đến thế!

Bèn cử Nguyễn Hữu Dật làm đốc chiến, cùng Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến đem quân thủy bộ vượt sông Gianh đánh Trịnh. Hai tướng phối hợp ăn ý, chiếm được bảy huyện của Nghệ An từ Bồ Chính trở vào. Cuộc chiến kéo dài, Nguyễn không tiến tiếp được ra phía Bắc, nhưng Trịnh cũng mất năm năm mới đuổi được quân Nguyễn ra khỏi những vùng đất bị chiếm đóng.

Trước khi rút về, quân Nguyễn đem theo một số lớn dân cư ở Nghệ An, làm nguồn nhân lực khai khẩn những vùng đất mới, trong đó có tổ tiên bốn đời của anh em Tây Sơn. Chính họ về sau trở thành lực lượng lật đổ các chúa Nguyễn, tạo điều kiện để Trịnh tiến vào chiếm Phú Xuân.

Năm 1672, cả hai bên Trịnh - Nguyễn đều nhận thấy không thể thôn tính được nhau. Tính ra trong bảy lần giao tranh, chỉ trừ lần đụng độ thứ năm là lâu, còn các lần khác chỉ xảy ra trong vài tháng, có khi chưa đầy một tháng. Khoảng cách giữa các cuộc chiến cũng khá dài, thường 5 - 7 năm, có khi tới hàng chục năm. Đó là khoảng thời gian để hai bên củng cố lực lượng cho một cuộc giao tranh mới. So với cuộc chiến Nam - Bắc triều thì cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh không ác liệt bằng, song rút cuộc, cả hai bên đều kiệt quệ về sức người sức của, nên cuối cùng phải chấp nhận đình chiến, chia cắt lâu dài.

Sông Gianh, tên chữ là Linh Giang, trở thành ranh giới chia cắt nước Đại Việt từ đó. Họ Trịnh không thể tiến vào chiếm Thuận Hóa nên tập trung diệt tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng (1677), củng cố địa bàn Bắc Bộ. Họ Nguyễn không thể ra Thăng Long nên dồn sức diệt Chiêm Thành, lấn Chân Lạp để mở mang bờ cõi vốn nhỏ hẹp về phía Nam. Hai bên đều có những chúa cai trị giỏi nên ổn định được lãnh thổ suốt hơn 100 năm sau.

Nhiều sử gia cho rằng, “Trịnh - Nguyễn phân tranh” là một vết đen trong lịch sử. Vì quyền lợi ích kỉ của dòng họ mình, cả Trịnh và Nguyễn đã xúc phạm đến tình cảm dân tộc và ý chí thống nhất thiêng liêng của người dân

đất Việt. Tham vọng thôn tính nhau của họ đã khiến nhiều của cải và nhân mạng phải hi sinh một cách vô ích, tạo điều kiện cho thế lực ngoại bang dòm ngó và can thiệp vào nước ta.

Chân chúa gặp tôi hiền



Đào Duy Từ sinh năm 1572 ở xã Hoa Trai đất Thanh Hoa (nay là tỉnh Thanh Hóa), đất dụng võ của vua Lê chúa Trịnh. Ông Đào Tá Hán, cha Duy Từ từng làm Quản giáp ca vũ trong hành cung vua Lê Anh Tông ở sách Vạn Lại. Bà Nguyễn Thị Mịch, mẹ Duy Từ cũng là một đào hát có tiếng.

Theo cha mẹ đi biểu diễn khi ở cung đình, lúc tại các lễ hội làng xã, nhờ trời cho một trí nhớ phi thường, mới chín, mười tuổi Đào Duy Từ đã thuộc lòng các vở chèo, tuồng cha mẹ thường diễn, có thể đọc một mạch từ đầu đến cuối không sai một chữ. Những nhân vật trong truyện cổ của Tàu ảnh hưởng nhiều đến đầu óc non nớt của cậu, nhưng Duy Từ tâm đắc nhất với vị quân sư Khổng Minh thời Tam Quốc mà cậu coi là thần tượng.

Khi chúa Trịnh đuổi nhà Mạc lên Cao Bằng, Duy Từ đã trưởng thành, có tiếng là thông kim bác cổ, chữ tốt văn hay. Không phải con vua cháu chúa, con đường lập nghiệp duy nhất đối với Duy Từ là khoa cử. Song vì xuất thân từ tầng lớp “xương ca vô loài” nên lần nào nộp đơn ứng thí, anh cũng bị gạt bỏ. Không những thế, Duy Từ còn bị bắt sung quân đi dẹp tàn quân nhà Mạc suốt sáu năm ròng (từ 1593 đến 1599). Nhưng là người có chí, trong hoàn cảnh nào anh cũng lao vào học tập toàn những vấn đề trọng đại: hết binh pháp, trận đồ đến việc trị quốc, an dân, theo gương Khổng Minh xưa.

Đến khi tuổi đã ngoài “tứ thập” mà vẫn tứ cố vô thân, Đào Duy Từ nghe nói ở Đàng Trong, chúa Tiên đã mất, chúa Sãi lên thay. Đó là một vị chúa nhân từ, hết lòng thương dân, đang chiêu hiền đãi sĩ để củng cố lực lượng, mở rộng bờ cõi tính chuyện lâu dài. Duy Từ nhận thấy tình hình đất nước cũng na ná như thời Tam Quốc, thiên hạ chia ba: nhà Mạc chiếm cứ vùng biên giới Cao - Lạng, họ Trịnh áp chế vua Lê nắm quyền ở Đàng Ngoài, họ

Nguyễn thế lực đang lên ở Đảng Trong. Đây chính là lúc để ông thi thố tài năng!

Ý đã quyết, Đào Duy Từ lên đường vào phương Nam lập nghiệp. Nhưng phải làm thế nào để được “chúa biết tên, vua biết mặt”? Dò hỏi mãi, Duy Từ được biết chúa Sãi có một người tâm phúc là Khám lí Trần Đức Hoà chuyên lo việc cung cấp quân lương, hiện được giao cai quản Quy Nhơn. Ông này kết bạn với một điền chủ ở thôn Tùng Châu, huyện Bồng Sơn, Quảng Ngãi. Duy Từ lân la đến nhà điền chủ nọ, xin làm gia nhân, nhận chăn trâu, cắt cỏ chờ thời. Đàn trâu Duy Từ chăn dắt có đến hàng trăm con mà lúc nào cũng được tắm rửa sạch sẽ, béo mẫm. Chủ lấy làm lạ, hỏi. Ông ta giật mình khi biết Duy Từ là người học rộng tài cao nhưng bất đắc chí. Lập tức vào Quy Nhơn báo cho bạn là Trần Đức Hoà đang giúp chúa trong việc cầu hiền.



Khâm lí Hoà tự đánh xe ngựa ra đón Từ về nhà, gọi là “thầy”. Hai người trò chuyện suốt ba đêm, không tiếp khách. Hỏi mọi việc xưa nay, Duy Từ đều bàn bạc thấu tình đạt lí, không gì là không thông.

Đến khi đã thân nhau, thấy người đàn ông khắc khổ đã 55 tuổi sống trở lại một mình, Hoà mạnh dạn hỏi:

- Thầy có định đón vợ con ở Đàng Ngoài vào không?

Đào Duy Từ cười cay đắng:

- Kẻ tứ xứ lưu vong đi tìm chân chúa, gia thất làm chi cho thêm vướng bận.

- Thế thầy đã tìm được chân chúa chưa?

- Tôi thấy chúa Đàng Trong có chí tự cường, ở ngôi cao mà không khoe khoang, kiêu ngạo. Các đình thần thì trên dưới một lòng, người bốn phương cảm phục mà tụ hội...

Hoà cả mừng:

- Vậy tức là thầy đã quyết dừng chân nơi đây. Nói thật, ta có một đứa con gái yêu, tính tình đoan trang, học hành không dở lắm, nhan sắc chẳng nổi nào. Nhiều nơi đánh tiếng xin nhưng ta đều chưa thuận. Nếu thầy ưng, ta gả cho.

Đào Duy Từ xúc động quỳ xuống bái tạ:

- Tướng quân vì nghĩa đãi Từ, ân cần, trọng thị, Từ này cảm kích vô cùng. Nay lại có lòng yêu, tác thành cho. Từ xin nhận và lạy tạ.

Trần Đức Hoà cả cười:

- Đứng dậy đi. Đứng dậy đi. Ta biết tài của thầy, phú quý rồi không biết đâu mà kể. Ta cho làm lễ cưới ngay, kéo muện thiên hạ lại bảo là ta ham hố giàu sang.

Đến lúc đó Duy Từ mới nói thật gốc gác của mình và đưa cho Đức Hoà bài Ngọa Long cương văn. Đó là bài thơ nôm dài 136 câu, trong đó Đào Duy Từ ví mình như Ngọa Long tiên sinh tức Khổng Minh. Đức Hoà vừa đọc vừa gật gù:

Ngẫm xem thánh nọ hiền kia

Tài này, nào có khác gì tài xưa...

Lúc ấy, chúa Nguyễn vừa đánh tan quân Trịnh ở cửa sông Nhật Lệ. Khâm lí Trần Đức Hoà vào phủ chúa Sãi chúc mừng, rồi tâu:

- Tin này mừng thì mừng thật nhưng thần xin đem đến cho chúa thượng một tin còn mừng gấp bội. Thần mang Gia Cát thời nay đến cho chúa thượng đây.

Đoạn ông rút trong tay áo ra bài Ngọa Long cương văn dâng lên. Chúa đọc liền một mạch, mừng như bắt được của. Ngay hôm sau, triệu Duy Từ vào chầu.

Thấy Đào Duy Từ từ xa, chúa Sãi mặc phẩm phục thiết triều bước ra tận cổng dinh đón. Rồi ông dắt tay Duy Từ bước lên điện. Chúa mời ngồi rồi ngồi ngay bên cạnh, trách yêu:

- Sao giờ khanh mới đến. Ta chờ đỏ cả mắt.

Chúa tôi đàm đạo, điều gì cũng hợp ý nhau. Chỉ sau một buổi gặp gỡ, Chúa phong cho Đào Duy Từ làm Nha úy nội tán, tước Lộc Khê hầu, sau là Tham mưu chính sự coi việc triều chính và quân cơ. Từ đó như cá gặp nước, chúa tôi luôn luôn bên nhau như hình với bóng. Đào Duy Từ mang hết tài năng chính trị và quân sự ra phò chúa Nguyễn.

Ông cho đắp lũy Trường Dục và Nhật Lệ chặn bước tiến của Đàng Ngoài. Nhờ vậy, dù binh lực chỉ bằng một phần ba quân Trịnh, quân Nguyễn cũng chặn đứng được các cuộc Nam phạt của họ. Đào Duy Từ lại biên soạn sách *Hồ trướng khu cơ*, dạy cho các tướng cách tổ chức, huấn luyện quân sĩ, chế tạo chiến cụ, vũ khí cho quân mình. Ông bày cho chúa Nguyễn cách duyệt đình, thu thuế theo các bậc, ngạch khác nhau, nhờ đó việc huy động đóng góp của dân chúng được công bằng và ổn định. Ông cũng đưa ra chính sách khuyến khích khẩn hoang, thu hút được dân li tán tham gia vào phát triển nông nghiệp, làm nên những vụ bội thu liên tiếp, kho lương lúc nào cũng đầy ắp. Đặc biệt, Duy Từ tiến cử cho chúa hai vị tướng tài là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật làm lương đồng triều đình. Trong gần tám năm dưới triều chúa Sãi, bộ mặt của Đàng Trong thay đổi hẳn...

Được coi là đệ nhất công thần, đặc biệt được đánh giá rất cao trong giai đoạn khởi đầu cơ nghiệp của các chúa Nguyễn, Đào Duy Từ về sau được

đưa vào thờ chung với các vị chúa khai sáng triều Nguyễn tại Thái miếu trong Hoàng thành Huế.

Đào Duy Từ còn là tác giả vở *Sơn Hậu*, một vở tuồng kinh điển nên người đời còn phong ông là “ông tổ của ngành hát tuồng” nước Việt.

Công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt

Chúa Tiên Nguyễn Hoàng mất. Lời trăng trối của ông với con trai gọn lại chỉ có hai việc chính: Nếu chống lại được với họ Trịnh và Bắc tiến được thì tốt nhất, bằng không thì giữ vững đất Thuận Quảng và mở mang bờ cõi về phương Nam.

Lúc ấy, bản đồ giang sơn họ Nguyễn – được vua Lê phong là Trấn thủ Thuận Quảng – bắt đầu từ Đèo Ngang ở phía bắc đến đèo Cù Mông ở phía Nam (tức là từ địa phận Quảng Bình đến ngọn đèo cao 245 m, dài 7 km nằm giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên ngày nay).

Xứ Thuận Quảng gồm Thuận Hoá và Quảng Nam, vốn thuộc vương quốc Chăm-pa hay còn gọi là Chiêm Thành. Từ các thời Lí, Trần, Lê, nước này hay quấy nhiễu biên giới Đại Việt, bị đánh thua phải cắt đất cầu hòa; hoặc do vua Chăm-pa là Chế Mân dâng đất làm sính lễ cầu hôn công chúa Huyền Trân đời Trần, nên vùng đất này được sáp nhập vào Đại Việt...

Năm 1611, chỉ hai năm trước khi mất ở tuổi 89, chúa Tiên đã đáp trả những cuộc tấn công khiêu khích của vương quốc Chăm-pa, lập ra phủ Phú Yên, đưa dân lưu tán đến khẩn hoang.

Lên thay cha, chúa Sãi một lòng một dạ lo việc nước. Trong khi đang phải lo đối phó với Trịnh, chúa được tin viên Lưu thủ cai quản phủ Phú Yên là Văn Phong dựa vào Chăm-pa làm phản, thế lực rất mạnh. Phải có người tài mới dẹp được y. Chúa nghĩ ngay đến phó tướng Nguyễn Hữu Vinh còn rất trẻ, con trai danh tướng Mạc Kính Điển, đã được ông cho đổi họ. “Hổ phụ ắt sinh hổ tử”, chúa nghĩ và liền giao việc ấy cho Vinh. Chẳng những ông cho Vinh đặc quyền dùng ấn son mà còn gả con gái là Ngọc Liên cho. Được chúa tin tưởng, Nguyễn Hữu Vinh đã tốc chiến tốc thắng, chém đầu Văn Phong, đoạt lại phủ Phú Yên. Chúa đổi vùng đất này thành dinh Trấn Biên.

Mặc dù vậy, chúa vẫn chưa yên tâm. Nếu mấy nước láng giềng Chăm-pa, Chân Lạp cứ nhiễu nhặng thì không thể tập trung đương đầu với họ Trịnh. Vừa may, sứ giả Chân Lạp đến cầu hôn quận chúa Ngọc Vạn cho vua Chey

Chetta II. Ông vua này mới lên ngôi, muốn dựa vào sức mạnh của Đảng Trong để chống lại sự xâm lược của Tiêm La (còn gọi là Xiêm La, tức Thái Lan). Thật là một dịp may hiếm có. Song Ngọc Vạn đã được hứa gả cho Trần Đình Huy, con một đại thần thân tín trong triều. Vì lợi ích quốc gia, chúa cho gọi đôi trẻ đến nói chuyện. Cả hai đã gạt bỏ tình riêng, để Ngọc Vạn lên đường theo chồng về xứ lạ. Bà hoàng hậu người Việt được vua Chân Lạp quý mến, nói gì nhà vua cũng nghe. Nhiều người Việt theo bà đến kinh đô Oudong lập nghiệp, buôn bán, mở xưởng thủ công hoặc đi sâu hơn nữa vào những vùng đồng lầy khai khẩn đất hoang.



Năm 1623, chúa Sãi yêu cầu được đặt hai trạm thu thuế ở Prey Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé) để phát triển doanh thương. Vua Chey Chetta II đã vui vẻ nhận lời và còn khuyến khích dân Việt đến làm ăn khiến

số người Việt ở đây tăng nhanh. Trong thời gian này, chúa Sãi đã hai lần giúp con rể đẩy lùi quân Tiêm La sang xâm lược. Christopher Borri, giáo sĩ người Ý truyền đạo tại Quy Nhơn, có viết trong cuốn hồi kí được xuất bản năm 1631 như sau: *“Chúa Nguyễn luôn thao luyện quân và đã từng đưa quân đội giúp vua Cao Miên. Chúa viện trợ cho vua Cao Miên thuyền bè, binh lính để chống lại vua Xiêm.”*

Hoàng nữ Ngọc Hoa, người xinh đẹp nhất trong bốn cô con gái của chúa Sãi cũng không chịu thua chị kém em. Nàng tình nguyện sang Chămpa trong vai một nhà buôn lớn. Vua Po Romé nghe đồn về cô lái buôn giàu có xinh đẹp, bèn cho mời vào cung. Vừa thấy Ngọc Hoa, ông như bị hút hồn, lập tức đòi lấy làm hoàng hậu. Ngọc Hoa ở đất Chămpa hơn 20 năm, được vua yêu gọi là Bia Út. Nàng xin chồng đưa người sang lập nghiệp, giữ cho hai nước được hoà hiếu.

Thật không may, năm 1653 đất nước này xảy ra nội loạn, cả vua Po Romé và hoàng hậu Ngọc Hoa đều bị giết. Được tin, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần lập tức đưa quân sang dẹp loạn. Chămpa xin hàng. Chúa Hiền cắt từ sông Phan Lang trở vào cho vua Chămpa, còn từ sông Phan Lang trở ra lấy làm phủ Thái Ninh, sau đổi làm phủ Diên Khánh, nay thuộc Khánh Hòa. Nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải có câu vịnh hai chị em Ngọc Vạn, Ngọc Hoa:

Hồng Lạc ta đâu hiếm nữ tài

Nghìn xưa Trưng Triệu đã từng oai

Noi gương Hoa, Vạn hai công chúa

Một sớm ra đi mở đất đai.

Song song với việc mở rộng lãnh thổ ở miền Trung, trong hai thế kỉ 16, 17, nhiều nhóm nhỏ di dân người Việt ở miền Bắc, miền Trung đi về phương Nam tìm đất sống. Thường họ vào theo đường biển và đường bộ, đến miền Đông Nam Bộ khai khẩn những vùng đất cao ven sông, nơi có nước ngọt hay những vùng giáp ranh con nước ngọt mặn. Một số là dân các vùng đói kém, bỏ quê hương đi tha phương cầu thực, nhưng cũng có người là tù binh trong cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn. (Có lần chúa Nguyễn tấn công ra Bắc, khi rút về đã bắt theo ba vạn dân Đàng Ngoài vào khẩn hoang.) Tất cả đều

được chính quyền Đàng Trong tạo điều kiện cho đi khai mở những vùng đất mới. Sự việc chúa Sãi lập hai trạm thu thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé đánh dấu việc chúa Nguyễn chính thức đặt chân tới vùng này. Đây là vùng rừng rậm hoang vắng, nhưng cũng là địa điểm qua lại và nghỉ ngơi của thương nhân Việt Nam đi Campuchia và Xiêm La. Chẳng bao lâu, vùng đất xung quanh hai trạm thu thuế đã trở thành thị tứ trên bến dưới thuyền, buôn bán tập nập.

Những năm sau đó, ở Chân Lạp xảy ra cuộc tranh giành quyền lực liên miên. Các phe phái đánh lẫn nhau thường phải dựa vào chúa Nguyễn, và họ đều cắt đất để trả giá cho sự bảo trợ. Chúa Nguyễn cho lập các đồn binh, vừa để hỗ trợ quân sự, vừa để thực thi nhiệm vụ lập làng chia xóm, tổ chức phố chợ, thu thuế như một hình thức chính quyền bán chính thức...

Bấy giờ, người nhà Minh bên Trung Quốc bỏ nhà Thanh chạy sang ta rất nhiều. Cuối năm 1679, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cho phép các đoàn người của Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa, Dương Ngạn Địch vào Mỹ Tho. Đó là những vùng đất đã có lưu dân người Việt khai hoang lập ấp từ đầu thế kỉ 17. Mỗi đoàn Minh hương gồm nhiều ngàn người, họ lập phố xá buôn bán, cũng làm nghề nông nhưng ít hơn làm thương nghiệp. Nông Nại đại phố (ở Biên Hòa) sớm trở thành một trung tâm thương mại có nhiều tàu ngoại quốc tìm đến. Người Minh mau chóng được Việt hóa.

Năm 1693, vua Chăm-pa là Bà Tranh (Po Saot) tỏ ý đối nghịch, không chịu tiến cống. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Tổng binh Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đi bắt về. Chúa đổi đất Chăm-pa thành Thuận Phủ (nay thuộc Bình Thuận) và giao cho con cháu của Bà Tranh làm đề đốc trấn giữ. Bốn năm sau, chúa đổi Thuận Phủ ra làm Thuận Thành trấn và dành cho người Chăm cơ chế tự trị dưới sự bảo hộ của mình.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lí miền Nam. Tại những vùng lưu dân Việt Nam tự phát tới khẩn hoang lập ấp, ông chia thành nhiều đơn vị hành chính: lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay); lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (tức Sài Gòn)... Mỗi trấn có lưu thủ quản

trị, dưới có cai bạ coi về ngân khố và kí lục coi về hình án. Trấn Biên bao gồm từ Bình Thuận đến Nhà Bè. Phiên Trấn từ Tân Bình đến Cần Giuộc (Long An). Phủ Gia Định ngày đó gồm từ Bình Thuận, Sài Gòn, Đồng Nai, Nhà Bè đến Long An. Địa bàn Đồng Nai, Gia Định được nối rộng thêm ra hàng ngàn dặm vuông, các chủng dân được quy tụ thành chòm xóm. Dân số có đến 40.000 hộ. Dân gốc Hoa đều nhập sổ bộ Đại Việt.

Trong số người Minh bỏ nước ra đi về phương Nam còn có một lực lượng đông đúc khác là Mạc Cửu, người gốc Quảng Đông. Ông mở rộng vùng đất Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc khi đó thuộc Chân Lạp nhưng Chân Lạp không kiểm soát được. Năm 1708, để tránh bị Xiêm La thường xuyên sang cướp phá, ông xin sáp nhập vào Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Chu đổi thành trấn Hà Tiên, phong Mạc Cửu làm Tổng binh, cai quản vùng đất này. Khi Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ (còn gọi là Mạc Thiên Tích) được kế vị cha. Mạc Thiên Tứ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và đưa người về dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên. Trong các năm từ 1735 đến 1739, ông mở rộng đất đai sang bán đảo Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cần Thơ, sáp nhập vào trấn Hà Tiên, coi như thuộc lãnh thổ Đàng Trong.

Năm 1755, biết vua Chân Lạp là Nặc Nguyên (Ang Tong) thông sứ với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài để lập mưu đánh mình, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Cư Trinh đem quân sang trừng phạt. Nặc Nguyên thua phải chạy sang Hà Tiên nương nhờ Mạc Thiên Tứ, rồi xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (nay là Tân An và Gò Công) cho chúa Nguyễn để tạ tội. Sự tranh chấp quyền lực trong triều đình Chân Lạp diễn ra gay gắt. Các phe phái tiếp tục lấy việc cắt đất để tranh thủ sự giúp đỡ của chúa Nguyễn và Mạc Thiên Tứ, đến nỗi đất đai chẳng còn bao nhiêu. Sau này, vào đầu thế kỉ 20, khi thực dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương, họ đã phải điều chỉnh một phần đất cho Cao Miên, một thành viên trong Liên bang.

Cùng với việc mở rộng lãnh thổ trên đất liền, chính quyền Đàng Trong lần lượt đưa người ra khai thác và kiểm soát các đảo và quần đảo trên biển Đông và vịnh Thái Lan. Quần đảo Hoàng Sa được khai thác và kiểm soát từ đầu

thế kỉ 17, Côn Đảo từ năm 1704, Phú Quốc từ năm 1708 và quần đảo Trường Sa từ năm 1711.

Công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt đã khiến cho lãnh thổ nước ta không chỉ rộng ra trên đất liền mà còn vươn xa ra biển lớn!

Chữ quốc ngữ ra đời

“Nước Nam ta sau này hay dở cũng ở chữ quốc ngữ”

(Nguyễn Văn Vĩnh)



ừ xưa, nước ta dùng chữ Hán làm văn tự chính thức: học hành, thi cử, viết công văn, ghi sổ sách, sáng tác văn chương... đều bằng chữ Hán cả. Song một văn tự ngoại lai dù có thông dụng đến đâu cũng không thể đáp ứng yêu cầu truyền tải lời ăn tiếng nói cùng tâm tư, suy nghĩ và tình cảm của người Việt. Chính vì vậy chữ Nôm “đọc lên thế nào hiểu thế ấy” đã ra đời để bù đắp vào chỗ mà chữ Hán không đáp ứng nổi.

Chữ Nôm là văn tự xây dựng trên cơ sở đường nét, cấu tạo của chữ Hán để ghi chép tiếng Việt. Như vậy, để biết chữ Nôm, nhất thiết phải giỏi chữ Hán. Chữ Nôm lại quá phức tạp, nhiều khi cùng một chữ, mỗi người viết một cách, hoặc nhìn một chữ, mỗi người đọc (và hiểu) một cách. Sự phiền phức ấy khó mà khắc phục!

Văn hoá phương Tây, trong đó có bảng chữ cái La tinh đã giúp giải quyết bế tắc đó. Nửa đầu thế kỉ 16, nước ta bắt đầu có sự tiếp xúc trực tiếp với phương Tây. Năm 1533, giáo sĩ Ignatio của đạo Cơ Đốc theo đường biển vào Đàng Ngoài, lén lút truyền đạo tại Nam Định. Năm 1596, giáo sĩ Diago Advarte đến Đàng Trong. Số người theo đạo đông dần, họ thành lập Giáo đoàn cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, trong đó Giáo đoàn Đàng Ngoài (Mission de Tonkin) do giáo sĩ Alexandre de Rhodes lập năm 1627.

Đến truyền đạo, đương nhiên họ phải học tiếng Việt và để học, họ phải ghi lại được tiếng nói của người bản xứ. Họ đã dùng chữ cái La tinh để phiên âm ngôn ngữ của người Việt. Điều này đã khiến chữ quốc ngữ ra đời. Có thể nói chữ quốc ngữ là thành quả chung của nhiều giáo sĩ đến từ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Pháp, Hà Lan với sự hỗ trợ to lớn của rất nhiều giáo dân người Việt. Từ năm 1622, giáo sĩ Francesco Di Pina đã phát triển

một hệ thống kí âm dùng chữ cái áp dụng cho ngữ âm và thanh điệu tiếng Việt, soạn một văn tuyển và viết cuốn sách ngữ pháp đầu tiên. Năm 1624, ông mở trường dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, một trong số những “học viên” đầu tiên chính là... Alexandre de Rhodes.

Dấu mốc quan trọng trên con đường phát triển chữ quốc ngữ là việc xuất bản quyển *Tự điển An Nam, Bồ Đào Nha, La tinh* (nguyên bản *Dictionarum Annamitum, Lusitanum et Latinum*) do Alexandre de Rhodes biên soạn, in ở Roma năm 1651. Cũng năm ấy, ông cho in một cuốn sách nữa bằng tiếng Việt là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh Đức chúa Trời*. Ngoài ra còn phải kể đến cuốn *Tự điển Việt - Bồ* của giáo sĩ Gaspar de Amaral và *Tự điển Bồ - Việt* của Antoine De Barbosa.

Nói đến công lao của những người đầu tiên đóng góp vào sự hình thành chữ quốc ngữ, không thể không nhắc đến Alexandre de Rhodes, một giáo sĩ dòng Tên mà trong các sách vở cũ gọi ông là A-lich-sơn Đắc Lộ. Ông sinh năm 1593 tại Avignon, miền nam nước Pháp trong một gia đình gốc Do Thái, là một vị linh mục cường tráng và lạc quan, có kiến thức sâu rộng về thiên văn học và toán học, biết tới 13 thứ tiếng trên thế giới.

Đầu năm 1625, Alexandre cùng với bốn cha dòng Tên khác và một tín hữu Nhật Bản cập bến Hội An, bắt đầu công việc truyền đạo của mình. Ông nhớ lại:

“*Khi tôi vừa đến Đàng Trong, nghe người dân bản xứ nói, đặc biệt là phụ nữ, tôi có cảm tưởng mình đang nghe chim hót líu lo, và tôi đâm ra ngã lòng, vì nghĩ rằng, có lẽ không bao giờ mình học nói được một ngôn ngữ như thế. Hai cha Emmanuel Fernandez và Buzomi, khi giảng, phải có người thông dịch lại. Chỉ có cha Francesco Di Pina là hiểu và nói được tiếng Việt, nên các bài giảng của cha Pina thường đem lại nhiều lợi ích hơn là của hai cha kia. Do đó tôi tự ép buộc mình phải dồn mọi khả năng để học cho được tiếng Việt”... “Mỗi ngày tôi chăm chỉ học tiếng Việt y như ngày xưa tôi học môn thần học ở Roma. Và nhờ ơn Chúa, chỉ trong vòng bốn tháng, tôi học biết đủ tiếng Việt để có thể giải tội và sau sáu tháng, tôi có thể giảng được bằng tiếng Việt.”*

Ông bắt đầu học tiếng Việt với thầy dạy là một cậu bé khoảng 10, 12 tuổi và “Chỉ trong vòng ba tuần lễ, cậu bé đã dạy tôi học biết tất cả các cung giọng khác nhau của tiếng Việt và cách thức phát âm của từng chữ. Cậu không hề có một kiến thức gì về ngôn ngữ châu Âu, thế mà, cũng trong vòng ba tuần lễ này, cậu đã có thể hiểu được tất cả những gì tôi muốn diễn tả và muốn nói với cậu. Tôi hết sức ngạc nhiên trước trí khôn minh mẫn và trí nhớ dẻo dai của cậu bé.”



Nói được tiếng Việt, ông đã truyền giáo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên ở Đàng Trong và chúa Trịnh Tráng ở Đàng Ngoài.

Từ đó, Việt Nam trở thành quê hương thứ hai của Alexandre de Rhodes, nhưng các hoạt động truyền giáo của ông ở đây rất bấp bênh và trôi nổi. Trong vòng 20 năm, ông bị trục xuất đến sáu lần. Nhưng sau cả sáu lần ấy, ông đều tìm cách trở lại Việt Nam khi cơ hội cho phép. Năm 1651, ông cho in cuốn *Tự điển Việt-Bồ-La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) dựa trên các kí tự tiếng Việt của những giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý trước đó. Sự kiện này thường được coi là đánh dấu sự ra đời chính thức của chữ Quốc ngữ. Linh mục Léopold Cadière đánh giá rất cao vốn hiểu biết tiếng An Nam sâu sắc của “cố Đắc Lộ”: “*Mọi điều liên quan đến tiếng An Nam, phương ngữ Bắc Bộ và phương ngữ Nam Kỳ đều không phải là bí mật đối với ông... Ông còn cho chúng ta biết về thực trạng của tiếng An Nam cổ, những phong tục, tập quán ngày nay không còn và những thông tin mà chúng ta không thể tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác... Thêm nữa, về nghĩa của các từ, cuốn sách là một sự đảm bảo tuyệt đối, những khái niệm ngữ pháp ông thêm vào cuốn từ điển cho thấy ông hiểu biết sâu sắc về cấu trúc đôi khi rất phức tạp và tinh tế của cú pháp An Nam.*”

Alexandre de Rhodes mất ngày 5 tháng 11 năm 1660 ở Isfahan, Ba Tư, 15 năm sau lần cuối cùng bị trục xuất khỏi Việt Nam.

Chữ quốc ngữ thời mới phôi thai đương nhiên rất nghèo nàn, ví dụ *Tự điển* của Alexandre de Rhodes chỉ có 8000 từ, cách viết cũng khác nhiều và nếu so với chữ quốc ngữ ngày nay chỉ giống 45%. Số người sử dụng cũng chỉ quanh quẩn trong phạm vi nhà thờ Thiên chúa giáo. Tuy nhiên, trong 300 năm tồn tại, nó đã được cải tiến nhiều lần để hợp lí hơn, chính xác hơn. Giới nho sĩ và quan lại xuất thân nho học ban đầu bài xích loại văn tự mới này, nhưng dần dần họ nhận ra tính ưu việt của nó nên chẳng những chấp nhận mà còn cổ vũ dân chúng học chữ quốc ngữ.

Nhưng cũng phải đến đầu thế kỉ 20, nhờ hoạt động tích cực và hiệu quả của các nhà chí sĩ, trí thức theo xu hướng canh tân đất nước, đặc biệt do tác động của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907 - 1908) và Hội Truyền bá quốc ngữ (thành lập năm 1938), chữ quốc ngữ mới được phổ biến rộng

rãi trong nhân dân. Và từ mùa thu năm 1945, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, chữ quốc ngữ đã trở thành văn tự chính thống của nước ta.

Thương cảng Hội An - một thời hưng thịnh



Hi Nguyễn Hoàng trao cơ nghiệp cho người con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên, chúa đã có một lựa chọn chính xác. Để con quen dần với những việc trọng đại, năm 1602 chúa quyết định cử Phúc Nguyên làm trấn thủ dinh Quảng Nam, một vùng “đất tốt, dân đông, sản vật giàu có” và giữ vị trí “yết hầu của miền Thuận Quảng”. Thế tử Phúc Nguyên đã cho thấy ông rất có tầm khi biết dựa vào sự phát triển của giao thương quốc tế để đánh thức nguồn lực trong nước. Có thể nói ông là người Việt Nam đầu tiên thực hiện thành công chiến lược mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài để thúc đẩy kinh tế hàng hoá trong nước lên một tầm cao mới. Ông chú ý đến một địa điểm mà người Chiêm xưa kia gọi là Lâm Ấp Phố, một thị cảng từng thu hút nhiều thương gia Ả Rập, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc đến buôn bán, trao đổi hàng hóa. Chính nhờ nó mà kinh thành Trà Kiệu và khu đền tháp Mỹ Sơn trở nên hưng thịnh.

Nguyễn Phúc Nguyên quyết tâm hồi sinh thị cảng này, nạo vét sông Thu Bồn, mở rộng bến cảng, san lấp mặt bằng khu vực xung quanh để mời gọi các thương gia trong khu vực đến làm ăn, chẳng khác gì ngày nay người ta chuẩn bị đất đai và cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư nước ngoài.

Khu đô thị Hội An ra đời và nhanh chóng trở thành một thương cảng quốc tế sầm uất bậc nhất khu vực Đông Nam Á thời đó. Là cơ sở kinh tế trọng yếu của Đàng Trong, nó sánh ngang với Kinh kì (Thăng Long) và Phố Hiến (Hưng Yên) ở Đàng Ngoài. Các thương gia và thủy thủ từ Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan, Indonesia, Thái Lan... tấp nập vào ra. Hàng hoá trao đổi rất phong phú, như vải lụa, trà xanh, ngà voi, sáp ong, gốm sứ, thuốc bắc, đường mật, đồ sơn mài, ngọc trai, lưu huỳnh, chì, kể cả vàng bạc...

Trong số các nước phương Đông, Nguyễn Phúc Nguyên đặc biệt quan tâm đến Nhật Bản. Ông thậm chí còn cho con gái sang làm dâu một gia đình thương nhân Nhật Bản ở Nagasaki để thắt chặt quan hệ với giới đại thương Nhật. Người con rể của ông là Araki Sotaro thuộc dòng dõi samurai (võ sĩ đạo) đã đi thuyền đến cảng Hội An vào năm 1619. Và quận chúa đã theo chồng về Nagasaki, sống cuộc đời hạnh phúc, để lại dấu ấn tốt đẹp trên đất Phù Tang...

Các thương nhân người Nhật đem tới Hội An đồ đồng, tiền đồng, sắt, đồ gia dụng và mua về đường, tơ lụa, trầm hương... Phố Nhật Bản ở Hội An được hình thành và phát triển cực thịnh trong nửa đầu thế kỉ 17, gồm những ngôi nhà kết cấu toàn bằng gỗ hai, ba tầng. Năm 1651, thuyền trưởng Hà Lan Delft Haven ghi lại rằng Hội An còn có một “khu Nhật” khác nữa với khoảng 60 căn nhà dọc bờ sông, xây bằng đá để tránh hỏa hoạn, nằm sát vách nhau.

Không phân biệt đối xử, Nguyễn Phúc Nguyên đã cho mở rộng thương cảng Hội An để đón tất cả các thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm La và các nước khác. Giáo sĩ dòng Tên người Ý là Christoforo Borri nhận xét: *“Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hoá của họ.”*

Nhà sư Thích Đại Sán từ Quảng Đông đến Hội An sau này (1695) cũng mô tả trong sách Hải ngoại ký sự: *“Hội An là một mã đầu lớn, nơi tụ họp của khách buôn các nước... Hai bên đường nhà cửa san sát, chủ phố hầu hết là người Phúc Kiến.”*

Thương cảng Hội An thể hiện sự phát triển vượt trội, một hiện tượng kinh tế - xã hội độc đáo chưa từng có trước đó cũng như không lặp lại ở bất cứ đô thị nào trên đất Việt nhiều thế kỉ tiếp sau. Với vai trò là trung tâm liên vùng, Hội An đã cùng với Goa (Ấn Độ), Ayuthaya (Thái Lan), Malacca (Malaysia), Batavia (Indonesia), Lyzon (Philippines)... nối kết với Formosa (Đài Loan), Ma Cao, Hạ Môn (Trung Quốc), Pusan (Hàn Quốc) tạo nên một hệ thống thương mại hoàn chỉnh của châu Á.



Thương mại với nước ngoài đã trở thành động lực thúc đẩy nhiều ngành sản xuất trong nước như nghề nuôi tằm, dệt vải lụa, đúc đồng, sản xuất đồ gốm sứ, khai thác khoáng sản và các sản vật địa phương... Nhờ đó đã làm thay đổi bộ mặt xứ Quảng, biến nơi đây thành một miền đất trù phú của Đàng Trong.

Những năm cuối thời Nguyễn, do một số nguyên nhân như chính sách hạn chế ngoại thương của Nhật Bản, rồi đoạn sông Thu Bồn đổ ra biển bị bồi lắng, tàu thuyền ra vào khó khăn, đặc biệt là sự rối ren trong phủ Chúa đã gây ra sự suy thoái toàn xã hội Đàng Trong. Tiếp đó cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra (1771), chúa Trịnh đem quân đánh chiếm Quảng Nam (1775) đã khiến thị cảng Hội An rơi vào cảnh chiến tranh loạn lạc.

Từ đó, Hội An mất vai trò và dần dần trở thành một đô thị cổ với những ngôi nhà rêu phong, gần như bị lãng quên một thời vàng son rực rỡ.

Cho đến những năm 80 của thế kỉ trước, người ta bỗng “phát hiện lại” Hội An như một kiểu thị cảng truyền thống Đông Nam Á duy nhất còn lại, và thật may mắn, gần như không bị tàn phá trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ. Theo thống kê, Hội An hiện có 1360 di tích quý gồm 1068 ngôi nhà cổ, 11 giếng nước cổ, 38 nhà thờ tộc, hàng chục đình, chùa,

miếu thờ và đặc biệt là cây cầu Nhật Bản mà hình ảnh bộ mái cong cổ kính đã trở nên quen thuộc với mọi du khách trong và ngoài nước. Tại đây còn lưu lại thủ bút của chúa Nguyễn Phúc Chu khắc trên bức hoành “Viễn Lai Kiêu” trong lần ông ghé thăm...

Có thể nói Hội An là một bảo tàng sống của 300 năm trước, vừa in đậm sắc thái nghệ thuật truyền thống của Việt Nam, vừa thể hiện sự giao thoa, hội nhập và tiếp biến văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây. Mỗi góc phố, mỗi căn nhà, mỗi ngôi miếu nhỏ xinh, mỗi ngôi chùa khiêm nhường lẫn khuất dưới bóng cây đều hiện rõ nét cổ kính. Phảng phất đâu đây bóng dáng của những nghệ nhân tài hoa về nghề mộc, nề, gốm sứ đến từ nhiều xứ sở thi nhau trổ tài khéo nghề tinh để làm nên đô thị có một không hai trên thế giới này.

Bên cạnh những giá trị văn hóa qua các công trình kiến trúc, Hội An còn lưu giữ một nền văn hóa phi vật thể đa dạng và phong phú. Đó là những phong tục, tập quán, nghi lễ, sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng cũng như nghệ thuật ẩm thực truyền thống đặc sắc được các thế hệ người Hội An lưu giữ, bảo tồn qua nhiều thế kỉ.

Với những giá trị nổi bật ấy, tại kì họp lần thứ 23 cuối năm 1999, UNESCO đã công nhận đô thị cổ Hội An là Di sản văn hóa thế giới.

Các chúa Nguyễn thực thi chủ quyền tại Hoàng Sa, Trường Sa



Ngày 6-3-1636, tại Kim Long, Huế, thủ phủ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã diễn ra một cuộc tiếp kiến thú vị. Hôm ấy, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan thân đứng ra tiếp một người nước ngoài là Abraham Duijcker, người điều hành thương điểm của Hà Lan mở tại Faifoo, tên gọi khi ấy của thương cảng Hội An. Trong buổi tiếp, Duijcker đã chuyển đến chúa một đơn khiếu nại. Số là ngày 21-7-1634, một chiếc tàu Hà Lan mang tên Grootebroek bị đắm ở ngoài khơi Paracels (tên quốc tế của quần đảo Hoàng Sa). Đoàn thủy thủ đã được người Việt xứ Đàng Trong cứu giúp, nhưng họ lại bị lấy đi tổng số tiền là 25.580 réaux (đồng tiền Hà Lan khi ấy). Vì vậy trưởng thương điểm Duijcker thỉnh cầu chúa Nguyễn cho được bồi hoàn món tiền đó. Chúa Thượng trả lời họ rằng, *“Những việc đó đã xảy ra từ thời chúa trước, không nên đề cập đến nữa; ngược lại, người Hà Lan từ nay sẽ được hoàn toàn tự do mang hàng hoá đến buôn bán, được miễn thuế. Và lại, sau này nếu có tàu Hà Lan bị đắm ở ngoài khơi thì sẽ không có chuyện tịch thu hàng hoá được cứu hộ nữa.”*

Sự việc này đã được một bài báo nước ngoài thuật lại trên tờ *Revue Indochinoise (Đông Dương tạp chí)*. “Thời chúa trước” của chúa Thượng là chúa Nguyễn Phúc Nguyên, trị vì từ năm 1613 đến 1635. Qua đây, chúng ta rút ra một kết luận đặc biệt có ý nghĩa: Ngay từ trước năm 1635, người Việt ở Đàng Trong đã thực thi chủ quyền tại vùng biển quần đảo Hoàng Sa (tên quốc tế là Paracels, như bài báo trên tờ *Đông Dương tạp chí* đã viết)!

Chúng ta biết rằng, Nguyễn Hoàng là vị chúa Nguyễn đầu tiên vào mở cõi phương Nam (1558), tiếp đến là các đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (từ 1613 đến 1635), Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648)... Ngay từ những ngày đầu cắm chân trên mảnh đất Thuận - Quảng, các chúa Nguyễn đã lo xây dựng

đội thuyền, mở cửa buôn bán với nước ngoài để phát triển kinh tế, đồng thời chuẩn bị những bước đi đầu tiên cho việc chiếm lĩnh các đảo ở Biển Đông. Và các vị chính là những nhà cầm quyền Việt Nam đầu tiên chính thức thiết lập chủ quyền quốc gia tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Thực ra, người Việt từ nhiều năm trước đó đã biết đến và tiến hành khai thác hải vật tại các đảo mà họ gọi là Bãi Cát Vàng ở ngoài khơi bờ biển miền Trung nước ta. Tên gọi này xuất phát từ màu vàng của thứ cát san hô đặc trưng trên các hòn đảo ấy. Nhưng phải đến thời các chúa Nguyễn mới đặt tên chữ Hán là Hoàng Sa Chử (gọi tắt là Hoàng Sa), cũng có nghĩa là bãi cát vàng. Đặc biệt, dưới thời các chúa Nguyễn đã xuất hiện đội Hoàng Sa, một hình thức dân binh được chính quyền cử ra khai thác hải vật ở Hoàng Sa, vừa để tăng thêm nguồn thu cho nhà nước, vừa để thực thi chủ quyền quốc gia tại các vùng biển đảo này. Như qua bài báo được trích dẫn ở trên, những người thuộc đội Hoàng Sa dưới thời chúa Phúc Nguyên đã cứu đoàn thủy thủ tàu *Grootebroek* bị đắm ở ngoài khơi quần đảo Hoàng Sa. Tiếc rằng sau đó, theo như cáo buộc của trường thương điểm Duijcker, họ đã lấy đi một số lượng lớn tiền Hà Lan trên con tàu bị đắm. Người Hà Lan đã không bỏ qua chuyện này. Năm 1643, lấy cớ được họ Trịnh nhờ cậy, họ đã phái ba chiến thuyền phối hợp cùng quân Trịnh tấn công Đàng Trong từ mặt biển. Nhưng rốt cục, họ đã phải chuốc thất bại nhục nhã trước các chiến binh anh dũng của Đàng Trong, mặc dù chỉ được trang bị những chiếc thuyền nhỏ, hỏa lực yếu hơn họ nhiều...

Đội Hoàng Sa tồn tại từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, vị chúa thứ hai trong chín đời chúa Nguyễn. Ban đầu, chỉ một đội là Hoàng Sa được lập ở Quảng Ngãi, hoạt động trên các vùng biển và hòn đảo ngoài khơi phía đông bắc Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn ngày nay). Nhưng khi lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng, đội này không thể quản lý được hết các vùng biển đảo rộng lớn ở phía Nam. Vì vậy các chúa Nguyễn đặt thêm đội Bắc Hải, lấy người ở Bình Thuận sung vào, nhưng vẫn do đội Hoàng Sa kiêm quản. Đội Bắc Hải hoạt động ở các vùng biển từ Bình Thuận trở vào đến Hà Tiên, trong đó có vùng biển đảo Trường Sa.

Trải suốt chín đời chúa Nguyễn, các đội này đã duy trì hoạt động gần như thường xuyên và liên tục, cho đến tận nửa sau thế kỉ 18. Chỉ đến năm 1775, khi bị thua quân Trịnh phải bỏ Phú Xuân theo đường biển rút vào Nam Bộ, các chúa Nguyễn mới mất quyền kiểm soát đối với các đội Hoàng Sa và Bắc Hải, và đội đã phải ngừng hoạt động một thời gian. Nhưng ngay khi chiến tranh tạm lắng, người dân đảo Lí Sơn, cái nôi của đội Hoàng Sa đã đệ đơn xin nhà chức trách cho lập đội trở lại. Từ đấy, dù là dưới thời nhà Nguyễn Tây Sơn hay nhà Nguyễn Gia Long, đội Hoàng Sa luôn duy trì hoạt động. Họ không chỉ ra đảo khai thác hải vật, mà còn tiến hành đo vẽ thủy trình, lập bản đồ các đảo, cắm mốc chủ quyền quốc gia và trồng cây xanh trên nhiều hòn đảo để tàu thuyền nước mình cũng như nước ngoài dễ nhận biết... Đặc biệt dưới thời vua Minh Mạng, việc khảo sát, khai thác, thực thi chủ quyền ở hai vùng biển đảo Hoàng Sa và Trường Sa được tiến hành ráo riết và bài bản.



Trải qua nhiều biến thiên của lịch sử, nước ta có lúc mạnh lúc yếu, lúc là quốc gia độc lập tự chủ nhưng cũng có lúc bị thực dân đô hộ. Song mọi người dân Việt Nam cũng như những người có trách nhiệm luôn coi Hoàng Sa, Trường Sa là phần lãnh thổ không thể tách rời của Tổ quốc. Ngay như vua Bảo Đại, vị vua cuối cùng của triều Nguyễn, ở ngôi khi nước ta là thuộc địa của Pháp, cũng để lại bằng chứng cho thấy sự tham gia của ông vào việc thực thi chủ quyền quốc gia đối với quần đảo Hoàng Sa. Ngày 30-3-1938, ông ra đạo dụ số 10 về Hoàng Sa, chuyển đổi đơn vị hành chính từ tỉnh Quảng Ngãi (khi ấy gọi là Nam Ngãi) sang tỉnh Thừa Thiên. Đạo dụ có lời văn rất trang trọng: “Chiếu chỉ các cù lao Hoàng Sa (Archipel des îles

Paracels) thuộc về chủ quyền nước Nam đã từ lâu và dưới các tiên triều, các cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam Ngãi... Dụ: tháp nhập các cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên; về phương diện hành chánh, các cù lao ấy thuộc dưới quyền quan Tỉnh hiến tỉnh ấy. Khâm thử.”

Có thể nói, việc thực thi chủ quyền của nước ta tại quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã trở thành một tập quán quốc gia trải suốt từ nhiều thế kỉ trước cho đến tận ngày nay không bao giờ gián đoạn, dù vào thời kì nào, thuộc phạm vi quản lí của miền nào hay dưới chính thể nào. Và tất cả được bắt đầu từ thời các chúa Nguyễn...

Chúa Nguyễn đại phá thủy quân Tây Dương



Đã hai lần mang quân vào đánh Đàng Trong, lần nào cũng phải kéo về mà không được tích sự gì, kể cả lần điều động đại quân hùng hậu, đưa vua đích thân đi chinh phạt mà kết quả cũng không hơn, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng tức không để đâu cho hết. Đầu óc ông nung nấu ý định phải làm sao trả được mỗi hận này.

Nhận thấy khó đánh bại được chúa Nguyễn nếu chỉ dùng bộ binh, mà phải kết hợp với thủy binh, thọc vào sau lưng đối phương mới có cơ hội chiến thắng, Trịnh Tráng chợt nhớ đến những tàu buôn Hòa Lan (nay gọi là Hà Lan) thường ghé đến buôn bán với Đại Việt. Trong việc giao thương với họ, ông từng mua không chỉ các đồ xa xỉ dùng cho cung vua và phủ chúa, mà cả súng “thần công” và thuốc súng của họ nữa. Ông cũng rất quan tâm đến những con tàu được trang bị hỏa lực mạnh của người Tây dương. Lập tức, Trịnh Tráng gửi một bức thư cho Anthony van Diemen, viên toàn quyền Công ti Đông Ấn Hà Lan tại Batavia (Jakarta ngày nay) mà ông vẫn có mối quan hệ. Trong thư, ông ngỏ ý muốn phía Hà Lan chuyển cho ông hai hoặc ba tàu chiến và 200 lính bắn giỏi để giúp ông huấn luyện quân sĩ.

Đồng thời, chúa Trịnh yêu cầu người Hà Lan gửi cho Đàng Ngoài 50 thuyền chiến với binh lính được tuyển lựa kỹ để cùng quân Trịnh đi đánh Đàng Trong. Đổi lại sự giúp đỡ này, chính quyền Đàng Ngoài sẽ tặng cho binh lính Hà Lan 20.000 - 30.000 lạng bạc. Ngoài ra, Chúa cũng hứa hẹn với người Hà Lan rằng ông sẽ bắt dân chúng Đàng Trong phải nộp cống cho Toàn quyền Đông Ấn. Lời đề nghị của chính quyền Đàng Ngoài đã thuyết phục được phía Hà Lan chấp thuận, vì Công ti Đông Ấn Hà Lan cũng đang rất tức giận về việc Đàng Trong đã tịch thu hàng hóa của chiếc tàu Grootebroek trị giá tới hàng chục ngàn đồng tiền Hà Lan thời đó.

Các chúa Nguyễn trị vì vùng lãnh thổ có bờ biển dài nên ngay từ đầu rất chú ý đến thủy quân. Họ cũng đã có kỹ thuật riêng để đóng các chiến thuyền, tuy nhiên xét về tương quan thì chúng quá nhỏ và chỉ bằng gỗ chứ không phải sắt thép như tàu Tây dương. Thủy quân Nguyễn có nhiều loại chiến thuyền kích thước khác nhau. Loại lớn dài 30 m, ngang 12 m, vỏ có ba lớp trét bằng dầu rái nhào với sợi thực vật, trong khoang có phao làm bằng thao tằm giống như tàu chạy buồm. Thuyền có 12 tay chèo chia làm ba cụm, mỗi cụm bốn tay chèo ở hai bên mạn. Cụm một ở mũi thuyền, hai cụm kia bố trí ở khoảng 1/3 thân. Các tay chèo không trực tiếp gạt nước mà phối hợp làm quay hệ thống ròng rọc nối liền với quạt nước. Các quạt nước này vừa nâng thuyền lên vừa đẩy thuyền đi giống như tàu thủy hiện đại. Sự phối hợp của ba cụm tay chèo thông qua hệ thống ròng rọc có thể điều chỉnh hướng của quạt nước làm thuyền lướt trên mặt nước với tốc độ cao và di chuyển linh hoạt. Vật liệu làm thuyền hoàn toàn không dùng đến sắt thép, kể cả cánh quạt, đinh chốt, vít. Các chi tiết đều gắn kết bằng mộng, chốt làm bằng gỗ “xây”, rất bền chắc.

Toàn bộ thủy quân chỉ có một soái thuyền, dài 50 m, ngang 15 m.

Năm Quý Tị (1643), chúa Trịnh rước vua Lê đem đại binh vào bắc Bõ Chính (Nghệ An) chuẩn bị tấn công chúa Nguyễn. Đồng thời, ba chiến hạm của ngoại binh cũng tiến vào cửa Eo (tức Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên - Huế ngày nay).

Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan được tin, vội hội tả hữu nghị bàn chuyện đối phó với tàu Tây dương. Quân thần đều bối rối vì chưa bao giờ đụng độ với phương Tây, không ai dám chắc có thắng được không. Chúa bèn cho gọi một người Hà Lan được dân cứu khỏi chết đuối khi gặp nạn đắm tàu do bị bão, hiện giúp việc quân sự cho chúa. Được hỏi về sức mạnh của chiến thuyền nước mình, ông ta hãnh diện trả lời:

- Tàu của người Hà Lan chỉ sợ mãnh lực và quân đội của Trời mà thôi.

Cảm thấy bị xúc phạm, chúa Thượng rất bất bình. Thế tử Nguyễn Phúc Tần (sau là chúa Hiền) cũng tức lắm, xin được chỉ huy thủy quân đi đánh giặc. Chúa chuẩn y và đích thân ra cửa Eo, lệnh cho thủy quân bơi thuyền ra

đánh thẳng vào tàu địch. Và ông đã chứng kiến từ xa trận hải chiến, có thể coi là trận đánh lớn đầu tiên trên mặt biển của thủy quân Đại Việt với tàu lớn của phương Tây.

Các chiến thuyền của ta xuất kích. Tàu Hà Lan bắn đại bác ra như mưa. Thuyền ta nhẹ, cơ động luồn lách, né tránh hoả lực địch và từ bốn mặt nhất loạt xông cả vào. Ba chiếc tàu Hà Lan bị đánh ngay bên sườn, vô cùng hoảng sợ. Chiếc nhỏ nhất rời bỏ đội hình chạy thoát ra ngoài khơi. Chiếc thứ hai lúng túng quay đầu chạy, bị va vào đá ngầm, thùng đáy. Cả con tàu kèn càng và đoàn thủy thủ chìm dưới biển. Chiếc thứ ba trang bị nhiều đại bác nhất, cố chống cự, nhưng bị thủy quân ta lấy câu liêm bám vào thân tàu, bẻ bánh lái. Một số người dũng cảm nhảy lên tàu, dùng mã tấu chặt gãy cột buồm và đánh giáp lá cà với địch. Bọn chỉ huy rơi vào tình thế tuyệt vọng, hốt hoảng cho nổ kho thuốc súng. Những tiếng nổ liên hoàn như sấm sét. Gần 200 thủy thủ Hà Lan bị chết “tan xác pháo”, xác tung lên trời theo tiếng nổ. Trong số thủy thủ Hà Lan nhảy liều xuống biển, ta cứu được bảy người. Phía ta tuy thiệt hại không ít nhưng toàn thắng. Trong trận này, thế tử Nguyễn Phúc Tần lập công lớn.



Chúa Thượng mừng lắm, ôm lấy con trai nói với các quan:

- Trước kia tiên quân ta đã từng đánh phá giặc biển. Nay con ta cũng lại như thế. Ta không lo gì nữa.

Về phủ, chúa cho gọi người Hà Lan giúp việc đến, và sai dẫn bảy tù binh kia ra. Giả như không biết, chúa bảo:

- Ông hỏi giúp ta bảy người này là người nước nào?

Người ấy xấu hổ đáp lí nhí:

- Họ là những người được thoát nạn khi thủy quân anh dũng của Đại Việt tiêu diệt tàu Hà Lan.

Chúa mĩa mai:

- Thế thì cần chi mãnh lực và quân đội của Trời mới phá được chúng, phải không?...

Chúa Trịnh rưng rờ nhận tin đội tàu ngoại binh đã đại bại. Nhân quân sĩ bị ốm nhiều vì năm ấy thời tiết nóng nực bất thường, Chúa lẳng lặng rút quân về.

Sau này, giám mục Alexandre de Rhodes trong hồi kí Voyages et Missions (Những cuộc du hành và truyền giáo) có viết: *“Người Hà Lan... qua thử nghiệm với kết quả tai hại đã nhận ra rằng những loại thuyền ấy [của chúa Nguyễn] có thể tấn công và giành được lợi thế trước những tàu to lớn của họ, từng làm bá chủ trên mặt biển.”*

Tống thị - người đẹp khuynh đảo triều đình chúa Nguyễn



Chúa Sãi có 11 con trai và 4 con gái. Hai cô đã nghe lời cha lấy vua các nước lân bang để kết tình hoà hiếu. Trong số các con trai, ông chọn con trưởng Nguyễn Phúc Kỳ, đang làm Trấn thủ Quảng Nam là người kế vị. Chẳng may Kỳ bị ốm chết (1631), để lại vợ là Tống thị và ba đứa con trai.

Chúa Sãi đành đưa con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan lên thay thế (1635), nhờ cậy em ruột là Nguyễn Phúc Khê phò tá vì nhận thấy Lan chưa đủ “lịch duyệt”.

Vợ thế tử Kỳ là một người đàn bà sắc nước hương trời, con quan Chương cơ⁽¹⁾ Tống Phúc Thông, đồng hương Thanh Hoa với các chúa Trịnh. Không ai có thể ngờ, cha con nhà họ Tống bàn nhau chọn Phúc Kỳ không phải vì gì khác mà chính là vì ngôi vị thái tử của Kỳ.

Vì vậy, khi Kỳ mất đột ngột, Lan lên thay, Tống Phúc Thông vô cùng thất vọng. Ông ta mang gia đình vượt biển trốn ra Đàng Ngoài theo họ Trịnh, để con gái ở lại, tùy cơ ứng biến.

Tống thị là một mỹ nhân nổi tiếng phương Nam, vừa có sắc đẹp hơn người vừa có tham vọng khôn cùng, chưa kể đến kỹ thuật phòng the sành sỏi. Người đời đồn rằng sở dĩ thị có sức quyến rũ đến thế là nhờ biết luyện “bùa yêu”: một chuỗi vòng gồm hàng trăm loại hoa gọi là chuỗi ngọc Vạn hoa, khiến cho bất cứ người đàn ông nào cũng ngây ngất, say mê thị đến mất hết lý trí.

Nguyễn Phúc Lan lên ngôi, gọi là chúa Thượng. Ông được coi là vị chúa anh minh, có nhiều võ công trong việc bình Chiêm, chống Trịnh. Tống thị lập tức chuyển “đối tượng” từ ông chồng đã mất sang chúa, tức em chồng mình. Mặc dù biết chúa đã có chính cung hiền thực, đoan chính, thị cũng bất

chấp. Sau hàng năm “ngiên cứu” tính cách Phúc Lan, Tống thị quyết định ra tay. Thị gửi tặng chúa Thượng chuỗi ngọc Vạn hoa rồi xin được yết kiến chúa. Bằng nghệ thuật chinh phục đàn ông điêu luyện, thị kể lể thảm thiết cảnh gái goá đơn côi lạnh lẽo của mình. Chúa mủi lòng thương, cho vào ở trong cung, bất chấp sự phản đối của mọi người. Hằng ngày gặp gỡ, mối tình giữa chúa - em chồng và người chị dâu nảy nở. Hai người ngang nhiên ăn ở với nhau. Tệ hơn nữa, chúa sẵn lòng chiều theo mọi ý thích của thị. Thị xúi chúa dùng người này, gạt người kia, nhất là những cận thần trung nghĩa, hay can gián chúa về những hành động không xứng với vị minh quân. Nhiều trung thần bị vu khống, hãm hại. Ai chống đối Tống thị liền bị bắt giam, sát hại. Chúa còn tiếp tay cho thị trong việc mua quan bán tước, nhận hối lộ, buôn bán sản vật quý trong nước với các tàu buôn Tây dương. Chẳng mấy chốc, thị đã trở thành một người giàu có nhất nhì trong nước, vàng bạc châu báu chất đầy nhà, tiền bạc như nước không kém gì quốc khố trong phủ chúa. Nhưng đáng buồn hơn, Tống thị đã biến chúa Thượng thành một người khác hẳn: từ một vị chúa khiêm cung, nhân hậu, sáng suốt, ông trở thành một người nóng nảy, hiếu sát, hoang dâm vô độ, bỏ bê quốc sự. Triều thần hết sức lo lắng nhưng không biết làm thế nào.

Đến khi chúa đòi tăng thuế của dân để xây cung điện làm nơi ở với Tống thị lúc về già, thì điều phải đến đã đến. Giọt nước tràn li đã khiến các bậc trung thần phải quyết đoán. Trong một buổi thiết triều, quan Nội tán Viên Hiễn hầu họ Phạm đã lén mang theo một thanh gươm ngắn. Buổi chiều kết thúc, ông xuất ban, xin tâu. Giọng ông sang sảng, rành từng chữ:

- Chúa thượng say đắm một dân phụ đến coi nhẹ đạo lí, nhân luân, buông lỏng giềng mối, gây cảnh điêu linh, thống khổ cho sĩ thứ lê dân giữa lúc thiên tai, hạn hán đang lan tràn. Việc này nhất định khó tránh khỏi hoạ suy vong.

Đoạn ông rút gươm kề vào cổ:

- Thần xin chết trước mặt chúa thượng để khỏi nhìn thấy cảnh nước mất nhà tan.

Chúa hốt hoảng, chạy từ trên điện xuống, giăng lấy thanh gươm vút xuống đất, nói:

- Thôi, thôi, thôi, những lời trung nghĩa của khanh ta hiểu rồi!

Chúa Thượng ngừng xây cung điện xa hoa, song vẫn nặng tình giữ Tống thị trong cung.



Tống thị tức lắm. Thị gửi thư cho cha, nhờ đưa một thứ đến tận tay Thanh Đô Vương Trịnh Tráng. Đó là một chuỗi ngọc Vạn hoa, kèm theo là bức thư thúc giục chúa Trịnh sớm cất quân đánh Đàng Trong, thị sẽ hiến toàn bộ gia

sản để nuôi quân Đàng Ngoài. Khi cuộc Nam phạt thành công, thị sẽ xin được ra hầu hạ chúa...

Trịnh Tráng được thư mừng lắm. Chúa cứ ngắm mãi vòng hoa, vừa ngắm vừa hít hà mùi thơm quyến rũ. Từ lâu chúa đã nghe lời đồn đại về vẻ đẹp vô song của Tống mỹ nhân, không ngờ nay lại được người đẹp nhận làm nội ứng, lại còn hứa hẹn chuyện về sau. Trịnh Tráng lập tức chinh đồn binh mã lên đường Nam chinh. Đó là lần thứ ba Trịnh mang quân vào đánh Nguyễn trong cuộc phân tranh với sự phối hợp của đội tàu chiến Hà Lan. Song vì thời tiết không thuận, quân sĩ bị ốm nhiều, lại nghe tin đại bại của người Tây dương, Trịnh Tráng đành rút quân về.

Những lá thư liên tiếp của Tống thị qua Tống Phúc Thông lại một lần nữa trở thành động cơ cho cuộc tấn công Đàng Trong lần thứ tư vào năm 1648. Bị đánh bất ngờ, quân Nguyễn thua to. Trịnh sắp vượt được Luỹ Thầy, đóng quân tại Võ Xá để chuẩn bị đánh vào sào huyệt của Nguyễn thì bị phản công dữ dội. Cuộc phản kích do thế tử Nguyễn Phúc Tần chỉ huy, có sự tham gia của các hổ tướng Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật, lại được đích thân chúa Nguyễn Phúc Lan yểm trợ. Thế cờ bỗng nhiên lật ngược. Quân Trịnh rối loạn, giày xéo lên nhau chạy tan tác sang bờ bắc sông Gianh. Ba vạn tù binh từ miền Bắc bị bắt, trở thành nguồn nhân lực quan trọng cho Đàng Trong trong việc khẩn hoang tại các vùng lãnh thổ mới mở rộng.

Chiến thắng trở về, đến phá Tam Giang, chúa Thượng đột ngột bị cảm nặng và mất ngày 26 tháng Hai năm Mậu Tý trong vòng tay Tống thị. Trước khi băng hà, ông cầm tay thế tử, ân cần dặn lại: *“Chỉ nên chú tâm vào chính sự, xa rời sự ăn chơi hưởng lạc, không để lụy vì mỹ nhân.”* Người ta đồn rằng chính Tống thị đã đầu độc chúa với hi vọng trước khi chết, ông di chiếu trao lại quyền hành cho dòng trưởng để con thị được lên ngôi, nhưng âm mưu bất thành.

Thế tử Nguyễn Phúc Tần đã 28 tuổi, dày dặn kinh nghiệm và bản lĩnh lên thay cha, thường được gọi là chúa Hiền.

Nhờ sự giáo quyết, Tống thị vẫn tiếp tục che giấu được mưu ma chước quỷ của mình. Không chịu bó tay, thị chuyển đối tượng sang... Trung Tín

hầu Nguyễn Phúc Trung, em kế của chúa Thượng (cũng là em chồng thị!). Ông này chính là người trước đây đã cực lực phản đối chúa anh đưa Tống thị vào cung. Thậm chí ông đã nhiều lần dọa giết thị. Vậy mà giờ đây, trước “ngón nghề” quấy rối điêu luyện của người đẹp, con người tưởng như “mặt sắt” ấy cũng bị sập bẫy tình! Hai người tư thông với nhau, Phúc Trung ngày một si mê đắm đuối rồi cuối cùng đã mắc vào tròng: họ cùng nhau bắt mối với Đàng Ngoài âm mưu tạo phản. Nhưng đi đêm lăm cũng có ngày gặp ma. Kế hoạch phản nghịch bị phát giác. Tống thị phải chịu tội chết chém, phơi đầu giữa chợ. Phúc Trung bị bắt giam và bị bỏ đói đến chết. Lịch sử ghi sự kiện đó là năm 1654.

Trong gần hai thập niên, một người đàn bà đẹp đã làm mưa làm gió, khuynh đảo cả Đàng Trong, gây bao cảnh máu chảy đầu rơi giữa hai miền. Giả sử thị thành công, biết đâu chẳng làm thay đổi lịch sử?!

Chúa Nguyễn Phúc Chu với tầm nhìn vượt trước thời đại



Hoàng Nguyễn ở Đàng Trong từ khi mở nghiệp đến lúc suy vong có chín vị chúa, đa số đều để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng dân, trong đó vị chúa thứ sáu là Nguyễn Phúc Chu có một sự nghiệp rất đặc biệt, gắn liền với việc mở mang bờ cõi phương Nam. Ông còn được gọi là Quốc chúa, sinh năm Ất Mão (1675) với một lai lịch nhuộm màu huyền thoại. Sử nhà Nguyễn Đại Nam thực lục tiền biên chép về sự kiện này như sau: “*Mẹ của Quốc chúa được tuyển làm cung tần. Đến khi có thai, ở nơi phương tây nam trên trời mở ra một lỗ, có mây sắc vây bọc xung quanh, giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào chỗ nhà mẫu hậu ở. Đến lúc sinh thì ánh sáng tỏa rực khắp nhà...*”

Cậu bé ra đời trong đêm lạ được một bà phi không có con mang về chăm sóc và mời thầy dạy dỗ. Vốn thông tuệ, chăm chỉ, lại được học hành tử tế, Phúc Chu lớn lên thành một chàng trai văn võ toàn tài. Tuy mẹ có địa vị không cao, song do lớn tuổi nhất trong số năm người con trai của chúa Nguyễn Phúc Trăn nên Phúc Chu được cha chọn làm Thế tử. (Chúa Nguyễn Phúc Trăn còn được gọi là chúa Nghĩa, ông chính là người đã rời đô từ Kim Long về Phú Xuân để nhiều đời sau lấy làm kinh đô). Thay cha đứng đầu Đàng Trong năm mới 16 tuổi, Phúc Chu sớm tỏ ra chín chắn, quyết đoán, được sử đánh giá là một vị chúa hiền, “*quan tâm đến việc chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, giảm nhẹ mọi hình phạt, trăm họ không ai không vui mừng*”.

Quốc chúa là người sùng đạo Phật. Ông muốn chấn hưng Phật giáo, lấy triết lý của đạo Phật xây dựng xã hội nên rất chú trọng việc xây chùa, đúc tượng, mở các lễ hội Phật giáo cho dân chúng vui chung. Song để dân không thờ Phật theo kiểu mê muội, chúa đã ba lần cho người đi thỉnh một vị cao

tăng Trung Hoa là đại sư Thích Đại Sán, mời sang thuyết giảng về giáo lý đạo Phật, đồng thời còn dùng như một cổ vấn trong việc trị quốc: “*đem những việc chính trị bàn luận, đều là những chuyện thương lính, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỉ cương pháp độ*”... Vị cao tăng này khi về nước đã viết quyển Hải ngoại kỉ sự kể về chuyến đi của ông, trong đó có không ít lời ca ngợi Quốc chúa và xã hội Đàng Trong khi ấy.

Chúa Nguyễn Phúc Chu quan tâm đến việc đào tạo nhân tài, đòi hỏi thi cử phải thật nghiêm túc. Kỳ thi “nhiều học” năm 1723, quan giám khảo lấy đồ 77 người, bị dư luận học trò bàn tán xôn xao. Chúa đích thân khảo hạch lại và kết quả là không một sĩ tử nào được chấm đỗ cả. Chỉ riêng sự việc này đã đủ thấy ông nghiêm khắc với “chất lượng thi cử” đến thế nào!

Với tầm nhìn vượt trước thời đại, chúa Nguyễn Phúc Chu đã phá bỏ chính sách “bế quan tỏa cảng” từ các đời chúa trước. Ông cho phép thương thuyền Tây dương, Trung Hoa, Nhật Bản ra vào buôn bán tự do. Ông đi thăm Hội An, lúc này đã thành một thương cảng sầm uất, đầu mối thông thương bằng đường biển với Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương (Indonesia), Ấn Độ, v.v... Ông biết lợi dụng người phương Tây để tiếp thu binh pháp và kĩ thuật quân sự của họ nên lực lượng quân đội dưới thời ông khá mạnh. Chúa dùng một kĩ sư Tây dương là Jean de Arnedo để mở mang về khoa học và kĩ thuật. Đồng thời mở rộng vòng tay đón những quan lại nhà Minh cũ, bắt phục tùng Thanh triều bỏ nước ra đi. Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu... là những người được ông dung nạp, phong quan tước, để họ mang dân đi khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi.

Quốc chúa còn là một nghệ sĩ tài hoa. Ông mê hát tuồng và trong những buổi diễn hát bội ở cung đình, ông là một tay đánh trống châu lão luyện. Ông đa tình, để lại nhiều bài thơ “khóc vợ” rất hay và cảm động. Theo *Liệt truyện*, ông là vị chúa có nhiều con nhất, tổng cộng 146 người, trong đó có 38 hoàng tử.

Song việc chúa Nguyễn Phúc Chu dành nhiều tâm huyết nhất là mở mang bờ cõi biên cương. Trong công cuộc này, ông được sự trợ giúp rất đặc lực của một triều thần thân tín là Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, một nhà

quân sự và tổ chức hành chính xuất sắc. Bấy giờ, người Việt tứ xứ kéo nhau đến khai phá trên nhiều vùng đất hoang vu. Năm 1698, ông cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất đi kinh lí vùng Đông Nam Bộ với nhiệm vụ “*thiết lập bộ công quyền, đặt nền pháp trị và xác định cương thổ quốc gia*”. Với kinh nghiệm phong phú, tài tổ chức và tính quyết đoán, Nguyễn Hữu Cảnh đã sắp xếp các khu dân cư mới, xác lập đơn vị hành chính, lập phiên trấn, bổ nhiệm quan cai trị, lập lại trật tự, trị an tại những vùng đất mới khai phá, sau đó lập bản đồ để khẳng định chủ quyền.



Mạc Cửu, một nhà buôn tài giỏi ở Quảng Đông bỏ đất nước bị Thanh triều chiếm đoạt đến lập nghiệp ở Chân Lạp, sau thần phục Đàng Trong đã được chúa dang tay tiếp nhận. Ông tạo điều kiện để Mạc Cửu khai khẩn

vùng đất cực Nam và bổ nhiệm người gốc Hoa này làm Tổng binh trấn Hà Tiên, tước Cửu Ngọc hầu. Từ khi được sáp nhập vào đất Đại Việt, dưới sự chỉ huy của Mạc Cửu và sự che chở của chính quyền họ Nguyễn, Hà Tiên dần dần trở thành vùng đất buôn bán trù phú và là một thương cảng quan trọng. Mạc Thiên Tứ (còn gọi là Mạc Thiên Tích), con trai trưởng của Mạc Cửu được chúa Nguyễn cho phép kế nghiệp cha, giữ chức Tổng binh Đại đô đốc trấn Hà Tiên. Nhờ tài cai quản của Thiên Tứ, Hà Tiên đã phát triển khá toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Cũng cần phải nhắc đến một chi tiết lịch sử dưới thời Quốc chúa: Năm Nhâm Ngọ (1702), người Anh thông qua công ti Đông Ấn do Allen Catchpole chỉ huy, đã đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn. Để bảo vệ chủ quyền, chúa tin cậy giao cho Trấn phủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tùy liệu đối phó; Phúc Phan đã diệt gọn những tên xâm lược.

Nhìn lại lịch sử, thế kỉ 13 dưới thời Trần Nhân Tông, nước ta mở rộng đến Quảng Nam; tiếp đó gần ba thế kỉ (từ thời Lê Thánh Tông thế kỉ 15 đến cuối thế kỉ 17) nước ta mở rộng đến Phú Yên và Khánh Hòa. Nhưng chỉ trong thời Nguyễn Phúc Chu, chưa đầy 40 năm nước ta đã mở rộng đến tận Hà Tiên; ông cũng chính là người chế định cơ chế xã hội cho các nước Thủy Xá, Hòa Xá của vùng đất Tây Nguyên.

Kể từ đó trở đi, nước ta đã có một hình thể rất gần với ngày nay và thật sự trở thành một quốc gia lớn trong khu vực.

Đàng Trong trước cơn giông tố



ấy đời chúa liên, xã hội Đàng Trong ổn định và phát triển hơn Đàng Ngoài. Năm 1738, Thế tử Nguyễn Phúc Khoát lên nối ngôi chúa, trở thành người đứng đầu trăm quan khi mới 23 tuổi. Phải làm cái gì đó khác các tiên chúa, vị chúa trẻ có phần tự mãn vất óc nghĩ mà chưa hề được một “chiêu” gì.

Bỗng đâu, trong dân gian lan truyền câu sấm “Bát đại thời hoàn Trung đô”, nghĩa là “Tám đời phải trở về Trung đô”. Câu này được suy diễn ra là đến đời thứ tám (ứng với triều đại chúa Phúc Khoát) sẽ phải trở lại Trung đô (tức Đông Đô, cũng là Thăng Long - kinh đô Đàng Ngoài). Chúa lo lắng. Không lẽ giang sơn một dải từ Đèo Ngang đến Cà Mau, mất bao xương máu và công lao tạo dựng, nay lại phải về làm bề tôi vua Lê và cả chúa Trịnh nữa?! Nhưng các nịnh thần đã hiến kế, việc hoá giải lời “sấm” này đâu có gì khó, chúa chỉ việc xưng vương và xây dựng tân đô, thế là xong.



Nguyễn Phúc Khoát cả mừng, thế là một mũi tên bắn được hai con chim!
Các tiên chúa mới chỉ được phong đến chức “công”, đã ai là “vương” đâu.
Ông lập tức cho đúc ấn quốc vương, chọn ngày Kỉ Mùi năm Giáp Tý (1744)

ban chiếu bố cáo thiên hạ, làm lễ tế trời rồi đăng quang tại phủ chính ở Phú Xuân, lấy hiệu là Võ Vương. Lễ đăng quang được tổ chức vô cùng trọng thể, súng thần công bắn rền trời, đèn hoa, cờ xí rực rỡ trên bờ dưới sông. Đạo ngự gồm kiệu vua, tượng binh, kỵ binh và đoàn quan lại tùy tùng diễu hành khắp đô thành. Sau đó vương xuống thuyền rồng về điện Trường Lạc ở làng Dương Xuân, thượng lưu sông Hương...

Kể từ đó mọi thứ đều thay đổi. Tam ti đổi thành lục bộ đúng như một triều đình. Những người cầm đầu các ti cũ nay gọi là *Thượng thư*, phủ chúa gọi là *điện*, cách xưng với chúa đổi thành tâu. Anh em, họ hàng gần của chúa đều phong tước quận công. Đối với các nước thuộc quốc như Chăm-pa, Chân Lạp, Cao Miên, Ai Lao... chúa xưng là *Thiên vương*.

Lại chia nước ra làm 12 dinh, dinh nào cũng đặt quan trấn thủ, quan cai bạ, quan kí lục để coi việc cai trị. Các quan tước đều thăng một trật. Không chỉ triều phục bách quan thay đổi, mà dân chúng cũng phải mặc trang phục mới, từ chiếc áo, chiếc quần đều được quy định cho người lớn, trẻ em, các tầng lớp dân. Các quan được thêm phẩm hàm, bổng lộc ai nấy đều hoan hỉ. Số người ăn bám “trong biên chế nhà nước” cũng tăng vọt...

Chứng kiến những gì diễn ra, các bậc thức giả, các thầy đồ, các lão nông từng trải... thấy đều ngao ngán. Họ linh cảm thấy Đàng Trong sắp sa vào con đường suy vong. Quả nhiên, tình hình đã diễn ra như thế.

Bắt đầu bằng việc xây dựng tân đô. Một loạt điện đài được xây ở Phú Xuân cho xứng với vương triều mới. Dựng hai điện Kim Hoa và Quang Hoa, các nhà Tựa Lạc, Chính Quan, Trung Hoà, Di Nhiên, đài Sướng Xuân, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viện, rồi nào là công đường, trường học, trường súng. Ở thượng lưu sông Hương về bờ nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng, lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ. Các nhà đều lát nền đá, trên lát ván kiền kiền, trồng xen cây cối, cây nào cũng to mấy người ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hào quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hổ, cỏ hoa...

Sống trong cảnh xa hoa, Võ Vương ngày càng xa rời chính sự, ham mê tửu sắc, phạm cả tội loạn luân. “*Thượng bất chính, hạ tắc loạn*” – người xưa đã nói. Quan lại, tôn thất cứ thế làm theo, sống cực kì xa xỉ, luân phiên yến tiệc, thù tiếp lẫn nhau. Họ đua nhau xây cất sao cho to hơn, đẹp hơn nhà bên cạnh. Quan lại thì bè cánh, chia rẽ, tham nhũng, mua quan bán tước. Để có tiền ăn chơi sa đọa, họ tìm mọi cách bóc lột dân chúng, bòn vét sưu thuế. Giai cấp quý tộc và địa chủ thì tìm cách chiếm đoạt đất đai của nông dân để hưởng thụ. Đại thần Trương Phúc Loan nhiều vàng đến mức, sau một trận lụt, ông ta trải vàng ra phơi, từ xa trông lại thấy sáng chói một góc sân rộng...

Trong khi đó tình cảnh của dân hết sức điêu đứng. Ở nhiều nơi, nông dân phải bỏ ruộng hoang, đi tha phương cầu thực. Năm 1769, nạn đói xảy ra, kéo dài 4, 5 năm liền, theo lời mô tả của giáo sĩ La Bactet, “*gạo đắt như vàng...tình cảnh đói khổ bày ra khắp cảnh thương tâm, xác chết chồng chất lên nhau*”. Nạn trộm cướp xảy ra khắp nơi, nhưng cũng có cả những cuộc nổi dậy đòi quyền sống. Chính là trong thời gian này đã xuất hiện câu chuyện dân gian về chàng Lía, một thanh niên nông dân ở Quy Nhơn đứng lên khởi nghĩa, cướp của người giàu chia cho người nghèo:

*Ai vào Bình Định mà nghe,
Nghe thơ chàng Lía, về về Quảng Nam.
Chiều chiều én liệng Trông Mây,
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.*

Năm 1765, Nguyễn Phúc Khoát qua đời, chính sự họ Nguyễn rối ren quanh việc chọn người kế nghiệp. Con cả của Võ Vương đã mất, đáng lí ra theo thứ tự, phải lập người con thứ hai là Luân lên ngôi. Nhưng quyền thần Trương Phúc Loan nắm trọn quyền lực, tự xưng là “Quốc phó”, đã sửa di chiếu, giết Luân để lập một người con của Võ Vương mới 12 tuổi là Thuần lên ngôi, để dễ bề thao túng. Trong triều đình cũng như bên ngoài dư luận ai cũng bất bình.

Tình hình từ trên xuống dưới ở Đàng Trong giống như cảnh thời tiết vô cùng ngột ngạt trước một cơn giông tố mãnh liệt sắp bùng lên: Đó là phong

trào Tây Sơn của “tam kiệt” Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, nổ ra chỉ ít năm sau đó!

Đàng Ngoài với cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu



ám hiệu hôm ấy, thầy đồ cho cả Phạm Đình Trọng và Nguyễn Hữu Cầu cùng đi. Trọng và Cầu là bạn đồng tuế, đồng môn, nhưng chẳng ai chịu ai nên rất hay chành chọe. Tuy vậy, đi đâu hay có việc gì, thầy thường bảo cả hai người, vì đó là những học trò sáng láng nhất. Hôm ấy, xong việc ra về, nhà đám biếu thầy cái thủ lợn. Trọng và Cầu đùn đẩy nhau, chẳng ai chịu xách. Thầy bảo:

- Thôi được. Để ta ra vẽ đối. Anh nào đối được thì không phải xách.

Và thầy ra vẽ đối:

- *Huề trư thủ* (nghĩa là xách thủ lợn).

Trọng nhanh trí đối luôn:

- *Phan long lân* (nghĩa là vịn vây rồng).

Cầu chẳng chịu lép, tiếp liền: *Diệt Tần phá Sở*.

Thầy cau mặt, gõ quạt lên đầu Cầu, mắng:

- Không chình. Thừa chữ. Đối thế mà cũng đối.

Cầu gân cổ cãi:

- Tôi đối sai thật, nhưng ý tôi muốn là bóc vảy rồng kia, đâu phải vịn vây rồng như thằng Trọng...

Lần khác, thầy lại ra vẽ đối:

- *Mười rằm trăng nấu, mười sáu trăng treo*.

Trọng đối:

- *Tháng Giêng rét dài, tháng Hai rét lộc*.

Còn Cầu đối:

- Tháng Mười sấm rập, tháng Chạp sấm động.

Thầy lắc đầu bảo Trọng có khẩu khí làm quan to, còn Cầu thì chỉ giỏi làm giặc. Từ đấy có ý không muốn dạy Cầu nữa.

Điều tiên liệu của thầy về sau đã thành sự thực. Phạm Đình Trọng trở thành một mệnh quan của triều đình. Còn Nguyễn Hữu Cầu thì trở thành thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa lớn hồi nửa đầu thế kỉ 18, hay theo cách nói của thời bấy giờ là làm “tướng giặc”.

*

* *

Nguyễn Hữu Cầu người xã Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, nhưng cũng được cho ăn học và sớm tỏ ra có tài kiêm văn võ. Vì Cầu bơi lội rất giỏi nên khi phất cờ khởi nghĩa được mọi người gọi là Quận He, theo tên một loài cá ở biển Đông, bơi khỏe và hùng dũng.

Bấy giờ có Nguyễn Cừ khởi nghĩa ở Gia Phúc, Cầu vì túng quẫn nên đi theo. Ông nhanh chóng trở nên một viên tướng giỏi, hữu dũng đa mưu, được chủ tướng tin cậy, gả con gái cho. Khi Nguyễn Cừ bị bắt, Nguyễn Hữu Cầu đem thủ hạ về giữ núi Đồ Sơn và đất Vân Đồn. Năm 1743, sau khi giết được Thủy đạo đốc binh Trịnh Bảng, quận He xưng là Đại tướng quân, thanh thế lừng lẫy. Trong một lần đánh chiếm thành Kinh Bắc, nghĩa quân đánh cho Trấn phủ Trần Đình Cẩm và Đốc đồng Vũ Phương Đề bị thua to ở Thị Cầu, phải bỏ cả ấn tín mà chạy.

Triều đình cử quân đánh dẹp mãi không nổi, ở Thăng Long được tin quan quân thua luôn, tất cả đều lo sợ. Sau Trịnh Doanh phải dùng đến Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng, mới đánh bại được nghĩa quân ở Xương Giang. Phạm Đình Trọng chính là người bạn học cũ của Nguyễn Hữu Cầu. Giờ hai người gặp lại nhau, nhưng không còn là chuyện chành chọe hay đấu khẩu thời đèn sách nữa, mà đã là hai địch thủ không khoan nhượng, nhưng cũng thật xứng đáng của nhau...

Phạm Đình Trọng sinh năm 1715, người làng Kinh Dao, nay thuộc huyện Kim Môn, Hải Dương. Ông là con trai thứ hai của quan Thái tử Thái

bảo Phạm Huy Ánh, thuộc dòng dõi trâm anh thế phiệt. Khi sinh ra, Đình Trọng đã có vẻ mặt khôi ngô, đến khi đi học, mới 7 tuổi đã hiểu được luật thơ, làm câu đối đầu ra đấy.

Năm 1739, Phạm Đình Trọng đi thi lần đầu và đỗ đồng tiến sĩ. Ông được trọng dụng, thăng chức Phó đô ngự sử, vào phủ chúa làm Bồi tụng, tước Dao Lĩnh hầu.

Lúc đó Đàng Ngoài có nhiều cuộc nổi dậy của nông dân chống lại triều đình. Sau khi Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển bị dẹp, các thủ hạ là Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất tự xây dựng lực lượng riêng, hoạt động còn dữ hơn trước.

Được lệnh của triều đình cùng Hoàng Ngũ Phúc đi dẹp Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Đình Trọng chiêu mộ những người mạnh khỏe ở các xứ Hải Dương làm nghĩa binh, đặt hiệu riêng là bốn cơ Thanh, Kì, Hồng, Vĩnh. Tháng 8 năm 1745, Phạm Đình Trọng cùng Hoàng Ngũ Phúc phá được Nguyễn Hữu Cầu ở thành Xương Giang. Ông được bổ dụng làm hiệp thống lãnh đạo đông bắc. Nguyễn Hữu Cầu ra Yên Quảng, dựa vào biển để dùng loại thuyền nhanh nhẹ đi cướp phá vùng đông nam.

Trong số các thủ lĩnh khởi nghĩa lúc đó, có thể nói Nguyễn Hữu Cầu là người hào hiệp nhất. Mỗi khi cướp được thóc gạo của thuyền buôn, ông đều đem cho dân nghèo, vì vậy đi đến đâu cũng có người theo, muốn lấy bao nhiêu quân lương cũng có. Có lần bị vây hàng mấy vòng, Quận He một mình một ngựa phá vây ra, rồi chỉ trong mấy ngày lại có hàng vạn người theo.

Tương truyền có lần hai bên đối trận, Đình Trọng ra về đối, sai người đưa cho Hữu Cầu:

Thổ triệt bán hoành, thuận giả thượng, nghịch giả hạ.

Nghĩa là chữ “thổ” bỏ nửa một nét ngang, để xuôi là chữ “thượng”, để ngược là chữ “hạ”. Câu này có ý đe dọa Cầu nếu thuận theo triều đình thì có chức, chống lại thì bị diệt.



Hữu Cầu viết thư đối lại:

Ngọc tàng nhất điểm, nhập vi chúa, xuất vi vương.

Nghĩa là bộ “ngọc” có một dấu chấm, để lên đầu là chữ “chúa”, bỏ đi là chữ “vương”. Ý nói chí lớn của mình chẳng làm chúa cũng làm vua chứ không chịu hàng.

Sau vì bị bạn học cũ truy đuổi riết, Nguyễn Hữu Cầu tức giận đào mồ mẹ Phạm Đình Trọng đổ xuống sông. Từ đó Phạm Đình Trọng thế không cùng sống với Nguyễn Hữu Cầu, và cũng từ đó bắt đầu cuộc sống mái giữa hai người.

Nguyễn Hữu Cầu bị Phạm Đình Trọng đánh thua nhiều trận, thế lực ngày một suy yếu, vì vậy đến tháng 3 năm 1746 phải sai thủ hạ đem vàng bạc đút cho đại thần là Đỗ Thế Giai để xin đầu hàng. Trịnh Doanh y cho, lệnh cho Cầu cùng thủ hạ được phép rửa hết tội trước, lại phong cho Cầu làm Ninh Đông tướng quân, tước Hương Nghĩa hầu.

Nhưng khi Nguyễn Hữu Cầu được lệnh triệu về kinh, Phạm Đình Trọng vì tư thù không nghe, ngăn đường đón đánh. Hay tin, Trịnh Doanh vội sai người đem lệnh chỉ đến phủ dụ Trọng không được đánh. Phạm Đình Trọng nhất định không chịu, nói với sứ:

- Tôi với Hữu Cầu không cùng đội trời chung, điều này tôi đã từng nói trước chúa thượng. Nay ông nhận mệnh đi chiêu hàng, tôi nhận mệnh đi giết giặc, nếu gặp thế có thể đánh được giặc, thì tôi cũng không vì cơ ông đến chiêu hàng mà ngần ngại.

Cuối cùng, Nguyễn Hữu Cầu phải bỏ trốn.

Mùa thu năm 1748, lực lượng lại mạnh lên, Cầu mang quân đánh Sơn Nam, thắng được Trấn tướng Vũ Tá Sắt. Trịnh Doanh biết chỉ Đình Trọng mới địch lại được Hữu Cầu, bèn sai ông ra trận. Sau nhiều trận đánh, lúc ở Bồ Đề, lúc ở Cẩm Giàng, khi vào tận Thanh Hóa, Nghệ An, quân của Cầu bị Trọng đánh cho cùng đường, phải hợp với một thủ lĩnh tên là Diên, nổi lên ở Hương Lãm (thuộc huyện Nam Đường).

Đầu năm 1751, Phạm Đình Trọng đem đại quân vào đánh phá trại của Nguyễn Hữu Cầu. Cầu chạy đến làng Hoàng Mai (Quỳnh Lưu, Nghệ An) thì bị một bộ tướng bắt được, đóng cũi đem về nộp chúa. Trịnh Doanh mừng lắm, mở tiệc khao quân, bắt giải về kinh đô xử tội.

Tháng 3 năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu bị hành hình. Phạm Đình Trọng chưa nguôi giận, còn mang quân về quê ông, quật mộ bố Nguyễn Hữu Cầu, giết ba họ gia quyến ông...

Về sau, nhiều người tin rằng Trọng, Cầu có nợ nhau từ kiếp trước, đối địch từ khi đi học đến khi cầm quân, khi ra trận không chỉ đối gươm mà đối cả chữ. Hai người có chí hướng khác hẳn nhau, người ra làm quan, người đi làm “giặc”. Nhưng lại cũng có cái chẳng khác gì nhau: Cầu đào mồ mẹ Trọng thì đúng là không ra gì, nhưng Trọng là đại quan triều đình mà cũng trả thù quật lại mộ cha Cầu thì hơn gì quân cường khấu. Dẹp được Cầu, Trọng được phong làm Binh bộ Thượng thư. Nhưng cũng chỉ ba năm sau (1754), Trọng chết lúc mới 39 tuổi. Có Cầu thì mới có Trọng đối địch, Cầu không còn thì Trọng cũng ra đi, như truyện dân gian “Trạng chết thì chúa băng hà” vậy...

Nhà bác học Lê Quý Đôn



ược bổ làm Tư nghiệp Quốc tử giám, Lê Quý Đôn quả là mắn ý. Không phải vì đó là một chức đại quan của triều đình, người chỉ đứng sau quan Tế tửu ở trường Giám, mà cái chính là “môi trường sư phạm” nơi đây. Lê Quý Đôn vốn yêu nghề dạy học, lại đã quen với công việc trước thuật, ở Quốc tử giám ông tha hồ truyền dạy học trò, ngoài ra là viết sách. Mới đây thôi, ông đã soạn xong bộ *Toàn Việt thi lục*, dâng vua Lê Hiến Tông. Đó là cả một công trình biên soạn mà ông đã bắt đầu từ lâu, tuyển lựa những áng thơ từ thời Lí đến đời Lê Thánh Tông thời Lê Sơ. Nhưng phải đến năm Mậu Tý này (1768), sau khi được về trường Giám, ông mới hoàn thành bộ sách, tất cả gồm 20 tập! Lê Quý Đôn định bụng nghỉ ngơi ít ngày, rồi sẽ bắt tay biên soạn tiếp một bộ bách khoa thư, thu tóm mọi mặt tri thức của thời đại mình. Suốt nhiều năm qua, ông đã thu thập được rất nhiều tài liệu, ghi hết vào các tấm thẻ giao cho tiểu đồng cất giữ, để đến lúc dùng...

Thế nhưng tháng 9 năm đó, Lê Quý Đôn thật bất ngờ khi được chuyển sang ban võ, để làm Tán lí quân vụ trong đội quân của Phan Phái hầu đi đánh trận. Bất ngờ không phải vì phải điều đi việc binh bị. Cho đến khi ấy, ông đã nhiều lần giữ chức hiệp đồng các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, từng được cử đem quân đi đánh Hoàng Công Chất ở mạn ngược. Hoàng Công Chất nổi dậy chống lại triều đình, làm loạn phép nước; là một mệnh quan ăn lộc của triều đình ông quyết không dung... Nhưng lần này là đi đánh Lê Duy Mật, chuyện hoàn toàn khác! Duy Mật dấy quân chống lại chúa Trịnh ở Thanh Hóa, việc ấy thật đáng trách. Nhưng nghĩ lại thì cũng có chỗ phải cảm thông. Mật là con thứ của Thái thượng hoàng Lê Dụ Tông, anh em với Thượng hoàng Lê Ý Tông và là chú của vua Lê Hiến Tông. Năm 1759, Lê Ý Tông mất, một năm sau triều đình cử Lê Quý Đôn làm Phó sứ để cùng với Lê Duy Mật cầm đầu phái đoàn sang nhà Thanh báo tang và nộp cống. Chuyển đi vô cùng gian nan, hai ông phải lo đối phó với những thủ

đoạn của triều đình nhà Thanh, để vừa hoàn thành nhiệm vụ được giao vừa giữ thể diện cho đất nước. Chính trong những ngày ấy ông có dịp hiểu thêm về Duy Mật. Vị hoàng thân này mang nặng nỗi đau của người hoàng tộc, khi ngày ngày chứng kiến cảnh chúa Trịnh hiếp đáp vua Lê, nhất là thời Trịnh Giang, chúa bày việc phế lập tùy ý, để càng được thể lộng hành. Sang thời Trịnh Doanh có đỡ, nhưng đến thời chúa Trịnh Sâm thì lại có việc chúa hãm chết thái tử Lê Duy Vĩ. Vua Hiến Tông vẫn chịu nhún một bề, nhưng Duy Mật thì không chịu được. Qua những lời thở than bóng gió của người đồng hành, Lê Quý Đôn không thể không nhận ra nỗi bất bình. Nhưng chống lại chúa cũng tức là chống lại triều đình, đạo làm tôi ai lại thế!

Nay sự đã nhờ, ông vừa tiếc cho bạn, vừa thương thân phải đi làm cái việc không ai muốn này: cầm quân đi đánh dẹp người bạn đồng liêu, nay đã trở thành kẻ phản nghịch, cần phải tiêu diệt!...

*

* *

Lê Quý Đôn sinh năm 1726, tên thuở nhỏ là Lê Danh Phương. Quê ông là làng Diên Hà, trấn Sơn Nam, nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Từ nhỏ Danh Phương đã nổi tiếng ham học, thông minh, có trí nhớ tốt, được gọi là “thần đồng”. Năm lên 5 tuổi đọc được nhiều bài trong Kinh Thi. Đến năm 12 tuổi thì đã học “khảo kinh, truyện, các sử, các sách của bách gia chư tử”, như Phan Huy Chú từng viết về ông.

Năm 13 tuổi, Danh Phương theo cha là Tiến sĩ Lê Phú Thứ lên Thăng Long ăn học. Năm 17 tuổi dự thi Hương và liền đỗ Giải nguyên (đỗ đầu). Sau mấy lần thi Hội không đỗ, đến kì thi năm 1752 thì đỗ Hội nguyên, khi mới 26 tuổi. Vào thi Đình, họ Lê đỗ luôn Bảng nhãn. Vì kì thi này không lấy đỗ Trạng nguyên, nên kể như cả ba lần thi, Lê Quý Đôn đều đỗ đầu.

Sau khi đỗ đại khoa, Lê Quý Đôn được bổ vào làm ở Viện Hàn lâm, rồi sung làm Toàn tu quốc sử, chuyên biên soạn, hiệu chỉnh các văn thư, sách sử của triều đình.

Lê Quý Đôn đến với nghề dạy học và công việc trước thuật từ rất sớm. Ngay khi còn đang lo thi Hội, ông đã mở lớp dạy học và viết sách *Đại Việt*

thông sử (1749). Ít lâu sau khi được bổ làm quan, ông viết *Quần thư khảo biện* (1757). Năm 1760, khi cùng Lê Duy Mật đi sứ báo tin vua Lê Ý Tông băng hà, Lê Quý Đôn đã khiến quan lại nhà Thanh và sứ thần Triều Tiên phải nể trọng, khi giới thiệu với họ ba trước tác của mình là *Thánh mô hiền phạm lục*, *Quần thư khảo biện* và *Tiêu Tương bách vịnh*. Từ đấy các quan lại nhà Thanh không còn dám gọi sứ đoàn của Đại Việt là “di quan, di mục” nữa mà chuyển sang gọi là “An Nam cố sử”.

Sự nghiệp trước tác của Lê Quý Đôn còn phải kể đến các sách *Vân đài loại ngữ* (1773), *Phủ biên tạp lục* (1776), *Kiến văn tiểu lục* (1777)... Đó là những bộ tập đại thành các tri thức của thời trung đại mà chỉ bộ óc bách khoa của họ Lê mới có thể thu tóm, làm “khuôn vàng thước ngọc” cho người xưa cũng như là những tài liệu vô cùng quan trọng cho con cháu sau này. Ngày nay, các nhà sử học, dân tộc học, văn hóa học... muốn tìm hiểu về đất nước mình, ông cha mình khi xưa đều không thể bỏ qua Lê Quý Đôn. Nhất là trong tình hình hiện nay, khi đang có những sự tranh chấp về biển đảo diễn ra ở Biển Đông, thì một cuốn sách như *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn lại càng cho thấy tầm quan trọng của nó trong việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cuốn sách mà tiêu đề hàm ý là “ghi chép việc vỗ yên dân ở vùng biên cảnh”, được Lê Quý Đôn viết khi ông theo lệnh chúa Trịnh Sâm đi nhậm chức Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở Thuận Hóa. Chúng ta biết rằng, năm 1776, sau khi quân Trịnh chiếm được vùng Thuận Quảng, chúa Trịnh đã cho lập ti trấn phủ ở Thuận Hóa và sai họ Lê đi làm Hiệp trấn ở đó. Mặc dù phải lo việc quân cơ, Lê Quý Đôn vẫn dành thời gian tìm hiểu về lịch sử vùng đất này và chỉ trong một thời gian ngắn, đã viết nên cuốn *Phủ biên tạp lục*. Bên cạnh những tư liệu quý về dư địa chí, cuốn sách còn có những mô tả chi tiết về Bãi Cát Vàng tức quần đảo Hoàng Sa ngày nay, cũng như về các đội Hoàng Sa, Bắc Hải. Đó là những ngư dân nhận nhiệm vụ của chúa Nguyễn, ra đó khai thác sản vật quý hiếm hoặc hàng hóa trên các tàu thuyền nước ngoài bị đắm trôi giạt vào vùng biển đảo Hoàng Sa, Trường Sa của nước ta... Đây chính là những bằng chứng hùng hồn nhất cho thấy từ xa xưa, ông cha ta đã

làm chủ hai quần đảo này và thực thi chủ quyền ở đó như những chủ nhân của đất nước.



*

* *

Là một nho gia, Lê Quý Đôn luôn ý thức mang tấm thân phục vụ triều đình. Cũng may, đường hoạn lộ của ông khá suôn sẻ, mặc dù ông luôn phải thuyên chuyển đi nhiều nơi, thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau. Khi thì ông được làm ở “môi trường” gần với sở trường mà cũng là sở thích của ông, như Hàn lâm viện, Bí thư các...; ở đó ông tha hồ làm việc với sách vở, chữ nghĩa. Khi ông được cử đi thanh tra các “điểm nóng” về sự nhũng lạm của quan lại địa phương, hay khám duyệt hộ khẩu, điều tra tình cảnh thống khổ của dân đen; ở đâu ông cũng dâng biểu xin vua cho thi hành chính pháp với quan và giảm bớt thuế má cho dân. Khi thì ông được cử đi sứ, đi coi thi, đi trị nhậm phương xa, thậm chí có không ít khi còn biệt phái sang ban võ lo việc nhà binh... Đi đâu, làm công việc gì ông cũng chẳng quản, và thường là “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, được vua ban thưởng, chúa ban tước. Lê Quý Đôn được Trịnh Doanh rồi Trịnh Sâm tin đến mức, khi có kẻ tố cáo, gièm pha ông, chúa nói ông là bậc đại thần, bỏ đi không xét. Tuy nhiên, xã hội phong kiến khi ấy đã suy tàn, ông có muốn đề xuất, thay đổi điều gì cũng khó được thực thi. Là nhà nho, chịu ơn dày của chúa, nhưng trước sự trì trệ của cung vua, phủ chúa, ông đã phải xin về hưu. Lời sớ xin được nghỉ chôn quan trường của ông nói thẳng: *“Tấm thân từng đi muôn dặm còn sống về được, lại gặp cảnh vợ chết, con thơ phiêu bạt chỗ giang hồ, thần thực không thích làm quan nữa, xin cho về làng.”* Được chấp thuận, ông trở về quê “đóng cửa, viết sách”, như Phan Huy Chú về sau có viết.

Năm Giáp Thìn (1784), Lê Quý Đôn ốm nặng, ông về quê mẹ là làng Nguyễn Xá (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) để chữa trị. Bệnh không khỏi, ông mất ngày 14 tháng Tư âm lịch, thọ 58 tuổi. Thương tiếc ông, chúa Trịnh Tông đề nghị vua Lê Hiến Tông cho bãi triều ba ngày, đồng thời truy tặng Lê Quý Đôn hàm Công bộ Thượng thư. Đến khi vua Lê Chiêu Thống lên, ông được gia tặng tước Dĩnh Quận công...

Những “danh hiệu”, “tước hiệu” ấy bấy giờ xem ra có vẻ thật to, thật quan trọng! Nhưng với thời gian, tất cả đều trở thành hư danh. Thậm chí với bạn

đọc ngày nay, một tước hiệu Quận công dành cho Lê Quý Đôn cũng chẳng ấn tượng bằng bài thơ vịnh rằm mà tương truyền, cậu bé Danh Phương ngày nào đã làm để tránh đòn. Đặc biệt, trong thời đại hiện nay, khi mà ngày càng có nhiều cái giả hiệu, cái ngụy tạo “vàng thau lẫn lộn”, thì cái thực tài, cái đích thực của họ Lê càng cho thấy giá trị. Nhất là khi nó luôn hiện hữu trong đời sống văn hóa, tinh thần của cộng đồng. Bạn hãy thử giở một cuốn sách viết về Hoàng Sa, Trường Sa mà xem. Thế nào cũng thấy những dòng trích dẫn trước tác của họ Lê trong đó...

Hải Thượng Lãn Ông - danh y, danh sĩ



húng ta đều biết Lê Hữu Trác là một danh y, đồng thời là một nhà văn, nhà văn hóa nổi tiếng thời Lê - Trịnh, tác giả cuốn Thượng kinh kị sự rất có giá trị về văn học và sử liệu. Chúng ta cũng biết ông có biệt danh là Hải Thượng Lãn Ông, nghĩa là Ông già lười Hải Thượng, ghép từ chữ Hải trong Hải Dương quê cha, và chữ Thượng trong phủ Thượng Hồng quê cha và xã Thượng Hồng quê mẹ. Nhưng có lẽ ít người biết ông từng là một người... lính, mặc dù xuất thân trong một gia đình nho học.

Lê Hữu Trác sinh năm 1720 tại làng Liêu Xá xứ Hải Dương, nay thuộc xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Gia đình ông vốn có truyền thống khoa bảng. Ông nội, bác, chú, anh và em họ đều đỗ tiến sĩ và làm quan to. Cha ông, cụ Lê Hữu Mưu, từng đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, làm quan Thị lang bộ Công triều Lê Dụ Tông, khi mất được truy tặng hàm Thượng thư. Lê Hữu Trác là con thứ bảy nên còn gọi là cậu Chiêu Bảy.

Thuở nhỏ cậu Chiêu Bảy theo cha sống ở kinh, nhưng đến năm 19 tuổi thì cha mất nên phải về quê, vừa trông nom gia đình vừa chăm chỉ đèn sách, mong lấy đường khoa cử để tiến thân. Bảy giờ xã hội rối ren, hai họ Trịnh - Nguyễn phân tranh, nông dân nổi dậy, loạn lạc khắp nơi. Học được một năm, Lê Hữu Trác chuyển sang nghiên cứu binh thư, luyện tập võ nghệ, rồi sung vào quân đội, như về sau ông có hồi tưởng trong lời tựa tập Tâm lĩnh: *“Nghiên cứu trong vài năm cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình.”*

Chẳng bao lâu sau, ông nhận ra chiến tranh chỉ tàn phá, gây đau thương, nên đâm chán nản, chỉ mong sao ra khỏi quân đội. Năm 1746, nhân người anh ở Hương Sơn mất, ông viện cớ phải về nuôi mẹ già, cháu nhỏ thay anh, xin được giải ngũ về quê ngoại Bầu Thượng (xưa thuộc trấn Nghệ An, nay

là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Năm ấy Lê Hữu Trác 26 tuổi.

Khi ở trong quân ngũ ông đã mắc bệnh dằng dai. Nay về quê mang gánh nặng gia đình, lại thêm sớm khuya đèn sách không chịu nghỉ ngơi, Lê Hữu Trác bị ốm nặng, chạy chữa mãi cũng không khỏi. Sau may gặp được lương y Trần Độc, người Nghệ An là bậc lão nho, học rộng biết nhiều, nhiệt tình cứu chữa.

Trong thời gian chữa bệnh, nhân khi rảnh rỗi ông thường đọc *Phùng thị cẩm nang*, một cuốn sách bàn về nhiều việc sâu xa của nghề thuốc. Trần Độc thấy ông là người có chí, bèn đem hết những hiểu biết về y học truyền cho ông. Nhận ra nghề y không chỉ ích lợi cho mình mà có thể giúp người, Lê Hữu Trác quyết chí theo học. Ông làm nhà cạnh rừng ở Hương Sơn, lấy tên hiệu là “Hải Thượng Lãn Ông”, tự nhận mình là ông già lười nhưng thực chất là để tránh mọi sự ràng buộc của xã hội phù hoa, giải thoát mình khỏi sự danh lợi, bon chen ở đời.

Năm 34 tuổi, Lê Hữu Trác lên kinh mong tìm thầy để học thêm vì ông thấy y lí mệnh mang, phải không ngừng học hỏi. Nhưng không gặp được thầy giỏi, ông bỏ tiền mua một số phương thuốc gia truyền, trở về Hương Sơn, “đóng cửa để đọc sách”, vừa học tập vừa chữa bệnh. Mười năm sau, tiếng tăm của ông đã nổi khắp vùng Hoan Châu.

Sau mấy chục năm tận tụy với nghề, Lê Hữu Trác hệ thống hóa tinh hoa lí luận Đông y cùng với những sáng tạo đặc biệt áp dụng vào điều kiện Việt Nam, đúc kết nền y học cổ truyền của dân tộc. Ông dành hơn chục năm viết bộ *Y tông tâm lĩnh* gồm 28 tập, 66 quyển, bao quát đủ các mặt của y học, từ y đức, y lí, y thuật đến phép di dưỡng, dược học. Đồng thời bộ sách cũng phản ánh những giá trị văn học và tư tưởng trong sự nghiệp trước tác của Hải Thượng Lãn Ông.

Năm Cảnh Hưng 43 (1782), khi đã 62 tuổi, Lê Hữu Trác được lệnh chúa triều về kinh để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán. Tuổi cao, sức yếu, lại đã quyết chí xa đường công danh, nhưng lệnh chúa đâu dám cưỡng. Và lại ông cũng hi vọng nhân dịp này lên kinh tìm cơ hội in bộ *Tâm lĩnh* mà ông đã

viết xong từ lâu nhưng vẫn để đấy. Vì vậy, một ngày đầu năm Nhâm Dần (1782), Lê Hữu Trác nhận chiếu chỉ của chúa Trịnh, từ giã gia đình, học trò, xuống thuyền lên đường ra Bắc.

Lên kinh, ông được triệu vào phủ chúa xem mạch, kê đơn cho thế tử. Chúa Trịnh Sâm khen ông “hiếu sâu y lý”, ban cho 20 suất lính hầu và bổng lộc ngang với chức quan kiểm soát bộ Hộ để giữ ông lại trong phủ. Nhưng nổi chua chát thì không để đâu cho hết. Nguyên khi ông vào xem mạch cho thế tử (lúc đó mới 5 tuổi), việc đầu tiên là phải thi lễ. Mặc dù đã 62 tuổi, lại là một danh y, ông vẫn phải theo lệnh quan Chính đường ra phía trước, cúi cung lạy bốn lạy. Thế tử đã không cho miễn lễ thì chớ, lại cười mà bảo rằng: “Người này lạy khéo.” Chi tiết này về sau được Lê Hữu Trác đưa vào cuốn *Thượng kinh kí sự*, kể về chuyến lên kinh của mình. Ngòi bút sắc sảo của ông đã cung cấp cho người đời một bức tranh vô cùng sinh động về thời đại của ông, trong đó một vị thầy thuốc danh vang bốn bể như Lê Hữu Trác, dưới mắt một đứa trẻ con nhà chúa chỉ là một người... khéo lạy!



Lê Hữu Trác viện có tuổi già mắt hoa, tai điếc, thường xuyên ốm yếu để được trợ ở ngoài. Bọn ngự y ghen tị với ông, không chịu chữa đúng theo đơn, nên thế tử không khỏi. Ông biết thế nhưng không hề bất ngờ về bọn

thầy thuốc thiếu lương tâm này. Được một thời gian ông xin về thăm cố hương Hải Dương, mãi chúa mới cho phép. Nhưng không lâu sau, ông lại có lệnh triệu về kinh vì chúa ốm nặng. Ông chữa khỏi cho Trịnh Sâm và cũng miễn cưỡng chữa tiếp cho thế tử Trịnh Cán. Chúa lại trọng thưởng cho ông. Ông bắt buộc phải nhận nhưng nghĩ bụng: “*Mình tuy không phải đã bỏ quên việc ẩn cư, nhưng nay hãy tạm nhận phần thưởng rồi sau rút đi cũng được.*” (*Thượng kinh kí sự*).

Cuối năm ấy, nhân có người tiến cử một lương y mới, Lê Hữu Trác liền lấy cớ người nhà ốm nặng rời kinh. Về nhà, ông viết tập *Thượng kinh kí sự* bằng chữ Hán, thuật lại những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho cha con nhà chúa. Bên cạnh những bức tranh tả cảnh thiên nhiên đầy chất trữ tình, tác phẩm phản phui cuộc sống xa hoa trong phủ chúa và quyền uy, thế lực của nhà họ Trịnh. Tập kí là một tác phẩm văn học vô cùng quý giá. Cùng với các trước tác về y học của ông, *Thượng kinh kí sự* không chỉ góp phần vào sự nghiệp của riêng Lê Hữu Trác với tư cách là nhà y học, nhà văn, nhà văn hóa lớn, mà còn có đóng góp đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà.

Ông qua đời ngày rằm tháng Giêng năm Tân Hợi (1791) tại quê mẹ Bầu Thượng, thọ 71 tuổi. Địa danh đó nay đã đổi thành xã Sơn Trung (thuộc huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh), nhưng mãi còn lưu dấu ấn trong danh tiếng của một bậc vĩ nhân khiêm nhường: Hải Thượng Lãn Ông.

Bà Chúa Chè, ngôi chúa và loạn kiêu binh



ược tuyển vào phủ chúa, Đặng Thị Huệ dù có sắc đẹp mê hồn, ban đầu cũng chỉ được làm nữ tì hầu hạ bà Tiệp dư Trần Thị Vịnh, thứ phi của chúa Trịnh Sâm. Thường thì phận nữ tì có khi đến lúc già cũng chẳng được biết mặt chúa. Nhưng hôm ấy, trời đã khéo thương Thị Huệ khi nàng được chủ sai bưng một khay hoa đến dâng chúa. Và nàng lại càng may hơn khi được chúa Trịnh Sâm, người có tiếng đa tình... thương đến. Vừa mới thấy Thị Huệ, chúa đã nổi hứng đàn ông, vờ nàng vào phòng trong ân ái. Thị Huệ quả là người có “khiếu” thiên bẩm về chuyện này. Nàng khéo léo chiều chuộng, đem đến cho chúa những cảm giác chưa từng thấy trong đời...

Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm là vị chúa đầy quyền uy, lại vừa lập công lớn với triều đình. Sau bao năm giao tranh với quân Nguyễn không phân thắng bại, phải đến thời Trịnh Sâm, quân Trịnh mới thắng thế, chiếm được cả xứ Thuận Quảng của Đàng Trong. Thế nhưng về chuyện riêng tư, xem ra ông không mấy toại nguyện. Trong cung đã tuyển bao nhiêu đàn bà con gái mà lúc nào chúa cũng cảm thấy trống trải. Đến khi thứ phi Dương Ngọc Hoan sinh được con trai là Trịnh Tông, ai cũng tưởng chúa sẽ vui lên, quên hết mọi sự đời. Nhưng không, dù chúa cố làm ra vui vẻ thì vẫn không giấu được vẻ u sầu.

Tiệp dư Trần Thị Vịnh thật khó có thể ngờ khay hoa của mình công dụng đến thế. Từ đó, chúa dường như chỉ tự nhốt mình bên kẻ mang hoa, người đã đem đến cho chúa những phút giây tình ái chứa chan, những lúc chúa thấy mình trẻ lại, vô lo, thật khác xa những lúc cầm quân đi Nam chinh hay phải đối phó với những mưu toan nơi cung vua, phủ chúa. Không, chúa cũng có lo đấy, nhưng là lo làm sao để chiều lòng người đẹp. Một lần, Đặng Thị Huệ

thấy chúa có viên ngọc quý, cầm xem. Chúa sợ nàng đánh rơi, bảo phải cẩn thận. Nàng liền sầm mặt, ném viên ngọc xuống, khóc:

- Ngọc thì đã là gì. Chẳng qua sai người vào Quảng Nam kiếm giả chúa hạt khác là cùng. Sao nữ trọng của khinh người làm vậy!

Rồi nàng đổi, bỏ sang cung khác, lấy cơ ồm từ chối gặp chúa. Chúa phải dỗ dành mãi nàng mới chịu tiếp.

Năm 1777 Đặng Thị Huệ sinh được cho chúa con trai, đặt tên là Cán. Chúa mừng không để đâu cho hết, phong nàng làm chính cung, gọi là Tuyên phi.

Bấy giờ con trưởng của chúa là Trịnh Tông (còn có tên là Khải) đã đến tuổi lập làm thế tử, nhưng chúa cứ lần lữa mãi. Lo cho ngôi vị của mình, Tông cầu kết với một số đại thần tính chuyện tự lập. Gặp lúc chúa ốm nặng, Tông cho gọi các đạo quân ở Sơn Tây, Kinh Bắc về làm hậu thuẫn, chờ khi chúa mất là khởi sự. Không ngờ chúa lại khỏi. Chuyện bại lộ, Tông liền bị bắt giam. Người có “công” phát hiện ra việc tày trời ấy không phải ai khác mà chính là Đặng Tuyên phi. Từ lâu, nàng đã có ý giành ngôi thế tử cho con mình. Muốn thế, trước hết phải loại bỏ Trịnh Tông đã. Tuyên phi cầu kết với Quận Huy (tức Huy Quận công Hoàng Đình Bảo), người có tay chân, thủ hạ ở khắp nơi để tìm cơ hội. Nay có người mật báo về mưu đồ của Trịnh Tông, bà và Quận Huy lập tức tâu chúa. Chúa giận lắm, giáng Trịnh Tông làm con út, bắt quản thúc trong nội phủ. Lại phong Trịnh Cán, khi ấy mới ba tuổi, làm thế tử. Quận Huy được cử làm A phó để phò tá.

Tháng Chín năm Nhâm Dần (1782), chúa Trịnh Sâm qua đời. Theo di mệnh của ngài, thế tử Trịnh Cán được lập làm chúa, Tuyên phi Đặng Thị Huệ buông rèm nhiếp chính. Vốn xuất thân làm nghề hái chè ở làng Phù Đồng, trấn Kinh Bắc, nay trở thành Thái phi, bà được dân gian quen gọi là Bà Chúa Chè.

Bấy giờ chúa mới là Trịnh Cán còn nhỏ dại, sức khỏe lại kém. Thái phi nhiếp chính và A phó Quận Huy phải thường xuyên gặp gỡ để bàn mưu, tính kế lo cho cơ nghiệp chúa, đồng thời đối phó với bè đảng của Trịnh Tông. Vì

vậy trong triều ngoài nội bị nhiều người ghét và có ý ngờ. Người ta truyền tai nhau câu ca dao:

*Trăm quan có mắt như mờ,
Để cho Huy quận vào sờ chính cung.*

Dân đồn thì cứ đồn, nhưng chết nỗi lại có sự can dự của lính kiêu binh. Nguyên nhà Lê khi bắt đầu khởi nghiệp Trung hưng, dấy lên ở Thanh Hóa, binh lính đều trông vào ba phủ là Hà Trung, Thiệu Hóa, Tĩnh Gia. Đến khi đuổi được nhà Mạc ra khỏi Thăng Long, thì quân ở ba phủ trên (tục gọi là lính tam phủ) được coi là thân binh hay ưu binh. Họ thường được dùng làm quân túc vệ bởi đã có nhiều công lao trong chiến trận. Có công lớn, lại được vua chúa nuông chiều, nên họ sinh thói kiêu căng, xem thường phép nước. Vì thế gọi là kiêu binh.



Trước đó, họ đã hai lần làm bậy. Năm 1674, lính tam phủ giết quan Tham tụng Nguyễn Quốc Trinh và phá nhà Thượng thư Phạm Công Trứ. Năm 1741, họ lại phá nhà và chức giết quan Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh. Cả

hai lần, chúa đều bắt những tên chủ xưởng trị tội, nhưng họ đã quen thói, hễ có điều gì bất bình là lại nổi lên làm loạn.

Đến lần này thì kiêu binh thật sự trở thành quốc nạn, khi họ can thiệp vào việc nhà chúa. Bấy giờ có Nguyễn Bằng, một tên biện lại người Nghệ An, đứng ra làm đầu trò. Y bàn với lính tam phủ lật đổ Trịnh Cán để lập Trịnh Tông. Trước hết, họ ngầm liên hệ với mẹ Trịnh Sâm xin ý chỉ, hẹn với quân bên ngoài vào chi viện rồi nhờ người làm bài hịch khích lệ quân lính.

Hôm khởi sự, Nguyễn Bằng vào phủ chúa đánh ba hồi trống làm hiệu, lính kiêu binh liền kéo đến vây phủ. Quận Huy ra chống cự nhưng không nổi, bị giết chết. Đặng Thị Huệ khiếp sợ quá, phải thay đổi quần áo, nấp ở hậu cung. Lính kiêu binh phế bỏ Trịnh Cán, rước Trịnh Tông lên ngôi chúa. Các đình thần im lặng không dám chống cự.

Trịnh Tông lên rồi, thứ phi Dương Ngọc Hoan trở thành Thái phi. Bà liên sai người bắt Tuyên phi hỏi tội, sau đem giam vào nhà Hộ tãng ở vườn sau. Tại đây, Đặng Thị Huệ bị làm tình làm tội cực kì khổ sở. Một bữa, bà trốn ra khỏi cửa Tuyên Vũ, chạy đến bến đò phố Khách thì bị quân lính đuổi kịp...

Sau một thời gian giam giữ ngặt, Đặng Thị Huệ được cho làm cung tần nội thị, vào Thanh Hóa hầu hạ lăng tẩm chúa Trịnh Sâm. Ở đây, bà ngày đêm gào khóc xin được chết theo chồng. Được hai năm, đến ngày giỗ chúa Trịnh Sâm, bà được cho ra làm lễ. Tế xong, bà uống thuốc độc mà chết...

Đây là theo *Hoàng Lê nhất thống chí*. Còn có sách nói rằng, tại lễ tế chúa Trịnh Sâm, bà khóc lóc thảm thiết trước bài vị chúa rồi đâm cổ tự vẫn...

Chi tiết có thể khác nhau, nhưng đều toát lên tính cách quyết liệt của nhân vật Đặng Thị Huệ, người đã đi vào tiểu thuyết của Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Huy Tưởng cũng như nhiều tác phẩm văn học khác, cả các văn thơ truyền miệng. Có điều chắc chắn, dù không có di ảnh cũng như không có những ghi chép tả thực về ngoại hình bà, song một cách thật tự nhiên, Tuyên phi Đặng Thị Huệ luôn được xếp vào “Tứ đại mỹ nhân” của nước ta. Ba người còn lại có thể thay đổi theo từng bầu chọn, song bao giờ cũng luôn có mặt Đặng Tuyên phi. Phải chăng bà đẹp thật, hay dấu ấn lịch sử của bà đã gây ấn tượng đến thế trong cảm thức của người đời?...

Tây Sơn tam kiệt



húa Nguyễn Phúc Tần ghìng ngựa trên đỉnh gò, nhìn đoàn người nối nhau lê bước dưới mặt trời phương Nam. Đó là những người Đàng Ngoài bị ông bắt vào Đàng Trong khốn hoang, khi ông đem đại quân đánh Hưng Nguyên, trấn Nghệ An trong cuộc chiến với Trịnh lần thứ năm. Dưới mắt ông, những con người đói khát đó thật đáng thương, nhưng họ sẽ được đưa đến các vùng đất mới làm ăn sinh sống, dần dần rồi cũng sẽ đầu vào đó. Song ông không thể nào nghĩ được rằng, chỉ hơn một thế kỉ sau, con cháu của một người họ Hồ trong số những kẻ đó sẽ làm điên đảo ngôi chúa của dòng họ ông...

Sau ba đời định cư ở ấp Tây Sơn (thuộc xã An Khê, huyện Hoài Nhơn, Bình Định ngày nay), gia đình ông Hồ Phi Phúc đã trở nên khá giả nhờ nghề buôn trâu cau. Ông bà sinh được ba người con trai đặt tên là Nhạc, Huệ và Lữ. Để các con được hưởng gia tài và lo việc khói hương cho bên ngoại, ông bà cho các con đổi từ họ Hồ sang họ Nguyễn.

Bấy giờ có Trương Văn Hiến, còn gọi là cụ giáo Hiến từ kinh đô về vùng bán sơn địa này ẩn náu. Cụ gốc người Hà Tĩnh, vốn là một nho sĩ uyên thâm, môn khách của Thái phó Trương Văn Hạnh, thầy dạy của thế tử Nguyễn Phúc Luân. Khi Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát vừa băng hà, quyền thần Trương Phúc Loan (tự xưng là Quốc phó) cùng bè đảng sửa di chiếu, phế truất và bắt giam Phúc Luân. Thái phó Trương Văn Hạnh phản đối, liền bị Loan giết. Cụ giáo Hiến phải bỏ Phú Xuân, trốn về Tây Sơn mai danh ẩn tích.

Ông Hồ Phi Phúc đã may mắn mời được cụ giáo Hiến về dạy cho các con mình. Cụ dạy cả văn lẫn võ. Cụ nói có văn không võ thì nhu nhược. Có võ không văn thì hay cường bạo. Văn võ có nương nhau thì đạo làm người mới giữ vững.

Ba anh em đều thông minh, nhưng tính nết mỗi người một khác: Nhạc tài trí, giỏi thu phục lòng người nhưng giao hoạt, đa nghi và dễ thoả mãn với thành công. Huệ trung thực, quyết đoán, sống tình cảm, nhiều khát vọng và đặc biệt có tài năng quân sự. Lữ hơi nhu nhược nhưng thành thực, chân phương, không âm mưu, quỷ kế. Được thầy giỏi kèm cặp, ba anh em học hành tấn tới, được mọi người coi là “Tây Sơn tam kiệt”.

Một hôm, Nguyễn Nhạc thấy một ông thầy Tàu cứ lảng vảng ở vùng núi Tây Sơn, mang la bàn, giấy bút đi đo đo đạc đạc, ghi ghi chép chép... Cứ thế phải đến hàng tháng trời rồi bỏ đi đâu cũng rất lâu. Khoảng một năm sau mới thấy ông thầy quay trở lại, mang theo một cái tráp. Thì ra ông ta đã tìm được một huyệt đại phát ở đất Tây Sơn và trở về nước để đem xương cốt của tổ tiên sang táng (chiếc tráp đó chính là để đựng xương cốt; thảo nào đi đâu ông thầy cũng đeo kè kè bên mình!). Nhạc bèn đặt làm một cái tráp y hệt, để xương của thân phụ vào sẵn. Một tối trời nhập nhoạng, ông thầy Tàu hí hục đào huyệt – chắc là bấm được giờ tốt. Bỗng một con hổ lớn từ dưới hố nhảy ra, gầm vang, chực vồ ông ta. Thầy hết hoảng vứt cả tráp bỏ chạy. Lát sau thấy im ắng, cho rằng cọp đã đi xa, thầy lại lén lút bới đất, vùi sâu chiếc tráp xuống huyệt mộ rồi hí hửng về Tàu. Nào ngờ chiếc tráp đã bị đánh tráo và con cọp chính là Nhạc đội lốt đóng giả. Từ đó, ba anh em Nhạc làm gì cũng phát, đặc biệt được rất nhiều người tài tìm đến kết giao...

Tất nhiên, câu chuyện trên chỉ là truyền thuyết, nhưng cũng nhằm lí giải vì sao từ một gia đình áo vải lại xuất hiện đồng thời những người xuất chúng như ba anh em họ Nguyễn đất Tây Sơn!

Như năm được thiên cơ, một hôm cụ giáo Hiến gọi cả ba anh em lại, nghiêm trang nói:

- Thầy muốn nói với các anh: Gần đây lan truyền câu sấm “*Tây khởi nghĩa, Bắc thu công*”. “Tây” chính là Tây Sơn ta đó. Lúc này là lúc kẻ anh hùng lập nên nghiệp lớn. Các anh đều là người có chí khí, tài năng, nếu nắm được thiên thời, địa lợi, nhân hoà thì sự thành công không mấy khó khăn. Nay cơ nghiệp hai nhà Trịnh, Nguyễn đã suy tàn, mục ruỗng. Bốn phương

chỉ chờ một cuộc khởi nghĩa để đi theo. Đường nhiên phải bỏ ra năm, bảy năm để chuẩn bị thật kỹ lưỡng. Các anh hãy nhớ lấy lời ta.

Nói rồi thầy phất tay áo ra đi, để lại cho ba anh em mấy bộ binh pháp của người xưa. Ba anh em đã có ý ấy từ lâu, nay “được lời như cởi tấm lòng”. Việc đầu tiên là chọn nơi dấy nghĩa. Với con mắt tinh tường, Nguyễn Nhạc quyết định chọn vùng đất phía tây bên kia đèo An Khê, còn gọi là Tây Sơn thượng đạo. Đó là một vùng đất rộng lớn, khi ấy còn âm u vắng bóng người, giữa là một lòng chảo bốn mặt được che chắn bởi núi và sông. Tại đây, họ sẽ lập đồn trại, chiêu mộ thanh niên trai tráng bốn phương đến tụ nghĩa, tính kế lâu dài với “Quốc phó” Trương Phúc Loan. Lấy danh nghĩa khai khẩn đất hoang, ba anh em và những người thân tín vừa làm ruộng tích trữ lương thảo, vừa chuẩn bị xây dựng căn cứ. Nguyễn Nhạc giao cho Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đi các nơi kết giao hào kiệt, đồng thời luyện tập võ nghệ cho các tráng đinh gia nhập lực lượng. Khi lương đã đủ, quân đã nhiều, ba anh em đến thỉnh giáo cụ giáo Hiến thì được cụ bảo:

- Khá lắm. Về khởi sự đi thôi!

Nguyễn Nhạc được trăm người như một, đồng lòng tôn làm Tây Sơn Vương. Đó là năm Tân Mão (1771), đời Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Từ đấy, tiếng tăm nhà Tây Sơn nổi như sóng cồn. Kẻ sĩ gần xa tìm đến ngày một nhiều. Họ coi nhau như tay chân và nguyện giúp Nguyễn Nhạc dựng nghiệp.

Thầy Hiến cũng tự tìm đến, dặn dò:

- Các anh phải nhớ, được đất không bằng được thành, được thành không bằng được lòng người.

Ba anh em rưng rưng nước mắt ghi nhớ lời thầy dặn.

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ cắt đặt các tướng lĩnh, bên võ có Đại tổng quản (do Nguyễn Huệ đảm nhiệm), Đại đô đốc, Đô đốc, Đề đốc; bên văn có Đại học sĩ, Hiệp biện đại học sĩ... Lại may kì hiệu hình vuông, nền đỏ, chữ vàng, viền ngoài và tua xanh. Đại kì rộng mỗi chiều 25 thước ta, thêu kim tuyến ba chữ Tây Sơn Vương. Quân kì nhỏ hơn đại kì, thêu chỉ vàng họ và chức vị cấp chỉ huy.



Khi đã cơ nào đội nấy, Tây Sơn Vương Nguyễn Nhạc lập đàn cáo trời đất. Đàn lập trên đèo An Khê dưới bóng hai cây đại thụ. Tây Sơn Vương đọc hịch, nêu rõ mục đích của cuộc khởi nghĩa:

“Giận Quốc phó ra lòng bội bạc nên Tây Sơn dấy nghĩa Cần vương / Trước là ngăn cột đá giữa dòng / Kéo đảng nghịch đặt mưu ngấp nghé / Sau là tưới mưa dầm khi hạn / Kéo cùng dân ra khỏi chốn lầm than”...

Tiếp theo, Tây Sơn Vương ban bố quân luật gồm ba điều: 1) Không được xâm phạm tài sản và tính mệnh của dân; 2) Không được tiết lộ bí mật quân

sự; 3) Không được gây xáo trộn, chia rẽ trong hàng ngũ. Ai vi phạm một trong ba điều sẽ bị chém đầu.

Từ đó, nghĩa quân Tây Sơn chia nhau đi đánh phá các trị sở quan lại, các trang trại nhà giàu, đốt sổ thuế và các văn tự nợ, lấy của người giàu chia cho người nghèo. Đi đến đâu, nghĩa quân cũng được nhân dân ủng hộ. Số người tham gia cuộc khởi nghĩa ngày một đông, phát triển thành một phong trào vô cùng rộng lớn.

Sau 8 năm chiến đấu gian khổ, nghĩa quân Tây Sơn đã đánh bại được quân Nguyễn ở khắp nơi, giết được Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, chỉ một người cháu nội của Nguyễn Phúc Khoát là Nguyễn Ánh chạy thoát.

Cho rằng đã dứt được dòng họ các chúa Nguyễn, năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thái Đức, phong Nguyễn Huệ làm Long Nhương Tướng quân, Nguyễn Lữ làm Tiết chế, đón thầy giáo Hiến ra làm quân sư. Các tướng lĩnh đều được phong chức tước.

Năm 1787, Nguyễn Nhạc chia ba đất nước: phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản vùng đất từ Phú Xuân ra Bắc; Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương, chịu trách nhiệm vùng Nam Bộ rộng lớn; còn mình làm Trung ương hoàng đế, giữ vùng đất từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Tuy nhiên, những sự kiện long trời lở đất sau đó như cuộc chiến chống lại 5 vạn quân Xiêm xâm lược (1785), lật đổ nhà Trịnh (1786), đập tan 29 vạn quân Mãn Thanh (1789) đều đề nặng lên vai Nguyễn Huệ, người được nhân dân tôn là người anh hùng áo vải, cũng là linh hồn của phong trào Tây Sơn hiển hách cuối thế kỉ 18...

Rạch Gầm - Xoài Mút: một đêm quét sạch quân Xiêm



Nguyễn Phúc Ánh đi đi lại lại trước gian nhà lá dựng tạm dưới chân núi đảo Phú Quốc. Phía trước sóng biển vỗ ì ầm. Nhìn lên đỉnh núi Chúa mây bay vùn vụt, như càng khuấy sâu thêm tình cảnh bi đát của ông. Lương thực cạn sạch, gia đình nhà chúa và tùy tùng phải hái rau cỏ, bẻ măng, đào củ chuối ăn cầm hơi. Chưa bao giờ cuộc đời ông long đong đến vậy. Ông bị quân Tây Sơn đánh đuổi khắp chốn. Mất hết đất Gia Định, ông phải đưa gia quyến chạy ra Ba Giồng. Vẫn bị Tây Sơn truy đuổi, ông lại chạy ra đảo Phú Quốc ẩn náu. Nguyễn Huệ đưa thủy quân lòng bắt ông ở Phú Quốc, ông phải trốn ra Côn Đảo. Trương Văn Đa, phò mã của Tây Sơn Vương đem chiến thuyền trùng điệp bao vây. Tướng chường đã bị bắt đến nơi, may sao bất ngờ trời nổi giông bão, một mình ông thoát được ra đảo Cổ Cốt, để rồi bây giờ cùng một nhóm tướng sĩ trung thành trở về đảo Phú Quốc.

Đã đến bước đường cùng, Nguyễn Ánh quyết định cầu ngoại viện.

Bấy giờ nước Xiêm đang dưới triều vua Rama Chakkri I. Trước đây, giữa các dòng tộc Xiêm có sự tranh giành ngai vàng, Nguyễn Ánh đã có lần đụng độ với Chakkri ở Chân Lạp khi ông hậu thuẫn cho phe đối thủ của ông này. Vẫn còn e ngại chuyện xưa, ông tính nước cử Đại đô đốc Chu Văn Tiếp sang gặp vua Xiêm trước. Chakkri vừa mới thôn tóm được triều chính, đang muốn bành trướng thế lực sang Chân Lạp và Gia Định. Nay thấy Đàng Trong cầu viện khác nào được cơ hội ngàn vàng, ông ta chộp lấy ngay. Làm như “quên quá khứ”, vua Xiêm mời Nguyễn Ánh sang thương nghị. Liên quân Xiêm - Nguyễn tức thì được hình thành.

Tháng 4 năm 1784, Chakkri phái hai tướng Lục Côn và Sa Uyên cùng Chiêu Thùy Biện, một cựu thần Chân Lạp thân Xiêm, đem hai đạo binh tiến sang Chân Lạp để từ đó, mở một mũi tiến công theo đường bộ. Ngoài quân bản bộ của Xiêm La, các tướng này còn huy động thêm lính Chân Lạp, tăng quân số lên đến 3 vạn người. Đạo quân này có nhiệm vụ đi trước dọn đường.

Tháng 7, đạo thứ hai do cháu vua Xiêm là Chiêu Tăng làm chủ soái và Chiêu Sương lĩnh ấn tiên phong, gồm 2 vạn quân và 300 chiến thuyền. Đây là đạo quân chủ lực xuất phát từ Vọng Các (Băng Cốc) qua vịnh Xiêm La tiến vào Hà Tiên.

Về phần mình, Nguyễn Ánh cũng tập hợp được 3000 quân, phong cho Chu Văn Tiếp làm Bình tây Đại đô đốc làm nhiệm vụ dẫn đường. Sau khi hội quân, cả thủy bộ quân Xiêm - Nguyễn cùng tấn công vào Rạch Giá (Kiên Giang).

Bấy giờ Nguyễn Huệ đã trở về Quy Nhơn, miền Gia Định do phò mã vua Thái Đức là Trương Văn Đa chỉ huy. Quân Tây Sơn chủ trương đánh cầm chân giặc, vừa để thăm dò lực lượng địch. Quân Xiêm được thể chiếm Cần Thơ, rồi tiến đánh các miền đến tận Mân Thiệt (Vĩnh Long). Chúng thiết lập đại bản doanh ở Trà Tân (Cai Lậy), chuẩn bị tấn công thành Mỹ Tho và Gia Định.

Quân Xiêm đi đến đâu thỏa sức phá làng mạc, vợ vét của cải, giết chóc dân lành, hãm hiếp đàn bà con gái... Trong một trận đánh, Đại đô đốc Chu Văn Tiếp bị tử trận. Đến lúc này Nguyễn Ánh bắt đầu nhận ra sai lầm của mình, nhưng cũng đành cắn răng chịu đựng. Ông viết cho giáo sĩ J. Liot (trong bức thư đề ngày 25-1-1785), than phiền rằng: *“Nay thì Xiêm binh tự do cướp giết, cưỡng hiếp phụ nữ, cướp bóc tài sản, giết bừa không tha già trẻ. Vậy nên, giặc Tây Sơn ngày một mạnh, thế quân Xiêm ngày một suy.”*

Trước tình hình đó, Trương Văn Đa cử Đô úy Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn cấp báo. Nguyễn Nhạc lập tức cử Nguyễn Huệ làm Tổng chỉ huy vào Nam chống giặc. Tháng 1 năm 1785, Nguyễn Huệ dẫn một đạo thủy binh vượt biển vào đóng ở Mỹ Tho, cách bản doanh quân giặc 30 km. Ông thân chinh đi thám sát cách bố phòng của địch; gặp gỡ nhân dân quanh vùng tìm

hiếu địa hình, địa vật, con nước thủy triều. Bất bình với việc Nguyễn Ánh rước giặc vào nhà, một tướng của chúa Nguyễn là Lê Xuân Giác đã sang hàng Nguyễn Huệ. Được người này cho biết tình hình liên quân Xiêm - Nguyễn, Nguyễn Huệ đã nắm rõ trận địa quân Xiêm: chúng dàn thuyền chiến trên đoạn sông ở Mân Thiết, bộ binh đóng ở hai bên bờ sông, phía tây dựa vào chân núi, phía đông giáp bờ biển. Còn quân Nguyễn Ánh đóng ở trên bờ.



Với sự nhạy bén của một thiên tài quân sự, Nguyễn Huệ biết rằng với lực lượng ít hơn quân giặc, không thể đánh trực diện vào đại bản doanh của chúng ở Trà Tân. Ông quyết định chọn chiến trường ở đoạn sông dài khoảng

7 km trên sông Tiền, phía dưới Trà Tân – đoạn sông đã đi vào lịch sử gắn với hai địa danh Rạch Gầm - Xoài Mút.

Trước hết, ông cho vài đội chiến thuyền nhỏ đánh vào ngoại biên doanh trại giặc rồi giả thua chạy. Sau đó cho sứ giả đem vàng bạc đến gặp Chiêu Tăng xin giảng hòa. Mục đích để cho quân giặc chủ quan, đồng thời làm kế li gián giữa quân Xiêm và Nguyễn Ánh.

Chiều 18-1-1785, quân Xiêm được tin thám báo, chiến tuyến quân Tây Sơn ở phía Mỹ Tho đã “bí mật” rút đi. Chiêu Tăng cho rằng địch đã rút lui, thời cơ tấn công đã tới. Đêm 18 rạng ngày 19-1-1785, Nguyễn Huệ cho một đội quân đến nhử, khiêu khích đánh rồi rút chạy, làm cho Chiêu Tăng càng tin vào phán đoán của mình. Lập tức hă ra lệnh tổng tấn công. Đoàn thuyền chiến quân Xiêm rầm rộ xuôi theo dòng nước sông Tiền tiến về ngã ba Rạch Gầm trong lúc nước triều đang rút. Khi đoàn thuyền giặc lọt vào đúng trận địa đã phục sẵn, một luồng pháo hỏa hổ bay vút lên trời nổ vang, sáng rực trong đêm tối. Theo hiệu lệnh, hàng trăm chiến thuyền nhỏ nhẹ trang bị hỏa lực mạnh của quân Tây Sơn từ các ngả rạch chằng chịt tiến ra chặn đánh quân giặc. Tiếng súng thần công cùng pháo hỏa hổ trên bờ nổ vang trời dậy đất. Các chiến binh thiện chiến ẩn nấp trong những bụi lau sậy thét vang, ào ạt xông ra. Những chiếc thuyền chất lửa cháy rừng rực phóng như bay áp vào đốt cháy thuyền giặc. Vừa hay lúc thủy triều rút, dòng sông như có phép thần bỗng thu hẹp lại, làm cho đoàn thuyền giặc bị tắc nghẽn, xô cả vào nhau. Chiến thuyền Tây Sơn cắt rời thuyền giặc ra từng khúc tiêu diệt...

Đồng thời, các đội bộ binh Tây Sơn cũng xuất hiện như thiên thần thiên tướng đồng loạt tấn công quân Xiêm - Nguyễn trên bộ. Quân thủy, quân bộ giặc không thể ứng cứu cho nhau càng thêm hoảng loạn.

Chỉ trong vòng hơn một canh giờ, hàng vạn quân Xiêm bị giết, bị bắt hoặc bị chết vì đắm thuyền. Chiêu Tăng và Chiêu Sương bỏ đại quân, cùng một nhóm tàn quân chạy trốn theo đường bộ, qua mạn Quang Hóa, tìm đường vượt Chân Lạp. Mãi đến tháng 3 hai tướng mới về được Vọng Các, nhưng liền bị vua Xiêm bắt giam về tội thua trận.

Nguyễn Ánh sợ hãi bỏ trốn, bị quân Tây Sơn truy đuổi, phải chạy ra đảo Thổ Châu, Cổ Cốt ẩn náu. Sau đó ít lâu đành muối mặt tìm sang Vọng Các nương nhờ vua Xiêm.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã khẳng định thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ. Ông đã nắm chắc được quy luật con nước thủy triều, giống như thuở Ngô Quyền, Lê Hoàn, Trần Hưng Đạo khi xưa vận dụng trong các lần chiến thắng Bạch Đằng.

Đồng thời với chiến thắng này, Nguyễn Huệ đã trở thành biểu tượng của sức mạnh toàn dân Đại Việt đứng lên chống giặc ngoại xâm.

Người thượng đạo đến Thăng Long



Đầu xuân năm 1785, sau chiến thắng đập tan 5 vạn quân Xiêm xâm phạm Đàng Trong tại Rạch Gầm - Xoài Mút (tháng 1 năm 1785), Long Nhương Tướng quân Nguyễn Huệ rút quân về, đóng ở ngoại vi kinh đô Đồn Bàn. Ông cho binh sĩ nghỉ ngơi ít ngày, luân phiên về thăm gia đình, chỉnh đốn lại đội ngũ, tiếp tục rèn giũa thêm đội quân bách chiến bách thắng của mình. Thái Đức hoàng đế Nguyễn Nhạc tuy khâm phục người em vũ dũng, nhưng trong lòng không khỏi e ngại, thậm chí còn nghi ngờ em, không muốn để Nguyễn Huệ ở gần. Ông triệu em vào triều, thân mật bảo:

- Binh sĩ của chú nghỉ ngơi thế cũng đủ. Nhân rồi dễ sinh trể nải. Chú hãy mang quân đi Phú Xuân nhổ cái gai ấy cho ta.

Phú Xuân vốn là kinh đô của họ Nguyễn, nhân lúc triều Nguyễn rối ren, chúa Trịnh đã mang 3 vạn quân vượt sông Gianh vào đánh. Chiếm được Phú Xuân, quân Trịnh tỏ ra hết sức tàn bạo, ức hiếp, sách nhiễu dân chúng, mọi người đều căm giận. Vì vậy, được lệnh vua anh, Nguyễn Huệ chấp hành ngay.

Nguyễn Nhạc lại cử con rể Vũ Văn Nhậm và hàng tướng Nguyễn Hữu Chỉnh làm tả, hữu phó tướng cho Nguyễn Huệ. “Anh Nhạc cử người để kiểm chế mình đây” - Nguyễn Huệ cười thầm trong bụng, nhưng không nói gì, mà chỉ đề xuất cho Nguyễn Lữ cùng đi để thêm kinh nghiệm chiến trường.

Tháng 6 năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy chia làm hai đạo thủy bộ đánh Phú Xuân. Nhờ dùng mưu li gián hai tướng Trịnh giữ thành, chưa đầy một tháng, đạo quân 3 vạn người của Đàng Ngoài hoàn toàn tan rã. Tây Sơn đã làm chủ Đàng Trong, từ Quảng Bình đến Cà Mau.

Nguyễn Nhạc cả mừng, cho chăng đèn kết hoa để đón Nguyễn Huệ về, mở tiệc khao quân. Ai nấy đều hoan hỉ, mong sớm được trở về thành Đồn

Bàn để tận hưởng niềm vui chiến thắng. Song Phó tướng Nguyễn Hữu Chỉnh bàn với Nguyễn Huệ: *“Nay Bắc Hà có vua lại có chúa... Họ Trịnh tiếng là phụ chính nhưng kì thực là hiếp chế vua Lê, người trong nước từ lâu đã chán ghét. Nay tướng quân lấy danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh” thì thiên hạ ai không theo?”* Nguyễn Huệ nghe thấy phải, nhưng còn băn khoăn sợ trái mệnh vua anh. Hữu Chỉnh liền nói: *“Làm trái mệnh là việc nhỏ. Lập công là việc lớn. Huống chi tướng ở ngoài biên ải, mệnh vua cũng có quyền không theo...”*

Vốn người quyết đoán, Nguyễn Huệ lập tức nghe theo, để Nguyễn Lữ ở lại giữ Thuận Hoá, còn mình cùng các tướng hành quân thần tốc ra Bắc. Quân Tây Sơn nhanh chóng chiếm Vị Hoàng (Nam Định) rồi kéo qua Phố Hiến (Hưng Yên) tiến về Thăng Long. Quân Trịnh do đích thân chúa Trịnh Khải (tức Trịnh Tông) chỉ huy bị đại bại. Chúa phải bỏ kinh đô chạy trốn, nhưng lên đến Sơn Tây thì bị bắt. Không chịu nhục, Trịnh Khải cửa cổ tự tử. Nguyễn Huệ cảm thương trước tấn bi kịch của vị chúa bị dồn đến đường cùng, cho an táng theo tước Vương.



Gần 200 năm trị vì ở ngôi chúa của dòng họ Trịnh đến đây kết thúc.

Ngày 26 tháng Sáu năm Bính Ngọ (tức 21-7-1786), Nguyễn Huệ kéo đại quân vào Thăng Long, lệnh cho binh sĩ không được cướp phá kinh thành, rồi xin vào yết kiến vua Lê. Vị tướng quân vùng thượng đạo lần đầu ra Bắc Hà, được mời vào điện Vạn Thọ. Vì đang trên đường hành quân, Nguyễn Huệ vẫn mặc giáp trụ, đeo gươm bước lên điện. Trông ông dữ tợn, da đen, tóc xoắn, mắt ốc nhồi, uy phong lẫm liệt, các quan đều sợ hãi, đứng như trời trồng. Duy có quan hộ giá Phương Đình Giáp bước ra, đứng chặn trước chúa Tây Sơn, cung kính nhưng cương quyết:

- Xin thượng công cởi giáp, cất gươm trước khi bái yết đức kim thượng.

Huệ sững bước, trừng mắt nhìn. Nhưng vẻ giận dữ biến đi rất nhanh, thay vào đó là sự lúng túng như sợ mọi người coi mình là tướng vô biên, không

hiếu lễ nghi. Ông bỏ giáp, tháo gươm đưa cho viên hộ quan, cất giọng vang như chuông nói:

- Tôi quen chiến trận, lỡ vô phép. Xin hoàng thượng và các quan tha lỗi.

Đoạn, quỳ xuống làm lễ ra mắt.

Vua Lê Hiến Tông đã già yếu lại đang bệnh nặng, nằm trên long sàng ở nội điện. Vua sai hoàng tử Duy Cận đỡ Nguyễn Huệ dậy, mời đến bên giường ngồi để hỏi chuyện. Nguyễn Huệ khiêm nhường xin được đứng hầu, vua mời mãi mới thu mình ngồi xuống một góc giường.

Huệ nói:

- Tôi vốn là kẻ áo vải ở Tây Sơn, vì đại nghĩa mà nổi lên đánh Nguyễn, diệt Trịnh. Thắng được họ là hợp lòng dân và nhờ ơn đức của bệ hạ.

Vua thều thào:

- Không! Đó là võ công của Tướng quân, quả nhân nào có tài đức gì.

- Tôi chỉ cốt phò vua để xã tắc sớm được hưởng thái bình, đâu dám kể công. Dám xin bệ hạ từ nay giữ gìn triều chính, khiến cho trong ấm ngoài êm, tôi cũng được ơn nhờ.

Mười ngày sau, chọn ngày lành tháng tốt, vua Lê Hiến Tông cho thiết đại triều tại điện Kính Thiên, có đông đủ văn võ bá quan và các tướng Tây Sơn cùng dự. Dù yếu mệt, nhà vua cũng cố gắng có mặt trên ngai vàng suốt buổi lễ. Nguyễn Huệ từ cửa Đoan Môn đi vào, đem sổ sách điền, hộ, sổ quân, sổ lương dâng lên theo đúng nghi lễ để vua sai các quan coi giữ.

Vua bùi ngùi phán:

- Ta làm vua mà không có quyền. Nước trước đây thực ra thuộc về họ Trịnh. Bốn mươi năm rồi, vua chẳng khác gì một ông quan không được giao việc. Nay cuộc đời sắp tàn mới được thấy hai chữ quốc gia.

Vua xuống chiếu, phong cho Nguyễn Huệ chức Nguyên soái Uy Quốc công, lại cắt cho đất Nghệ An để khao quân.

Nguyễn Hữu Chỉnh muốn lấy lòng Nguyễn Huệ, xui vua gả con gái cho Huệ làm chỗ thân tình. Nhà vua cả mừng, chọn cô con gái yêu là công chúa

Ngọc Hân, vừa có nhan sắc, đức hạnh đoan trang, lại vừa đến tuổi trăng tròn để gả cho người anh hùng phương Nam. Nguyễn Huệ nói đùa với tả hữu:

- Hoàng thượng chắc thương ta chinh chiến xa nhà, cần người bên chăn gối. Anh ta giờ cũng là vua Quy Nhơn, nhà vua gả con cho ta thì cũng là “môn đăng hộ đối”!

Một đám cưới từng bùng diễn ra tại kinh đô Thăng Long giữa cặp trai tài gái sắc, khiến già trẻ đều nức lòng. Dân Bắc Hà đã tưởng vị Uy Quốc công trong vai trò phò mã sẽ phò vua chấn chỉnh triều cương, thi thố tài năng kinh bang tế thế, để hưng khởi lại Đàng Ngoài, thì niềm hi vọng đó đã sớm tiêu tan. Ở thành Đồ Bàn, Thái Đức hoàng đế được tin bực bội vô cùng. Ông nói với quần thần:

- Nếu ta không thân hành ra Bắc bắt hăn về, ấy là thả hổ ra khỏi cũi, không bao giờ có thể nuôi dạy được nữa.

“Hăn” đây chính là Nguyễn Huệ, người em tài giỏi mà Nguyễn Nhạc vẫn có ý gờm.

Rồi ông tức tốc đem 500 quân ra thành Phú Xuân, lấy thêm 2000 quân kị binh hoả tốc phóng ra Bắc.

Ngày 5 tháng Tám năm Bính Ngọ, Nguyễn Nhạc tới Thăng Long. Chẳng hiểu anh em nhà Tây Sơn đã nói với nhau những gì, chỉ thấy sau đó Nguyễn Huệ trao lại toàn bộ binh quyền rồi ngay hôm sau, hai anh em bí mật rút quân về Quy Nhơn. Đó là chuyến ra Thăng Long lần thứ nhất (1786) của Nguyễn Huệ, viên tướng kiêu dũng đất Tây Sơn thượng đạo...

Công chúa Ngọc Hân với người “áo vải cờ đào”



ông chúa Lê Ngọc Hân là con gái thứ chín của vua Lê Hiến Tông. Nàng vừa xinh đẹp lại thông minh vượt trội so với các hoàng tử, công chúa nên được vua cha yêu lắm. Nhà vua thường nói: “Con gái ta thế này ngày sau phải được gả làm vương phi, chứ không thể gả cho hạng phò mã tầm thường được.”

Năm nàng vừa tuổi đôi tám thì kinh thành Thăng Long xảy ra biến cố long trời lở đất. Chỉ trong một trận chớp nhoáng, tướng Tây Sơn đã thổi bay cơ đồ họ Trịnh hơn hai trăm năm lấn át vua Lê. Tất cả hoàng cung hồi hộp lo sợ, những tướng quân Tây Sơn sẽ làm cỏ kinh thành. Nhưng không, tướng của họ đã cởi bỏ gươm trước khi vào ra mắt vua Lê và nêu rõ mục đích của mình là “phò Lê diệt Trịnh”. Nhân đó, Nguyễn Hữu Chỉnh đã dâng kế “hôn nhân chính trị” để yên lòng dân, và xin được đứng ra mai mối cho Nguyễn Huệ cưới công chúa nhà Lê.

Hóa ra, cuộc hôn nhân do sắp đặt này lại chẳng nổi cho mối tình đẹp giữa một cặp trai anh hùng, gái thuyền quyên. Nàng công chúa gặp được con người kiệt xuất, khác hẳn những vương tôn, công tử èo uột mà nàng thường tiếp xúc trong cung. Vị tướng quân chọc trời khuấy nước, tự nhận mình là người thô ráp, không khỏi say mê trước người ngọc tài hoa, dịu dàng.

Được vài hôm, nghe tin vua cha ốm nặng, công chúa bàn với chồng cùng về thăm. Nguyễn Huệ chân thành nói:

- Lấy được nàng, ta cũng coi cha nàng như cha ta. Nhưng lúc này ta vào thăm cha thật không tiện. Giả như cha nàng có mệnh hệ nào, người ta có thể gán cho ta điều nọ tiếng kia sẽ rất bất lợi.

Sau 47 năm ở trên ngai vàng làm vua, vua Hiến Tông mới được hưởng vài ngày thoát khỏi ách chúa Trịnh thì đã băng hà. Trước đó, triều đình đã chọn Lê Duy Khiêm - cháu đích tôn của vua lên nối ngôi. Những lúc trò chuyện cùng vợ, Nguyễn Huệ vẫn hay hỏi về những người trong hoàng tộc, xem ai là người có tài xứng đáng làm vua. Ngọc Hân thực tình cho biết, Duy Khiêm là con người tầm thường, chỉ có anh mình là Sùng Nhượng công Duy Cẩn xứng đáng hơn cả. Vì thế Nguyễn Huệ có ý không muốn lập Duy Khiêm làm vua. Hoàng gia vô cùng lo lắng, lại cho Ngọc Hân làm rồi kỉ cương, có người còn đòi xóa bỏ tên nàng khỏi hoàng tộc. Ngọc Hân sợ hãi, vội xin Nguyễn Huệ đồng ý cho Duy Khiêm lên làm vua, tức Lê Chiêu Thống.

Vì chuyện này, Nguyễn Huệ rất tức giận, ông muốn kéo quân về Nam ngay, để mặc cho triều đình nhà Lê khu xử. Song nể lời Ngọc Hân, ông nán ở lại. Ông mặc áo tang đứng bên tả điện xem xét mọi việc tế lễ rất nghiêm cẩn. Ngày tổng táng, Nguyễn Huệ cưỡi voi đi đầu ba ngàn quân sĩ đưa quan tài đến tận nơi chôn cất. Sau lễ tang, ông nói với Ngọc Hân:



- Tiên đế có 30 người con, nay tất cả việc báo hiếu lại đến tay một người con gái. Nàng xem, có ai giúp đáp được việc gì đâu.

Không chỉ công chúa Ngọc Hân mà người dân Thăng Long đều cảm kích trước nghĩa cử của Nguyễn Huệ.

Ở Thăng Long chừng một tháng, công chúa theo chồng về Phú Xuân. Khi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Ngọc Hân công chúa được phong là Bắc Cung hoàng hậu. Trong số các hoàng hậu, bà là người được vua Quang Trung sủng ái nhất. Nhưng Bắc Cung hoàng hậu vẫn sống rất khiêm nhường khiến ai nấy đều nể trọng. Bà luôn hết lòng chăm sóc chồng, dạy bảo lễ nghĩa cho các cung nhân, động viên tướng sĩ trước khi lên đường đánh giặc. Có lần, vua Thái Đức ra thăm Phú Xuân, Ngọc Hân công chúa ra tiếp kiến. Nguyễn Nhạc nức nở khen cô em dâu dòng dõi cành vàng lá ngọc.

Khi ra Bắc lần thứ hai hỏi tội Vũ Văn Nhậm, Nguyễn Huệ cũng đặc biệt cho dùng kiệu vàng đưa Ngọc Hân ra theo để thỏa tình nhưng nhớ quê hương.

Ngọc Hân sinh được cho vua Quang Trung hai người con, trai là Nguyễn Quang Đức, gái là Nguyễn Thị Ngọc Bảo. Cuộc sống hạnh phúc của bà với Nguyễn Huệ chỉ vẹn vẹn được bảy năm. Năm 1792, nhà vua mất đột ngột, khi bà mới vào tuổi 23.

Ngọc Hân đã để lại một áng thơ khóc chồng (*Ai tư vãn*) vô cùng cảm động:

Mà nay áo vải cờ đào

Giúp dân dựng nước biết bao công trình

Nghe rành rành trước vua Nghiêu Thuấn

Công đức dày ngự vận càng lâu

Mà nay lượng cả ơn sâu

Móc mưa tưới khắp chín châu đượm nhuần...

Trong đó câu “Mà nay áo vải cờ đào” đã trở thành một hình ảnh tượng trưng nhất của vua Quang Trung. Giờ đây người anh hùng đã ra đi, bà chỉ muốn được chết theo chồng, nhưng còn phải ở lại để nuôi con:

Con trứng nước thương vì đôi chút

Chữ tình thâm chưa thoát được đi

Vậy nên nấn ná đôi khi

Mình tuy còn ở, phách thì đã theo.

Quá đau buồn, chỉ mấy năm sau, Ngọc Hân công chúa cũng qua đời (1799). Phan Huy Ích đã thay vua Cảnh Thịnh viết bài văn tế bà.

Khi Gia Long lên ngôi, ông ta đã trả thù những người thân của Nguyễn Huệ vô cùng tàn khốc. Hai con của Ngọc Hân cũng cùng chung số phận.

Hài cốt Ngọc Hân được bí mật đưa về chôn cất tại làng Nành, tức Phù Ninh, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Vậy mà, mấy đời sau việc bị lộ, vua Thiệu Trị vẫn còn cho đào bới mộ của bà đem hài cốt đổ xuống sông! Song điều đó chỉ càng làm tăng thêm tình cảm của dân chúng đối với bà, người vợ thật xứng đáng của vị vua “áo vải cờ đào”...

Đại bàng gãy cánh



Anh em Tây Sơn vừa rút về Nam, tình thế Đàng Ngoài lại rơi vào cảnh nhiễu nhương. Bấy giờ Lê Duy Khiêm, cháu đích tôn của vua Lê Hiến Tông đã được đưa lên ngôi sau khi ông nội qua đời, tức vua Lê Chiêu Thống. Nhưng khi Nguyễn Huệ theo anh rút đi thì họ Trịnh lại quay trở về, nhằm lập lại chế độ vua Lê chúa Trịnh trước kia. Các tướng cũ của họ Trịnh tôn phù Trịnh Bồng, một người bác họ của chúa Trịnh Khải từng bị Nguyễn Huệ tiêu diệt. Trịnh Bồng dựa thế của họ, ngày càng lộng quyền, buộc Lê Chiêu Thống phải phong tước vương (Án Đô Vương), như thời các chúa Trịnh. Lê Chiêu Thống lo sợ, cầu cứu Nguyễn Hữu Chỉnh, viên tướng Tây Sơn bị anh em nhà Tây Sơn bỏ lại ở Nghệ An khi rút về Nam...

Nguyễn Hữu Chỉnh vốn người xã Đông Hải, huyện Chân Phúc (nay là xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc), Nghệ An. Ông sinh năm 1742, là con của một nhà buôn giàu có, nổi tiếng thông minh từ nhỏ. Năm 16 tuổi, Chỉnh đỗ Hương cống (cử nhân). Gặp thời loạn, võ càn hơn văn, ông bố cho con trai học cả võ, nên cùng năm đó, trong kì thi Tào sĩ (tiến sĩ võ), Chỉnh vào đến Tam trường, thể hiện cả tài làm tướng. Chỉnh đến kinh đô, làm môn hạ quận Việp Hoàng Ngũ Phúc, được giữ một chức quan nhỏ. Tính hào phóng, lại tài hoa, giỏi thơ Nôm, ăn nói khéo, gia tư lớn khiến Chỉnh giao du rộng, ăn chơi đệ nhất kinh thành và học hỏi được nhiều mưu sâu kế hiểm.

Năm Giáp Ngọ (1774), khi quận Việp mang quân chiếm Phú Xuân, Nguyễn Nhạc sợ bị quận Việp đánh mất bắc, chúa Nguyễn đánh mặt nam bèn xin quận Việp cho làm tiên phong tấn công Nguyễn. Quận Việp bằng lòng và cử Chỉnh vào sắc phong cho Tây Sơn Vương. Chỉnh thân mật với Tây Sơn từ đó. Đến năm Canh Tí (1780), do mất chỗ dựa ở Đàng Ngoài, Chỉnh bỏ “nước” vào Đàng Trong với Tây Sơn, hòng đi tiếp trên đường công danh. Chỉnh được Nguyễn Nhạc tin cẩn, cho dự bàn quốc sự. Chỉnh tỏ

ra hết lòng với Tây Sơn, bày mưu hiến kế, tích góp lương thảo, sắm sửa khí giới, luyện tập binh sĩ, đánh Chiêm Thành, Xiêm La, Bồ Man, luôn cầm gươm đi trước lập công.

Mặc dù vậy, Nguyễn Nhạc vẫn luôn nghi ngờ con người có tiếng xảo trá này. Một lần, có người em rể Nguyễn Hữu Chỉnh ở Đàng Ngoài vào thuyết phục anh vợ bỏ Tây Sơn trở về. Chỉnh chẳng những không nghe, mà còn giết em rể để tỏ lòng trung thành với Tây Sơn. Biết chuyện, Tây Sơn Vương dặn em phải hết sức đề phòng Hữu Chỉnh: Một người để được tin dùng đã làm một việc tàn ác như vậy, thì có khác gì Ngô Khởi giết vợ để làm đại tướng xưa kia. Để đạt được mục đích, Chỉnh hẳn chẳng từ bất cứ việc gì!

Chính vì vậy mà khi rút về Nam, anh em Tây Sơn đã không báo cho Chỉnh biết, để mặc cho Chỉnh một thân một mình ở lại Nghệ An!

Song Nguyễn Hữu Chỉnh không phải tay vừa. Thấy Lê Chiêu Thống phải cầu đến mình, ông ta liền nêu hịch “Phù Lê, diệt Trịnh”, và chỉ trong mười ngày mộ được hàng vạn quân. Chỉnh sắp đặt đội ngũ, nghiêm hiệu lệnh, luyện tập quân sĩ, chẳng bao lâu thành một đội quân hùng hậu. Khi quân lương đã đủ, Chỉnh đem quân về Thăng Long, đánh tan được Trịnh Bồng. Chỉnh vào chầu vua Lê, được phong chức Bình chương Quân quốc trọng sự, Đại tư mã, Bạng Quận công, thường gọi là quận Bạng (“bạng” có nghĩa là chim đại bàng). Sau khi đã lần lượt dẹp hết các thế lực chống đối, Chỉnh nắm trọn quyền, chẳng khác gì chúa Trịnh. Ông làm được nhiều việc giúp cho sự ổn định và thiết lập một trật tự mới: cứ 5 ngày vua mới thiết triều một lần, còn những ngày khác, các quan cần gì phải đến phủ của Chỉnh để giải quyết. Ông sắp đặt lại chính sự, đặt quan chế, thay đổi luật lệ, lập lại các doanh vệ, chia đồn trấn giữ... Các quan thấy vậy lục tục kéo về, triều đình có vẻ phồn thịnh như thời bình. Nguyễn Hữu Chỉnh còn mở mấy khoa thi để kén chọn nhân tài. Thời loạn, nhà giàu chôn của, tiền trở nên khan hiếm. Các mỏ đồng ở thượng du bị thổ ti cản trở không nộp được như cũ. Chỉnh hạ chiếu thu đồ đồng của dân về kinh đúc tiền, khi thiếu còn thu cả tượng và chuông đồng nữa. Nhiều người bất bình, nhưng Chỉnh giải quyết được việc tài chính lưu thông.

Từ đó, thanh thế của Chinh lừng lẫy, quyền nghiêng thiên hạ, coi vua như trẻ con, khinh thường các quan, làm gì cũng không tâu trước, cho bè đảng cầm đại binh những nơi trọng yếu, lại chế mũ áo, xe ngựa kiểu riêng, oai vệ chẳng kém gì vua. Chinh còn mở phủ cho con là Du ở phía đông phủ mình, bắt chước chúa Trịnh, khiến vua rất lo lắng. Lê Chiêu Thống đã định cho người mưu sát, song nghe lời can đã bỏ ý định ấy. Chinh biết chuyện, giận không vào chầu nữa, còn bắn tin dọa dẫm: “Ta đã nhìn kĩ tướng mạo hoàng thượng là người tàn nhẫn lại đa nghi. Nhưng nay bốn bề giặc giã, chuyện này hãy tạm gác lại đã.”

Thấy rằng thế nào Tây Sơn cũng sẽ lại ra, nhiều đại thần thẳng thắn tâu trình, nhưng thấy đều bị Chinh bỏ ngoài tai. Ông tin rằng hai anh em Tây Sơn đang bất hoà, không thể động tới Đàng Ngoài. Đã có lần Chinh kiêu căng nói cùng thủ hạ:



- Dù Nguyễn Huệ là anh hùng hào kiệt ở miền Nam, ta cũng đâu kém gì hãn. Hãn quý quyết hơn ta nhưng ta khôn ngoan hơn hãn. Trước ta từng cộng sự với hãn nên ngày nay hãy nhường hãn một nước cờ, đợi khi nước tạm yên, ta sẽ chuyên tâm lo việc phương Nam. Lúc đó ta sẽ tập hợp binh mã giao phong với hãn một trận sống mái.

Chỉnh đâu có ngờ những bước đi trên bàn cờ của mình đã bị con mắt “thiên lí nhãn” của Nguyễn Huệ nhìn thấu. Năm 1787, Nguyễn Huệ sai các tướng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân phối hợp cùng Tiết chế Vũ Văn Nhậm đóng ở Nghệ An ra hỏi tội Chỉnh. Sau khi giết được các tướng trấn thủ

Thanh Hóa, quân Tây Sơn kéo thẳng ra Thăng Long. Chính đang ăn cơm hay tin thì hoảng sợ, quăng đĩa, sai con là Du đi trước ứng chiến, tự mình cầm quân tiếp viện. Tháng Chạp, Du thua ở sông Thanh Quyết, hai cha con rút về Thăng Long, đưa vua qua đò sông Đáy chạy đi huyện Yên Dũng (Bắc Giang). Khi đến Mục Sơn thì quân Tây Sơn đuổi kịp. Ngựa của Chính bị què nên bị quân Tây Sơn bắt sống. Hôm ấy là ngày 12-1-1788. Chính xin được gặp Vũ Văn Nhậm nói một câu. Nhậm không cho, sai người kể tội rồi phanh thây, bêu đầu Chính ở cửa Đông kinh thành.

Quận Bạng – “con chim đại bàng” – Nguyễn Hữu Chính đã gãy cánh sau khi tung bay trên chín tầng trời Bắc Hà.

Nguyễn Huệ tiếc Chính là người có thực tài, lại có công mở nước nên sai cấp cho vợ con Hữu Chính 30 lính hầu và 30 mẫu ruộng để hưởng lộc đời.

La Sơn Phu Tử - “người thầy” của vua Quang Trung



huyền đồ Phá Thạch hôm ấy có một chàng cống sinh đi thi hội. Chàng vừa bước lên thuyền thì người lái đồ đã đón đả vãi chào. Bác ta kể rằng, đêm qua nằm mơ thấy một vị thần hiện ra nói, sớm mai sẽ có một vị trạng nguyên sang đồ. Từ sáng đến giờ chưa có ai qua lại, đến giờ mới thấy chàng cống sinh thì đồ ngay rằng, đây chính là người sau này sẽ đỗ trạng. Nghe vậy, chàng cống sinh bảo:

- Ta nghe nói làm văn sách phải xưng tụng chúa Trịnh mới đỗ được. Ta không chịu xưng tụng thì đỗ làm sao? Thần đã báo mộng như vậy thì thôi, ta trở về, nhường ngôi trạng nguyên cho người khác.

Cống sinh đó tên là Nguyễn Thiếp, quê ở xã Nguyệt Ao, tổng La Sơn, phủ Đức Quang (nay thuộc Hà Tĩnh). Chàng vốn con nhà dòng dõi thi thư, thuở nhỏ được chú là tiến sĩ Nguyễn Hành kèm cặp, học hành rất tấn tới. Năm 20 tuổi Nguyễn Thiếp đi thi Hương đỗ thủ khoa, nhưng không ra Bắc thi Hội tiếp. Lí do là, như giai thoại trên kể lại, chàng không muốn phải viết những lời sáo rỗng tụng hô chúa Trịnh mà các kì thi Hội khi ấy đều bắt sĩ tử làm.

Do đỗ hương cống (tức cử nhân), Nguyễn Thiếp được cử làm huấn đạo trông coi việc học của huyện Anh Đô, sau được bổ chức tri huyện huyện Thanh Chương. Làm quan được ít lâu, ông thấy chốn quan trường thói nát, chúa Trịnh lấn át vua Lê, dân tình đói khổ, thuế khóa hà khắc, nên cáo quan về quê mở trường dạy trẻ. Sau đó vào núi Thiên Nhẫn ở ẩn, chuyên tâm nghiên cứu dịch lí, nghiền ngẫm sách thánh hiền.

Ông sống trong một túp nhà tranh đơn sơ dựng bên vách núi, rất ít giao du, chỉ thỉnh thoảng vào rừng hái thuốc hoặc ra bờ suối ngồi câu. Nhưng

tiếng tăm của ông vẫn truyền đi xa, nhiều kẻ sĩ muốn tìm gặp, ông đều lảng tránh.

Người ta gọi ông bằng nhiều tên. Nào là Điền Ẩn, Cuồng Ẩn hay Lam Hồng dị nhân, nghĩa là người kì dị, điên khùng đi ở ẩn. Các nhà nho, kẻ sĩ đương thời thì gọi ông một cách tôn kính là Lục Niên tiên sinh, La Giang Phu Tử, La Sơn Phu Tử...

Năm 1786, Nguyễn Huệ ra Thăng Long “phù Lê diệt Trịnh”. Ông sai Trần Văn Kì tìm hiểu nhân tài Bắc Hà để thu dụng sau này. Người đầu tiên được nhắc đến chính là Nguyễn Thiếp, một người đạo cao đức trọng, giỏi kinh luân, am tường dịch lí. Khi trở về dừng chân tại Nghệ An, Nguyễn Huệ cho hai viên quan cao cấp thuộc bộ Binh và bộ Hình đem thư và vàng lụa đến nơi Nguyễn Thiếp ẩn cư, mời ông xuống núi để được gặp mặt. Trong thư Bắc Bình Vương gọi Nguyễn Thiếp là “Phu Tử”, tôn ông như một người thầy, một nhà hiền triết:

“Đã lâu nay nghe tiếng Phu Tử, đức tuổi đều cao, kinh luân sẵn có. Chính tôi muốn tới nhà gặp mặt, để thỏa lòng tìm kiếm khó nhọc...”

Do chưa hiểu rõ về phong trào Tây Sơn và cá nhân Nguyễn Huệ, Nguyễn Thiếp nêu ba lí do để từ chối: một là tài đức thua kém không sánh được với Y Doãn, Khổng Minh; hai là gia đình neo đơn, phải lo việc tế tự; ba là tuổi đã cao, sức đã yếu. Đồng thời xin trả lại tặng vật.

Sau lần mời không thành ấy, Nguyễn Huệ còn hai lần nữa cho người đưa thư mời Phu Tử hoặc cử Thượng thư bộ Hình là Hồ Công Thuyên đích thân lên đón ông. Lần nào Bắc Bình Vương cũng thiết tha mong Phu Tử xuống núi để cùng lo giúp dân cứu nước. Song Nguyễn Thiếp vẫn vin cớ không ra, cáo là vì “ốm yếu quanh năm, tự thân không cứu nổi mình thì cứu sao được dân”.

Như vậy, so với Lưu Bị ba lần lên núi cầu kiến Khổng Minh về làm quân sư, tấm lòng cầu hiền của Nguyễn Huệ không hề thua kém. Chính trong một lá thư, ông cũng nhắc đến tích này và giải thích rằng mình ở quá xa núi Thiên Nhẫn, không được gần như Lưu Bị từ Tân Dã đến Long Cương...

Khi quân Thanh kéo sang xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế để có danh chính ngôn thuận gánh vác việc non sông. Hành quân cấp tập từ Phú Xuân ra Nghệ An, ông cho tướng sĩ dừng chân để duyệt lại đội ngũ; lần này, đích thân Quang Trung lên gặp, khẩn cầu La Sơn Phu Tử xuống núi để bàn kế sách chống giặc. Trước tấm chân thành của Nguyễn Huệ, Phu Tử cảm kích nhận lời. Ông phân tích đầy tin tưởng: *“Nay trong nước trống không, lòng người li tán. Quân Thanh ở xa lại, tình hình quân ta sức mạnh sức yếu không biết, thế công thế thủ không hay. Chúa công ra chuyến này chẳng qua mười ngày là giặc Thanh sẽ tan.”*



Quả nhiên, cuộc chiến chống Thanh đã nhanh chóng thắng lợi, đúng như lời đoán trước của Phu Tử.

Sau ngày đại thắng, Quang Trung gửi thư cho La Sơn Phu Tử, nhắc lại: *“Trăm ba lần xa giá Bắc thành, Tiên sinh đã chịu ra bàn chuyện thiên hạ. Người xưa bảo rằng: Một lời nói mà dậy nổi cơ đồ. Lời Tiên sinh hẳn có thể thật.”*

Quang Trung cho rước Nguyễn Thiếp vào kinh đô Phú Xuân. Vì tuổi già, Phu Tử xin được làm việc ở gần quê nhà và liền được nhà vua cho về. Việc trước nhất ông đảm nhận là làm chánh chủ khảo cuộc thi Hương đầu tiên của triều Tây Sơn tại Nghệ An năm 1789. Nguyễn Thiếp cũng được giao tìm chọn người hiền tài ra giúp vua giúp nước. Sau thể theo ý nguyện của Phu Tử, Quang Trung giao cho ông lo việc giáo dục. Năm 1891 nhà vua ban chiếu lập Sùng Chính viện và cử Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng. Sùng Chính viện được xây dựng ngay tại quê hương ông.

Trong một thời gian ngắn, Sùng Chính viện đã tiến hành dịch các trước tác kinh điển từ chữ Hán sang chữ Nôm, như các bộ: Tiểu học, Tứ thư (gồm 32 tập) và các bộ Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch...

Với mong muốn thiết lập kinh đô cho tân triều, vua Quang Trung giao cho Nguyễn Thiếp giúp mình tìm đất. Mặc dù tuổi cao sức yếu, Phu Tử không quản ngại lặn lội khắp nơi khảo sát địa hình địa vật. Cuối cùng ông đã chọn được vùng đất giữa núi Kì Lân và núi Phượng Hoàng ở Nghệ An, là nơi địa linh nhân kiệt. Đây cũng chính là quê tổ của Nguyễn Huệ và là nơi có thể khống chế hai miền Nam Bắc. Nhà vua rất ưng và ban chiếu cho khẩn trương xây dựng. Tiếc thay, công việc đang tiến triển thì nhà vua băng hà nên phải bỏ dở. Dù giỏi lí số đến đâu, La Sơn Phu Tử không thể ngờ rằng đức vua lại ra đi trước mình...

Tết Kỉ Dậu 1789: Quang Trung đại phá quân Thanh



Ngày 24 tháng Giêng năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Huệ nhận được cấp báo của Ngô Văn Sở từ Bắc Hà cho biết, đại quân Thanh đã đột nhập Thăng Long bốn ngày trước đó. Bây giờ Nguyễn Huệ đang đóng ở Phú Xuân, ông lập tức cho triệu các tướng soái vào thương nghị. Đất nước đang đứng trước một sự kiện trọng đại, cần phải có những quyết sách nhanh chóng. Nếu với danh nghĩa Bắc Bình Vương, ông vẫn là một tướng “ngoài cỏi” có danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh”. Bây giờ Lê Chiêu Thống đã lộ mặt bán nước cầu vinh, danh nghĩa ấy không còn giá trị nữa. Phải lấy nước làm trọng! Để có danh chính ngôn thuận, ngay hôm sau, Bắc Bình Vương lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung. Đứng trước 6 vạn quân sĩ uy nghiêm tập hợp trước lễ đàn vừa được dựng ở núi Bân, Nguyễn Huệ cất tiếng sang sảng đọc Chiếu lên ngôi: *“Trẫm đã dựng lại họ Lê, nhưng Lê tự quân không giữ được xã tắc, bỏ nước bên vong. Sĩ dân Bắc Hà không còn theo về họ Lê, mà lại dựa vào trẫm.”*

Với tuyên bố đó, Nguyễn Huệ đã tự đứng ra đảm nhận sứ mệnh cứu dân cứu nước. Và những tiếng reo hò vang dậy của quân sĩ và dân chúng tung hô “Vạn tuế!” chính là sự thừa nhận đầu tiên và cũng đầy sáng suốt của nhân dân đối với vị hoàng đế hiển hách bậc nhất trong lịch sử nước ta.

Quang Trung để lại Huệ 2 vạn quân giữ thành, chỉ mang theo 4 vạn quân ra Bắc. Từ Phú Xuân ra đến Nghệ An đường dài 300 km mà chỉ đi hết có bốn ngày! Cho đến nay, người ta vẫn không thể hiểu được bằng cách nào, chỉ với đôi chân trần đoàn quân của Nguyễn Huệ có thể hành quân thần tốc như vậy. Trần Công Sán, một cựu thần nhà Lê thì mô tả một cách chung chung: *“Người Tây Sơn hành binh như bay, tiến quân rất gấp, xem họ đi lại vùn vụt mau chóng như thần, chống không thể được, đuổi không thể kịp”*.

Đến Thanh Hóa, trong lễ thệ sư tại Thọ Lạc, nhà vua ứng tác một bài hiệu dụ quân sĩ, kết thúc bằng những câu nô nã:

[Đánh cho để tóc dài

Đánh cho để răng đen

Đánh cho nó chích luân bất phản⁽¹⁾

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn⁽²⁾

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ!⁽³⁾

*

* *

Về phía quân Thanh, chúng chia làm bốn đạo tiến vào nước ta. Đạo thứ nhất do Tôn Sĩ Nghị và phó tướng là Đề đốc Hứa Thế Hanh theo đường Lạng Sơn tiến vào Thăng Long. Đạo thứ hai do Thái thú Sầm Nghi Đống chỉ huy theo đường Cao Bằng tiến xuống. Đạo thứ ba do Đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy, theo ngả Tuyên Quang tràn xuống Sơn Tây. Đạo thứ tư qua vùng Vạn Ninh, Quảng Yên kéo vào chiếm đóng Hải Dương.

Quân Thanh tiến quân như vào chỗ không người. Tại Lạng Sơn, tướng giữ ải Phan Khải Đức đầu hàng giặc. Ở Thăng Long, Ngô Văn Sở thấy tương quan lực lượng quá chênh lệch: Quân mình vốn vụn có hơn một vạn, không thể “chọi” được lực lượng hùng hậu của giặc, nên đã nghe theo lời khuyên của Ngô Thì Nhậm, lui về đóng ở Tam Điệp. Lê Chiêu Thống cùng bộ sậu lên tận Kinh Bắc đón quân Thanh rồi theo chúng vào Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị tỏ ra vô cùng tự đắc. Hẳng ngày, Chiêu Thống phải đến châu chực ngoài cửa để xin yết kiến nguyên soái thượng quốc, Tôn Sĩ Nghị có cho vào gặp mới được vào. Quân Thanh nghênh ngang sục sạo khắp trong thành và còn ra các vùng xung quanh cướp phá. Dân tình vô cùng căm giận giặc, ai nấy đều ngóng về phương Nam trông chờ quân Tây Sơn.

*

* *

Ngày 20 tháng Chạp, đại quân của Quang Trung ra đến Tam Điệp (Ninh Bình) được Ngô Văn Sở cùng các tướng sĩ ra nghênh đón. Đại tư mã Ngô

Văn Sở và nội hầu Phan Văn Lân đến quỳ trước vua Quang Trung xin chịu tội chưa đánh đã lui. Quang Trung nghiêm khắc khiển trách, nhưng khen họ đã tránh được thế giặc mạnh, kịp thời rút lui để bảo toàn lực lượng và làm cho kẻ địch chủ quan. Nhà vua nói: *“Đây là nước cờ hay, rất đúng ý ta. Thoạt nghe ta đã biết ngay đó là chủ mưu của Ngô Tiên sinh, quả không sai.”*

Ngày 30 Tết, Quang Trung cho mở lễ khao quân. Đứng trước các tướng sĩ, nhà vua tuyên bố như đinh đóng cột:

- Hôm nay ta cùng các người hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã, hẹn đến ngày mừng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy!

Đúng đêm trừ tịch, trời tối đen như mực, các đạo quân được lệnh lặng lẽ xuất phát.

Đạo quân chủ lực bao gồm bộ binh, tượng binh, kỵ binh đánh thẳng ra phía nam thành Thăng Long. Đại tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân chỉ huy tiền quân, Hám Hồ hầu đốc thúc hậu quân. Trung quân do đích thân vua Quang Trung chỉ huy.

Đô đốc Bảo, Đô đốc Long đem quân đi tắt đường núi phía tây tấn công vào ngả Chương Mỹ, Khương Thượng.

Đô đốc Lộc, Đô đốc Tuyết đem thủy quân vượt biển vào sông Lục Đầu tiếp ứng phía đông Thăng Long và chặn đường rút của giặc.

Ngày Tết, quân Thanh bày trò vui chơi, rượu say túy lúy. Tôn Sĩ Nghị không thể ngờ đạo quân của Quang Trung đã mở cuộc hành công thần tốc. Khi Lê Chiêu Thống đến chúc Tết, trước vẻ lo âu của “An Nam quốc vương”, y còn huênh hoang là đến mừng 6 Tết sẽ ra quân, bắt sống Nguyễn Huệ ở Thuận Hóa.

Trong khi đó, đại quân do đích thân Quang Trung chỉ huy đã vượt đò Gián Khẩu (giáp Hà Nam). Quân Thanh và quân của Lê Chiêu Thống bị bất ngờ, sợ hãi bỏ chạy. Quân Tây Sơn đuổi theo bắt không sót một tên, không để cho kẻ nào chạy thoát về báo cho quân nhà biết.

Đêm mừng ba Tết, đại quân Tây Sơn vây kín đồn Hà Hồi trong khi quân Thanh vẫn mãi mê ăn Tết. Quân ta xuất hiện bất ngờ như quân nhà trời, lại được dân chúng bện rơm đốt rỗng lửa reo hò trợ giúp, toàn bộ quân giặc hoảng sợ đầu hàng, ta không tốn một viên đạn, một mũi tên.

Đồn Ngọc Hồi là vị trí tiền tiêu của giặc trấn giữ cửa ngõ Thăng Long. Đồn có quân số rất lớn, phòng thủ nghiêm ngặt dưới quyền chỉ huy của phó tướng Hứa Thế Hanh. Nghe tin Hà Hồi thất thủ, Hứa Thế Hanh dẫn đầu đội kỵ binh nửa đêm ra khỏi đồn chặn đánh. Ngựa giặc thấy đàn voi của ta xông trận, sợ hãi chạy trở lại vào đồn, giày xéo cả lên quân của chúng. Lúc ấy trời vừa tảng sáng, quân giặc trong đồn có hỏa lực mạnh bắn ra dữ dội, nhiều quân sĩ ta thương vong, không tiến lên được. Quang Trung sai quân lấy các mảnh ván ghép lại, bện rơm xấp nước làm khiên. Cứ 20 người mang một tấm khiên xông lên, quân giặc bắn tên đạn ra đều vô hiệu. Quang Trung đích thân cưỡi voi đốc chiến. Quân ta tiến đến sát đồn, nhất tề bỏ khiên ào tới tiêu diệt địch. Quân giặc chống cự không nổi chạy tán loạn, Hứa Thế Hanh chết trong đám loạn quân.



Quân Thanh chạy về phía Đại Áng bị cánh quân của Đô đốc Bảo chặn đánh, dồn về phía Đầm Mực, chúng bị voi giày xéo, chết như ngả rạ. Cánh quân của Đô đốc Long tiến đánh đồn Khương Thượng, quân Thanh bị chết

vô kể, thân chất thành núi. Tướng tiên phong Trương Sĩ Lương và Tả dực Thượng Duy Thăng bị giết chết. Thái thú Sầm Nghi Đống bủn rủn chân tay, treo cổ tự tử trên gò Đống Đa.

Sáng mùng 5 Tết, Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị còn đang say ngủ thì tin thất trận từ các ngả dồn dập báo về, tiếng súng, tiếng voi gầm, ngựa hí vang động khắp nơi. Không kịp lấy ấn tín, Tôn Sĩ Nghị vội nhảy lên ngựa bỏ chạy, thoát được qua cầu phao bắc trên sông Hồng rồi một mình một ngựa trốn lên phương Bắc. Quân Thanh như rắn mất đầu, quân tướng các trại cũng ủa chạy theo, chen chúc tranh nhau qua cầu phao. Cầu phao bị gãy, quân giặc chết chìm dưới làn nước lạnh giá, xác lênh bênh cả một quãng sông.

Quân ta hùng dũng tiến vào Thăng Long giải phóng. Vua Quang Trung áo bào còn khét mùi khói súng, ngự trên bành voi dẫn đầu đoàn quân chiến thắng giữa tiếng hò reo hân hoan của dân kinh thành. Hoa đào đỏ rực phố phường đã sạch bóng quân thù. Lời hẹn của nhà vua đã ứng đúng, không những thế, còn sớm trước hai ngày.

Nhà thơ Ngô Ngọc Du mô tả cảnh tượng hôm ấy trong bài *Long Thành quang phục kỷ thực*:

[Đầy thành già trẻ mặt như hoa

Chen vai thích cánh cùng nhau nói:

Cố đô vẫn thuộc núi sông ta.]r2

Ngày nay, hằng năm cứ đến ngày mùng 5 Tết nhân dân Thủ đô lại từng bừng mở hội Đống Đa để ôn lại chiến thắng vẻ vang năm xưa dưới chân tượng đài người anh hùng dân tộc Quang Trung.

“Trời để dành ông!”



Ngô gia là một gia tộc lớn ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội), từng được thiên hạ trọng nề gọi là “họ Ngô một bồ tiến sĩ”. Trong số những tên tuổi lừng lẫy của dòng họ này thì Ngô Thì Nhậm là người được nói đến nhiều hơn cả. Trước đây, để tránh kị húy của vị vua thứ tư triều Nguyễn là Nguyễn Phúc *Thì*, hiệu là *Hồng Nhậm*, nên người ta thường gọi ông là Ngô Thời Nhiệm.

Nhậm sinh năm Bính Dần (1746), con trai Hoàng giáp Ngô Thì Sĩ, một nhà sử học, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng thế kỉ 18. Khi sinh ra, cậu được cha mẹ đặt tên là Phó. Trong một buổi họp của dòng họ, khi ấy Phó mới 11 tuổi, cậu cung kính đứng ra, khoanh tay trước các bậc bô lão, xin được đổi tên Phó thành Nhậm. Nhậm chữ Hán có nghĩa là “nhận lãnh”; mang tên này, cậu sẽ luôn nhắc nhở mình ghi nhớ trách nhiệm gánh vác việc đời, theo truyền thống của ông cha.

Năm 16 tuổi, cậu thanh niên còn măng sữa đã hoàn thành một trước tác đầu tay là bộ *Việt sử toát yếu*, mấy năm sau là bộ *Tứ gia thuyết phả*. Những bậc thức giả đương thời đánh giá các trước tác đó thể hiện một sức học uyên thâm với những kiến giải sâu sắc. Khó tính đến như Hoàng giáp Ngô Thì Sĩ cũng phải gật gù thầm tự hào về cậu con trai thông tuệ của mình. Tiếc rằng cả hai bộ sách nay đã thất truyền.

Năm 1765, Ngô Thì Nhậm 19 tuổi đỗ Giải nguyên (đỗ đầu kì thi Hương). Bốn năm sau, ông đỗ khoa Sĩ vọng, và được bổ làm Hiến sát sứ ở Hải Dương, chính thức bước vào đường hoạn lộ. Năm 1772, ông hoàn tất cuốn *Hải Đông chí lược*, gồm 4 quyển, được nhà sử học Phan Huy Chú ghi nhận “chép về núi sông, phong tục và nhân vật cùng các lệ thuế và sổ đinh suất của xứ Hải Dương khá rõ ràng”. Năm 1775, ở tuổi 29, Ngô Thì Nhậm đỗ Tiến sĩ. Bước vào tuổi “tam thập nhi lập”, ông được thăng làm Giám sát

Ngự sử rồi Đốc đồng Kinh Bắc (gồm Bắc Ninh và Bắc Giang ngày nay), sau lại kiêm Đốc đồng Thái Nguyên. Là một mệnh quan của triều đình, Ngô Thì Nhậm cũng là quan đồng triều, đồng chức với cha là Ngô Thì Sĩ, đúng như câu thơ ông viết:

*Nhất gia binh tượng liên tam trấn,
Vạn lí phong cương khổng nhị thù*

Nghĩa là “Một nhà chỉ huy cả ba trấn/ Muôn dặm trông coi bờ cõi hai biên thù”.

(Vốn Ngô Thì Nhậm được chúa Trịnh Sâm rất yêu, gọi là “con tuần mã nơi biên thù”).

Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần hai, xuống lệnh “cầu hiền” tìm kiếm quan lại của triều cũ ra làm việc. Những người thức thời lần lượt ra làm quan cho nhà Tây Sơn, trong đó có Ngô Thì Nhậm. Gặp được ông, Bắc Bình Vương cả mừng nói: “*Thật là trời để dành ông cho ta vậy*”, và phong cho ông chức Tả thị lang bộ Lại, sau thăng làm Thượng thư bộ này - chức vụ cao nhất trong Lục bộ. Về phần mình, Ngô Thì Nhậm cũng đã không lâu khi gặp được một vị minh quân đánh giá đúng tài năng và tâm trạng của ông. Trước quần thần, nhà vua tuyên bố: “*Ngô Thì Nhậm vừa là bầy tôi, vừa là khách của ta.*” Và Ngô Thì Nhậm đã không hề phụ ơn tri ngộ. Năm năm làm việc dưới quyền vua Quang Trung đủ để sáng danh chính nghĩa của Ngô Thì Nhậm tới muôn đời.

Cuối năm Mậu Thân (1788), mượn cơ Lê Chiêu Thống cầu viện, 29 vạn quân Thanh kéo sang xâm chiếm Đại Việt, với chiêu bài diệt Tây Sơn dựng lại nhà Lê. Lúc đó các tướng võ như Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân chủ trương đánh, còn Võ Văn Dũng thì chỉ muốn lập lại kinh nghiệm của Lê Lợi ngày xưa là mai phục. Ngô Thì Nhậm đã bác bỏ cả hai ý kiến. Ông so sánh lực lượng của hai bên, vạch ra sự khác nhau cơ bản của hoàn cảnh lúc này và hoàn cảnh của thời Lê Lợi khi xưa. Cuối cùng, ông nêu mục tiêu chiến lược là “*toàn quân rút lui không bị mất một mũi tên, cho nó ngủ trọ một đêm rồi lại đuổi đi*”. Các tướng nghe theo, lui binh về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn (Ninh Bình) góp phần bảo toàn lực lượng, làm cho địch càng thêm

kiêu ngạo, tạo điều kiện hết sức quan trọng để Quang Trung đánh bại quân Thanh. Kế sách của họ Ngô được vua Quang Trung, vốn là một nhà quân sự thiên tài rất tâm đắc, ông đánh giá: *“Kế ấy rất đúng. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi (Nguyễn) Văn Tuyết thì quả đúng như vậy.”* (Hoàng Lê nhất thống chí).



Sau khi giải phóng đất nước, Quang Trung rút về Phú Xuân, để Ngô Thì Nhậm ở ngoài Bắc và giao cho toàn quyền đảm đương việc ngoại giao với nhà Thanh. Ông lại phát huy óc sáng tạo của mình. Trong việc tiếp xúc với

vua quan nhà Thanh cũng như trong việc giao dịch thư từ, Ngô Thì Nhậm vừa cương quyết, vừa linh hoạt, vừa nêu cao chủ quyền dân tộc, vừa giữ tình hoà hiếu giữa hai nước. Ông đã góp phần ngăn chặn được cuộc tấn công trả thù của nhà Thanh, không những thế còn miễn được lễ cống người vàng, đòi được nốt những ruộng động ở Tây Bắc, đòi hoàng đế nhà Thanh phong vương cho Quang Trung, củng cố lòng quý trọng của vua nhà Thanh đối với vua ta.

Quang Trung mất, Ngô Thì Nhậm không còn được tin dùng như xưa, những đề xuất của ông bị vua trẻ Quang Toản thiếu khả năng quyết đoán bỏ qua. Ông quay về nghiên cứu Phật học. Thời kì này, Ngô Thì Nhậm đã viết cuốn sách về Phật học nhan đề *Trúc Lâm tôn chỉ nguyên thanh*. Với tinh thần hòa hợp đạo Phật và đạo Nho, Ngô Thì Nhậm đã trình bày những kiến thức uyên bác bằng lí lẽ rất chặt chẽ của mình.

Năm 1802, Gia Long tiêu diệt nhà Tây Sơn. Ngô Thì Nhậm và một số quan triều Lê đã theo Tây Sơn bị tướng nhà Nguyễn là Đặng Trần Thường sai đánh bằng roi tại Văn Miếu. Trần Thường từng có ân oán với ông khi trước, nên khi đánh Ngô Thì Nhậm, y cho người tẩm thuốc độc vào roi. Về nhà, Ngô Thì Nhậm chết.

Người ta truyền tụng rằng, Ngô Thì Nhậm và Đặng Trần Thường vốn quen biết nhau. Lúc Nhậm được Quang Trung trọng dụng thì Thường đến nhờ tiến cử. Trông bộ dạng khúm núm của Thường mất cả phong thái của kẻ sĩ Bắc Hà, Nhậm mỉa mai bảo: “Ở đây cần dùng người vừa có tài vừa có hạnh, giúp vua trị nước. Còn muốn vào luôn ra cúi thì đi nơi khác.” Thường hổ thẹn ra về, rồi vào Nam theo Nguyễn Ánh...

Trước khi đánh đồn thù, Đặng Trần Thường ra một vế đối cho Ngô Thì Nhậm:

Ai công hầu, ai khanh tướng, vòng trần ai, ai dễ biết ai.

Ngô Thì Nhậm lập tức đối:

Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.

Người ta còn kể, trước khi qua đời Ngô Thì Nhậm có làm bài thơ gửi Đặng Trần Thường:

Ai tai Đặng Trần Thường

Chân như yến xử đường

Vị Ương cung cố sự

Diệc nhĩ thị thu trường.

Nghĩa là: Thương thay Đặng Trần Thường. Nay quyền thế lắm, nhưng khác nào như chim yến làm tổ trong cái nhà sắp cháy. Giống như Hàn Tín giúp Hán Cao Tổ, rồi bị Cao Tổ giết ở cung Vị Ương. Kết cục của người rồi cũng thế đó.

Quả nhiên sau này bài thơ ứng nghiệm, Thường bị Gia Long xử tử.

Lê Chiêu Thống - một kết cục đáng buồn



ất cả những cổng thành Thăng Long cổ kính đều khóa chặt. Trên các lũy thành hướng về phía nam, quân Tôn Sĩ Nghị đông như mắc cửi, cờ xí rợp trời.

Các phố phường đều đóng cửa im ỉm. Dân kinh kì không dám ra khỏi nhà. Ngoài đường, không còn bóng vãng lộng, ngựa xe như những ngày sầm uất. Chỉ có quân Thanh đi lại rầm rập. Chúng nói cười nhí nha nhí nhố, nghe những bộ răng trắng nhớn, nghênh ngang cái bím tóc tết sau lưng. Chúng kéo vào các nhà bắt đàn bà, con gái. Chúng sục vào các cung điện bắt vua chúa, khuân đi kìn kìn những hòm ngọc ngà, châu báu.

Các cụ già hỏi nhau: Còn đâu là thể thống nước Nam? Còn đâu là kinh đô muôn thuở? Ba trăm năm trước, đức Thái Tổ nhà Lê khởi nghĩa ở đất Lam Sơn, đánh đuổi giặc Minh, thu lại bờ cõi. Sao con cháu vua Lê ngày nay lại đốn đời đi rước voi về giày mồ, bán rẻ cơ đồ cho người nước khác?

Lê Chiêu Thống vừa theo quân Thanh về nước, hạ lệnh đốt hết dinh cơ của chúa Trịnh. Trong kinh thành, nổi lên chỗ này một đám, chỗ kia một đám, những cột khói đen cuồn cuộn. Gió heo, trời ráo. Những đám cháy bốc cao. Cháy các lầu son, gác tía. Cháy các cung điện kín cổng cao tường. Cháy các đình chùa, miếu mạo. Các lâu đài nguy nga tráng lệ xây dựng từ bao nhiêu đời, các công trình lộng lẫy do muôn vàn bàn tay khéo léo làm nên, lần lượt bị đổ nhào. Cháy lan ra các đền đài của những đời vua trước. Cháy lan ra các nhà dân. Tiếng khóc thất thanh nổi lên bốn phía lẫn với tiếng gió rít, tiếng lửa reo, tiếng ngói xô, cột đổ, tiếng gà kêu, chó sủa ran ran. Mùi gỗ, mùi sơn pha với mùi xác người bị thiêu khét lẹt. Lửa ánh xuống mặt nước đỏ ngầu của sông Nhị Hà.

Lửa ánh xuống mặt nước hồ Gươm. Lửa ánh xuống mặt nước hồ Tây. Ở đây đang có những đám cháy to nhất. Bọn lính tráng của Chiêu Thống cầm mỗi đi vào các cung điện chưa chịu cháy, châm lửa đốt. Không phải chúng

chỉ đốt những lâu đài dinh thự. Chúng hung hăng phá tất cả những cảnh đẹp của kinh thành.”

Đó là một trích đoạn trong tác phẩm Kể chuyện Quang Trung của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng, nói về những hành động hèn hạ của vị vua cuối cùng của nhà Lê là Lê Chiêu Thống.

*

* *

Lê Chiêu Thống tên thật là Lê Duy Khiêm, sinh năm 1765. Bố của Duy Khiêm là thái tử Lê Duy Vĩ, con vua Lê Hiển Tông. Vì có hiềm khích sâu nặng với thái tử Duy Vĩ, nên khi được lên ngôi chúa, Trịnh Sâm đã lập mưu hãm hại Duy Vĩ. Các con của thái tử là Duy Khiêm, Duy Trù và Duy Chi cũng bị bắt giam vào ngục Đề lãnh. Duy Khiêm khi đó mới sáu tuổi, bị giam đến khi Trịnh Sâm mất (tháng Mười năm Nhâm Dần, 1782) mới được ra. Năm đó Duy Khiêm 17 tuổi, ở trong ngục tổng cộng 11 năm!

Tháng Bảy năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ lấy danh nghĩa “phù Lê diệt Trịnh” mang quân ra Bắc Hà đánh đổ chúa Trịnh Khải. Gặp lúc vua Lê Hiển Tông ốm nặng sắp mất nên ông muốn mau chóng tìm người họ Lê lập làm vua, để còn về Nam lo việc chính sự. Và thế là, Lê Duy Khiêm, con thái tử Lê Duy Vĩ, cháu đích tôn của vua Lê Hiển Tông được đưa lên ngôi. Khi đó ông 21 tuổi, đổi tên là Duy Kỳ, đặt niên hiệu là Chiêu Thống.

Cha bị chúa Trịnh Sâm hãm hại, bản thân bị giam cầm suốt thời thơ ấu, vì thế khi có cơ hội, Lê Chiêu Thống liền ra tay trả thù nhà Trịnh, như nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã miêu tả trong tác phẩm của mình. Nhưng không chỉ có thế, ông vua này còn làm nhiều chuyện tồi tệ khác nữa. Trước hết, đó là việc câu kết với Nguyễn Hữu Chỉnh. Hữu Chỉnh là một tướng tài nhưng có tính phản trắc, đi với ai cũng tỏ ra bất trung, sau theo Tây Sơn bày mưu thâm giúp Nguyễn Huệ diệt được chúa Trịnh, chiếm Bắc Hà. Song ông ta không được Tây Sơn tin dùng vì chính sự tráo trở của mình. Vậy mà Lê Chiêu Thống đã câu kết với con người ấy. Để làm gì ư? Chính là để mượn tay Hữu Chỉnh chống lại Nguyễn Huệ, người đã giúp nhà Lê diệt nhà Trịnh rồi đưa ông ta lên ngôi! Nhưng Hữu Chỉnh dù có tài giỏi đến mấy thì cũng

không chống lại được sức mạnh vô địch của quân Tây Sơn. Ông ta bị tướng Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm kéo quân ra đánh tan, phải bỏ trốn nhưng rồi cũng bị bắt và bị giết. Lê Chiêu Thống may mắn thoát được, chạy sang Trung Quốc và lại tiếp tục phạm sai lầm. Ông ta kêu cầu triều đình nhà Thanh đem quân sang đánh Tây Sơn, giúp nhà Lê lấy lại ngai vàng. Tất nhiên nhà Thanh đã không bỏ qua cơ hội ngàn năm có một này. Vua Càn Long lập tức cử Tôn Sĩ Nghị, Tổng đốc Lưỡng Quảng đem 29 vạn quân và dân binh sang đánh nước ta. Lấy chiêu bài phù Lê, chúng đưa Chiêu Thống lên ngôi, phong cho làm An Nam quốc vương, nhưng thực chất chỉ là bù nhìn. Âm mưu của chúng là sẽ tìm cách hất vua Lê đi và biến nước Nam thành một quận huyện như xưa!

Song dã tâm bán nước của Lê Chiêu Thống và âm mưu xâm lược của nhà Thanh đã phải phá sản trước cuộc hành quân thần tốc của vua Quang Trung như trên đã nói. Kết cục tướng nhà Thanh Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn kiếm vua ban, không kịp mặc gì thêm ngoài quần áo lót cốt chạy thoát thân. Lê Chiêu Thống cũng theo đám tàn quân Thanh chạy sang Trung Quốc. Tại đây ông ta còn cố xin triều đình nhà Thanh đem quân sang đánh báo thù một lần nữa. Song vua Càn Long cân nhắc lợi hại đã giao hảo và công nhận triều Tây Sơn, mặc cho Lê Chiêu Thống chết nhục nhã vào năm 1793 ở xứ người.



Đến đây chấm hết cuộc đời của ông vua bán nước đốn hèn. Là vua cuối cùng của nhà Lê, ông ta thật khác xa các bậc tiền bối của mình, những người đã có công giải phóng đất nước khỏi quân xâm lược nhà Minh, xây dựng

một nước Đại Việt hùng mạnh khiến Bắc phương suốt hàng trăm năm không dám nhòm ngó.

Ngô gia văn phái



ăm 1788, bị tướng Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm đánh cho thua, vua tôi Lê Chiêu Thống phải bỏ Thăng Long chạy tháo thân. Trong số những bề tôi theo vua lên mạn Bắc mưu sự khôi phục, có Ngô Thì Chí, con trai thứ hai của danh sĩ Bắc Hà Ngô Thì Sĩ. Chí quả là một bề tôi trung hậu. Trong những ngày lặn lội theo vua đi lánh nạn, mặc dù lòng người chán nản, nhiều kẻ bỏ đi, ông vẫn một lòng phò tá. Ông đã dâng vua bản *Hưng trung sách*, bàn kế khôi phục nhà Lê. Vua Lê Chiêu Thống mừng lắm, sai ông lên Lạng Sơn, nơi cha ông làm Đốc trấn trước đây để chiêu mộ quân chống lại Tây Sơn. Nhưng ông đã bị ốm nặng lúc trong lúc đi đường và mất khi đến Gia Bình (Bắc Ninh).

Ngô Thì Chí qua đời khi mới 35 tuổi, trong lúc tài năng đang độ chín. Đáng tiếc nhất là ông mất đi khi đang viết dở cuốn tiểu thuyết *Hoàng Lê nhất thống chí* về thời vua Lê chúa Trịnh. Cuốn sách mở đầu bằng việc chúa Tĩnh Đô sủng ái Đặng Thị Huệ, vốn là một nữ tì xuất thân hái chè ở làng Phù Đồng, được đưa lên làm Tuyên phi, giữ địa vị chính cung. Rồi đến chuyện gã Đặng Lân, em Tuyên phi ỷ thế chị làm càn, hãm hiếp đàn bà con gái, giết mệnh quan của triều đình ngay giữa ban ngày. Rồi nào là việc kiêu binh náo loạn sau khi chúa Trịnh Sâm chết, chúa Trịnh Tông dựa vào họ để cướp ngôi vị của chúa em... Đặc biệt là chuyện Nguyễn Huệ ra Bắc với chiêu bài phù Lê diệt Trịnh, được vua Hiến Tông gả công chúa Ngọc Hân cho. Sau đó, khi vua Hiến Tông băng hà, Huệ đã chịu nghe lời vợ để cho vua Chiêu Thống lên ngôi. Nhưng rồi Nguyễn Huệ theo anh bí mật rút về Nam, họ Trịnh lại nhân cơ hội trở dậy, khiến vua Lê phải vội đến tướng Tây Sơn là Nguyễn Hữu Chỉnh làm hậu thuẫn, đánh đuổi Trịnh Bồng. Vua Lê được dịp trả thù, sai người phóng hỏa đốt phủ chúa, thiêu hủy hết các lâu đài, cung khuyết. Ngô Thì Chí còn nhớ nguyên tâm trạng xót xa của mình khi viết đến chuyện này...

Nhưng nào đã yên. Thế rồi Nguyễn Hữu Chỉnh, vốn là tay tráo trở, ý thế lộng hành, khiến cho Tây Sơn lại phải động binh, sai Vũ Văn Nhậm ra hỏi tội. Vua Lê tướng Chỉnh tài giỏi thế nào, nên đã dựa vào Chỉnh để chống lại Tây Sơn. Nào ngờ chỉ một trận đã bị Nhậm đánh cho thua, để đến nông nỗi Chỉnh bị bắt, vua Lê và bề tôi (còn lại được mấy người tâm phúc!) phải bỏ Thăng Long chạy thoát thân. Ôi! Đến khi nào mới khôi phục được cơ đồ nhà Lê? Đến bao giờ mới yên để ông lại được viết tiếp câu chuyện “Hoàng Lê” của mình?...

Biết bao sự tiếc nuối đã theo Ngô Thì Chí ra đi. Thật tiếc cho ông, nhưng cũng thật mừng cho tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* mà ông đã bắt đầu, khi về sau trong dòng họ có những người tiếp nối ông hoàn thành cuốn sách, một kiệt tác văn chương của dòng họ Ngô Thì mà cũng là của nước ta. Trong số những người ấy có Ngô Thì Trứ, em trai ông, người con thứ sáu của Ngô Thì Sĩ. Ngô Thì Trứ sinh năm 1766, kém Ngô Thì Chí 13 tuổi. Cũng như các anh, Thì Trứ lớn lên trong bối cảnh nhiễu nhương thời vua Lê chúa Trịnh. Đến tuổi trưởng thành, ông ra làm quan cho nhà Lê Trung hưng, giữ việc biên soạn, tu thư ở sử quán. Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai. Khác với anh Chí đi theo vua Lê, Ngô Thì Trứ ở lại làm quan cho Tây Sơn. Sau khi nhà Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt, ông về sống ẩn ở quê nhà. Ngô Thì Trứ viết không nhiều, để lại ít trước tác, nhưng là người có công lớn với dòng họ Ngô Thì nói riêng và văn học nước nhà nói chung, khi đề xướng và khởi công biên soạn các tác phẩm của dòng họ mình, trong đó có *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nhờ đó mà ngày nay nước ta còn lại được bộ *Ngô gia văn phái* đồ sộ.



Ngô gia văn phái tập hợp trước tác của các thành viên trong dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Góp mặt trong bộ sách có 15 thành viên của dòng họ, bắt đầu từ Ngô Thì Ước (1709-1736), tác giả hai bộ sách ngâm vịnh cùng bạn bè và về sông núi. Người tiếp theo không phải ai khác, mà chính là Ngô Thì Sĩ (1726-1780), con trai của cụ Ước. Ông làm quan nhà Lê, trải đến chức Đốc trấn Lạng Sơn, đồng thời là một danh sĩ thế kỉ 18. Ông để lại nhiều tác phẩm, trong đó *Việt sử tiêu án* là một cuốn sách thú vị, còn được đọc đến ngày nay.

“Con hơn cha là nhà có phúc”, câu nói ấy càng đúng với thế hệ thứ ba dòng họ Ngô Thì. Các con ông Sĩ, không kể Chí thứ hai và Trí thứ sáu mà ta đã nói ở trên, còn một người nữa - có thể nói một trong những tên tuổi lừng lẫy nhất thời Tây Sơn. Đó là Ngô Thì Nhậm, cháu đích tôn của cụ Ngô Thì Ước, con trai cả của Ngô Thì Sĩ, anh của Ngô Thì Chí và Ngô Thì Trí!

Danh sĩ Ngô Thì Nhậm (1746-1803) từng làm quan nhà Lê, nhưng được biết đến nhiều nhất với việc giúp triều Tây Sơn đánh lui quân Thanh xâm lược. Tác phẩm của ông là một phần quan trọng trong *Ngô gia văn phái*.

Trong số 15 thành viên sáng giá của dòng họ, không thể không kể đến Ngô Thì Diễm (?-?), người biên tập bộ sách, và Ngô Thì Du (1772-1840), người viết tiếp 7 hồi *Hoàng Lê nhất thống chí*. (Đến nay, các nhà nghiên cứu đã khẳng định được 7 hồi đầu của kiệt tác này là do Ngô Thì Chí viết; 7 hồi tiếp theo có thể là do Ngô Thì Du; 3 hồi cuối cùng có tính chất lấp vá, lại có cả những sự việc thời Tự Đức, có thể là do Ngô Thì Thuyết hoặc một tác giả vô danh khác viết).

Người thứ 15 và cũng là cuối cùng của Ngô gia văn phái là Ngô Thì Giai (1818-1881). Ông là danh sĩ đời vua Tự Đức, người cuối cùng được biên chép trong bộ sách này.

Ngô gia văn phái là bộ sách có tính sưu tập, nhằm nêu cao truyền thống văn hóa, văn học của họ Ngô Thì. Các trước tác đều bằng chữ Hán, gồm đủ các thể loại: thơ, phú, truyện kí, tự, bạt, khảo, biểu, tấu, sớ...

Mặc dù vậy, *Ngô gia văn phái* đã phản ánh được rất nhiều mặt của đời sống xã hội lúc bấy giờ, trải qua các thời Lê mạt, Tây Sơn và nhà Nguyễn (nửa cuối thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 19). Cùng thời với họ Ngô Thì ở Tả Thanh Oai, có thể kể đến họ Nguyễn ở Tiên Điền (Hà Tĩnh), họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu (Hà Tĩnh). Nhưng có lẽ không một dòng họ nào ở nước ta có đông đảo người sáng tác, trước tác với một quy mô rộng lớn và phong phú như họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai. Đó cũng chính là yếu tố làm nên giá trị của “văn phái” này, bên cạnh một báu vật khác là tiểu thuyết *Hoàng Lê nhất thống chí* trong lịch sử văn học nước nhà.

Sự suy tàn của triều đại Tây Sơn



hà Tây Sơn bao gồm triều đại do “tam kiệt” lập nên vào năm 1778, cộng với triều đại Quang Trung tồn tại cho đến năm 1802, khi Nguyễn Ánh thống nhất đất nước. Tổng cộng kéo dài 24 năm.

Sau khi đánh đuổi và giết được các chúa Nguyễn, chiếm được cả một vùng lãnh thổ Đàng Trong từ Quảng Nam đến Hà Tiên, lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa - Tây Sơn Vương Nguyễn Nhạc - lên ngôi Hoàng đế, đặt nên hiệu là Thái Đức, đóng đô ở thành Đồ Bàn (Quy Nhơn). Hai người em là Nguyễn Huệ được phong làm Long Nhương tướng quân và Nguyễn Lữ - Tiết chế. Các tướng lĩnh cũng được bình công khen thưởng và sắp xếp vào các chức vụ khác nhau, trong tình hình đất nước vẫn ngổn ngang trăm mối. Trong đó, mối nguy lớn nhất đối với nhà Tây Sơn là đã để “lọt lưới” một người thuộc dòng dõi các chúa Nguyễn, đó là Nguyễn Ánh, khi đó mới 15 tuổi nhưng đã chứng tỏ là một nhân vật kiên cường và cực kì nguy hiểm!

Để ổn định phương Nam, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, nhất là Huệ, vẫn “tả xung hữu đột”, hành quân vào Gia Định đến năm lần để trấn áp những cuộc quấy nhiễu của Nguyễn Ánh mà đỉnh điểm là trận đánh lớn Rạch Gầm - Xoài Mút: Đêm 19 rạng ngày 20-1-1785, trên khúc sông Tiền này, Nguyễn Huệ đã đập tan 5 vạn quân Xiêm sang xâm phạm bờ cõi nước ta, theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh. Tiếp đó, ông đem quân ra Thăng Long (1786), chấm dứt chế độ “vua Lê chúa Trịnh”, trả ngôi vị cho vua Lê như đã nói ở phần trên...

Song giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã xảy ra những rạn nứt khó hàn gắn vì bất đồng chí hướng. Sự mâu thuẫn đã dẫn đến xung đột: Nguyễn Huệ mang 6 vạn quân đánh thành Quy Nhơn ba tháng liền, vây riết đến mức Nguyễn Nhạc đã phải dùng đến kế cùng. Bấy giờ, vợ con Nguyễn Huệ bị “kẹt” trong thành Đồ Bàn, tức là ở trong tay Nguyễn Nhạc; ông bác bèn ăm

cháu là Quang Toàn lên mặt thành, vừa lấy tình máu mủ, vừa ngầm ý răn đe ra năn nỉ, lại nhờ thêm Nguyễn Lữ đứng ra giảng hoà, Nguyễn Huệ mới chịu rút.

Kết quả là đất nước bị chia ba: Nguyễn Nhạc tự nhận là Trung ương hoàng đế, đóng ở vùng giữa; phía Bắc phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản từ Quảng Nam đến Lạng Sơn; phía Nam, Nguyễn Lữ với tước Đông Định Vương giữ khu vực Nam Bộ. Có thể xem đây là “phương án” để hai người án ngữ hai đầu, bảo đảm an toàn cho ông anh khôn ngoan và an phận.

Lấy cớ được Lê Chiêu Thông cầu cứu, nhà Thanh đưa 20 vạn quân và 9 vạn dân binh vượt ải Nam Quan kéo sang, toan “làm cỏ” nước Nam. Trước nguy cơ sống còn của dân tộc, để có danh chính ngôn thuận, cuối năm Mậu Thân (1788) Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lập ra triều đại Quang Trung. Ông mộ thêm quân sáp nhập với nghĩa quân Tây Sơn, thành lập lực lượng quân sự chính thống mang tính quốc gia để chống giặc ngoại xâm. Vậy là nước ta hồi đó, song song tồn tại hai chính quyền phong kiến do hai vị hoàng đế cùng trị vì.

Bằng chiến dịch thần tốc và tận dụng ưu thế bất ngờ, vua Quang Trung đã lập nên một chiến thắng chống ngoại xâm vĩ đại bậc nhất trong lịch sử dân tộc: chiến thắng Kỷ Dậu (1789), chỉ trong vòng 6 ngày đánh tan 29 vạn quân phương Bắc xâm lược. Sau đó, nhà vua trở lại Phú Xuân để đề phòng Nguyễn Ánh, trao lại binh quyền cho Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm. Ông rất quan tâm tới việc xây dựng đất nước, kêu gọi người hiền tài ra giúp sức, phân phối đất đai cho nông dân nghèo, ra “Chiếu Khuyến nông” với các chính sách khuyến khích nông nghiệp, lập Sùng Chính viện để tuyển lựa người làm việc cho triều đình, dịch các sách chữ Hán có giá trị sang chữ Nôm, chọn chữ Nôm là chữ viết chính thức của quốc gia, thúc đẩy thủ công nghiệp từng bị cấm trước kia, cho phép tự do tôn giáo, mở cửa với các nước...

Về ngoại giao, nhờ sự khôn khéo của Ngô Thì Nhậm, nhà vua đã nhanh chóng bình thường hóa bang giao với nhà Thanh, được vua Càn Long rất nể

trọng. Việc nhà Thanh công nhận nhà Tây Sơn khiến Lê Chiêu Thống không còn “cửa” trở về, phải uất hận sống đời lưu vong và chết ở Trung Quốc cuối năm 1793.

Giữa năm ấy, Quang Trung đã gửi thư đến Càn Long cầu hôn một nàng công chúa Thanh triều và “xin” hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. Ông cũng sai đô đốc Võ Văn Dũng làm chánh sứ sang triều kiến vua Càn Long. Mọi việc dần dần được ông đưa vào nề nếp và gấp rút chuẩn bị xây dựng kinh đô mới ở Nghệ An, gọi là Phượng Hoàng trung đô.

Làm chủ vùng lãnh thổ phía nam, Đông Định Vương Nguyễn Lữ tỏ ra là một thủ lĩnh nhu nhược và ít tài năng, không đủ sức vươn ra để chinh phục nhân tâm người Nam Bộ vẫn hướng về các chúa Nguyễn. Lữ càng không có khả năng củng cố vùng lãnh thổ rộng lớn được giao giữ nên đất đai cứ bị Nguyễn Ánh “gặm” dần. Tháng 5 năm 1778, Nguyễn Ánh chiếm Bình Thuận. Năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương.

Năm 1787, chỉ với một lực lượng ít ỏi, Nguyễn Ánh chiếm được Long Xuyên, tiến đánh Gia Định. Nguyễn Lữ bỏ chạy, rút về nương nhờ ông anh cả ở Quy Nhơn và hơn một năm sau thì mất, để lại thành Gia Định cho Nguyễn Ánh. Lợi dụng lúc Nguyễn Huệ bận đối phó với tình hình ở Bắc Hà, Nguyễn Lữ vừa qua đời, Nguyễn Nhạc trở nải việc quân, Ánh nhanh chóng chiếm lại đất đai ở Nam Bộ rồi đánh lấn ra đất của Nguyễn Nhạc. Nhạc chỉ đủ sức giữ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Phú Yên.

Vua Quang Trung vẫn theo dõi sát sao sự an nguy của mảnh đất phía Nam. Tháng Chín năm Nhâm Tý (1792), ông gửi dụ hiệu triệu quân dân Quảng Ngãi, Quy Nhơn, trong đó có viết: *“Nay vâng lệnh vua anh, Trẫm đang chuẩn bị một đạo quân thủy bộ lớn lao. Trẫm sẽ tiêu diệt chúng dễ dàng như vỏ gỗ khô củi mục. Các người chớ kể gì bọn giặc ấy.”*

Thế nhưng, thật không may, trong lúc nhà vua đang chinh đồn binh mã, củng cố chính quyền một cách toàn diện thì bất ngờ qua đời. Đại Nam liệt truyện viết về sự việc này như sau: *“Một hôm về buổi chiều, Huệ đương ngồi thì bỗng nhiên tối mắt, ngã vật ra một lúc lâu mới tỉnh. Từ đấy bệnh chuyển biến nặng lên. Triệu Bọn Diệu đến dận rằng: “Ta mở mang cõi đất*

có cả nước Nam, nay bệnh không khỏi. Thái tử tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn nhỏ. Ngoài thì có thù nước ở Gia Định, mà Thái Đức thì tuổi già, nhàn rồi vui chơi cầu yên, không toan tính cái lo về sau... Bọn người nên cùng nhau giúp Thái tử sớm thiên đô về Vĩnh đô, để khống chế thiên hạ.” Người anh hùng dân tộc đầy khát vọng đưa đất nước vươn lên, trụ cột của triều Tây Sơn đã từ trần ở tuổi 39 vào ngày 29 tháng Bảy năm Nhâm Tí (tức 15-9-1792). Tính đến khi ấy, ông mới làm vua được 4 năm, để lại những tổn thất không thể bù đắp.

Thái tử Quang Toàn mới 12 tuổi lên ngôi, lấy hiệu là Cảnh Thịnh. Cậu ruột nhà vua là Bùi Đắc Tuyên nhiếp chính, nắm trọn quyền trở nên lộng hành, độc đoán, khiến mọi người bất bình, cuối cùng bị Tư khấu Võ Văn Dũng giết chết. Triều đình trở nên rối ren.

Năm Quý Sửu (1793), trước cuộc tấn công của Nguyễn Ánh vào Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc không chống cự nổi, phải cho người ra Phú Xuân xin cứu viện. Vua Cảnh Thịnh cử quân vào giúp đỡ, đánh tan được quân Nguyễn, nhưng lại nổi máu tham, không nể gì ông bác ruột già yếu, chiếm luôn thành trì khiến Nhạc uất quá mà chết.

Do cướp quyền, lại thi hành chính sách nghiệt ngã, Cảnh Thịnh không được người Quy Nhơn tuân phục. Họ mong chờ từng ngày sự thay đổi:

Lạy trời cho chóng gió nồm

Cho thuyền chúa Nguyễn thuận buồm thẳng ra.

Năm 1789, Nguyễn Ánh mang đại quân ra chiếm được Quy Nhơn, tướng Vũ Tuấn đầu hàng. Vua Cảnh Thịnh sai Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân vào vây thành đánh riết mà không thắng. Tướng của Nguyễn Ánh là Võ Tánh tử thủ cầm chân hai danh tướng Tây Sơn trong hơn một năm. Lợi dụng lực lượng chính của Tây Sơn bị cầm chân ở đây, năm 1801, Nguyễn Ánh mang quân chủ lực vượt biển ra đánh Phú Xuân. Các căn cứ lần lượt rơi vào tay Ánh.

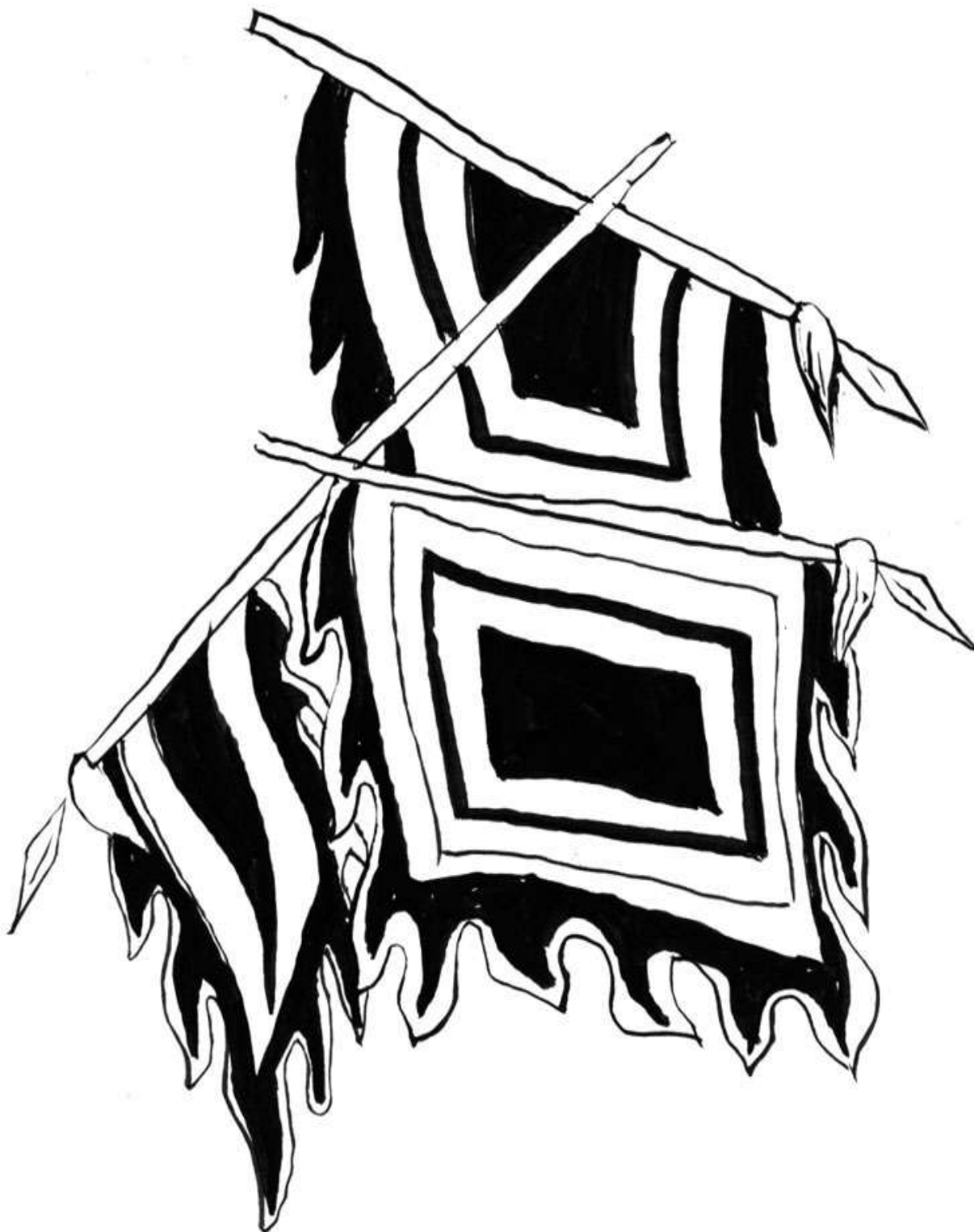
Ngày 13-6-1801, Ánh tái chiếm được kinh đô xưa của tổ tiên mình, truy đuổi Quang Toàn nhưng không kịp. Nhà vua trẻ đã cùng một số họ hàng thân tín vượt sông Gianh ra Bắc Hà.

Trần Quang Diệu từ Quy Nhơn vội mang quân ra cứu, bị quân Nguyễn chặn đường, phải vòng qua đường Vạn Tượng (Lào). Tới Nghệ An thì thành đã mất, quân sĩ bỏ chạy gần hết, vợ chồng Thái phó Trần Quang Diệu - Đô đốc Bùi Thị Xuân bị bắt, Đại Tư đồ Võ Văn Dũng không biết trốn đi đâu.

Lấy lại được thành Đồ Bàn, tức đã làm chủ được từ sông Gianh đến Gia Định, ngày 1 tháng Năm năm Nhâm Tuất (31-5-1802) Nguyễn Ánh đặt niên hiệu là Gia Long, nhưng chưa lên ngôi. Nửa tháng sau, ông bắt đầu tiến quân ra Bắc. Quân Nguyễn đi đến đâu, quân Tây Sơn tan rã đến đấy. Ngày 17 tháng Sáu năm Nhâm Tuất, tướng Nguyễn là Lê Văn Duyệt chiếm được Thăng Long. Trước đó ít ngày, vua Cảnh Thịnh chạy đến Bắc Ninh thì bị bắt ở chùa Thọ Xương, cùng với hai em là Quang Duy, Quang Thiệu; Quang Thùy, người con lớn tuổi nhất của vua Quang Trung thắt cổ tự tử.

Ngày 21 tháng Sáu năm Nhâm Tuất (20-7-1802), vua Gia Long vào Thăng Long, cử các tướng đi chiếm nốt các “ngoại trấn” như Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Yên...

Nhà Tây Sơn (tên gọi chung triều đình của cả hai hoàng đế Thái Đức và Quang Trung) hoàn toàn sụp đổ, sau một thời gian tồn tại quá ngắn ngủi trong lịch sử dân tộc. Ngắn, nhưng đầy ắp biến cố với trang sử vàng chói lọi chống ngoại xâm của hoàng đế Quang Trung.



Tài liệu tham khảo

- *Đại Việt sử ký toàn thư* - Ngô Sĩ Liên biên soạn, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính; NXB Văn hóa Thông tin, 1965 và 2006
- *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (4 tập), NXB Từ điển Bách khoa, 1996-2005
- *Từ điển Văn học* (bộ mới) - Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá chủ biên; NXB Thế giới, 2004
- *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim; Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 1999
- *Việt Nam và cội nguồn trăm họ* - Bùi Văn Nguyên; Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2001
- *Almanach những sự kiện lịch sử Việt Nam* - Phạm Đình Nhân; NXB Văn hóa Thông tin, 1999
- *Đối thoại sử học* - Nhiều tác giả; NXB Thanh Niên, 2000
- *Các triều đại Việt Nam* - Quỳnh Cư, Nguyễn Đức Hùng; NXB Thanh Niên, 2008
- *Tóm tắt niên biểu Lịch sử Việt Nam* - Hà Văn Thự, Trần Hồng Đức; NXB Văn hóa Thông tin, 2007
- *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* - Trần Bạch Đằng (chủ biên); NXB Trẻ, 1999
- *Đại cương Lịch sử cổ trung đại Việt Nam* - Nguyễn Khắc Thuần; NXB Giáo dục, 2005
- *Nghìn xưa văn hiến* - Trần Quốc Vượng, Nguyễn Từ Chi, Nguyễn Trần Dân; NXB Kim Đồng, 2012
- *Hiền tài là nguyên khí quốc gia* - Nhiều tác giả; NXB Kim Đồng, 2011-2012

- *Đất nước Việt Nam qua các đời* - Đào Duy Anh; NXB Văn hoá Thông tin, 2005
- *Lịch sử Việt Nam* - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; NXB Khoa học xã hội, 1971
- *Lịch sử Việt Nam* - Hội đồng khoa học TP Hồ Chí Minh, Viện Khoa học xã hội tại TP Hồ Chí Minh; NXB Trẻ, 2006
- *Lịch sử Việt Nam* - Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh; NXB Trung học và Đại học, 1983
- *Lịch sử Việt Nam - Hỏi và đáp* - Lê Văn Lan; Báo Khoa học và Đời sống, 2004
- *Việt sử giai thoại* - Nguyễn Khắc Thuần; NXB Giáo dục, 1997
- *Văn hiến Thăng Long*- Vũ Khiêu, Nguyễn Vinh Phúc; NXB Văn hóa Thông tin, 2000
- *Từ Kinh đô đến Thủ đô* – Nhiều tác giả; NXB Kim Đồng, 2010
- *Đại Việt thông sử* - Lê Quý Đôn biên soạn, Ngô Thế Long dịch; NXB Trẻ - NXB Hồng Bàng, 2012
- *Việt sử kỷ yếu* - Trần Xuân Sinh; NXB Hải Phòng, 2004
- *Vũ Như Tô* - Nguyễn Huy Tưởng; NXB Thanh Niên, 2007
- *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê Mạt* - Vương Hoàng Tuyên; NXB Văn Sử Địa, 1959
- *Bắc Bình Vương* - Phạm Minh Thảo; NXB Văn hóa Thông tin, 2007
- *Quang Trung Nguyễn Huệ* (Tập san Sử Địa) - Nhiều tác giả; NXB Hồng Bàng, Tạp chí Xưa & Nay, 2012
- *Quang Trung Nguyễn Huệ* - Những di sản và bài học; NXB Hồng Bàng - Tạp chí Xưa & Nay, 2012
- *Chuyện hay sử cũ* - Quỳnh Cư; NXB Thuận Hóa, 2012
- *Truyện kể về các vị vua Việt Nam* - Thanh Nhân; NXB Văn hóa Thông tin, 2006
- *Triều đại nhà Nguyễn* - Tôn Thất Đính; NXB Đà Nẵng, 2000

- *Bí sử triều Nguyễn* - Minh Châu và DSC; NXB Thanh Hóa, 2013
- *Các đời vua chúa nhà Nguyễn* - Chín chúa, mười ba vua - Trần Quỳnh Cư, Trần Việt Quỳnh; NXB Thuận Hóa, 2011
- *Gần 400 năm vua chúa triều Nguyễn* - Lương Kim Thành; NXB Thuận Hóa, 2012
- *Việt sử thông giám cương mục Tiền biên* (15 tập) - Quốc sử quán Thế kỷ 19; NXB Văn Sử Địa, 1957-59
- Các tài liệu trên mạng Internet, Tự điển Wikipedia...

SỬ TA CHUYỆN XƯA KỂ LẠI

TẬP 3

NHÀ XUẤT BẢN KIM ĐỒNG

55 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (04) 3 943 4730 - 3 942 8632 - Fax: (04) 3 822 9085

Website: www.nxbkimdong.com.vn - Email: kimdong@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI MIỀN TRUNG

102 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng, ĐT: (0511) 3 812 335 - Fax: (0511) 3 812 334

Email: cnkimdongmt@nxbkimdong.com.vn

CHI NHÁNH NXB KIM ĐỒNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

276 Nguyễn Đình Chiểu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.

ĐT: (08) 3 930 3447 - Fax: (08) 3 930 5867

Email: cnkimdong@nxbkimdong.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản : PHẠM QUANG VINH

Chịu trách nhiệm bản thảo : NGUYỄN HUY THẮNG

Biên tập : HOÀNG THANH THÚY

Trình bày : NGUYỄN KIM ĐIẾP

Chế bản: NGUYỄN THANH HƯỜNG

Sửa bài : HƯƠNG LAN

In 2.000 bản - Khổ 14,5 cm x 20,5 cm - Tại Công ty TNHH In và DVTM Phú Thịnh

Đăng kí kế hoạch xuất bản số: 05-2013/CXB/72-170/KĐ cấp ngày 18/12/2012

Quyết định xuất bản số: 357/QĐKĐ kí ngày 31/10/2013

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2013.

Table of Contents

[Hậu Lê Thánh Tông và lời tiên tri của Trạng Lường](#)
[Quỷ vương Lê Uy Mục](#)
[Lê Tương Dực, Vũ Như Tô và giấc mơ Cửu trùng đài](#)
[Trần Cảo và lời sấm truyền “Phượng Đông có thiên tử khí”](#)
[Kiến Vương Tân và các hậu duệ làm vua cuối thời Lê Sơ](#)
[Mạc Đăng Dung - từ đô lực sĩ tới ngôi vua](#)
[Nguyễn Kim với sự nghiệp trung hưng nhà Lê, khởi nguồn Trịnh, Nguyễn](#)
[Nam - Bắc triều cuộc chiến 60 năm](#)
[Vạn Lại - kinh đô của sự nghiệp trung hưng](#)
[Thế tổ Trịnh Kiểm](#)
[Trịnh Tùng - Tào Tháo của Việt Nam](#)
[Mạc Kính Điển - ông vua không ngai của triều Mạc](#)
[Có một lão tướng Lê Bá Li trong lịch sử](#)
[Kết cục của một ông vua ham mê tửu sắc và sự sụp đổ của Mạc triều](#)
[Nhà Mạc với sách lược ngoại giao “nhẫn nhục”](#)
[Nhà Mạc và Thành Nhà Mạc](#)
[Những ông trạng, ông nghề thời Mạc](#)
[Trạng Trình với bàn cờ thế sự](#)
[Vua Lê chúa Trịnh](#)
[Lê Thần Tông - ông vua của những số nhiều](#)
[Lê Thần Tông - ông vua của những số nhiều](#)
[Nguyễn Hoàng - hổ thả về rừng](#)
[“Ta không nhận sắc”](#)
[“Trịnh - Nguyễn phân tranh”](#)
[Chân chúa gặp tôi hiền](#)
[Công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt](#)
[Chữ quốc ngữ ra đời](#)
[Thương cảng Hội An - một thời hưng thịnh](#)
[Các chúa Nguyễn thực thi chủ quyền tại Hoàng Sa, Trường Sa](#)

[Chúa Nguyễn đại phá thủy quân Tây Dương](#)
[Tổng thị - người đẹp khuynh đảo triều đình chúa Nguyễn](#)
[Chúa Nguyễn Phúc Chu với tầm nhìn vượt trước thời đại](#)
[Đàng Trong trước cơn giông tố](#)
[Đàng Ngoài với cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu](#)
[Nhà bác học Lê Quý Đôn](#)
[Hải Thượng Lãn Ông - danh y, danh sĩ](#)
[Bà Chúa Chè, ngôi chúa và loạn kiêu binh](#)
[Tây Sơn tam kiệt](#)
[Rạch Gầm - Xoài Mút: một đêm quét sạch quân Xiêm](#)
[Người thượng đạo đến Thăng Long](#)
[Công chúa Ngọc Hân với người “áo vải cờ đào”](#)
[Đại bàng.gậy.cánh](#)
[La Sơn Phu Tử - “người thầy” của vua Quang Trung](#)
[Tết Kì Dậu 1789: Quang Trung đại phá quân Thanh](#)
[“Trời để dành ông!”](#)
[Lê Chiêu Thống - một kết cục đáng buồn](#)
[Ngô gia văn phái](#)
[Sự suy tàn của triều đại Tây Sơn](#)
[Tài liệu tham khảo](#)